



C.ROBQUAIN

LE THANH HOA
T1

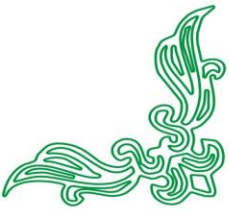

Thanh Hóa, tháng 5/2005



C.ROBQUAIN

LE THANH HOA
2894
T1

Người dịch: Nguyễn Xuân Lênh



Thanh Hóa, tháng 5/2005

Ven biển và nó đến cùng một lúc với thủy triều thu phân làn sóng biển dâng cao (1) đổ ập vào đất liền phá hoại mùa tháng 10, cuốn hàng trăm nóc nhà, các đường làm nước và làm chết 50 người đang ngủ, trong các tổng phía tây đường bộ và đường sắt bị cắt đứt gần ga Vân Trai. Gió bẻ gãy cây cối loại nhỏ. Mưa rào ngày 21 (146mm) làm hại năng suất lúa muộn đang trổ. Tuy vậy, các trận lũ ngày 12 và 13 tháng 10 năm 1927 do mưa lớn gây nên, đã gây cho toàn tỉnh thiệt hại lớn hơn nhiều (2).

Các cơn mưa nối tiếp nhau, mưa giông, mưa lạnh, mưa bão, một làm cho nhiệt độ mùa này thấp xuống, nhất là về đêm. Nhiệt độ xuống rõ nhất là từ tháng 8, do ảnh hưởng của các làm chuyển khí áp thường xuyên. Năm 1926, nhiệt độ không quá 19^oC ngày 19 tháng 10 lúc 10^h tuy rằng, 16 nhiệt độ morn là 24^o4 (3) mưa lớn ở miền Trung bộ từ Quảng Trị nhưng ở Thanh Hoá không có mưa cho đến ngày 2, thường thường là vào hạ tuần tháng 10 mới hình thành được gió mùa Bắc vững chắc mở đợt cho mùa mát khô ráo đẹp đẽ. Ma cứ như vậy vòng quanh lại tiếp diễn.

Bây giờ ta có thể và cũng là có ít đáng giá riêng biệt khí hậu của tỉnh này trong nhóm khí hậu Đông-Dương Đông Bắc bà tìm xem nó là bước quá độ nối liền giữa khí hậu Bắc kỳ và kỳ khí hậu Nghệ An như thế nào.

(1) Hiện tượng này thường gọi là biển dâng nhưng không nên lẫn 19n nó với biển dâng sau các đợt động đất. Thật ra ở đây chỉ là sóng biển đi theo Trung Bắc được thổi phồng lên cộng với nước thủy triều. Hiện tượng các vùng ven biển bị ngập lụt tai hại như vậy hình như khá phổ biến ở Thanh Hoá. Tháng 10 năm 1897 cuốn mất 48 nóc nhà (Tỉnh Gia và buộc ba/làng thuộc tổng hải-lai/ba/Quảng Xương phải phiêu tán một trận nữa vào tháng 3 năm 1906, một trận nữa vào tháng 9 năm 1910. Các trận bão giông này gây thiệt hại khủng khiếp trên bờ biển phía Đông Ấn Độ. Ví dụ trong trận bão ngày 31 tháng 10 năm 1876 hơn 10 vạn người bị chết đuối ở cửa sông Mai Nha của chính của sông Hằng ấn Độ).

(2) Xem chương sau nói về việc khai thác đồng bằng.

(3) Ngày 24 tháng 10 năm 1929 nhiệt độ xuống đến 14^o2. Từ tháng 9 nó có thể đợt xuống dưới 20^o như ngày 28 tháng 9 năm 1915 nó xuống 19^o5.

KHÍ HẬU THANH HOÁ BƯỚC QUA ĐỘ GIỮA KHÍ HẬU BẮC KỲ VÀ KHÍ HẬU NGHỆ AN

Sự so sánh hiện tượng ghi được ở 3 trạm thuỷ văn PH Phủ-Liễn Thanh Hoá và Vinh nằm cách xa biển gần bằng nhau sẽ là nội dung chủ yếu của phần này (1).

Ai cũng biết rằng càng xuống phía Nam, nhiệt độ trung bình càng tăng lên (xem bảng phụ lục số 1) từ tháng 9 đến tháng 12 sự chênh lệch nhiệt độ ít nhất vì sự chênh lệch giữa nhiệt độ cao nhất và nhiệt độ thấp nhất không quá $4/10^0$. Nếu người ta lấy nhiệt độ ở Phủ Liễn ở độ cao của mặt nước (2) người ta thấy ngay lại rằng trong khoảng ấy, nhiệt độ hơi tăng từ Nam đến Bắc từ Vinh đến Thanh Hoá và đến Phủ Liễn do khu vực có nhiều mưa bị đẩy lên về phía Nam. Tuy vậy, trong tháng 8 khác trong năm sự chênh lệch quá rõ rệt. Nhiệt độ trung bình ở Thanh Hoá là 24^06 (3) và hơi kém nhiệt độ ở Vinh một ít là 24^04 . Nhiệt độ Bắc Trung kỳ có nhích hơn nhiệt độ Bắc kỳ một chút chủ yếu là do sự chênh lệch giữa các nhiệt độ cao nhất trong khoảng từ tháng 5 đến hết tháng 8, thời kỳ mà nhiệt độ cao nhất trung bình ở Thanh Hoá và Vinh cao hơn Phủ Liễn hơn 1^0 (kể cả khí lấy ở độ cao của mặt biển). Biểu đồ của các nhiệt độ thấp trung bình ít khác nhau hơn. Còn phải để ý rằng tháng 7 là tháng có nhiệt độ cao trung bình lớn nhất ở Phủ Liễn trong khi ở Thanh Hoá và (4) lại là vào tháng 6 và ở 2 trạm này tháng 1 là tháng rét nhất và ở Phủ Liễn lại là tháng 2.

Nhưng tóm lại, đường đi của 3 nhiệt độ ấy vẫn là một sự chênh lệch rất ít giữa 3 nhiệt độ không nhưng so 3 trạm ở 3 vĩ độ khác nhau mà còn do sự phân bố mưa khác nhau gây nên ảnh hưởng lớn.

Thật vậy, về phương diện mưa (h.v.2) đặc điểm của mỗi trạm lại càng rõ hơn và sự quá độ từ trạm này qua trạm khác dễ thấy hơn. Nếu chỉ tính lượng mưa cả năm thì thấy miền duyên hải càng về phía Nam càng được mưa nhiều hơn vì ở Phủ Liễn lượng mưa là 1712,7mm, ở Thanh Hoá là 1725mm và ở Vinh là 1836mm (5). Nhưng ngược lại khi xem đến số ngày mưa đo được thì ở Phủ Liễn là 157,9mm, ở Thanh Hoá là 123,3mm và ở Vinh là 119,2mm ngày. Sự trái ngược này vẫn còn nếu ta tính đến cả sự sai sót của 2 trạm dưới. Người ta cũng có những nhận xét tương tự khi xem xét thời gian của các trận mưa nếu người ta có được những con số cho chắc chắn và chính xác.

Nhưng lý thú nhất là sự phân bố trong cả năm lượng mưa số ngày mưa kể trên. Chúng ta lại một lần nữa theo dõi sự nối tiếp 4 mùa mà ta đã phân biệt ở trên. Sự nối tiếp này rất nhiều ở Phủ Liễn và ở Vinh cũng như ở Thanh Hoá nhưng tính chất, thời gian ngày đầu và ngày dưới cuối của các mùa ấy có khác nhau nhiều ở mỗi trạm.

Trước hết, tháng 2 và tháng 9 lượng mưa ở Thanh Hoá (66,2mm) thấp hơn lượng mưa ở Phủ Liễn một chút (78,1mm). Sự chênh lệch này chắc số lượng đáng kể nếu chúng ta không biết trong mùa này một sự tăng lên dù rất nhỏ của lượng mưa đi đôi với sự tăng lên nào của thời gian mưa cũng như thời gian và mức độ mây mù.

Mặt khác, sự tăng lên đó phù hợp với một sự chênh lệch khác theo cùng hướng, giữa các số ngày mưa đo được, 21,6 ngày ở Thanh Hoá so với 29,4 ngày ở Phủ Liễn. Vì mưa bụi ở Thanh Hoá thường nhỏ hơn ở Bắc kỳ nhưng cũng bởi vì khí áp thấp thứ yếu đưa lại gió Đông Nam và gây ra mưa bụi thường tập trung ở Vinh và cả đồng bằng Bắc kỳ và Bắc Thanh Hoá.

Chính vì lý do ấy mà chúng tôi đã chọn trạm Phủ Liễn mặc dù nó ở nhiệt độ cao 115mm và tại trạm Hải Phòng chỉ mới hoạt động từ năm 1909 và trạm Hà Nội lại quá xa bờ biển còn 2 trạm Nam Định và Phát Diệm ở phía Nam Bắc kỳ là 2 trạm đường trên giữa Phủ Liễn và Thanh Hoá thì mới hoạt động các thứ nhất từ 1912, các thứ 2 là 1920.

(2). Như vậy là phải tăng nhiệt độ lên 5/10 hoặc chỉ 6/10 vị trí lục địa hơn ít từ tháng 11 đến tháng 12 và cao hơn một ít trong những tháng khác. (3) ở Hà Nội nhiệt độ trung bình cả năm là .

(4). Ở Hà Nội cũng là tháng 6.

Ở Vinh trong 2 tháng ấy đã có lượng mưa nhiều hơn (89,9mm) ở Thanh Hoá và cả Phủ Liễn nhưng chỉ có 19,9 ngày mưa đo được. Vinh có chịu ảnh hưởng của các trận mưa lạnh ở miền Trung-kỳ, mưa bụi cũng bắt đầu từ Bắc đến Nam đó là một sự nhận xét thường tình. Khách du lịch, sau khi đi qua miền đồng bằng Hà Nội và Nam Định chìm đắm trong mưa bụi thấy trời trong dần từ phía Nam dãy núi địa giới và tiến về đèo Hải Vân.

Sự khác nhau nổi bật lên trong các biểu đồ của các tháng khác trong năm. Tháng 4 và tháng 5 lượng mưa ở 3 trạm gần bằng nhau và từ tháng này sang tháng khác lượng mưa tăng lên đột ngột khắp nơi khi khí quyển bị đốt nóng báo hiệu mặt trời lên cao điềm. Nhưng tháng 6, tháng 7 và tháng 8 ở Thanh Hoá ít mưa hơn ở Phủ Liễn và ở Vinh ít mưa hơn ở Thanh Hoá. ở trạm Phủ Liễn tháng 6 ít mưa hơn tháng 5 và tháng 7 cũng không mưa nhiều hơn. ở Vinh tháng 6 và tháng 7, giữa 2 tháng 5 và tháng 8 có một khí áp thấp nhất khá rõ rệt.

Thật vậy, trong 3 tháng ấy điện khí áp thấp còn thường là ở ngay Bắc kỳ gây ra ở toàn miền Bắc bán đảo một luồng gió: Tháng 6 tháng 7 và tháng 8 gió chủ yếu ở xa Vinh là Tây Nam, ở Thanh Hoá Nam Đông Nam và Đông Nam, ở Phủ Liễn là Đông Nam như vậy là từ Nam đến Bắc tùy theo hướng đi của bờ biển, gió dần dần từ gió lục địa khô ráo trở thành gió biển ẩm và ướt. Khi khí áp thấp nhất ở Bắc kỳ chuyển về phía Bắc, gió Tây Nam nóng và khô thường gọi là gió Lào tràn vào cả Thanh Hoá. Gió này hiếm có hơn ở Bắc kỳ và chỉ khi nào khí áp thấp đi qua Đông Nam Trung Quốc. Những hiện tượng này biểu hiện rõ ràng trong bảng kê sau đây ghi tỷ lệ phần trăm của mưa tháng 6, tháng 7 và tháng 8 có quan hệ bậc nhất đến vụ lúa tháng 10 so với mưa cả năm.

	<i>Số ngày mưa trong 3 tháng 6, 7, 8</i>	<i>Lượng mưa</i>	
		<i>Của 3 tháng</i>	<i>Tỷ lệ phần trăm so với cả năm</i>
Phủ Liễn	48	8/3,1	49,8%
Thanh Hoá	34,5	631,1	36,5%
Vinh	22,5	425,5	23,1%

Nhưng bắt đầu từ tháng 9 dưới ảnh hưởng của gió ngược chiều Châu á tràn xuống Bắc kỳ, khu khí áp thấp nhất bị đẩy lùi từ Bắc xuống Nam, lượng mưa tối đa hàng tháng bị chậm lại theo cùng hướng và lùi lại đến tháng 8 ở Phủ Liễn, đến tháng 9 ở Bắc Trung kỳ. ở Phủ Liễn 3 tháng mưa nhiều nhất là tháng 7, 8, 9 ở Thanh Hoá là 3 tháng 8, 9, 10 và ở Vinh là 3 tháng 9, 10, 11 đồng thời với việc lùi dần lại như vậy, lượng mưa tối đa cũng tăng lên và tập trung tuyệt đối, tương đối vào các năm, những lượng mưa ngày càng lớn (1).

	<i>Lượng mưa 3 tháng mưa nhiều nhất</i>	<i>Tỷ lệ % so với cả năm</i>
Phủ Liễn	873,7	51%
Thanh Hoá	910,7	52,7%
Vinh	982,8	53,5%

Sau cùng mùa mưa cũng lui lại như vậy, mùa này nổi tiếp khá đột ngột cho thời kỳ mưa nhiều. Khi mà ở Vinh, như chúng ta đã biết tháng 11 còn là 1 trong 3 tháng có mưa nhiều nhất thì ở Thanh Hoá lại là tháng đầu của mùa khô bắt đầu từ tháng 10 ở Phủ Liễn so sánh như vậy rồi, chúng ta sẽ hiểu dễ hơn sự không đều của mưa.

Tình trạng mưa không đều:

Thật rằng cho đến đây, chúng ta chỉ mới khảo tả dựa vào các con số bình quân còn xa mới đúng sự thật. Nếu sự kế tiếp các mùa mưa như chúng tôi đã nói là liên tiếp thành danh giới và thời gian của các mùa thay đổi rất nhiều trong năm tùy theo sự phân bố của khí áp Trung tâm Châu á. Tuy đường cong của các nhiệt độ bình quân hàng tháng đôi ít, sự phân bố mưa thay đổi khá nhiều và có ảnh hưởng rộng lớn đến đời sống trong tỉnh. Ông Chssgneux đã nói rất đúng rằng, "Các con số bình quân của một số năm liên tiếp chỉ có 1 giá trị hết sức tương đối: (2)".

Chính vì vậy mà trong thời gian 20 năm từ 1907 đến 1926 người ta thấy năm 1925 chỉ có 1133mm mưa trong khi tổng số mưa 1907 là 2788mm, bằng 2,41 lần ở Phủ Liễn chỉ bằng 1,91 lần và ở Vinh 2,05 lần. Đáng chú ý là những năm hạn nắng nhất hoặc mùa mưa lụt nhiều nhất. Như vậy không cùng giống nhau ở 3 trạm, người

ta còn có thể nói hình như có khi một sự bù đắp lẫn nhau. Trong cùng năm 1926 ở Vinh mưa ít nhất thì ở Phủ Liễn lại mưa nhiều nhất.

Tuy vậy, nếu người ta lập cho mỗi mùa một bảng tỷ lệ phần trăm của sự khác nhau giữa các con số mưa cao và thấp nhất tuyệt đối so với các con số bình quân của thời kỳ 20 năm (3) nói trên thì người ta nhận thấy sự thay đổi ấy không đều đặn trong suốt cả năm và từ tháng 1 đến tháng 12 không phải lúc nào cũng không chắc có mưa như nhau (4) người ta sẽ nói những lượng mưa tối đa hoặc tối thiểu như vậy tự nó không có ý nghĩa thực tế. Đúng, nhưng tạm so sánh giá trị tuyệt đối của các lượng mưa ấy cũng như tỷ lệ giữa 3 trạm hay nghiên cứu một vài điển hình của những mùa mưa hoặc hạn bình thường, chúng tôi phải giả thiết một cách chính xác hơn tình trạng không đều đặc biệt của khí hậu tỉnh này.

(1) Sách đã dẫn. (Xem bảng phụ lục số 2, sự thay đổi hàng năm ở Thanh Hoá là 94% gần giống sự thay đổi bình quân hàng năm của các trạm thủy văn ở Đ.can 93%. Sự thay đổi cao nhất ở cuối độ 161% (goudjogot) có thể con số năm 1907 hơi quá đáng ở Thanh Hoá quan sát kém trong các tháng 4 và 5. Nhưng nếu ta chọn năm 1907 là năm cao nhất thiếu 2 với 2.662mm thì sự thay đổi cũng là 87% hơn hẳn tỷ lệ ở Phủ Liễn và ở Vinh 72% và 75%. Từ 1906 đến 1926 trong 21 năm liền chỉ có 9 năm có lượng mưa gần bằng lượng mưa bình quân từ 1590 đến 1860mm) 8 năm có dưới 1860mm (đặc biệt có năm dưới 1360mm) và chỉ có 4 năm có trên 2m mưa (3).

Các tháng 11, tháng 12 và tháng 1 ở Thanh Hoá cũng như Phủ Liễn thường là những tháng hạn, không những chỉ tính tổng lượng mưa mà kể tổng số ngày mưa, độ ẩm mây mù, ở cả 2 nơi, hệ số của sự thay đổi và các con số tối đa, tối thiểu tuyệt đối ít khác nhau, cả 2 nơi đã có những thời kỳ dài hạn hán gần hoàn toàn ví dụ như tháng 11 năm 1924 và tháng 12 năm 1925 ở Phủ Liễn và Thanh Hoá, tháng 1 năm 1918 ở Phủ Liễn, tháng 1 năm 1909, tháng 1 năm 1911 và tháng 1 năm 1923 ở Thanh Hoá đều không có 20mm mưa mỗi tháng (1). Tổng số tối thiểu của 2 tháng gần ở dưới 30mm ở Phủ Liễn năm 1924 đến 1925, dưới là 20mm Thanh Hoá năm 1915 đến 1916. Thật vậy, tháng 11 năm 1925 Thanh Hoá có hạn đặc biệt như thường lệ, các cơn bão hình thành vào đầu tháng ở vùng Philipin đã tan quá sớm hoặc đã đổ bộ vào bờ biển Trung Quốc ở Đông Nam Quảng Châu và chỉ gây ra mưa không đáng kể ở miền Bắc Bắc kỳ. Nếu ngày 9, một làm khí áp thấp gây ra giông và đưa lại 80mm mưa ở Phủ Liễn thì nó đã yếu đi từ miền Nam Bắc kỳ và ở Thanh Hoá, chỉ có mưa 7mm và đây là trận mưa lớn nhất trong mùa sau đó ở cả 2 châu thổ cho đến cuối tháng 1 chỉ có vài hạt mưa vào ngày 17 tháng 11 sau khi trời trở rét đột ngột. Chính vì biến động của gió ngược chiều lúc ấy hiếm có và một khí áp thấp thường ngự trị ở trung tâm biển Trung Quốc, miền Bắc Đông Dương luôn luôn có một khí áp thấp đều từ Tây Bắc đến Đông Nam đem lại gió khô từ ngày 29 tháng 12, trời mát và nền trời rất trong sáng, không hề có mưa. Đến tháng 1 khi mà khí áp thấp xuống ở cả 2 trạm và hình như phải gây ra gió Đông Nam đem lại sương mù và mưa bụi thì khí áp thấp tối đa ở Philipin và còn kéo về hướng ấy, gió Tây.

Các mùa đông 1916-1917-1918-1919-1920 và nhất là 1924-1925 càng để lộ tình hình khí áp tương tự và rất ít mưa.

Tóm lại, Thanh Hoá cũng như ở Phủ Liễn có thể có vài trận mưa rào lớn vào tháng 10 và tháng 1 do sự lập, trong chốc lát gió mùa hạ gây nên sau sự ngưng lại đột ngột của 1 luồng khí áp thấp (4) hoặc do 1 cơn bão dữ dội đổ bộ vào bờ biển phía Nam Trung kỳ (5).

(1) Không phải là vấn đề lý luận đơn thuần, một năm nhìn chung rất là hạn không phải khi nào cũng là năm mất mùa ví dụ năm 1925 chính là năm hạn nhất ở Thanh Hoá.

(2) Tháng 12 các năm 1909 và 1915, tháng 1 của năm 1911 và 1923 hoàn toàn không mưa. Nhưng có lẽ là do quan sát có sai sót.

(3) Ví dụ ngày 13 /11/1923 ở Thanh Hoá có mưa 104mm.

(2) Ví dụ ngày 8/11/1912 trận bão lớn nhất theo ý kiến chung đổ bộ vào bờ biển Bắc Nha Trang, gió ngược chiều từ Tây Bắc tới tăng lên một cách lạ lùng (ngày ở khí áp 800) và gây mà ở toàn miền Bắc bán đảo một luồng gió lạnh đem lại mưa to ở Thanh Hoá 2 ngày mùng 1 và 11 mưa tối đa 69mm và Hà Tĩnh bị lụt lớn tai hại

Chính ở Vinh là nơi mà các tháng ấy ít bấp bênh hơn và nếu tổng số lượng mưa cả năm lên gần 700mm chưa có năm nào trong 20 năm liền mà con số ấy tụt xuống 87. Thật vậy, do vị trí ở phía Nam hơn và hướng đi của bờ biển, mùa mưa, trừ năm 1924 đến 1925 ở đây luôn luôn kéo dài mãi đến trung tuần tháng 11, tháng 12 và tháng 1 các trận mưa do lạnh gây nên không bao giờ ít như ở Thanh Hoá và Phủ Liễn.

Tuy vậy, ngay cả trong phần đầu mùa rét, sự so sánh một mình các lượng mưa rất sơ lược đặc biệt là tháng 1, khi sự thiếu mưa có thể so sánh được giữa Thanh Hoá và Phủ Liễn thì ở Phủ Liễn số ngày chở đầy mây xám và mưa rất nhỏ không đo được cao hơn. ở Bắc kỳ mưa lại thường sớm hơn ở Thanh Hoá và ở Thanh Hoá sớm hơn ở Vinh. Nhất là về tháng 2 và tháng 8, các con số ấy đo được lại càng không đủ để so sánh. Lấy thời gian mưa và độ xám mà so sánh thì có lẽ rõ hơn. Đáng lý phải có thể nghiên cứu riêng mưa bụi và mưa rào, mưa rào ít có trong những năm này, xảy ra khi có gió từ lục địa đến hoặc đi theo các cơn giông đều nằm vào hạ tuần tháng 3. Các chỉ số tôi đã nói cho đúng ra đều giống nhau ở 3 trạm.

Nhưng, nếu ở Phủ Liễn trong 2 tháng này đã có một lượng mưa thấp nhất tuyệt đối là 25mm 4 năm 1923 thấp hơn con số ấy ở Thanh Hoá (32mm 4 năm 1910) thì sự thay đổi ở Bắc kỳ vẫn nhô hơn ở đây hiếm có hoạ những thời kỳ hạn hán nghiêm trọng luôn luôn ăn khớp với những thời kỳ thiếu mưa bụi. Thật vậy, mưa bụi được hỗ trợ bởi sự chuyển động thường xuyên nhưng không đột ngột của khí áp giữ được sự xen kẽ của gió ẩm từ Đông Nam và gió Bắc lạnh hơn, như năm 1917 và năm 1926 chẳng hạn, ở Thanh Hoá cũng như ở Phủ Liễn (1) nhưng hạn hán tháng 2 và tháng 3 ở châu thổ Bắc kỳ gần như luôn luôn ít sâu sắc và ngắn hơn. ở đây nhất là về buổi chiều, thường có khí áp thấp đem lại gió Đông Nam năm 1912 là một năm điển hình của nhiều năm mà mưa bụi dồi dào ở Phủ Liễn mà lại không có ở khắp nơi khác.

Ở Vinh không kể năm 1925 chỉ có mưa 17,6mm, các chỉ số thấp nhất cao hơn, nhưng nếu các cơn mưa có to hơn thì hình như cũng tương đối ngắn hơn. Nếu ta có những quan sát đúng đắn và chính xác nhưng phong phú hơn, chỉ tốt hơn, nhiều mặt hơn. Ta sẽ thấy sương mù dày đặc và mưa bụi, đặc trưng của gió mùa đông Bắc kỳ dần dần chở nên bấp bênh và dứt khoát hơn khi ta tiến về phía Nam (2). Tháng 4, 5, 6, 7 lùi dần về phía Nam lại cũng rõ.

Vinh là nơi kếp chắc chắn nhất và Phủ Liễn là nơi chắc chắn trong 3 trạm. Trong thời kỳ này nữa, các chỉ số cao nhất còn tương đương nhưng các chỉ số thấp nhất sụt nhanh chóng về phía Nam.

(1) Năm 1926 ở Thanh Hoá, tháng 2 có 23 ngày mưa, tháng 3 có 24 ngày. Tuy tháng 2 ấy, độ mây mù luôn luôn trên 3 trừ từ 13 đến 15 tháng 3 (mây ám hoàn toàn là số 4). (2) Xem chú thích trang sau.

Thật ra, tình hình mưa ở miền Bắc Đông Dương đầu mùa nóng hình như chỉ có liên quan với sự lặp lại và cường độ luôn luôn thay đổi của giông-giông hay phát triển lúc có sự chuyển động đột ngột của khí áp và thường xung quanh một diện có gió ngược chiều đang lên hoặc đang xuống. Địa bàn của giông thay đổi bất thường trung mùa mưa thường là mưa như dòn dập về phía Nam khi người ta ven miền lục địa Trung Quốc, nhưng cũng khá nhiều khi, nhất là tháng 4 và 5, những cơn giông dữ dội qua miền Nam Bắc kỳ và Bắc Trung kỳ từ Tây Nam đến Đông Bắc, đổ xuống Thanh Hoá những lượng mưa không kém mấy ở Phủ Liễn, có khi tổng số cao hơn như các năm 1907 và 1926. Ngược lại, trong thời kỳ này ở Thanh Hoá, hạn hán, nếu không gay gắt bằng đồng bằng. Nghệ An, lại thường thường nặng hơn ở Bắc kỳ-ây chính là kết quả của sự tràn xuống đến tận Thanh Hoá của gió Lào nóng mà phần chủ yếu thường xuyên là ở quãng giữa Vinh và Huế-gió này tăng dần từ Nam đến Bắc và cũng yếu dần theo chiều ngược lại-Ta hiểu tại sao hạn hán ở Thanh Hoá dài và khó chịu hơn ở Bắc kỳ khi mà khí áp thấp kéo theo gió Tây tràn đến tận Đông Nam Trung Quốc như các năm 1908, 1910, 1914, 1922. Nhưng cũng không hiếm gì những lúc mà khí áp thấp ấy nằm lại trong phạm vi Bắc kỳ, ở đây vẫn còn gió Đông Nam như những năm 1911, 1913, 1915, 1920, 1925 là những năm mà trong khí Thanh Hoá hạn nặng thì ở Phủ Liễn có mưa trên bình quân (2). Tháng 8, 9 và tháng 10 sự chuyển biến tiến lên theo chiều ngược lại từ Nam đến Bắc, phải thấy ở đây ảnh hưởng của một trường hợp đã nêu ở trên. Sự chuyển biến về phía Nam của đợt mưa cuối cùng mùa hạ là đợt chắc chắn nhất trong các đợt. Đợt này chấm dứt thường vào đầu tháng 11 nếu trong tháng 8 các khí áp cao, thấp tuyệt đối của thời kỳ 1907-1926 ở Phủ Liễn cao hơn ở 2 trạm kia, thì trong tháng 9 nó lại thấp hơn và tóm lại, trong 2 tháng ấy Bắc kỳ Thanh Hoá và Nghệ An có thể có những cơn số cực đoan xấp xỉ nhau, nhưng đến tháng 10 thì Phủ Liễn đã hoàn toàn thoát khỏi vùng khí áp thấp bị đẩy lùi về phía Nam và có thể phải chịu những đợt hạn hán tuyệt đối không tràn vào Thanh Hoá và nhất là vào Nghệ An. Ví dụ như tháng 10 năm 1918, tháng mà Phủ Liễn chỉ có mưa mới 5mm.

Năm ấy, từ tháng 8 đến tháng 10, mưa to lạ lùng ở Thanh Hoá và Vinh, vượt quá trung bình một chút ở Phủ Liễn. Qua vậy, từ đầu nửa sau tháng 8, khí áp thấp

tràn quá sớm xuống Bắc Trung kỳ cướp mất của Phủ Liễn phần mưa của nó mà dồn lượng mưa tối đa vào Thanh Hoá. Ngày 5 tháng 9, một cơn bão chảy qua ngoài Đà Nẵng, đụng đầu vào núi Trường Sơn ở tây nam Vinh, ngày mùng 10 một cơn khác tan ở phía Nam Định Bắc kỳ và mỗi lần Thanh Hoá là trạm trong 3 trạm có mưa nhiều nhất (100mm ngày F5/9).

Tiếp trang 18, (2). Vì vậy, nếu năm 1918 ở Vinh mưa ăn khớp với mức tối đa trong 2 tháng 2, 3 của thời kỳ 1907-1926 thì phải thấy ở đây kết quả của trận mưa rào 88,7mm ngày 20/3 trong tháng 3-1918, Phủ Liễn có 23 ngày mưa, Thanh Hoá và Vinh chỉ có mỗi nơi 15 ngày. Ví dụ năm 1909 Thanh Hoá đã có 1 tháng 4 bình thường nhưng tháng 5 lại rất hạn từ mùng 1 đến mùng 10 tháng 5. Gió gây ra mưa trở châu thổ sông Hồng trong khi ở Thanh Hoá chỉ có mưa 10mm tháng lại trở lại như 1 năm trung bình, nhưng tháng 7 bị hạn, một khi áp thấp nhất thuộc tạm thời chung ở miền Trung bán đảo, gây ra cho Thanh Hoá mưa lớn vào đầu tháng 7, nhưng từ tháng 4 đến tháng 8 Thanh Hoá chỉ có mưa nhỏ, tất cả 36mm trong khi gió Tây Nam thổi từng đợt nhất là trung tuần tháng 7, lại làm hạn thêm nặng tháng 4 năm 1925 cũng hạn nặng ở miền Nam Bắc kỳ (Nam Định và Phát Diệm) về tình hình năm 1915, tham khảo sách của Pettavin trang 16-18.

Từ 14 đến 20 tháng 9 nhất là 2 ngày 2 và 3 tháng 10, khí áp xuống thấp đột xuất lại gây ra mưa lớn (1). Riêng 2 ngày sau mưa như trút nước ở Thanh Hoá (590mm) (2). Lúc này chính là lúc mà khí áp cao ở Thanh Hoá nằm giữa hai vùng khí áp thấp nhất, một ở hạ Lào, một nửa ở trên biển Trung Hoa (3) ở Thanh Hoá cũng như ở Nghệ An và Hà Tĩnh, mưa lụt thiệt hại khoảng 50% (4) mùa nóng ngày 18 và ngày 19 lại còn mưa to nữa.

Năm 1923 cũng những tháng ấy, trái lại, lại hạn một cách bất thường ở cả 3 nơi. Mưa chỉ thật lớn từ 20 đến 23 tháng 8 và Phủ Liễn và Thanh Hoá nhận dịp một cơn bão và ngày 18 tháng 10 do khí áp cao tràn đến. Trong tháng 9 chỉ có 8 ngày mưa ở Thanh Hoá cũng như ở Phủ Liễn trong khi số ngày bình quân là 14 và 15 (5) (xoá chú thích trang 19). Đúng như vậy, ở giữa thời kỳ này, sự lên xuống của khí áp rất thấp ở Bắc kỳ và Bắc Trung kỳ, khí quyển thường yên tĩnh, ảnh hưởng của khí áp thấp tối thiểu bình thường ở phía Tây hầu như luôn luôn bị gạt bỏ đi bởi ảnh hưởng của một khí áp thấp tối thiểu khá bất thường do các cơn bão gây ra trên biển Trung Quốc các cơn bão này chẳng bao giờ tới được bờ biển Đông Dương (6). Trên đây là khí hậu của Thanh Hoá trên miền Bắc Đông Dương-đo tính chất bình quân của nó, nó đúng là bước quá độ từ khí hậu Bắc kỳ sang khí hậu Nghệ An. Từ Bắc đến Nam, nhiệt độ tăng chậm và mưa tính theo lượng, theo nhiệt độ, theo thời gian của cơn mưa ngày càng phân bố không đều trong năm. Nhưng so sánh sự không đều của mưa, hình như Thanh Hoá đặc biệt có khó khăn. Từ tháng 11 đến tháng 3, mùa mát, mùa mà nông nghiệp không bao giờ bị mưa thì không những ngay từ đầu mùa Thanh Hoá đã bị hạn rất sâu sắc hơn Nghệ An mà mưa bụi chậm hoặc rất kéo dài hiếm hạn ra hơn là ở Bắc kỳ và nếu từ tháng 8 các trận lũ của sông Mã thường cũng rất tai hại nếu so sánh diện tích châu thổ của nó với châu thổ Sông Hồng. Nông dân Thanh Hoá rất sợ thiếu mưa vào đầu mùa nực, sự thiếu này thường hay xảy ra ở Vinh, và làm lan ra Thanh Hoá, thường hay làm hại mùa tháng 10 mùa chủ yếu trong năm hơn là ở Bắc kỳ.

(1) Theo Lacadét trong "Kỷ yếu mưa năm 1917" thì mưa lớn vào mùa Thu năm 1917 ở Thanh Hoá không lệ thuộc vào việc đặc biệt có nhiều bão mà nhất là là kết quả của

hiện tượng hết sức phổ biến của những điều kiện bình thường của những cơn mưa, đặc biệt của thời kỳ quá độ tương đương với sự hình thành gió mùa mùa Đông so sự tan ra quá mức của các trung tâm hoạt động lớn khí quyển về phía Tây của Duyên Hải biển Trung Quốc.

Trái lại ngày 18 tháng 9 năm 1920 một đợt khí áp cao đem lại 297mm mưa Phủ Liễn, nhưng làn sóng khí áp cao ấy lan ra khắp Bắc kỳ, Nam Định chỉ mưa có 83mm⁶ và Thanh Hoá 3mm. (2) cơn số 322mm⁶ ghi được ở Thanh Hoá ngày mùng 3 tháng 10 năm 1917 cơn số mưa ban ngày cao nhất trong thời kỳ 1907 đến 1926. (3) khí áp thấp lúc này ở trên biển Trung Hoa và chuyển về bờ biển Trung kỳ hình như do ảnh hưởng xa của trận bão xuất hiện ngày 24 tháng 9 ở vùng đảo Yat, tàn phá Tokyo đêm ngày 30 tháng 9 rạng ngày 1 tháng 10 (Lacadét trong kỷ yếu mưa năm 1919) (4) tham khảo cũng thời kỳ này của năm 1906 mưa rất nhiều ở Vinh và Thanh Hoá nhưng lại không mưa ở Phủ Liễn tháng 10 Thanh Hoá có mưa 390mm⁶ chỉ có 44mm⁵ ở Phủ Liễn (5) tháng 9 năm 1923 lượng mưa hàng tháng là 159,4 ở Phủ Liễn, 68 ở Thanh Hoá và 199,5 ở Vinh tháng 9 năm 1917 các số ấy là 435,5; 789,6 và 593,2 tham khảo tờ nhật ký ngày 27 tháng 9 về trận hạn tương đối năm 1918 ở vùng Duyên Hải Trung kỳ thì lại trái với năm 1917, với một sự sáo trộn dài bất thường của gió mùa mùa hạ cho đến tháng 9, với sự kéo bất động đặc biệt của gió ngược chiều từ sông Hoàng Hà đến bờ biển Trung Quốc với sự ít có bão trong tháng 10 từ vĩ độ 18 đến vĩ độ 20 thời kỳ hạn hạn kéo dài đến ngày 10 tháng 11, ngày gió mùa đông thành áp thấp trên toàn bộ vùng Duyên Hải biển Trung Hoa (Lacadét kỷ yếu của năm 1917) (6) năm 1922 không mưa vì hoàn toàn không có bão ở vịnh Bắc kỳ các cơn bão đều đi qua Bắc Hải Nam từ một cơn tan. Trước khi đến miền Trung Trung kỳ trang 22: (2) theo tài liệu của linh mục Naham lậu năm nhân dân địa phương đã kể lại cho linh mục này rằng trước ngày ông ta đến đã có một đêm có tuyết và một đêm có tuyết sáng ra cây cối trong làng đều trắng toát. Chắc chỉ là một đợt sương muối dày. Như vậy không nhất thiết nhiệt độ phải xuống 0⁰. Sự bức xạ ban đêm của mặt đất và nhất là thế/ của/ các năng lực có bức xạ cao và sức dẫn nhiệt thấp như cây cối, đã có thể khá mạnh để tạo ra trên mặt đất một lớp sương.

KHÍ HẬU MIỀN NÚI

Không thể phân biệt một cách chính xác sự khác nhau của khí hậu ở vùng biên giới của tỉnh theo vị trí trên kinh độ, xa cách bờ biển và độ cao vì không có một trạm thuỷ văn hay chí ít một trạm đo mưa nào, ngoài trạm ở tỉnh lỵ. Những sự quan sát đo đạc được đều đặn chỉ mới làm ở Bái Thượng, nơi sông Chu chạy vào châu thổ và cũng chỉ từ tháng 10 năm 1921 đến tháng 3 năm 1923. Tuy vậy những sự khác nhau ấy, ta có thể đưa vào những nhận xét của người bản xứ và nhất là của một vài người Âu ở rải rác trong miền. Ngay trong/ ở/ vùng châu thổ, ta không lấy làm lạ là từ tháng 5 đến tháng 8 miền Nam tỉnh (Quảng Xương, Tĩnh Gia) hình như bị lây của đợt hạn hán nắng của miền Bắc Nghệ An.

Đối với miền núi lưu độ Sông Chu và quang cảnh thực vật là những báo hiệu quý giá và nếu không có gì hơn thế cũng còn có thể dựa vào một vài sự quan sát làm được xung quanh tỉnh. Trong những trạm này ở quá xa và sự phân tích cũng rất không đảm bảo chắc chắn. Ta sẽ thấy không cần nhấn mạnh đến sự thay đổi nhiệt độ theo độ cao nếu mùa đông trời lạnh không đem lại một hiện tượng hoàn toàn là sự hình thành xương giá. ở miền núi phía Tây Thanh Hoá tháng 1 và tháng 2 khi phụ nữ dùng kiếm củi hoặc hái lượm ở trên độ cao hơn 800m thường bị những cục băng giá lớn từ các cành cây xuống đầu. ở nam một làng thái tùy thuộc tỉnh Hua Tan nhưng lại sát biên giới phía Tây Thanh Hoá trên độ cao 1030mm không hiếm, những khi mà có sương giá băng lấp lánh trên núi (1) mưa bụi mưa cũng chỉ là đặc điểm của đồng bằng xung quanh vịnh Bắc kỳ, lượng mây mù gây ra mưa bụi bám sát ngay mặt đất và ngang cả ở vùng châu thổ khi ta đứng trên đỉnh các đồi cao, Đà Nẵng đứng trên cả mưa bụi dày. Dù sao thời gian của các đợt mưa bụi như vậy hình như giảm dần về phía Tây. Tháng 2 và tháng 3 năm 1922 Bái Thượng chỉ có 23 ngày mưa khả dĩ đo được hoặc có vết đối với 37 ngày ở thị xã Thanh Hoá. Các ngày 18, 19 và 20 tháng 1 năm 1925, bản thân tôi (Tác gia) thấy Hội Xuân hoàn toàn tạnh ráo, các ngày 28 và 29 cùng tháng ấy ở phía trên Hội Xuân ở khoảng giữa Phu Tạn và Mường Ly trong lĩnh vực sông Mã, trời chỉ hơi gợn mây thế mà ở tỉnh lỵ đã đo được vài mm mưa bụi. Thương thường đi xe ô tô từ Thanh Hoá đến Hội Xuân thấy đường lầy và trên ở Châu thổ bắt đầu khô ráo từ bên trên Phong ý. Tuy vậy, sương mù ướt đầm vẫn thường có

ở miền núi vào các buổi sáng mùa Đông. Ví dụ Hua Tan (đặc biệt), ngày 7 và 8 tháng 1 năm 1925, sương mù tụ lại thành khối dày ở thung lũng trên cao tới độ 500m giữa trưa và chiều lại thấp xuống từ từ lan ra bao phủ khắp các khe núi như một nạm bông xám xịt, chỉ có mưa bụi rất nhỏ và từng lúc nhưng mọi vật đều ẩm ướt, mỗi màu sắc đều mất đi vẻ lạnh bết, một nỗi buồn mênh mang đè nặng trên thôn xóm im lìm, trên đồi, trên ruộng nước sau mùa gặt còn nằm chờ mạ và chỉ có cỏ dại, ngói lên khói mặt nước tù. Trên các sườn đồi tương đối rất khô khan vì nó được quần sơn trung lưu sông Mã chắn.

Núi cao chính sương mù đã đọng lại thành hạt. Gặp khi nhiệt độ cao hơn, buổi sáng những ngày đẹp trời, sương mù đọng lại thành hạt nhỏ rơi tí tách liên tiếp cùng với tiếng vượn kêu phá tan sự im lặng của núi rừng. Như vậy ở Tây của tỉnh, lưu vực sông Mã chắn gió dòng ẩm ướt, phía trên Mường Lát, trong các tổ, tổng Lục canh và Quang Chiếu quang cảnh thực vật, màu vàng úa của rừng vào cuối tháng 1 năm 1925 đã làm tôi (tức tác giả) ngạc nhiên vì nó đã gợi lên quang cảnh của nước Lào.

Nhưng sau một mùa Đông, thường khô ráo hơn ở đồng bằng, giông tố đến sớm hơn ở miền núi và có mang theo mưa lớn hơn (1) nếu các cơn bão chỉ hạn chế sự tàn phá của chúng trong vùng châu thổ đến đây mưa rào dài và thành nhiều cơn. Suốt mùa nực ở miền núi mưa nhiều và to hơn, năm 1922 Bãi Thượng ở chân dãy núi đầu tiên của miền núi có tới 1776,5mm mưa so với 1433mm⁹ ở tỉnh lỵ (2) nhưng quy luật này rất đúng ở Bắc kỳ, có thật đúng cho tới biên giới của tỉnh này trong các thung lũng của miền Tây cho tới Quan Hoá mà ta đã thấy rất là khô khan và đầy ánh sáng trong mùa Đông chẳng (3) còn về sự phân bố của mưa mùa hè, ở đây hình như ít khác ở miền xuôi Thanh Hoá nếu ta nghiên cứu lưu độ trung lưu sông Chu của Bãi Thượng (h.v8) từ 1918 đến 1929, số tỷ cao tương đối lớn của các tháng 4 là do có giông sớm, từ tháng 5 đến tháng 6 nước lên đột ngột, lúc ấy chính là lúc mà đất đã ứ nước nên phần nước còn thừa chảy đi khá nhiều. Còn khí áp thấp tối thiểu của tháng 7 ta lại còn thấy biểu hiện trên đồ tuyến mưa bình quân của Thanh Hoá trong thời kỳ 1918-1927.

Tóm lại, không có gì lạ lùng trong khí hậu miền núi các nét không sắc lăm. Để phân biệt nó với miền xuôi trước hết là do địa thế của nó và chỉ có nghiên cứu địa thế ấy chúng ta mới có thể quy định chính xác các vùng tự nhiên trong tỉnh.

Vì phương diện này, sự khác nhau rất nổi giữa châu thổ và miền núi và sự khác nhau ấy biểu hiện rõ ràng trong toàn cục cũng như trong chi tiết của cảnh vật. Một bên là một đồng bằng phù sa bồi, sông ngoài chảy chậm chạp, ít cây cối, hầu như cây cối toàn bộ liên tục và rất đông dân cư, một bên là một vùng núi và dãy núi trùng điệp hoang vu, rừng rập và không có người ở có những lưu vực sông là nơi tập trung ruộng cấy lúa và người ở. Hai vùng có liên quan với nhau nhưng lại quá khác nhau buộc ta phải nghiên cứu riêng từng vùng và lại, hai vùng đều có những nét phong phú riêng và trước hết ta cố kiên trì đi vào miền núi ta sẽ thấy cùng với bề ngoài phong phú của nó, sự phức tạp lạ lùng của dân cư.

(1) đối chiếu các con số quan sát được ở Thanh Hoá và ở Bái Thượng 1922 người ta thường thấy mùa Đông dồi dào ở Bái Thượng nằm ở ranh giới miền Tây. Ví dụ 23/4 và 21/5 các ngày 4 và 7 tháng 6. 3, 4, 24 và 25 tháng 7 sự khác nhau này cũng có ở Bắc kỳ tham khảo ví dụ của số mưa hàng tháng của Hà Nội và Thanh Hoá (lưu vực sông Hồng ở giữa Phú Thọ và Yên Bái-Lacadét) thỉnh thoảng, các cơn giông ở miền núi có kèm theo mưa đá (nhưng rất hiếm) ví dụ nhiều đến nỗi mà 3 ngày sau mới tan hết và mạnh đến nỗi làm sụp 8 nhà, đổ nát một phụ nữ và làm hỏng mùa màng. Một trận mưa đá khác đã gây ra ở phía Tây biên giới ngày 13 và 14 tháng 4 năm 1901 (Lưu trữ Hội Xuân).

(2) sự trội hơn này chủ yếu là độ mưa từ tháng 5 đến tháng 8, tháng 9 là tháng mưa nhiều nhất ở Thanh Hoá lại rất ít mưa ở Bái Thượng so với tháng 7. Từ các nhận xét trên, ta không thể kết luận sự khác biệt lớn của sự phân bố mưa từ đầu đến cuối vùng châu thổ nhưng chỉ kết luận sự phân bố rất linh tinh và rất không đều cả trên một diện hẹp của mùa nực.

(3) lượng mưa bình quân mỗi năm từ 1907-1926 là 1725,6mm ở Thanh Hoá và chỉ là 1,3116mm² ở năm trên bờ sông Cửu Long bên quần sơn thật là

quá xa. Rất tiếc là không có một trạm khí tượng nào hoạt động đều đặn ở Huaphan là tỉnh còn hướng về phía vịnh Bắc kỳ.

Hết quyển I

QUYỂN II

Miền núi

Chương I:

Cấu trúc và địa thế: Các vùng tự nhiên căn cứ vào cấu trúc (1) địa thế và sự phân bố sông ngòi, miền núi Thanh Hoá có thể chia làm 3 vùng lớn (xem phụ bảng 1 và h.v9).

1. Các đồi và các lưu vực Thanh Hoá
2. Vùng cao phía Tây Thanh Hoá
3. Các đồi Như Xuân ở phía Nam

1. Các đồi và các lưu vực Thanh Hoá

Vùng phức tạp này có lẫn lộn hai loại cảnh vật, loại núi đá vôi dễ thấm nước, dễ mòn thường là diệp thạch (2). Núi đá vôi như những bức thành dày và liền nhau hoặc trông riêng từng hòn rộng hàng mấy km² hoặc là những hòn nhỏ xiu đều sừng sững dáng điệu hùng tráng và phóng khoáng, khoác ngoài một tấm áo đen sẫm và lởm chởm, sườn núi dốc đứng để lộ những mặt phẳng trơ trụi lấm chấm vàng cả ôxy sắt hoặc mờ mờ một lớp rêu sáng.

Các đồi khác hình tròn đồng dạng và mềm mại còn có rừng nghèo và cỏ tranh che phủ, màu xanh tẻ nhạt. Đứng xa thì thấy các đồi giống nhau như đúc, nhưng nếu nghiên cứu kỹ thì thấy chúng có cấu trúc khác nhau, ở đây là diệp thạch rất mềm chỉ kém diệp thạch cứng hơn gọi là phiến sen kẽ với những lớp xa thạch (đá rít) mỏng và sau cùng là đá xanh lơ, chỗ thì là diệp thạch chỗ thì là những khối không có hình thể rõ rệt, có khi cả là những khối không có hình thể rõ rệt có khi cả là những tảng nứt nẻ. Các nhà khoáng chất tìm thấy ở đây nào đá xà vân, an sơn và các loại phún thạch khác mà ta gặp lại dưới cái tên đá vân hán, bề ngoài hiền lành dưới các áo xanh bằng cây làm dịu hơn nữa hình thù vẫn tròn chĩnh của chúng, thường bề bộn những tảng đá nằm lộn xộn, đến ghê sợ. Một vài nhận xét chung cho phép đem lại một chút trật tự vào cái toàn cục lộn xộn rối ren này. Trước hết là sự thấp dần và sự xén bằng dần của địa thế và hướng Đông Nam đi ra biển. Núi đá rải rác từng hòn ở châu thổ, to dần lên về phía Tây Bắc và kéo dài thành những bức thành cao và liền từ 331m ở núi Tích (núi Đách N.D) phía Bắc huyện Ngọc Lạc (phố Châu) núi cao tới trên 700mm ở Hôi

Xuân, các loại đá nâu phù hợp với sự cao lên này, ví dụ các núi đá Vân Ban với những đỉnh tròn giữa 200 và 300mm phía Đông Nam huyện Thạch Thành (Kim Tân) cao lên tới 1000mm ở phía Nam Hội Xuân.

Cuối cùng các núi rất linh tinh ấy không đâu nằm đây mà chạy theo những dãy song song theo hướng Tây Bắc-Đông Nam. Chi tiết này đã rất rõ ở miền Nam Bắc kỳ, phía Nam sông Hồng, lại thấy hiện ra ở đây nhưng rõ nét hơn, nhìn qua bản đồ địa thế tỷ lệ 1/100.000 đã thấy rõ điều đó, nghiên cứu bản đồ địa chất lại càng chính xác hơn. Chúng tôi lần lượt khảo tả các dãy núi ấy bắt đầu từ Đông Bắc (h.v10).

(1) vì địa chất của gần toàn bộ tỉnh Thanh Hoá, Ôjacob đã nghiên cứu có nhiều bản vẽ kèm theo cùng với một bản đồ địa chất tỷ lệ 1/250.000 bản đồ này sử dụng, về phần phía Tây Thanh Hoá mà Ôjacob không đi tới được, các tài liệu của một nhà địa chất khác, thiếu tá Dussanlt, gần đây thiếu tá Dussanlt vừa đi công tác ở vùng biên phía Tây Thanh Hoá và khi về đã có nhã ý cho chúng tôi đợt đi này của ông kết quả được rút lại trong bản đồ địa chất Đông Dương tỷ lệ 1/500.000 (từ Hà Nội).

(2) tất cả đều được xếp vào địa tầng Tam Điệp và đệ nhị kỷ như sự vắng mặt của hoá thạch trong núi đá vôi không cho phép loại trừ các núi đá vôi ra khỏi cổ sinh giới. Xem khảo tả khoáng chất trong sách của Zecos.

Dãy đầu tiên chính là bản thân dãy núi biên giới mà giữa diệp thạch và một ít sa thạch (đá rít) đá vôi là yếu tố chủ yếu. Sự kế tiếp của các vỉa đá này rất không đều và không thể nào tìm ra một vỉa dài liên tiếp chính, đá vôi cũng không chạy thành đường lượn sóng giản đơn có đường cong lớn theo kiểu Jurassien mà lại thường hiện ra thành khối riêng lẻ, dài, diện mạo rất khác nhau mà thường đứng dựng thẳng. Trên các khối này người ta nhận ra những vết rãnh dày kế tiếp nhau và ở kẽ giữa các vết rãnh ấy Diệp Thạch và Sa Thạch gắn vào. Những hiện tượng bị như thế thường gặp luôn. Tuy vậy, các núi đá vôi ấy khá nhiều đủ để dựng lên ở phía Bắc Thanh Hoá một bức thành gần như liên tục. Chúng tôi cho rằng đó là địa giới rõ nét nhất trong những địa giới tự nhiên của tỉnh. Phía Đông đèo Mai Châu, hai sông nhỏ chảy qua hai hẻm núi sâu, hẹp ở đầu phía Đông là sông hoạt phát nguyên từ Thanh Hoá và đổ ra biển ở ngay địa giới tỉnh Ninh Bình; Cách bờ biển 15km là sông con (sông Bưởi N.D.) ngược lại chảy theo hướng Bắc Nam đưa vào sông Mã nguồn nước từ Hoà Bình. Giữa hai dòng sông này có nhiều đường nhỏ len lỏi giữa nhiều ngọn núi đá vôi. Ngọn có tiếng nhất là phố Cát. Cũng trong quãng này qua đèo Đồng giao là con đường cái quan (quốc lộ 1 và đường sắt), ở một nơi mà bức thành đá vôi có hợp lại và thành một nhóm hòn núi riêng nằm sát nhau. Bên kia sông con và cho đến tận đảo Mai Châu, đường đi lại giữa hai sườn núi đã khá cao và rộng làm cho đường địa giới hành chính đi lại cho tỉnh một khu vực độc đáo khác hẳn những khu vực khác ở Thanh Hoá, đó là Cao nguyên Lũng Vân ăn lan mãi ra tỉnh Hoà Bình.

Cao nguyên này rộng từ 7 đến 8km ngăn cách các thung lũng song song của sông con (trong địa phận Hoà Bình) và sông cổ lũng một chi nhánh của sông Mã. Về phía Tây cao nguyên bị cắt bởi đảo Mai Châu và từ đây bắt đầu dãy Châu Mộc. Do khách đi từ một trong những thung lũng thấp ấy, ở độ cao nhưng từ 100-150m phải qua nhiều đường mòn leo lên một vách đá vôi cao từ 700-800mm, thỉnh thoảng lại có những sườn Diệp Thạch độ dốc rất không đều. Du khách sẽ thấy trước mắt mình một quang cảnh lạ lùng hết sức hỗn độn vào bản đồ tỷ lệ 1/000.000 tuy rất rõ ràng chỉ đem lại một hình ảnh rất sơ lược. Nhìn chung là một khối gồm nhiều dãy nhỏ núi đá vôi, ngọn bằng như những bức tường và nghiêng từ trên độ cao 1200mm theo hướng Tây-Bắc-Đông Nam. Các núi đá vôi đã bị bào mòn thành những hình chóp từ 50-

100m (độ cao tương đối) có rừng bao phủ, cách nhau bởi những làng hạp quanh co và khô cằn và thường có những hẻm sâu. Các hẻm này cũng có nhiều hình chóp nón đầu lên ngược. Nước mưa chốc xuống đầy giữa các đồng đất. Đá lở có cả cỏ mọc. Đi giữa vùng quái dị này không ví gì làm phương hướng và dẫn đường, tầm mắt bị chặn lại cách vài thước, ta có cảm giác ngột ngạt và ghê sợ. Tuy vậy, thỉnh thoảng, giữa các núi đá vôi bị sẻ ra như vậy có những vạt đất đỏ diệp và sa thạch lẫn lộn nằm dài trong các thung lũng nhỏ. Trên chỏm tròn uốn khúc mềm mại của các vật này có ít nhà tranh, có ít lũng hẹp mà trong cả mùa khô cũng có khi còn lấp lánh nước, vệt đất liên tục nhất, đáng chú ý nhất là các chỏm Lũng Vân chạy dài trên 4km ở độ cao nhưng 800m.

Tất cả nước mưa rơi trên cao nguyên, sau khi chảy một quãng ngoài trời đều chui vào các khe đá vôi để chảy vào thung lũng sâu thẳm của cỏ lũng và sông Con. Ví dụ nước ở đồng Lũng Vân chảy xuống phía Nam Mường Bó và hình như là hiện ra trên sườn Đông Bắc của thung lũng. Trong thung lũng ở độ cao 650m Q mỹ (Mường Trâm trên bản đồ 1/100.000 của phủ Nho Quan), rồi nó lại chảy ngầm dưới trập một dãy núi đá vôi khác để vào sông Con ở độ cao 125m. Tất cả các dòng nước trên cao nguyên đều có số phận tương tự, bị rút vào lòng khối đá lớn thấm nước đọng đứng như một bức thành đáng sợ ở phía Bắc tỉnh. Không sao tìm được đường phân thủy, giữa Thanh Hoá và Hoà Bình và sự mơ hồ này đang gây ra một sự bất động về việc phân định địa giới. Nói cho đúng ra thì quang cảnh Lũng Vân hết sức đặc biệt đối với miền Bắc Trung kỳ lại rất gần gũi với nhiều quần sơn ở Đông Dương và nhất là nó không lạ gì đối với những người đã qua vùng Bắc kỳ. Ông Deprat thường hay khảo tả loại này. Ví dụ trên cao nguyên Pakha và quan ba nằm giữa sông Hồng và sông Đà một khối lượng gần tương đương đá vôi và Diệp Thạch tạo nên những vùng tương tự nhưng rộng lớn hơn nhiều ở Đông Quan thuộc miền cực Bắc kỳ. Người ta cũng còn thấy loại hình này tái hiện, gần hơn nhiều, trong dãy cỏ nguyên đá vôi liên tiếp nối đuôi cao nguyên Lũng Vân, phía trên Mai Châu đó là địa thế của Châu Mộc thuộc tỉnh Sơn La (1).

Về phía Đông Nam, cao nguyên Lũng Vân còn kéo dài thành một bức thành ngày càng thấp và hẹp cho đến tận bờ sông Con còn một vài lũng cao giữa núi đá vôi

như lũng Ngọc Lâu ở độ cao 500m và lũng Cúc Phương ở độ cao 200m. Những lũng này thuộc Hoà Bình và có đường đi lại dễ dàng hơn. Đối với Thanh Hoá dãy núi lỏm chồm này và đứng ở Châu thổ trông lên như một bức tường có cắm mảnh chai (2) chỉ là một đường địa giới. Vì phía Đông, dãy này được kéo dài theo hướng Tây Nam bởi một dãy đất lỏm xuống cũng thẳng như nó mà người ta gọi là Lũng Lãng độ dài 50km có nhiều khúc sông chảy, qua từ đèo Bim Sơn ở phía Đông và trên đường xe lửa cho tới Quảng Tế, trên con sông Con nhìn những dãy này nghiêng theo một chiều ở phía Nam các vĩa Diệp Thạch đá vôi lẫn lộn của dãy đá vôi địa giới kéo dài về phía Đông Bắc dồi lại cao dần từ 10-125m từ Đông đến Tây và chấm dứt ở Mỹ Tế bởi một lũng tròn cuối cùng của Lũng Vân với địa thế kỳ lạ của nó nằm giữa núi đá vôi và đá xanh.

(1) tham khảo sách của Deprat đối với Pakha-Quan Ba và Đông Nam các cao nguyên Bắc Bắc kỳ này có những nét riêng từng cái tùy theo khối lượng , ít nhiều của đá vôi ở cấu trúc hỗn độn nhiều ít và sự pha trộn với các địa tầng khác mềm hơn đối cao nguyên Lũng Vân và Châu Mộc, tham khảo Deprat trên cao nguyên Lũng Vân các chỏm đá vôi mỏng hơn ở Châu Mộc và rất mềm hiện ra thường là ở những nếp thạch lồi chứ không phải ở những lớp thạch lỏm. Jacket luận chung của Deprat đã bị Jacob đánh đổ (2) các nhà địa lý Việt Nam so sánh rất đúng với một tám nhiều.

Có cái hướng Tây Bắc Đông Nam của các dãy núi nổi bật lên trong địa thế và các dòng sông-nhìn trong toàn bộ, tất cả vùng Bắc Thanh Hoá này, từ Đông các dãy núi tinh thạch, có thể xem như là một nét thạch lõm rộng có gợn sóng rất xít và đứt khoảng chum lại về phía Tây Bắc, quãng giữa Hội Xuân và Lang Chánh. Bản chất sơ đồ địa thế đầy đủ-nếu ta cắt một đường Tây Nam-Đông Bắc từ Phú Ginh đến La Hán trên sông Mã và như vậy là thẳng góc với nếp rãnh ta sẽ gặp một loạt những nếp thạch lồi và thạch lõm các nếp lồi thường bị nét vụn thành điệp thạch-chính vì vậy mà đứng ở Phú Ginh một ngọn đồi Vân Bản cách Lang Chánh 5km về phía Bắc, người ta thấy rất rõ vị trí nếp thạch lõm của vỉa đá vôi Trát trang; Các nếp rãnh chủ yếu này mờ dần về phía Đông Nam trước sự tấn công của Vân Ban.

Các dòng sông đều theo hướng đi này. Hầu như luôn luôn các dòng sông đã tạo ra, trong các khối điệp thạch đất sét dẻo xen kẽ với các vỉa cứng, những lưu vực rộng Bắc Tây Nam. Đông bao bọc bởi núi đá vôi hình dáng kỳ dị và bởi những u vân thạch nặng nề. Các lũng này chính là vẻ đẹp và sự giàu có của vùng Đông Nam Quan Hoá (nhất là Cổ Lũng và Điền Lư) của miền Đông Lang Chánh và gần như toàn bộ Ngọc Lạc.

Tuy vậy, cũng do sự phức tạp của địa thế mà không có những hành lang rộng đây đó trong khối núi này và làm cho nó thoáng khí. Cả con sông lớn của tỉnh là sông Mã cũng không có một hệ lưu vực rộng và thẳng trước khi vào châu thổ; Mà hướng đi chung của nó hợp với cấu trúc, cũng có lúc nó tự tạo nên những đường đi ngoằn ngoèo, nhiều lần nó cắt ngang các dãy núi đá vôi, tạo thành hẻm rất đẹp như vòng cung từ Hội Xuân đến La Hán và cả bên trung phong y nữa.

Toàn bộ vùng Bắc Thanh Hoá này là một đường ngoằn ngoèo, rắc rối của nhiều lưu vực chạy dài theo hướng các nếp rãnh, các sông ngoài nối liền các lưu vực ấy bằng những khe hẹp qua núi Vân Ban hoặc đá vôi-như vậy còn biểu hiện sự dữ dội của các hoạt động đã tích tụ trên một khoảng hẹp nhưng loại đất rất linh tinh ấy, các lũng tròn riêng biệt giữa các đồi cây từ lâu đã dữ chân người lại.

Tóm lại, hướng Tây Bắc-Đông Nam của các yếu tố trong địa thế nhưng trong chi tiết lại rất phức tạp trong nguyên nhân cấu trúc. Đó là nét chủ yếu trong địa thế miền Bắc Thanh Hoá. Tuy vùng Tây của tỉnh các nét này chỉ giản dị mà thôi.

2. Vùng cao phía Tây Thanh Hoá:

Vùng này nằm xung quanh hai dãy tinh thạch, trung lưu sông Mã và trung lưu sông Chu. Hai dãy này cách rời nhau và gần hoàn toàn bị bao bọc bởi một chất phun thạch còn mới lăm và những vỉa thủy tra nhiều biến dạng.

Dãy thứ nhất đá hoa cương có lẫn diệp thạch kết tinh, có sông Mã chảy qua từ Mường Lát đến Phú Tân và kéo dài trên tảng về phía Tây Bắc đến tận địa giới 2 tỉnh Sơn La và Sầm Nưa. Tức là cao nguyên Nông Kông-về phía Đông Nam, dãy này mỏng đi và bị vùi dưới những lớp đá vôi lẫn diệp thạch và sông luồn chảy ở đầu bên trên cổ nam.

Dãy trung lưu sông Chu là một đồng chõng chất Rhyôlit (1) còn có lẫn lộn diệp thạch kết tinh, hoa cương và đá soi nhỏ nhất là ở núi Phu Ginh (ừ Rinh N.D) và núi Ta Leo ở hai bờ sông Chu. Về Đông Nam nó cũng bị mờ dưới các lớp thủy tra có nếp răn của vùng Như Xuân. Về phía Tây, dãy này vượt rất xa quá địa giới của tỉnh, bên kia các ngọn Ta Leo là đường địa giới 2 tỉnh Nghệ An, Thanh Hoá, Rhyôlit và hoa cương đem lại những hình thù nặng nề, đơn điệu và thường có lõm sâu hẹp và ngoắt nghéo kéo dài lại, trên mặt đất gần như thuần nhất này địa thế và sông ngòi không có hướng chủ yếu do cấu trúc ấn định. Sông Mã chạy qua dãy núi cùng trên một thung lũng hoang vu và khúc khuỷu, nước chảy ghènh này đến thác nọ âm âm dưới những dốc hơi vênh ra nhưng lại rất đứng cho đến tận đỉnh, sông Chu cũng vậy bên trên cửa Đạt có một lưu vực ăn sâu vào khối Rhyôlit, lưu vực này là lưu vực khó đi lại nhất trong các lưu vực lớn ở phía Tây Thanh Hoá. Các ngọn núi cao lên tới 1291m ở Phu Ginh và cao tới 1560m ở Ta Leo ở Bắc và Nam sông Chu. Núi hoa cương vỡ thành khối tròn lớn hoặc đo thành những mặt phẳng trơ trụi nhẵn nhụi loáng loáng dưới ánh nắng sau các trận mưa như là những tấm gương đá dưới dốc.

Giữa các dãy núi cao trung lưu sông mã và trung lưu sông Chu có những loại đất khác nhau, đá hoa cương hiện ra từng chõ ở dưới các thung lũng lớn, nhưng hầu hết mọi nơi đó đều bị phủ một lớp hỗn hợp phiến thạch và sa thạch ít nhiều biến dạng có lẫn phun thạch và đá vôi-các đá vôi này phần nhiều đã kết tinh thường là loại lục Vân Thạch, cũng nhiều khi chúng bị giáp thành phiến mỏng và chỉ hiện ra bằng

những tinh thể như giữa các điệp thạch. Tuy vậy, chúng cũng không còn hình thành được cao nguyên như ở Lũng Vân, chúng thường có độ cao trên 1000m đáng điều hiên ngang và các ngọn dài của chúng trơn chu trắng toát hoặc xám xịt hoặc cây mọc rậm rạp đen tạo cho vùng hạ lưu sông Lô và hạ lưu sông Luông những cảnh đẹp nhất trong tỉnh.

Trong những núi đá vôi ấy, dãy lớn nhất bắt đầu từ sườn Tây Nam của quần sơn sông Mã (2), ở xóm Tam Phú (phía Tây đặc biệt) bằng một vài tảng to dính ở độ cao 1000-1200m vào sườn rất đứng điệp thạch, càng lên cao càng ít đá vôi. Về phía Tây Nam Tam Phú, sông Nam xia, một nhánh bên tả sông Luông, khi thì chạy qua một lưu vực mở rộng trong một khu vực điệp thạch, khi thì lách mình giữa một hẻm chồm những tảng đá, tùy theo sự lên xuống thứ yếu của địa thế làm cho núi đá vôi được nâng lên nhiều hay ít-nhưng trong toàn bộ đá vôi ăn sâu về phía Đông Nam theo sự hạ thấp của khối tinh thạch sông Mã. Sông Luông cắt dãy này ở 3 nơi, ở phía trên và phía dưới Mường Xia và ở bản xưa chỉ ở độ cao 250m, ở phía Nam sông này, trong vòng cung Mường Xia là ngọn núi hình thếp Pha Giữa có lẽ là ngọn núi cao nhất vùng (độ 1200m) sau đó núi đá vôi lại chạy dài cao ngất ngoặt thẳng vào sông Lô ở phía trên bản ngầm rồi mở rộng thành hình quạt và những hòn nhỏ hẹp, giữa có điệp thạch ở dãy Phú Dinh (ù Rinh) giữa sông Lô và con sông Con. Các tảng đá vôi này còn khá dày trên đường từ Mường Hộ đi Yên Khương, ngày càng nhỏ lại về phía Đông Bắc ở 2 bên bờ sông Lô và sông Luông cho đến tận chỗ chúng gặp sông Mã, nơi mà chúng ta đã thấy xuất hiện dãy núi đá vôi Trục trang của khu vực Bắc Thanh Hoá.

Những dãy Phú Dinh hoàn toàn bị các yếu tố điệp thạch đá vôi tràn ngập ở phía cực Tây của tỉnh, các yếu tố này chạy dài trong thung lũng cao của sông Cao (Khao ở Bát Mọt) chi nhánh tả ngạn sông Chu tạo nên một vài dãy núi dày bị sức bào mòn đục khoét một cách kỳ lạ, bị cắt bởi nhiều hẻm hẹp có những cầu tự nhiên bắc qua các khe hở ấy, có một đoạn như vậy dài đến mấy km ở Bản Huân (Khao Bát Mọt) gần biên giới Lào. Dãy này luôn luôn theo hướng Tây Bắc Đông Nam nối liền bởi dãy PaHoe ở bản Ken (bản/ vôi/ dãy đá vôi mà thiếu tá Dussalt đã phát hiện ra ở tỉnh Sầm nưa xung quanh Mường Pao ở khúc ngoặt đột ngột của sông Lô vài km

trước khi sông này vào Thanh Hoá) (1) cuối cùng, đá vôi và diệp thạch kèm theo những vật Rhyôlít lại hiện ra sườn phía Nam Ta Leo trong các tổng Thường Xuân nhưng Rhyôlít và đá vôi đã kém dày rất nhiều núi đá vôi còn chạy dài trên khoảng 30m trên vùng lõm lâm lũ, song song với địa giới Nghệ An, nhưng chỉ còn là một dãy núi tiếp và mỏng, đúng là những tấm đá vôi cắm giữa diệp thạch và đá sạn. Các khối lớn nặng nề diệp thạch và đá sạn cao tới 799m ở Phu Mun đè bẹp các tấm đá vôi.

(1) Tuổi của Rhyôlít ở Thanh Hoá còn chưa chắc, có thể sự toàn da của nó là đồng thời với các vận tổng, có thể sớm hơn ở phía Bắc của nền cũ về phía Nam Thanh Hoá. Rhyôlít thuộc về thời núi của rãnh ở Bắc kỳ có lẽ là thời kỳ tạm diệp lục. Đó là những đá thường rất lớn gồm nhiều vỉa dày hay thủy tinh thể lớn nhưng cũng có khi có diệp thạch các tầng này có những tinh thể thạch anh và bồ tát rất rõ. Khó lòng mà tách nó ra khỏi các chất bên cạnh một bên là diệp thạch tam diệp, một bên là hoa cương và sỏi nhỏ mà nó có thể chuyển sang không thấy được (rất chậm hiện tượng này rất rõ ở Yên Khương trên đỉnh cao của Phu Ginh Jacob Bourat-Fromogét).

(2) Tuy vậy, ở Mường Lát trên tả gạn sông Mã đã có một khối đá vôi kết tinh nằm lẫn với nhau (Gneiss).

Các loại thổ nhưỡng khác nhau ấy bọc quanh các tinh thạch cùng một cấu trúc như thổ nhưỡng miền Bắc tỉnh và bị nước chảy sỏi (2) trong các lớp điệp thạch mềm, các lưu vực sông sâu xuống lưu vực Yên Nhân, Yên Khương, Sơn Cao... dựa lưng quanh dãy núi Phu Ginh, những lưu vực khác nhau như tranh vụn và mậu lộc nằm dưới chân dãy Ta Leo giữa những đồi hoa cương, phiến na hay Rhyôlít cây cối um tùm. Thung lũng cao của sông Trang (lên lưu) còn hiện ra cần cỗi hơn, không đẹp bằng các lưu vực ở miền Bắc Thanh Hoá. Các lưu vực này cao hơn, thường thường là trên 100m xung quanh có núi cao và cách biệt nhau bởi những dãy núi đá cứng-ví dụ đường từ Bái Thượng đi Bát Mọt đặng đầu phải nhiều dãy núi Rhyôlít hay Hoa Cương, nơi đây sông Khao lách mình qua những khu hẹp và hoang vu giữa lưu vực Lương Sang, sơn cao và Yên Nhân được mở rộng trong khối điệp thạch-nguồn đi tới Hương Gia ngại tương tự Sông Đát hoặc các nhánh của nó-chính cũng bằng một con đường gồ ghề lởm chởm qua một hẻm núi Rhyôlít mà người ta đi tới các chòm cuối cùng L.Sang và L.Hang (Yen Khương) trên thượng lưu sông âm và Lâm lưu ở thượng lưu sông Trang người ta cũng gặp những trở ngại.

Xem Dussalt (1)

(2) Trên biên giới phía Tây tỉnh, rất khó mà định được ranh giới về phía Tây Nam của vùng bị nước sông cuốn đi trong tập "Đường địa chất ở địa giới tỉnh Vinh" đã dẫn ở trên xem các lớp thủy tra biến dạng của sông Lô, sông Luông là có sinh vật và nằm yên tại chỗ lớp này ăn sâu vào Tây Bắc dưới các khối đá vôi bị nước cuốn đi của miền Bắc Thanh Hoá mà dãy Trác trang ở Nam Hội Xuân là dãy xa nhất thật ra giữa lớp tại chỗ và lớp được cuốn đến sự phân biệt rất khó trong cả 2 vùng, đá vôi thường chứng tỏ là đã có một nếp răn dữ dội và một sự biến dạng mạnh mẽ còn về khái niệm có một lớp trung gian tham gia ở đây về mặt địa lý vào vùng Nam Sơn thì cũng còn rất mơ hồ chính là trong những trường hợp khái niệm ấy không tìm thấy một ứng dụng nào trong toàn bộ khối đong vận chuyển còn là những lớp tinh thạch sẫm Dussalt và Zacob.

Cũng như vậy trên vùng đất nằm giữa các dãy tinh thạch trung lưu sông Mã và trung lưu sông Chu, nhiều thung lũng cũng như các thung lũng lưu sông Chu, nhiều thung lũng cũng như các thung lũng đẹp đẽ ở Ngọc Lạc bởi phương hướng về bề rộng của chúng, ví dụ thung lũng đặc biệt nhưng cũng chính ở vùng này có một trường hợp cá biệt. Chính thung lũng đặc biệt này, thung lũng phi nhiều nhất chỉ nối liền với sông Luồng bằng một hẻm quanh co qua núi diệp tinh thạch, nhất là 2 con sông lớn nhất trong vùng là sông Luồng và sông Lô lại chạy thẳng góc với đường đi của nó, từ Tây Nam đến Đông Bắc. Điều đó không có gì là lạ. Giữa 2 khối lớn tinh thạch của miền Tây Thanh Hoá vùng lõi của địa chất này (1) tự nhiên đã là đường đi của một phần nước mưa trên dãy Huaphan. Trên đường chảy vào sông Mã, nước này thường chảy theo các chỗ lõm ngang hạ thấp trong phạm vi địa phương lớp đá vôi bọc ngoài. Bộ cục này đặc biệt rõ ở nơi các sông này gặp sông Mã, ở đây các lớp đá bị hạ thấp xuống mức thấp nhất nhưng hướng đi của chúng bình thường đối với các dãy núi tạo cho chúng những lưu vực rất phong phú và đẹp, lúc thì mở rộng thành lưu vực có núi đá bao bọc, lúc thì co hẹp thành hẻm khúc khuỷu. Cả 2 sông sau khi vào Thanh Hoá thoát khỏi khối Rhyôlít và Hoa Cương là đặc trưng của miền biên giới Lào, trước hết chạy quanh co giữa một vùng phức tạp tương đối mềm gồm diệp thạch và sa thạch biến dạng và phun thạch mới, rồi đến một dãy liên tiếp khá đẹp giữa đá vôi, giữa Mường Xia và bản xưa đến với sông Luồng, giữa mương hạ và bản ngậm đối với sông Lô; Sau đó, độ dốc lại dịu đi trong sa thạch và diệp thạch, nhưng 2 sông chỉ tới sông Mã, cách nhau 2km, sau khi đã chạy qua một dãy đá vôi khác tức là dãy Trác trang, dãy này ở đây nằm ngang trên hữu ngạn sông Mã và kéo dài dưới nước thành đường đứng và đen sẫm làm cho cảnh trí Hội Xuân đẹp một cách man rợ.

Giữa các loại thạch rất linh tinh như vậy, sông Luồng và sông Lô còn xa mới có được một dòng thẳng bằng và dòng sông bị cắt bởi nhiều thác lưu vực của chúng, bớt đơn điệu, đẹp hơn các lưu vực trên đá tinh thạch và nhất là lưu vực của sông Mã. Tuy vậy, 2 sông vẫn giữ được các nét khắc khổ và kín đáo là nét riêng của cảnh trí vùng cực Tây trong tỉnh.

(1) Fromogát đã chỉ rõ, trong tỉnh Nghệ An, các đường hướng đạo Tây Bắc Đông Nam có nguồn gốc Haximiêng, đã bị cắt lại thế chắc là vào lúc có cuộn miền Bắc Đông Dương, do các nếp rãnh phụ thuộc Đông Bắc Tây Nam kết quả của một sức đẩy từ Tây Bắc đến Đông Nam mở rộng các kết luận vào Thanh Hoá, người ta có thể trong nếp thạch lóm ngang sông Lô, sông Luồng kết quả của các động độ nhị kỷ đặc các yếu tố cấu trúc Haximiêng thành những

3. Đồi Như Xuân:

Trên hữu ngạn sông Chu, đá Rhyôlít nằm rộng rãi trên dãy núi Hoa Cương Ta Leo và lên cao tới 809m ở Phu giao (Ph) thôn Trịnh Văn, hạ thấp xuống nhanh chóng về phía Đông Nam và lại bị các lớp diệp thạch và đá vôi đệ tam kỷ ở miền Bắc Thanh Hoá bao phủ các lớp này vượt qua sông Chu phía trên Bái Thượng.

Các thạch mềm này từ đây kéo dài tới địa giới Nghệ An và bao phủ phần Tây phủ Thọ Xuân và gần hết Như Xuân. Do đó, khu vực tự nhiên này giúp với phù sa ở châu thổ phía Đông và co hẹp về phía Nam giữa địa giới và biển có tên là Như Xuân.

Khu vực tự nhiên này khác hẳn với miền Tây Thanh Hoá bởi độ cao trung bình của nó thấp hơn nhiều và bởi sự tạo địa chất của nó. Đây là một khu vực đồi thấp mà các lớp thuỷ tra cũng bị răn lại như là ở miền Bắc Thanh Hoá theo hướng Tây Bắc-Đông Nam có một vài dãy đá vôi cắm trên nhưng thạch mềm hơn. Tuy vậy, chính sự nhận xét này bây giờ dẫn chúng ta tới chỗ xác định sự trái ngược giữa các đồi Như Xuân và đồi miền Bắc Thanh Hoá.

Phía Nam sông Chu, đá vôi ít và mỏng hơn nhiều so với miền Bắc, không những chẳng bao giờ chúng lên cao tới độ cao nguyên Lũng Vân, nhưng chúng cũng không dựng thành đồ sộ như dãy trúc trang trên lưu ngạn Sông Mã. Luôn luôn bị cắt thành mảng nhỏ, chúng biến dần về phía Đông Nam khi người ta tiến dần đến bờ biển.

Từ dãy đá vôi sông Trang (Lâm Lư) gần địa giới Nghệ An chúng ta đi về phía Đông Bắc theo hướng của các nếp răn (h.v11) chúng ta đi qua trên khoảng 20km một vệt dài những thạch màu đều diệp thạch, đá sỏi và sa thạch, ở đây không còn như ở miền Bắc Thanh Hoá, thạch Vân ban không mang lại những yếu tố phức tạp khác với chòm tròn và trái của chúng-Rhyôlít cũng đã biến đi về phía Nam cát dạn và phía Đông Như Lãng-ở đây đá vôi chỉ còn là những mảng nhỏ cách biệt nhau rải rác đó đây đem lại một nét sắc sảo trên một cảnh vật đơn điệu, tẻ ngắt ví dụ như ngọn núi Mu (329m) ở phía Đông Như Lãng-nhưng cũng với ngọn này chúng ta đã gần tới vùng châu thổ. Cùng hàng với núi Mu, về phía Đông Nam lại tụ hội nhiều ngọn đá vôi nhỏ nhô lên từ một nền diệp thạch, cao từ 200-300m xung quanh châu ly Như Xuân (1) bên kia thung lũng Mậu Lâm là thuộc vào sông Yên, một khối phún thạch

mới gồm đi-aba-va xéc-măng-tin cao tới 538m ở núi nua, đỉnh trần trụi, ngăn những ngọn này với châu thổ.

Phía Nam Như Xuân, núi đá vôi ngày càng hiếm, chỉ có những mảng đáng kể ở đầu Nam tỉnh, ở Quan Sơn. Ngoài ra người ta chỉ còn thấy một khối phức tạp gồm thuần nhất sa thạch pha lẫn một vài vật đá sỏi (2) và bị bào mòn một cách đồng nhất thành một dãy đồi nhỏ bé thấp không đáng chú ý ngọn cao nhất là núi vôi, chỉ có 379m, các ngọn khác cao từ 100 đến 300m có rừng rậm và ít có người ở nhất tỉnh. Cảnh tượng này đều khắp tổng làng Lãng và ở phía Nam tổng Hạ thượng có thay đổi chút ít gần các núi đá vôi ở Quan Sơn, nhưng về phía Tây Bắc lại cảnh tượng này lại tăng lên và tới mức nặng nề lạ lùng ở thung lũng Đôn Khê, phía Nam Lâm Lu, dày đặc cỏ tranh và tuyệt đối không có người ở.

Như vậy, càng đi về phía Nam Thanh Hoá cấu trúc càng ít hiện ra trên địa thể ở miền Bắc tỉnh, cấu trúc luôn luôn hiện rõ trên địa thể bằng những dãy đá vôi ở vùng Như Xuân, cấu trúc gần như bị xoá bỏ sức bào mòn-quá vậy, sức bào mòn không chỉ đã lợi dụng được sự mong manh và đứt khoảng của các vỉa đá vôi mà còn cả vị trí tương đối sao của chúng ở miền Bắc Thanh Hoá các thạch, thấm nước này xuống thấp dần bằng mặt biển, sườn thẳng đứng của chúng cắm sâu trong phù sa ví dụ như các tảng đá lớn kề sông Mã ở giữa Phong ý và Ngọc Lạc. Ngược lại ở vùng Như Xuân núi đá vôi hiện ra thường thường trên một nền thạch mềm mà các dòng nước đã quét đi rất dễ dàng, do đó các dòng nước đã có thể thoát khỏi hướng của địa thể mà các dãy đá vôi buộc chúng chảy theo ở miền Bắc đó chính là lý do chủ yếu của tính chất lộn xộn rắc rối của địa thể vùng Như Xuân.

Vùng này ngày nay có 2 dòng nước chảy ngược nhau một dòng chảy về hướng Đông Bắc và châu thổ Thanh Hoá: Có nhiều sông mà các dòng chính là sông Đáy chi nhánh sông Chu và sông Yên (1) dòng sông của Như Xuân, một dòng chảy về hướng Tây Nam và Nghệ An, có sông Trang, chi nhánh của sông Hiền và chi nhánh của sông Cả. Một phần các tổng quân nhân (châu Thường Xuân) Lang Lãng và Như Lãng (Châu Như Xuân) cũng thấy nguồn nước của họ chảy về Nghệ An. Đường phân huỷ không có một địa hình nào đáng kể chỉ rõ và người ta đi từ lưu vực này qua lưu vực khác bằng qua rừng mà không hề biết gì ngoài việc xem xét tỉ mỉ bản đồ. Người ta

biết rằng địa giới hành chính giữa 2 tỉnh Nghệ An và Thanh Hoá không chú ý gì đến đường phân thủy này.

Tuy vậy, đường địa giới chạy qua vùng buồn tẻ thuộc Nghệ An ở phía Nam vùng đất lồm Lồm Lư, một vùng địa giới nhân tạo nếu người ta nghiên cứu các khúc khuỷu con đường tưởng tượng ấy, nhìn chung đã biểu hiện một thật về địa hình. Khu vực gần như hoang vu ấy đúng là một biên cảnh tự nhiên giữa 2 tỉnh.

Mặt khác nếu là nghiên cứu các bản đồ 1/100.000 của phủ Tĩnh Gia và của Phủ Liễu thì sẽ thấy trong các hướng đi của núi non một sự trái ngược rõ ràng. Các nếp rãnh Tây Bắc-Đông Nam còn rất đặc trưng ở Như Xuân đã thay thế trên bản đồ Phủ Liễu bởi những nếp rãnh thẳng góc Tây Nam Đông Bắc, dòng sông dựa theo hướng này như sông Hiếu chẳng hạn mà các nhánh sông chảy mãi đến tận Như Xuân. Đối với sự thay đổi hệ thống cấu trúc này đại thể là đường địa giới của tỉnh về phía Nam.

Những dãy núi nhỏ của miền Bắc Thanh Hoá có nhiều loại thạch khác nhau với nhiều lưu vực rộng đầy phù sa chạy song song và thấp dần về phía Đông Nam, núi cao ở phía Tây đá vôi hoặc tinh thạch sườn thẳng đứng, thung lũng khúc khuỷu khó vào và sâu kín.

(1) Các sông ngòi ở Đông Dương thay đổi tên gọi nhiều lần trên đường đi của chúng, sông Yên còn gọi là sông Mục ở phía dưới Như Xuân và vùng ghép ở khúc gần cửa sông.

Đồi Như Xuân lượn sóng đơn điệu và nhỏ bé, dòng nước phân tán và không có định, đó là những nét chính của cấu trúc và địa thế của 3 khu vực tự nhiên của miền núi Thanh Hoá.

Chắc chắn là mỗi khu vực có một bộ mặt riêng như chúng tôi mô tả ở trên, nhưng chúng tôi cũng cần phải nói và nói lại rằng các khu vực ấy hoà vào nhau, mọi sự phân chia danh giới giữa các khu vực ấy chỉ có thể hoàn toàn là giả tạo. ở đây không có những đơn vị địa lý rõ ràng, những quần sơn thực sự không một sự trái ngược nào có thể so sánh được với sự trái ngược nhau giữa các dãy đá vôi và các dãy tinh thạch của núi An Phơ (acpes) hiện tượng này không phải là không quan trọng hay không giải đáp được. Liếc mắt nhìn qua toàn bộ hình thể của cả tỉnh sẽ giúp ta phân tích rõ hơn sự liên tục ấy đồng thời thấy rõ hơn các sự khác biệt của từng khu vực mà chúng tôi đã nghiên cứu từ trước tới nay.

Địa hình và mạng lưới sông ngoài:

Từ vùng châu thổ địa hình chuyển lên vùng núi một cách khó thấy dần dần các dãy núi thấp xuống và cắt nhỏ ra điệp thạch và bạch vân còn là đồi tròn, đá vôi biến thành núi nhỏ hình dáng gãy góc. Giữa những dãy núi nhỏ ấy là một mạng lưới chằng chịt liên tiếp những hành lang phù sa. Các hành lang này mở rộng ra và cuối cùng hoà liền với nhau thành đồng bằng rộng hình tam giác mà đường đáy là bờ biển. Nhưng không đứng ở bất cứ một điểm nào ở đồng bằng mà không thấy đồi núi; Qua các đồi núi này vùng núi kéo dài ra thành những mảng cách biệt cho tới tận bùn lầy và cả ngay trên bờ biển, cũng chính những mạng lưới này giữ lại các vệt đất ở bờ biển.

Ngược lại, cảnh trí châu thổ ăn sâu vào vùng núi bởi những thung lũng thấp và rộng, ở chỗ sông Chu chảy ngược lên trên Bái Thượng vùng núi chỉ còn ở độ cao 14m. Những hiện tượng này còn rõ hơn nhiều dọc sông Mã và sông Con ở miền Bắc Thanh Hoá. Trên lòng sông Mã, phải đi qua Phong ý mới qua được độ cao 25m và trên dòng sông Con. Quảng tế ở địa giới Bắc kỳ, không cao quá 20m. Tuy vậy, phải nói ngay từ bây giờ rằng ranh giới của châu thổ nhìn trong toàn bộ các nét địa lý của nó và như là một đơn vị địa thế và dân cư cắt ngang các hành lang nói trên khi chúng co hẹp dưới khoảng 2km. Giữa những dãy đồi liên tiếp từ đây ở bên trên. Quy hương đối với Lũng Lãng, ở Mỹ Tân đối với sông Con, ở Quan Bằng đối với sông Mã và ở Bái Thượng đối với sông Chu. Giữa 2 thung lũng lớn ấy ta có thể định ranh giới ấy ở độ cao từ 10-20m. Nhưng không phải luôn luôn nó có một độ dốc đáng kể có khi vùng núi nối liền với châu thổ bởi những đất phẳng hơi xiên xiên nằm ngay trong thạch tại chỗ: Vân Ban, đá vôi mềm, Diệp Thạch và Sa Thạch mặc trong những nền phù sa cũ mà các thạch này làm nứt nẻ ra các lớp phù sa hiện ra ở nhiều nơi trên rìa châu thổ ở độ cao từ 10-100m. Ví dụ ta thấy nó ở sườn Nam của dãy địa giới phía Bắc Quý Hương (1), nó rất nhiều ở nơi sông Chu và châu thổ nhất là trên hữu ngạn phía dưới Bái Thượng, ở đồn điền Mã Hùm (2) trên hữu ngạn sông Yên, phía Nam

châu ly Như Xuân các lớp phù sa này được thay thế bằng đất đỏ rất thuần khiết ở những độ sâu và hình như được hình thành tại chỗ bằng huyền vũ tan ra (3) nham huyền vũ này cũng chỉ thấy được trong trường hợp cá biệt-nếu các vạt đất bằng này từ lâu có rừng rậm đã cách biệt (việt) với người Mường thì dốc của chúng cũng là bước quá độ từ châu thổ lên miền núi.

Nhưng chúng ta lại thử xem xét các đường chỏm núi từ các đồi ven biển đến các núi ở cuối tỉnh thì thấy các đường này có một sự sắp xếp mà điều kiện bào mòn hiện nay không đủ để lý giải. Các đường này từ từ lên cao về phía Tây Bắc theo hướng chủ đạo của nếp rãnh-người ta không thể không chú ý tới sự cao dần của dãy địa giới Bắc Thanh Hoá từ các núi đá trọc cao chừng 150m nằm trong bùn lầy châu thổ, cách cửa sông đáy vài km cho đến cao nguyên Lũng Vân nhỏ hẹp lóm chóm núi cao không quá 1200m. Chắc rằng dãy địa giới với các sườn to lớn đá vôi của nó là một đơn vị địa chất tương đối thuần nhất, nhưng độ dốc từ của một mặt phẳng sát các ngọn núi cũng lượn ra trên các địa tầng khác nhau có những độ cao xuyết xoát nhau khi quang cảnh bờ biển bằng nhau. Chính vì vậy mà trong vùng phía Tây giữa sông Mã và sông Lô, các ngọn núi dù là Hoa Cương, là phún thạch mới hơn hoặc là đá vôi cũng không cao quá 1200m như là các ngọn núi cao nguyên lũng vân. Khi người ta tới gần châu thổ qua các đồi phía Bắc. Các dãy núi kế cận đều có độ cao tương xứng: Các thạch cứng không cao hơn các loại thạch màu. Giữa các khối đá vôi và các đồi Vân Ban hoặc Diệp Thạch có nhiều cảnh trí khác nhau rất đẹp nhưng không có sự chênh lệch nhau về độ cao. Sự thẳng bằng của các đỉnh núi qua những thạch cứng, màu rất khác nhau ấy thấy không rõ Phu tre phía Bắc Lang Chánh (456m) hoặc từ núi Hao phía Tây Nam phong ý (660m) như Zacob đã nói: Một bằng nối nhau sát với tất cả các đường chỏm núi bao gồm nhiều chỗ trúc trắc, nhiều lồi lõm, tuy nhiên trong bố cục toàn bộ, mắt người thường cũng thấy một diện bằng trên các chỏm núi bố cục này không riêng chỉ cho Thanh Hoá nhưng là đặc điểm của cả miền Bắc Đông dư dương và có lẽ người ta sẽ thấy nó bao trùm phần lớn sứ Đông Pháp khi bản đồ sứ này được vẽ lại chính xác hơn.

(1) Phù sa này nhiều hơn nhiều trên sườn Bắc kỳ của dãy này giữa Đồng Giao và chệ ghềnh. (2) xem Zacob (3) nham huyền vũ mới được Blondel, Giám đốc Sở Địa chất Đông Dương tìm thấy ở vùng này. Đây là điểm cực Bắc mà người ta thấy nhóm này ở Đông Dương Pháp-nhóm này chiếm những diện rộng lớn trên các cao nguyên ở Nam Trung kỳ-nham huyền vũ các vùng phủ quỳ gần đấy nhưng trung tâm phát ra chúng vẫn chưa tìm thấy.

Déprat là người đầu tiên nhấn mạnh (1) đến sự kiện này và ông đã có một giải đáp rất có thể tiếp nhận được nhìn trong toàn bộ. Déprat thấy ở đây "Một sự mở sè sâu sắc, một màu đất mòn củ bởi các dòng nước chảy sau các chấn động quan trọng" lập luận này cũng được Zacob công nhận và Zacob cho rằng "Thanh Hoá là một khoảng ven biển vào vịnh Bắc kỳ trong phần trên cùng của khối Bắc Đông Dương".

Khó lòng mà xác định được địa thế của nét đất mòn cũ "ấy là việc nghiên cứu các mảng còn sót lại-Dimát gọi núi là độ cao Tsouci-wei-chom, địa danh một vùng ở Vân Nam mà nét đất mòn này rất rộng-Dimát cũng thử hình dung đường đi mà nét đất mòn này có được trước khi bị mở xẻ sau này trong địa bàn Bắc kỳ đã từ lâu được thể hiện trên bản đồ 1/100.000 của Sở Địa dư. Một bằng chứng hùng hồn có lẽ là Cao nguyên Đông Quan ở độ cao trung bình 1600m có nhiều ngọn núi cao bao bọc mà ngọn cao nhất vắt trên khoảng 600m. Như vậy, mặt bằng Tsowci-Chann rất không thẳng bằng (1). Phía Nam Đông Quan các khảo sát còn chưa để nối liền các độ cao ở Bắc kỳ với các độ cao ở Bắc Trung kỳ. Cũng còn chưa có căn cứ lắm mà Deprat gán cao nguyên Châu Mộc và Lũng Vân là cái đuôi của Châu Mộc (2) vào hệ thống Troei Wwci Chann, cũng rất có thể là ông ta cũng xếp các đỉnh núi Sầm Nưa và Tây Thanh Hoá vào trong cùng một loại địa hình. Quả vậy, trong tỉnh Sầm Nưa, sự có mặt của nền cũ rất rõ ràng. Một nhà quan sát đáng tin cậy đã nói rằng: "Chắc chắn rằng các chân núi dài phải được nối liền nhau theo một nền đất mòn cũ rộng cao trung bình 1200m, (3) tuy vậy cũng như cao nguyên Đông Quan, các chỏm núi này "Có một vài điểm cao vượt hẳn lên trên toàn bộ" cách Sầm Nưa 40km về phía Tây Nam núi Phu Pana cao 2079m và nhiều chỏm khác trên 2000m đá hoa cương hoặc Rhyôlít và có thể xem như những chứng tích của một địa hình có trước sự nâng cao của nền cũ. Các nét đất thường này kéo dài trên miền Tây Thanh Hoá mà các diện cao nối đuôi các diện cao của Hua Phen về phía Nam thì cao hơn lên nhiều.

Trong dãy núi trung lưu sông Chu, các núi Rhyôlít còn cao tới 1593m ở Taboo cách vùng châu thổ chừng 20km. Trên tả ngạn sông Chu, núi Phu Ginh (Bùginh) phát triển thành một dãy dài núi hoa cương cao độ 1.200m trong khi các núi đá vôi, Vân Ban và Diệp Thạch nối đuôi các dãy nhỏ song song ở Tây Bắc ở khu vực Bắc Thanh Hoá cũng cách xa bờ biển như nhau lại không cao tới 700m vậy thì phải cho rằng trên

mặt đất cũ ấy những khối đá cứng còn lại ở độ khá cao và lại điều này phù hợp với bố cục của cấu trúc. Các ngọn núi Sầm Nưa và Tây Thanh Hoá cắm mốc nếp thạch lôi tinh thạch Tây Bắc-Đông Nam, trên nếp thạch lôi này có các lớp thừa tra của Châu Mộc và Bắc Thanh Hoá.

(1) Theo Deprat nền đất mòn Tsone Wei Chann là thuộc cuối thời kỳ vanh tên-Jacob và Bonret đã chỉ rõ ở miền Bắc Bắc kỳ các vết còn lại nền đất mòn này rất hiếm mặt phẳng Đông Nam là đồng thời với mặt phẳng của Cao nguyên kế cận Chang Pounh cao 1.700m trung bình và kéo dài tận sang Trung Quốc, cao nguyên Trung lưu sông chảy (1.600m trung bình) hình như cũng thuộc hệ này về phía nếp đất mòn hạ thấp xuống tới 600m ở gần Đông Khê.

(2) Xem Deprat

(3) Xem Đussanlt

Nhưng hiện nay người ta muốn xác định các vận động đã nâng khu vực này lên độ cao hiện tại. Trước hết, không phải là một sự nâng cao toàn bộ khối lục địa, nhưng hình như vậy, chỉ là một sự nâng cao dần xung quanh một cái bản lề cố định ở phía Bắc bờ biển-Deprat khẳng định điều này đối với miền thượng du Bắc kỳ: "Nói chung khắp nơi, sức vận động đã tăng rõ ràng cường độ từ bờ biển Thái Bình Dương cho đến vùng cao Tây tạng" và ông tính rằng độ dốc của độ cao Tsouci-Wei-Chann, từ Tây Vân Nam phủ đến bờ biển bình quân là 0,3%. Trong tỉnh Thanh Hoá, dãy địa giới phía Bắc, dãy núi có sức chống đỡ mạnh nhất chống bào mòn và là dãy liên nhất tỉnh, hình như còn giữ được trong toàn bộ của nó, độ dốc mà các vận động cuối cùng đã tạo ra cho mặt đất cũ này độ dốc của một mặt phẳng tiếp xúc với các núi cao nhất ở đây cũng không đều. Từ các ngọn núi kề bờ biển cho đến cao nguyên Lũng Vân nghĩa là từ độ cao 200m tới độ cao 1.200m trên một bề dài khoảng 110km, độ dốc là 0,9%, rồi nó thấp xuống cả qua cao nguyên Lũng Vân về Châu Mộc, nó tụt xuống bình quân 0,3%. Từ đây nó giữ nguyên con số này cho tới vùng Vân Nam miền Tây tạng; Tất nhiên là không khỏi có những vùng cao thấp khác. ở đây cao nguyên thuộc hệ Tsouci-Wei-Chann lên tới độ cao 3.500m, ở quãng giữa Vân Nam phủ và Ninh Vân. Nhưng không phải ngược đến tận Trung Quốc, nơi mà sự nối tiếp giữa các độ cao chưa được liên tiếp rõ ràng, chúng ta hãy cứ lấy độ dốc ấy cũng chứng minh giả thuyết của một sự nâng cao dần về phía nội địa.

Mặt khác, như vậy ta có thể giải thích điều mà sự rạn nứt của một khối được nâng lên một cách đều đặn toàn cục không giải thích nổi. Biết rằng, trong khu vực đồi thấp phía Bắc những loại đá cứng mềm rất khác nhau lại có những độ cao xấp xỉ bằng nhau càng gần châu thổ lại càng thấp. Có lẽ những núi này là vết tích tuy rằng đã bị phá hoại đi nhiều, của mặt bằng cũ dốc theo hướng Đông Nam.

Như vậy, có lẽ chúng ta có thể làm sáng tỏ những hiện tượng địa mạo rất quen thuộc nhưng lại có ảnh hưởng rất lớn. Có nhờ những điều chúng tôi đã khảo tả địa mạo ở trên thì một vài vùng trong tỉnh, những vùng gần biển, hình như có cảnh tượng già cỗi. Những vùng khác ở miền cực Tây, ngược lại hình như còn rất trẻ, xa cách biển và do đó sự xa cách với độ cao gốc, hoặc sự phong phú của các loại thạch cũng đủ giải thích sự trái ngược đó. Nhưng người ta biết rằng, trên một diện tích bị nâng cao lên thì sự bào mòn không thể để lại những hình thù trên tồn tại lên đài một chút, ví dụ trường hợp phía Đông vùng Bắc Thanh Hoá trong huyện Thạch Thành và nhất là ở phía Nam tỉnh trong châu Như Xuân. Trong những vùng lân cận biển này hơi bị nâng

cao lên mà các chất liệu nằm là chủ yếu, giai đoạn hiện tại của sự bào mòn thật ra chỉ là kéo dài giai đoạn trước và làm sâu sắc thêm các tác động của giai đoạn hiện nay không tạo ra một sự khác biệt lớn lắm về độ cao không tạo ra những hình thể mới mà chỉ sửa chữa lại các hình thể cũ, ít đào sâu, tiếp tục quét mòn đi.

Chính vì vậy, mà vùng Như Xuân ngày nay là hình ảnh của một nền đất mòn khá điển hình với những khoang rộng bao la mấp mô như sóng đây đó dựng lên thành đá vôi lờm chờm. Sự bào mòn ở đây chưa hoàn toàn xoá bỏ những nét của cấu trúc. Cấu trúc lộ rõ ra chính là trong các dãy núi đá vôi nhưng sức bào mòn cũng không còn thích nghi với các dãy núi này nữa. Hình như vùng này ngày xưa đã có nhiều thung lũng xa khớp với địa hình chung nghĩa là chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, rồi sau đó các thung lũng này đã bị cắt đoạn bởi những dòng nước liên tiếp chảy về hướng Đông Bắc hoặc Tây Nam.

Phần lớn các dòng sông này có lẽ rất xưa nhưng vẫn chưa hết biến dạng, ví dụ như sông Trang, sông Lâm Lư gần địa giới Nghệ An hình như đã nhập vào khe quan nhân. Trước kia khe này đáng lý phải chảy theo hướng Đông Nam tới Hoá quy qua những đất mềm cao từ 175m - 150m, ngày nay suối này chảy vào sông Trang qua một hẻm núi hẹp và ngăn cách ngang dãy đá vôi ở rìa Đông Bắc thung lũng Lâm Lư. Trên một khoảng cách 1.500m đã cao thấp hơn nhau ít nhất là 25m, như vậy là rất cá biệt trong địa thế cũ kĩ này, ở Đông Bắc Lâm Lư, sông Lục, nhánh của sông Đạt và tiểu nhánh của sông Chu chảy theo hướng Tây Nam, theo đúng cấu trúc nhưng người ta nói nguồn của nó còn xa hơn nhiều và nó chạy qua Cát dân. Khúc đầu của nó từ Cát dân đến làng Dot (xóm Thọ Thăng) hình như đã bị cắt ngang thẳng góc bởi một nhánh của sông Đàng, sông này chảy thẳng vào sông Chu phía dưới sông Đạt, kề ngay với vùng châu thổ. Các cuộc cướp đoạt của sông Đàng hình như vẫn tiếp diễn bởi vì nó chảy trên những đất mềm trong khi sông Đạt ở phía dưới Mậu Lộc dân đầu vào đá Rhyôlít nhưng khôn thay, vùng này rừng rú rậm rạp đến nỗi không tài nào nghiên cứu được địa mạo để chứng minh sự cắt ngang liên tục các dòng nước ở cực Bắc Nghệ An, ở mỏm đất Booton (?) hiện có một cửa rất rộng cho một con sông nhỏ, có lẽ nó là cửa một con sông dài hơn ngày trước đã chảy qua cả hoặc một phần của vùng rộng lớn bị bào mòn của Nam Như Xuân, ở giữa dãy núi đá Lâm Lư và châu thổ. Với hệ thống này phải là có độ cao khoảng 150m rất phổ biến ở vùng Diệp Thạch này hiện có nhiều dòng sông nhỏ chảy thẳng về châu thổ Nam và Bắc. Chính vì vậy mà các đèo cấm mốc cho đường phân thủy giữa Nghệ An và Thanh Hoá rất

khó thấy và bị đường địa giới hành chính bỏ qua. Từ các hiện tượng ấy, hình như người ta có thể kết luận rằng có một sự cắt đoạn dần của một hệ sông ngòi ngày xưa chẳng theo hướng của cấu trúc địa hình. Cấu trúc này dần dần bị xoá nhoà đi và chỉ còn thể hiện trong hướng của một vài dãy đồi nhỏ cách rời nhau. Như vậy, là không những vì tính chất của thổ nhưỡng mà còn sự ổn định tương đối địa mạo của nó mà vùng Như Xuân này có những nét buồn và đơn điệu rất rõ nhất là về phía Nam giáp giới với Nghệ An.

Những nét già nua này lại còn thấy, có nhẹ hơn một chút, ở phía cực Đông của các đồi Bắc Thanh Hoá trong huyện Thạch Thành một vẻ già nua bắt đầu phát ra với những lưu vực sông lòng chảo có những đá cứng bị tung ra giữa những thạch mềm hơn sự thăng bằng đại thể của các loại thạch khác nhau ấy và độ dốc tương đối thuần nhất của các dãy núi ấy về phía Đông Nam hình như là những nét còn lại của một giai đoạn phun thạch trước đây, giai đoạn này có lẽ còn sống sót trên hướng đi của hệ thống sông ngoài nhìn chung thì rõ ràng chạy theo một cấu trúc bao gồm những nếp rãnh khít và song song với nhau nhưng trong chi tiết cũng có nhiều chỗ thất thường. Từ Vạn Mai đến châu thổ, sông Mã quanh co khúc khuỷu và rất hùng tráng, khi thì tươi vui, khi thì khắc khổ, nhiều lần chảy qua Vân Ban và đá vôi. Sông con, từ Hoà Bình về đáng lẽ tới phủ Nho Quan thì chạy theo vùng đất lồi ở chân phía Bắc dãy núi địa giới thì lại cắt ngang dãy ấy ở phía Bắc Quảng Tế. Sông ngòi ở Lang Chánh và Ngọc Lạc như sông Cầu Chày và các nhánh của nó khi thì chảy giữa những lưu vực rộng đất mềm theo hướng chung của cấu trúc, khi thì lại là những đoạn ngắn hẹp và thẳng góc chảy trên những vạt đất cứng hơn. Có thể cho đây là kết quả của những sự lồi bấp thâm nhập liên tiếp không.

Thật vậy, hình như có thể nghĩ rằng con suối làng Khuynh cách Lang Chánh 6km về phía Đông Nam, ngày trước đã chảy từ Tây Bắc về phía sông Âm, sau này đã bị nhánh sông Cầu chày lồi cuốn về Đông Bắc qua dãy núi Vân Ban chạy dài phía Nam Trúc Trang. Hiện nay trong dãy núi Vân Ban ấy, suối làng Khuynh, trên một đoạn 1km đã dốc xuống 40m và mực thăng bằng chỉ lấy lại được nhờ một loại thác như sông Âm, nhánh chính là Tả Ngạn trong tỉnh, cửa sông chảy trước hết cũng gợi lên ý nghĩ của một vùng Diệp Thạch lẫn đá vôi, rồi về xuôi, đáng lẽ chảy thẳng về các lưu vực Ngọc Lạc hay cao tri thuộc sông Cầu Chày mà nó chỉ cách có những eo núi cao từ 100-125m thôi, thì nó lại quay về phía Nam và Đông Bái Thượng trong một thung lũng khúc khuỷu qua những núi đá khác nhau.

Nhưng rừng ở đó còn rậm rạp nên không thể chứng minh các hiện tượng bị thu hút này được, dù sao, những hiện tượng ấy cũng đủ cũ lắm rồi. Mặt khác, cần chú ý là sông Am không hoàn toàn thoát khỏi đại thể của cấu trúc. Thật ra, nó đã chảy ở rìa miền Tây tỉnh và cuối cùng cửa nó uốn theo dãy tinh thạch trung lưu sông Chu.

Hơn nữa, ta có thể nghĩ rằng các sông Bắc Thanh Hoá cắt ngang các dãy núi đá vôi là do các núi ấy bị nứt ra hay hơn nữa hiện tượng này là tiêu biểu cho sự tồn tại của một dòng nước cũ. Ví dụ: Như trường hợp sông Bưởi chảy qua khe núi Quảng Tế.

Nhưng lại có một giả thuyết có thể thừa nhận được phù hợp với giả thuyết của một sự nâng cao lên của địa thể. Các sông này thường giữ được đường đi cũ của chúng trên nền cũ sự bào mòn khi chảy qua các vật đất mềm chúng mở rộng lưu vực, nhưng khi chảy qua đá cứng chúng chỉ có thể tạo nên một lối đi hẹp hơn nhiều.

Miền Tây Thanh Hoá còn roi rói tuổi thanh xuân. Các thung lũng phần lớn không phù hợp với cấu trúc sâu, co hẹp lại giữa những núi cao dốc đứng, cách nhau bởi những ngọn núi dài mà các đèo trên đỉnh hoặc ở sườn núi tạo thành hình hơi răng cưa có từng leo qua các dốc núi Diệp Thạch trơn như đất sét leo trèo một cách vất vả ví dụ từ Đặc Kiệt đến Tam Phủ thì mới biết rõ được tính chất bất thường của sự bào mòn ở miền cuối tỉnh này: Những dòng nước như chui sâu vào thạch mềm như sắt nung ăn vào sáp ong.

Qua những vùng đá cứng, các sông ngòi lớn chảy thành thác từ ghènh này qua ghènh nọ qua những hẻm núi hẹp đầy rẫy tảng đá lớn; Đây là trường hợp sông Mã chảy qua đá hoa cương ở phía trên Phúc Tân (1) hoặc là sông Chu chảy qua vùng đá Rhyôlít ở phía trên cửa Đạt. Ta trèo lên một đỉnh núi như núi Phủ Nhi của người Mèo chẳng hạn, ở phía Nam Mường Lát và đưa mắt nhìn bao quát cảnh vật xung quanh, ta chỉ thấy một cảnh sườn núi đứng lộn xộn, một bong bong những sườn núi thoi thỏi bị xói, ở trên cao, qua các chòm núi đã bị xói mòn, là những mặt đá tam giác chồng chất lên nhau, mặt này cắt ngang mặt kia như là những tờ của một quyển sách mở rộng và khắp mọi nơi, những đường thẳng gần như đứng thẳng góc chảy xuống những đáy sâu trông không rõ. Tuy vậy, bao trùm toàn bộ phận cảnh vật man rợ này, sự vươn lên này lại là một chuyện ở đây cũng vậy, địa thể không hề để lộ sự có mặt của một nền đất mòn nâng lên. Trong toàn bộ phía Đông tỉnh hình như người ta chỉ có thể thấy, một mặt bằng sự bào mòn rồi bị biển xâm chiếm cho đến tận danh giới phía trong của châu thổ, mặt bằng này có thể kéo dài ra khơi trên cao nguyên lục địa nằm

ở vịnh Bắc kỳ, nhỏ dần về phía Nam cho đến mất hẳn ở mũi Vascilla rồi lại mở rộng ra ở phía trước miền Nam Trung kỳ và Nam kỳ, nối liền qua vịnh Xiêm La (Thái Lan) và ở độ sâu ít khi quá 100m xứ đồng tháp với đảo Xumatra và nửa phía Tây đảo Java.

Người ta có thể nghĩ rằng, trong vịnh Bắc kỳ, nếu tiến hành những cuộc thăm dò có phương pháp thì sẽ gặp trên nền bằng bị ngập ấy, những chứng tích của một phún thạch dưới khí quyển giống như những phun thạch tìm thấy xa về phía Nam, ở giữa Java và Bornéo. Dù sao, ở phía Nam Tĩnh Gia, đường xe lửa chạy qua những thung lũng lòng chảo rất rộng giữa những đồi đệ nhị kỉ ở gần biển. Thung lũng đặc biệt nhất là thung lũng chạy qua dãy địa giới Nghệ An từ Khoa Trường đến Phương Cấn, đáy cao thung lũng ấy hiện ra gần như là chét có bao phủ những lớp đất mới nối liền với sườn đồi tương đối bởi những vạt đất dốc nhẹ bao phủ phù sa cũ và rất khô, chứng tích của một vùng bào mòn mà tác động chắc có lẽ ra tận ngoài khơi trên cao nguyên lục địa. Bản thân các thung lũng này cũng là tàn tích của một hệ sông ngòi của mặt bằng ấy, ngày nay phần lớn đã bị ngập dưới nước. Sau khi bị nước tràn ngập có thể là đồng thời với cuối thời băng hà, đã nối tiếp sự bồi đắp giải tạo nên châu thổ hiện tại mà chúng ta sẽ nghiên cứu dưới đây. Phù sa biển thường chỉ là một lớp vỏ mỏng trên lớp thạch của lớp thạch này chộc thủng lớp vỏ mỏng này đây đó và là những đồi riêng lẻ của nền đất mòn đã bị ngập.

Trong khu vực Bắc Thanh Hoá, hình thù núi chưa già, chỉ mới là một vẻ đơn điệu, không có đỉnh cao mà là những ngọn núi uốn sóng mềm mại và trên đỉnh các thung lũng, các đèo rất cao chúng tỏ rằng vẫn có xói mòn nhất là bề sâu đang mở xé một nền bằng cũ mà các đỉnh núi còn giữ được vết tích, mặt bằng ấy lần được nâng cao từ bờ biển đến nội địa.

Nhưng sự vận động này có thống nhất hay là từng đợt. Hay là mà rớt cuộc cũng là như vậy, người ta có thể phân biệt được những đợt nối tiếp nhau trong quá trình xói mòn. Ông Deprat đã nghiên cứu điều này từ Vân Nam và miền Bắc Bắc kỳ, cố gắng đi đến nhất trí với những nhận xét của Bai Willis ở Trung Quốc. Nhưng từ lâu sự khái quát của ông đã tỏ ra quá vội vàng và thật ra người ta chưa có thể, ở miền Bắc kỳ, theo dõi trong những diện rộng, những độ cao liên tục. Sau khi đã đi qua các vùng núi Thanh Hoá, không thấy có cái gì không cho phép chúng tôi phủ định những lời chỉ trích đối với một luận điểm quá hệ thống. Trong cái tỉnh Duyên Hải này, chúng tôi chỉ tìm được những dấu vết rời rạc, từng mảng không quan hệ gì với nhau và

không thể tự giải thích cách nào khác rằng đó chỉ là một sự ngưng lại hoặc một bước của sự nâng cao lên của nền bằng cũ.

Chính vì vậy, mà một vài lưu vực, một vài đoạn mở rộng của các thung lũng còn giữ được các lớp phù sa ở độ cao tương đối từ 15-20m bị sự xói mòn hiện nay cắt ra từng khúc điều đó người ta có thể thấy ví dụ dọc theo sông Chu nhánh tả của sông Chu. Xóm Chính của làng Chiềng Cao là Sơn Cao nằm rải rác trên một địa mạo như vậy gần một đồng sỏi bị bào mòn với những tảng to Rhyôlít. Người ta lại cũng gặp cảnh này trên thượng sông Đàng ở làng Song và làng Hang (Yên Khương), những cảnh này là bước quá độ giữa những chòm núi lửa và những mặt phẳng hần hoi. ở ngã ba sông Chu và sông Nam Xim ở vùng biên giới Hoa phan, chòm sóp xim được xây dựng trên một nền bị bào mòn cao độ 25m so với lòng sông và cheo leo trên những tảng đá lớn. Nhưng các bằng chứng kể trên của một sự bồi đắp phù sa cũ quá hiếm, quá rải rác không đủ để xác minh cho một giải thuyết rộng rãi chỉ có thể coi đó là những hiện tượng bất thường, địa phương, kết quả của một sự chậm lại tạm thời của sự bào mòn ở phía trên một nền đá cứng.

Có những nền bằng khác lại hình như thuộc về tính chất của cấu trúc. Ví dụ, trên sông Mã ở phía trên Hội Xuân, các sườn núi dẹt dần trên độ cao hơn 100m so với lòng sông và nếu ta ngược lên nữa, ta không gặp một nền bằng phù sa nào mà là một dãy núi tròn lượn sóng cây cối um tùm ở phía dưới Hội Xuân, giữa nền phù sa của lòng sông và các đỉnh đồi, không có một trung gian địa hình nào, trên bờ sông Chu, quãng từ cửa Đạt đến Bái Thượng cũng vậy. Do đó, chúng tôi không thể nhận ra dọc theo các thung lũng ấy những thức nối liền với các nền phù sa cũ hiện còn ở rìa châu thổ trên độ cao từ 100m đến 150m, bị sự bào mòn hiện tại cắt đứt bằng những vùng làm rộng.

(1) ở phía thượng lưu

Tóm lại, căn cứ vào địa hình thì giống như một nền cũ lượn sóng đã được nâng lên 1000m ở phía Tây tỉnh trong khi ở phía Đông Nam nó vẫn giữ độ cao gần ngang mặt biển. Hình như sự bào mòn đã hoạt động rất đều đặn trên khối nằm nghiêng ấy mà phần thấp nhất ở giữa hai con sông chính đã bị chìm dưới một lớp nước mỏng và biến thành một vịnh biển được bồi cao dần dần trong khi miền Tây bị sói lở nhanh chóng. Bên kia biên giới của tỉnh ở vùng Hua Phan, người ta chỉ thấy trên sườn các thung lũng những hình thức trẻ lại một chứng tích của những thác nước được nhanh chóng tạo thành và đều ăn sâu (1), các ngọn núi ít khi dính liền với nhau để tạo thành những cao nguyên hoa cương cao bình quân 100m, có nhiều thung lũng, hình thức dẹt dẹt vì đá rã ra và giống như một mảng của nền bằng cũ mà chưa bị xâm phạm (2). Trong tỉnh Thanh Hoá, chỉ có cao nguyên lũng Vân, do những điều kiện đặc biệt mà xói mòn tạo ra cho một khối đá vôi chạy dài, còn biểu hiện một mảng gần như nguyên vẹn của nền cũ bị bồi lên, nhưng nó cũng đã bị xói rất sâu và người ta cũng chỉ gặp những mặt bằng hay những độ dốc tương đối lồi và có phù sa ở đáy các thung lũng hiện tại.

Diện tích và sự có nhiều hay ít những nơi thuận tiện cho việc trồng trọt như vậy, có quan hệ cơ bản đến đời sống con người thay đổi trong từng vùng và có phần quyết định tính chất của sự cư trú.

Chúng ta đã thấy trong vùng Như Xuân, sông ngòi đã hầu như thoát khỏi hướng đi của cấu trúc như thế nào. Sự xói mòn ngược thẳng lại, không gặp trở ngại gì, từ hai tam giác châu cho nhau và đối xứng nhau của sông Mã và sông Cá. Các vật đá cứng, đá vôi và Rhyôlít chỉ còn là những vật mỏng và những dòng suối nhỏ bắt nguồn từ những hẻm nhỏ không sâu và không có phù sa và chảy qua những vùng đồi lượn sóng. Những nét này cũng rõ hơn về phía Nam. Qua vùng núi phía Tây thì lại khác hẳn. Các thung lũng chứng tỏ sông ngòi phát sinh tại chỗ nền cũ được nâng lên. Chính vì vậy mà sông Mã và sông Chu tạo ra, trong đá Hoa cương và Rhyôlít những hẻm đứng và khúc khuỷu, nước chảy như thác đổ và khắp nơi đang tiếp tục đào bới; sông Luông và sông Lô chảy qua một nếp thạch lồi có một dòng đi phong phú hơn nhiều nhưng các khúc chảy qua các thạch mềm vẫn giữ các dốc đứng bởi vì các thác này xiên góc với các đường hướng cấu trúc chính. Chỉ có các sông nhánh chảy qua

diệp thạch đã tạo nên những lưu vực tương đối rộng, song song với nếp thạch cũ và dựa vào các dãy núi đá cứng hơn bảo vệ chúng đó là trường hợp sông Đặc Kiệt và sông Cao.

Nhưng miền Bắc Thanh Hoá, địa thế và sông ngòi chảy bám sát theo cấu trúc thuận lợi nhất cho con người. Vùng này có cả một dãy dài lưu vực chạy từ Tây Bắc đến Đông Nam. Từ đây các sông ngòi qua các hẻm hẹp chảy ra và qua các vùng Thạch Vân Ban hoặc đá vôi các lưu vực rộng rãi ấy, bằng phẳng có phù sa bao phủ nằm giữ một vùng núi làm chậm sự xói mòn và hạn chế tận mắt, nơi cách tam giác châu vài km, nhiều thế kỷ này đã nuôi sống những tập đoàn người miền núi ổn định nhất và giàu có nhất tỉnh.

Nên nhớ rằng giữa họ và người ở đồng bằng, địa thế không có trở ngại gì. Núi rừng và tam giác châu cài răng lược núi nhô lên giữa các lớp phù sa mới và thấp dần cho đến tận ven biển. Tam giác châu thọc sâu về phía Tây bằng những đồng bằng bồi rộng, giữa các đôi cây rậm rạp.

TỈNH THANH HOÁ

QUYỂN II - CHƯƠNG II XUÂN LÊNH DỊCH

CHƯƠNG II: CÁC NHÓM CƯ DÂN CHỦ YẾU

Sự trái ngược về mật độ dân cư giữa vùng châu thổ và vùng núi.

Như vậy, mà khi nghiên cứu về con người thì sự trái ngược rất rõ rệt giữa 2 vùng và thường thường là khác nhau đột ngột.

Trên một bản đồ tỷ lệ nhỏ bỏ qua các chi tiết, một đường cong chạy theo các điểm có độ cao 15m trong tỉnh phản ánh một cách ý nghĩa danh giới địa lý. Các lưu vực có tròng trọt thay thế các cánh đồng rộng liên tiếp nhau, nhà sàn thay cho nhà đất, quần áo xanh, đen hoặc trắng thay cho quần áo nâu, không còn có những đỉnh làng rộng rãi làm nơi hội họp chè chén của Lý Hương. So với vùng châu thổ tất cả đều nổi lên một sự trái ngược rõ ràng.

Để giải thích hiện tượng đáng chú ý ấy, hiện tượng người Anmammit (Việt - ND) dừng lại ở độ cao nói trên không những ở Thanh Hoá mà trong gần khắp cõi Đông Pháp người ta đã nêu ra nhiều lý do khác nhau về thể chất và tâm lý.

Người Anmammit sợ sốt rét rừng, kiết lỵ và các bệnh nguy hiểm khác mà theo họ nước độc ở rừng núi gây ra, họ làm quen rất khó khăn với những nơi ngoài đồng bằng châu thổ. Binh lính và viên chức An Nam ở các đồn trong nội địa thường được thay thế luôn luôn, nhiều người xem việc bị chỉ định đến vùng núi là một sự trừng phạt và chỉ mong chóng hết hạn phải ở đấy.

Do một sự liên hệ tự nhiên, họ tưởng tượng trong các núi với các khe suối, thác ghềnh, các rừng rậm và ẩm ướt, các vách núi cao ngất và đầy hang động, có bao nhiêu là ma quỷ làm hại họ và có khi họ sinh ốm vì lo sợ.

Nhưng không bỏ qua một sự thực ấy, ta có thể tìm thấy những nguyên nhân khác cho sự phân biệt danh giới rất rõ rệt ấy của khối người Annammit. Rừng rậm và đồng lầy sủ sớ của sốt rét đầy rẫy thú dữ giữ trước kia bao trùm châu thổ Thanh Hoá mà nhiều tài liệu lịch sử còn nhắc lại nhiều điều kinh khủng (1).

Đã dần dần được tổ tiên người Annammit vỡ hoang, khai phá, thật ra, chắc họ đã không ngần ngại tiến sâu vào phía Tây, vào trong nội địa, nếu họ thấy có những

khả năng sản xuất nông nghiệp tương tự như ở vùng châu thổ. Chúng ta thấy những khả năng ấy khác biệt bao và xã hội người Annammit, như hiện nay đã thấy, chỉ có thể phát hiện một cách không đầy đủ trong các thung lũng và lưu vực ở miền núi; Các đồng bằng Duyên Hải đã tỏ rất cần thiết để chịu đựng và nuôi dưỡng sự phát triển của nó, văn minh Annammit là một nền văn minh châu thổ.

Hơn nữa, nếu có nói không có một trở ngại địa thế nào ngăn cản tiến vào nội địa là đúng, thì cũng phải nói các đồi lượn sóng và các vạt đất chênh chéch ở ven đồng bằng hình như là vùng ít người ở nhất trong tỉnh. Là phù sa cũ hoặc là sa thạch tại chỗ, vùng này bị sông ngòi đào xuống khá sâu nên không còn được tưới nước nữa và bị rừng cây bao phủ nên cho đến những ngày gần đây vẫn còn những khoảng gần như hoang vu nằm giữa các ngách sông lớn và phân chia miền núi và đồng bằng. (1)

Cuối cùng các lưu vực nội địa từ xưa không phải là không có người ở. Một dân cư đặc biệt rất quen thuộc thủy thổ đã ở đây từ rất lâu đời. Người Annammit dù có muốn tìm những đất mới trong rừng, có lẽ sẽ gặp một luồng phát triển ngược chiều từ miền núi ra, sự phát triển của người Mường. Sự phát triển này không phải không đáng để ý.

(1) Vành đai này tuy vậy, khác hẳn với vành Terai ở phía Bắc đồng bằng sông Gange. Vành Terai ở dưới chân núi cao được tưới nước nhiều hơn và một khu rừng cỏ dày đặc và ẩm ướt lây lội hơn nhiều.

(Chú thích của trang 2). Chú thích trang này xem trang 2

(1) Xem đầu chương nói về dân cư miền đồng bằng.

MƯỜNG VÀ THÁI

Mường là tên gọi thông thường các dân cư miền núi. Đó chính là từ các dân cư ở đây dùng để chỉ khu vực mà mỗi bộ tộc của họ cư trú. Người Annammit đã mở rộng nghĩa từ ấy để chỉ ngay các cư dân (1) và gắn vào đấy một ý khinh miệt, nói lên với nội dung như thương hại hoặc châm biếm. Người Annammit bao gồm trong từ Mường những nhóm người rất linh tinh, ví dụ ở Bắc kỳ là người thổ hoặc người Mán (2). Người Mường dưới con mắt của người dân ở đồng bằng Bắc kỳ và Bắc Trung kỳ, thường là người ở miền núi không có phân biệt, có tiếng nói, phng tục, một nếp sống khác họ, có thể gần như người moi rợ theo nghĩa của người cổ Hy Lạp, và tên gọi rất mơ hồ trừu tượng ấy trong tỉnh này cũng như ở những nơi khác, bao trùm một sự khác nhau rất phức tạp.

Trước hết, chúng ta hãy để ra bên rồi sẽ nói sau, một vài nhóm người rải rác và quá ít như người Kha, Mán và Mèo mới di cư tới. Những người này hay ít ra cũng là người Mán và người Mèo có những đặc điểm nổi bật, ngoài ra, những người miền núi khác là một khối rất là to lớn gần 2 loại mà tiếng nói phân biệt rõ ràng.

a/ Những người mà ta có thể gọi chung là Mường (3)

b/ Người Thái:

Tiếng nói của người Mường còn chưa được nghiên cứu rõ lắm nhưng người ta cho là nó có bà con gần với tiếng Annammit. Nhóm ngôn ngữ mà ta gọi là Mường có trung tâm trong các dãy núi đá vôi ở phía Nam đồng bằng Bắc kỳ nhóm này bao gồm phần lớn cư dân tỉnh hoà bình và ngược lên phía Tây Bắc trên hữu ngạn sông Hồng ở tỉnh Phú Thọ cho đến tận Yên Bái, bước qua các địa giới hành chính, nó vào Sơn Tây, Hà Đông, Hà Nam và Ninh Bình chạy theo dãy đồi cuối cùng cho đến tận rìa sông đồng bằng cách Hà Nội và thành phố Nam Định chỉ vài km. ở Bắc kỳ, nhóm này nằm chẹt giữa khối người Annammit ở phía Đông và các bộ tộc Thái ở phía Tây. Cũng trong những hoàn cảnh tương tự, nhóm này kéo dài từ phía Nam trong các đồi thấp Bắc Thanh Hoá. Trên hữu ngạn sông Chu, sự phân bố kém rõ ràng hơn, nhóm Mường có lẫn lộn yếu tố Thái, các yếu tố này lan tràn xuống tận vùng châu thổ, xứ sở của người Annammit.

(1) Theo Senikr, từ Kabyles chỉ các bộ tộc nguồn gốc khác nhau ở Bắc pji là do từ Kabeyleh (Từ A Rập) có nghĩa là bộ lạc.

(2) Cũng chính vì vậy mà sau một số tác gia Annammit, tác gia Pháp cũng gọi người Thái hoặc Thổ và cả người Mán và Mèo là Mường.

(3) Sự mở rộng nghĩa như vậy của từ Mường căn cứ vào ngôn ngữ lại ít được người Mường thừa nhận. Do nghĩa thực dân của từ Mường là bộ lạc những người nói tiếng Thái cũng có khi tự gọi là Mường và dành cho những người mà ở đây chúng ta gọi là Mường cái tên mọi - hiện tượng này khá phổ biến ở nơi tiếp giáp của 2 tập đoàn và có khi chính những người Mường nhận tên gọi là Mọi, một tên gọi cũng rất mơ hồ, không đem lại một ánh sáng nào về nguồn gốc của bộ tộc cả. ở vùng sông Đà, người Mường, để phân biệt với người Thái thường gọi là Môn (theo Finot)

Người ta còn nhận ra một ít người Mường ở Nghệ An Trương dương và Quý Châu: ở đây yếu tố Thái chiếm ưu thế: Như vậy là nhóm ngôn ngữ này càng về Nam càng mỏng và rời rạc dần, biến hẳn đi ở Bắc Quảng Bình, nơi mà B.Caiere đã gặp một vài xóm vào khóm này. Nhóm Thái ở phía Tây cũng mỏng đi thì lại bị những yếu tố mà người ta gọi là Kha lấn dần. Còn về mặt vị trí địa lý thì ở phía Nam người Kha thay thế người Mường, ở miền Nam Bắc kỳ và Trung kỳ, người Kha ở Trung Trung kỳ kéo dài một dải gần như liên tục giữa người Annammit và người Thái.

Từ Thái chỉ có một khối ngôn ngữ rộng lớn hơn từ Mường nhiều. Nhóm Thái hiện ra ở Trung Quốc từ trong vùng các núi ven bờ Nam sông Dương từ (Trường Giang ND) đến đảo Hải Nam, phần lớn miền Bắc và phát triển rộng rãi đến tận vịnh Xiêm La (Thái Lan). Bao gồm ở Đông Dương: Nhiều dân tộc mà người Xiêm La là những người văn minh nhất và cũng đã được nghiên cứu kỹ nhất. Cả ở Đông Pháp nữa, nhóm Thái chiếm một diện tích rộng hơn nhóm Annammit những khu vực của họ phần lớn là miền núi và dân cư.

Tiếng nói Mường và Thái ngày nay đã phân biệt hẳn hoi. Trong tỉnh Thanh Hoá đã nhận ra sự tiếp xúc của họ với nhau rất rõ ràng như vậy thì chắc chắn rằng dân cư của 2 chòm: Một Mường, một Thái ở kề nhau hoặc cũng chung một chòm cũng biết ít nhiều về tiếng nói của nhóm bạn hay ít ra cũng hiểu được nó. Nhưng người ta cũng chỉ thấy hiện tượng ấy ở nơi danh giới chung của hai khối và bản sắc của từng ngôn ngữ không vì thế mà vàng nhạt. Ngôn ngữ Mường không có tí gì là ngôn ngữ trung gian giữa ngôn ngữ Annammit (Annammit) (Việt) Thái/ và ngôn ngữ. Hai ngôn ngữ Mường và Thái khác nhau nhiều lắm từ ngôn ngữ này qua ngôn ngữ khác nhà ngôn ngữ học phải vượt qua một hố rộng, nhưng nhà địa lý học thì lại không phải như vậy. Thật thế cái danh giới rất dành mạch ấy không ăn khớp chút nào với một sự thay đổi một cách bỗng bặt trong cách sinh hoạt. Sự thay đổi này hình như không thể thấy được chỉ hiện ra mơ hồ trên mặt đất qua danh giới giữa hai khối, ta không phải chuyển từ một phương thức canh tác này, một lối sinh hoạt khác một lối sinh hoạt này, một kiểu nhà ở này sang một phương thức canh tác, một lối sinh hoạt một kiểu nhà ở khác. Chúng ta sẽ gỡ dần những màu sắc khác nhau trong miền này nhưng những điều khác nhau ấy chỉ giảm rất ít tính chất đồng điệu của toàn bộ.

Quần áo Mường và Thái khác hẳn với quần áo miền châu thổ nhưng lại không khác nhau mấy. Với sự xuất hiện của nhà sàn và một kiểu mặc mới, khách du hành biết rằng mình đã qua vùng người Annammit (Việt) nói đúng ra nghiên cứu nam giới thì rất ít có ý nghĩa. Người đàn ông Mường và Thái vẫn mặc quần và áo dài tứ thân gài cúc bên hông và thường có thắt lưng như người Annammit tuy vậy màu xanh chàm thường thay thế màu nâu hoặc màu đen, tại các phiên chợ người Mường còn khác người miền xuôi ở chỗ người nào cũng đeo ở thắt lưng một con dao dài bỏ trong một bao gỗ mà không bao giờ họ chịu rời ra, ở cái khăn chíp đầu của họ, đáng lẽ gấp thẳng và quấn quanh búi tóc thì lại chỉ vận từ tròn lại, vắt qua búi tóc và thắt nút trên trán. Nhưng theo quy định/ chung/ luật. Quần áo nữ giới lại đặc sắc hơn. Người phụ nữ đồng bằng mặc giống như chị em Bắc kỳ, một áo dài tới đầu gối, có thắt lưng và hai vạt chéo ở ngực thành một tam giác để lộ các yếm, một miếng vải che đôi vú và có giải đeo vào cổ. Phía dưới cái váy dài tới nửa bắp chân. Cái khăn chíp đầu cũng như của nam giới, cuốn quanh đầu. Trừ cái yếm thường là màu trắng, nhờ nó và khăn thắt lưng màu sắc sỡ còn tất cả quần áo đều một màu nâu có nhiều sắc độ khác nhau, khi thì vàng nghệ, khi thì màu thuốc lào, hoặc màu lá khô tùy theo cách nhuộm và quần áo cũ mới và cách vá may nữa nhưng bao giờ cũng là màu chết, buồn tẻ và hoà lẫn với màu nước sông đục ngầu hoặc màu ruộng lúa mới gặt.

Ở người phụ nữ Mường Thái, cái yếm biến đi - cái áo dài được thay bằng một thứ áo thật ngắn che không kín hết ngực, cổ tròn vừa kín, trái lại cao hơn, phần trên váy bằng vải khác màu với khúc dưới, thường gọi là cặp quần được lật ngược lại và quấn lấy ngực, thường là còn có một dây thắt lưng theo kiểu Annammit, buộc chặt lấy toàn bộ cái khăn không còn là một tấm vải quấn quanh mớ tóc, mà chỉ là một vuông vải gấp góc chụm lên đầu. Những ngày lễ, một chiếc áo dài rộng, có ống tay, hở bụng và để lộ áo ngắn vùng váy hoàn chỉnh kiểu y phục này nhưng thêu vào một dây thắt lưng khác. Du khách rất ngạc nhiên bởi cái mới mẻ và sự phong phú của màu sắc. ở gấu váy có chạy một đường thêu nhiều màu mà ta còn thấy ở trên trán che đầu, cặp quần cũng thêu hay ít nhất cũng trang trí hình vẽ bằng sáp ong màu trắng, cái khăn trắng hoặc đỏ điểm trong một đám đông phụ nữ miền núi những nét tươi sáng.

Tất nhiên, trên đây chỉ là mô tả sơ lược cách ăn mặc bình thường phổ biến nhất, chúng tôi sẽ nêu lên một vài trường hợp khác biệt tùy từng nơi. Tuy vậy, trong phạm vi tỉnh này, ta không thể nói có một cách ăn mặc Mường hoặc một cách ăn mặc Thái. Cùng với sự giống nhau của nhà ở, sự giống nhau của cách ăn mặc làm cho du khách hấp dẫn dễ nhầm lẫn.

Nhưng giữa 2 nhóm có những cái khác nhau ngoài sự giống nhau về vật chất thường cho người dân cái thung lũng này ngạc nhiên khi ta hỏi họ là Mường hay Thái.

Thật vậy, ta hiểu rõ nghĩa gốc của từ ngữ này ở những người dân miền núi. Từ ngữ Mường chỉ khu vực mà bộ tộc cư trú, hoạt động và sinh sống, nó có một người cai trị còn giữ quyền hạn của một chúa phong kiến làm chủ ruộng đất, phân phối ruộng đất cho dân và tập thể cho cha truyền con nối. Cơ cấu xã hội của người miền núi mà ta sẽ nghiên cứu một cách cụ thể sẽ chuyển biến ở từng vùng, hoàn toàn khác cơ cấu xã hội của người Annammit. ở đây làng xã là tế bào chủ yếu cai trị một thiểu số hương lý dưới những bề ngoài dân chủ, ở đây các quan chức được lựa chọn qua thi cử, quyền thế tập không còn nữa. Người Thái trong tỉnh cũng ở trong những khu vực mà họ gọi là Mường. Họ cũng có người cầm đầu cha truyền con nối của họ. Trong vùng Mường và vùng Thái cũng là một chế độ sở hữu, cũng một quan hệ giữa người với người và giữa người với ruộng đất, cùng một tổ chức xã hội và hình như cùng một quan niệm trước những việc lớn của cuộc sống, khi sinh đẻ, khi cưới xin có những nghi lễ gần giống nhau, bí mật của cái chết cũng gợi lên những ý nghĩ và hành động giống nhau. Chính vì vậy mà xác ma thường được giữ lại khá lâu trong nhà, trong một áo quan gắn rất kín bằng trám đặt ở giữa vị trí danh dự, tục này đập vào mắt người lạ. Tục lệ này thường được xem là thuần túy Mường nhưng thật ra người Thái trong tỉnh cũng làm theo (1).

Như vậy, 2 nhóm khác biệt nhau rõ rệt nhất bởi tiếng nói và chữ viết của họ. Người Thái có chữ viết gần gũi với chữ Lào và Diên diện trong khi người Mường dùng, như người Annammit chữ Hán kiểu Trung Quốc nhưng yếu tố khác của văn hoá hình như là chung cho cả 2 bộ tộc hoặc cũng không khác nhau mấy - như vậy ta có thể biết được chẳng nhóm nào đã truyền những yếu tố cho nhóm kia.

Chúng ta mở rộng cuộc khảo sát ra ngoài phạm vi tỉnh này. Trong các khu vực nói tiếng Mường, có một khu vực hình như còn giữ được khá hơn các khu vực khác, đặc trưng của nó đó là Thạch bi tức "Mường bi" tương đương với tông Lạc thiện, châu Lạc sơn, tỉnh Hoà Bình, bao gồm một dãy thung lũng giữa những dãy Diệp thạch nằm ngay ở đầu dãy núi địa giới và cao nguyên Lũng Vân-núi cao bao bọc xung quanh, Thạch bi đã tương đối được bảo vệ khỏi những sự thâm nhập hoà bình và những cuộc xâm lăng vũ trang dữ dội và ngày nay còn giữ nguyên vẹn tổ chức phong kiến thổ ty, những chuyện cổ tích và phong tục cổ truyền của nó.

Mường bi nổi tiếng trong người Mường ở Bắc Đông Dương nhất là ở Thanh Hoá và Hoà Bình về những thầy mo giỏi được mọi người kính nể. Trừ những thầy mo ấy toát ra một hương vị bí ối của truyền thống vẻ vang. Họ được xem như tiêu biểu cho xứ Mường và là lòng yêu nước Mường được kết tinh lại. Phải chăng tiếng vang ấy đã lan tràn trên khắp vùng núi Thanh Hoá? Nhưng mặt khác, nền văn hoá miền núi ấy hình như lại thấy xuất hiện, chỉ bởi thay đổi một chút, trong nhân dân nói tiếng Thái ở phía Nam sông Đà, trong các tỉnh Sơn La và Lai Châu ở đó cũng vậy cho tới khi chúng ta (thực dân Pháp ND) đến chế độ phong kiến (Thổ ty) vẫn còn rất mạnh, đó là xứ Thập sang châu Thái (Sip song châu Thái-12 châu Thái) ở đây quyền thế phong kiến của nhà họ Đào đã từng là một trở ngại chính cho sự bành chướng khi một hoạt động ngoại giao khôn khéo đã lôi kéo được họ về phía chúng ta và tạo thành một công cụ cho sự thành công của chúng ta.

(1) Hiện nay ở giữa người Thái cũng như người Mường ở trong tỉnh nhiều gia đình chôn người chết sau vài ngày, nhất là người nghèo và ở gần vùng đồng bằng trong những bên trong, xác chết được giữ lại lâu hơn, thường là vài tuần hay vài tháng. Bởi người bản địa về nguyên nhân của tục lệ này thì họ trả lời vì là họ làm theo lệ cũ và họ chờ chạy đủ tiền, gạo thật để làm ma chu đáo. Có nhà thổ ty có khi để đến 2 hoặc 3 năm vào khoảng nửa đầu thế kỷ XIX, một người Âu ở vùng lạc thổ, trong một gian buồng kề bên một xác chết đã 15 năm (Lạc thổ là vùng Mường ở Nam Bắc kỳ).

(2) Chuyện cổ tích và truyền thuyết của Mường thạch bi đã được tập trung trong tác phẩm của CHEOS và Landes.

Về phía Đông Bắc và Tây Nam, tình hình này mờ dần đi ở miền thượng du Bắc kỳ, phía Bắc sông Đà quyền hạn của bọn chúa phong kiến thổ ty bớt đi, ruộng đất ngày càng trở thành tài sản tư hữu, từ "Mường" cũng mất hết nghĩa của nó và người thổ là những người miền núi mà tiếng nói có nhiều quan hệ với tiếng Thái ở Thanh Hoá và Sơn La gần như không biết từ ấy. Đồng thời với sự tan rã của xã hội cũ, những phong tục cổ truyền mất đi và chịu ảnh hưởng của văn hoá Annamit (1). Về phía Tây Nam, qua dãy Hua phan, người ta chuyển không đột ngột sang những phong tục khác. Tất nhiên từ "Mường" trong hầu khắp nước Lào, vẫn còn đầy đủ ý nghĩa là một khu vực hành chính cơ sở, một xã hội có tôn ty từ ông "châu Mường" đến người dân bình thường-nhưng chế độ phong kiến thổ ty ở đây, trong thực tiễn, đã bị giảm sút đặc biệt ở đây không những quyền thế tập nhưng chỗ cho chế độ bầu cử, mà cũng đến gần bờ sông cửu long, ta càng thấy các nhà quý tộc trở nên đơn giản bớt nặng nề và bớt gắt gao-các nhà đại quý tộc kiêu kỳ và tham nhũng không biến đi nhưng trở nên khiêm hoi. Giữ lãnh chúa với những người nông nô quan hệ mật thiết hơn và sự cách biệt về của cải cũng ít rõ ràng đối với sự chuyển biến dần dà ấy ta thấy có nhiều nguyên nhân: ở Lào, ruộng được tưới nước rất ít và bọn chúa phong kiến không thể xây dựng quyền thế của mình trên cơ sở chiếm hữu ruộng đất. Hơn nữa, bên cạnh người Thái, ở thượng Lào còn có nhiều bộ tộc cản trở sự tự do hiện thực/ một chế độ phong kiến thổ ty thực sự-người Mèo vốn tinh ưu độc lập không chịu khuất phục-người Kha, ngược lại lạc hậu và lười nhác lại là nô lệ của người Thái. Bên người Kha, người Thái thành một khối lớn và ưu thế đó của họ góp phần san bằng, giữa Thái và Kha, các chênh lệch trong xã hội. Phải nói thêm rằng người Thái ở Lào thường là dòng dõi người Kha bị thâm nhập dần dần và thật vậy, hình như các nhóm người Kha thực hiện cày cấy gặt hái chung trên những cánh đồng công cộng, loại trừ chế độ phong kiến thổ ty. Cuối cùng du khách đi từ rừng núi phía Tây Thanh Hoá về phía Tây Nam, ngày càng thấy rõ sự thâm nhập của văn hoá Lào. Nền văn hoá này nặng tính chất phật giáo và ảnh hưởng Khomer nở ra trên hai bờ sông cửu long, đem lại cho núi rừng ở đây, giữa các cư dân cổ sơ, những phong tục tốt đẹp và những lời ca điệu múa, vui vẻ (2).

Tóm lại, khu vực cư dân nói tiếng Thái ở miền Bắc Đông Dương, bao gồm những nhóm người rất linh tinh và lúc đầu người ta có thể cho rằng nền văn hoá của cư dân miền núi Thanh Hoá mà đặc điểm nổi bật là sự vững chắc của chế độ phong kiến thổ ty là một nền văn hoá gốc Mường. Từ Thạch bi, nền văn hoá ấy lan tràn về phía Tây qua các cư dân nói tiếng Mường và tiếng Thái ở danh giới Bắc kỳ và hạ Lào khi đến vùng người Thái, những nét chủ yếu điển hình của nó nhạt dần đi dưới ảnh hưởng của những yếu tố khác nhau khi ta tiến về phía sông Hồng hoặc về phía sông Cửu Long.

Những vấn đề này gắn liền với vấn đề phân bố dân cư trong tỉnh. Trong tập nghiên cứu này hoàn toàn có tính chất địa lý, vẫn thông thường chúng ta tìm xem, cộng với những tài liệu mà các bộ môn khoa học khác đã thu lượm được, các nhóm ngôn ngữ của tỉnh Thanh Hoá đã tiến triển như thế nào để đi tới sự phân bố hiện nay.

(1) Theo Lunet de laonquiere thì sự chuyển biến đặc biệt rõ nét ở những người Thổ phía Đông sông Đáy.

(2) Càng tiến về phía Tây, tục hoá táng càng tăng nhiều. Trong số người Thái ở Thanh Hoá chỉ có người Thổ ty họ cần theo tục này (theo Bourbt).

DÂN CƯ THANH HOÁ

Người ta biết sơ đồ cổ truyền của cư dân miền Bắc Đông Dương tôi chỉ nhắc lại đây những nét chủ yếu. Cư dân đầu tiên ở xứ này hay là cư dân bản địa (1) đã bị hai cuộc xâm lăng đê bẹp, bóp nẹt và thay đổi ít nhiều: Cuộc ngoạ xâm thứ nhất là của người Việt từ Đông Bắc tới dọc theo bờ biển, cuộc thứ hai là của người Thái từ phía Tây Bắc do các thung lũng thượng du Bắc kỳ.

Hai luồng này chắc chắn là có. Trong phong tục còn thấy nhiều vết, lịch sử cung cấp, nhiều tài liệu và tình hình hiện nay là một bằng cứ rõ ràng (2).

Nhưng với vẻ rất thật, sơ đồ trên vẫn mơ hồ các di dân đã hoà lẫn với cư dân trên mức độ nào để tạo nên những nhóm cư dân hiện nay? Trên cơ sở những hiện tượng ngày nay, ta chỉ có thể xây dựng lên những giả thuyết mong manh các công trình nghiên cứu nhân chủng có phương pháp và chính xác còn quá ít để có thể sử dụng được một cách thiết thực. Tuy vậy, với những thiếu sót của nó, ngay từ bây giờ, nhân chủng học cũng chưa phát hiện được những khác biệt sâu sắc cơ bản của người Việt người Mường và người Thái (3).

(1) Thuật ngữ "cư dân bản địa" che dấu sự dốt nát của chúng ta thời kỳ mà có 2 cuộc ngoạ xâm Việt và Thái chậm nhất là bắt đầu từ thế kỷ IV trước công nguyên xứ Đông Dương hình như là do người Anh đô nê xi êng-cư trú-nhưng chắc rằng những người này cũng chỉ là những di dân từ xa đến chiếm đoạt đất đai của người ở đây trước đó nữa. Người anh đô xi êng từ Đông Nam, từ nước Indônêxia hiện nay hay là từ xứ Anh đã sang ở Tây Bắc đến? Hướng đi cư dân chưa rõ, nhưng ngôn ngữ học chứng minh rằng trước khi có cuộc xâm nhập của người ariang thì đã có sự giao lưu liên tục giữa một bên là cư dân ở Ấn Độ (nhóm Mun da), các cư dân Đông Dương (nhóm Môn Khơ Me) và một bên là các cư dân bán đảo Mã Lai các di chỉ khảo cổ khai quật những năm gần đây để lộ rõ rằng ở thời kỳ đồ đá mới các loại hình nhân chủng đã chứng tỏ khá phức tạp đặc biệt người ta đã tìm thấy những yếu tố nê gơ rô ít.

(2) Auxoasson lặp lại luật thuyết của Chavames đã dựa vào tư liệu thư tịch Trung Quốc cho rằng tổ tiên người Việt đến ở Bắc kỳ và Bắc Trung kỳ từ đầu thế kỷ thứ tiếp theo trang 9

trước công nguyên có là đã từ Triết giang (tỉnh Trung Quốc ở phía Nam cửa sông Dương tử) vào thế kỷ thứ IV trước công nguyên cũng có khả năng cho rằng họ đã ở từ thế kỷ XI trước công nguyên trên trung lưu sông này phía trên hồ động đình. Từ đó họ xuôi xuống hạ lưu và về phía Nam theo bờ biển cho đến tận nam kỳ hiện nay, nơi mà họ đến vào khoảng thế kỷ thứ VII.

(3) Madrolle đã công bố kết quả việc đo một vài sọ người Việt? Người Mường và người Thái Thanh Hoá và những vùng lân cận.

Còn về tiếng nói, có cần phải nhắc lại ở đây rằng không phải có còn nguyên vẹn nữa không? Thường thường, tiếng nói chỉ là một hiện tượng mới gần đây thôi. Tuy vậy, với những hạn chế trên và nếu người ta muốn nói đến không phải là dân tộc mà là đến nhóm ngôn ngữ người ta có thể đi đến trong lĩnh vực này, những kết quả gần gũi hơn nhưng tương đối chính xác và có ý nghĩa hơn, nếu từ việc nghiên cứu tiếng nói, ta không thể luôn luôn dẫn đến hiểu biết một cách chắc chắn sự thật của các luồng di dân nhất là đến hiểu biết số lượng của các cuộc di dân, ít nhất ta cũng thể ước được sự tiến triển của một luồng ảnh hưởng, phạm vi hiện này của một nền văn hoá.

Trở lại vấn đề này ở Thanh Hoá thật không thể không dính gì về sự thâm nhập qua lại xa xưa nhất giữa ở nhóm Việt Mường và Thái, hình như mỗi nhóm đều có tổng hợp những yếu tố dân tộc linh tinh. Ta chưa biết người Mường ở trong các thung lũng này từ bao giờ-người ta đã cho rằng tổ tiên họ xưa kia cũng ở vùng châu thổ như tổ tiên người Việt và đã bị người Trung Quốc đẩy lùi vào rừng núi trong khi những người anh em họ, không khéo hơn đã hoà lẫn với bọn xâm lược để tạo nên dân tộc Việt ngày nay, thật ra không có gì chứng tỏ một sự rút lui hay một sự dồn ép mạnh mẽ những người Mường; rất có thể họ đã ở khu vực này từ trước các cuộc xâm lược của người Trung Quốc chúng ta không có lý do gì để có thể tin được rằng đồng bằng Bắc kỳ và đồng bằng Bắc Trung kỳ lại là khu vực cư trú tốt trong thời kỳ nguyên thủy. Ngược lại, các lưu vực ở miền núi có đồi núi bao quanh, có khe suối róc rách, có nhiều hang động đã tạo cho các nhóm cư dân nông nghiệp nguyên thủy những điều kiện sinh sống dễ dàng hơn là các đồng lầy rộng mênh mông với những dòng sông hay đôi dòng và lũ lụt thường kỳ (1). Dù sao, tiếng nói của họ hàng với nhau của họ chứng tỏ rằng người Mường và Việt, hay nói đúng hơn dân vùng trung du và đồng bằng, nếu không phải cùng một nguồn gốc thì ít nhất cũng đã gần gũi nhau lâu đời và chắc chắn là từ trước các cuộc xâm lăng của người Trung Quốc. Thổ ngữ Mường chỉ mới tách biệt ra vào đầu thế kỷ XX (2) ngày nay cũng vậy ta không phải chuyên đột ngột từ tiếng Mường đến tiếng Việt và các làng ở rìa vùng châu thổ vẫn còn giữ nhiều âm và từ của người miền núi.

Còn về châu thổ chức xã hội của người Việt hiện rất khác với tổ chức xã hội của người Mường, thật ra cũng chỉ chuyển biến tương đối gần đây, khi bị Trung Quốc đô hộ, các bộ lạc cư dân vùng Châu thổ sông Hồng và Sông Mã cũng sống dưới chế độ thổ ti giống như chế độ của người miền núi hiện chỉ dần dần, với sự thâm nhập dai dẳng của kẻ xâm lược và cao hơn hình thành từ các đồng bằng Trung Quốc (1).

Sự nghiên cứu thuần túy về mặt dân tộc học các bộ tộc Mường sự phân tích tỉ mỉ phong tục, tập quán, tín ngưỡng và các nghi lễ tôn giáo chắc chắn sẽ đem lại nhiều đóng góp cho việc giải quyết vấn đề này, nhưng đòi hỏi nhiều công phu kinh tế. Rất khó phân biệt cái gì là cơ sở gốc, tiền việt, trước cuộc xâm lược của Trung Quốc và cái gì là những cái tiếp thu sau này.

Hiện nay, hình như các quan niệm chủ yếu của người Mường và người Việt không hoàn toàn khác nhau, ví dụ, họ giữ xác ma lâu ngày trong nhà mà ta cho là đặc trưng, xưa kia cũng là phong tục của miền đồng bằng. Thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX, xác ma còn được giữ một hoặc hai năm trong các nhà giàu, có người Việt (2). Các tục lệ xung quanh lễ sinh đẻ và lễ cưới hình như cũng có những nét chung. Người nông dân Việt biết rõ người Mường và tiếp xúc với họ chỉ thấy khác họ về mặt vật chất.

(1) điều này không có nghĩa là không có thể tìm thấy ở vùng châu thổ vết tích của cư dân rất xưa-thật ra, người ta tìm ra ở châu thổ Thanh Hoá hai di chỉ đồ đá mới một trong hang núi Hàm Rồng bên bờ sông Mã phía Bắc thị xã (mausuy) một thời muộn hơn và thuộc loại đồng tro bếp ở rìa châu thổ Đa bút (phủ quảng hoá) cho tới nay, chưa có cuộc khai quật đúng phương pháp để được tiến hành ở vùng núi.

2) Theo Maspéro

(1) Theo Maspero và Anrousseau.

(2) Theo Koppler thì vào khoảng giữa thế kỷ XVIII chắc chắn đó là một tục lệ chỉ thông thường trong các nhà giàu có ở Việt Nam (An Nam) cả cho đến đầu thế kỷ XIX, người ta còn giữ người chết lại rất lâu trước khi chôn, có khi các nhà giàu có

giữ lại một hay hai năm "điều 102 luật gia đình ra đời vào thời này nghiêm cấm nuôi việc chôn cất ra ngoài 3 tháng ai phạm bị phạt 80 trượng" các quan không cần xét đến những lý do mê tín hay khá nữa là kẻ phạm pháp nêu rõ chắc chắn là hạn định trên thường bị kéo dài-thật vậy, đến giữa thế kỷ XIX người Nam kỳ còn làm lễ tống táng sau 6 tháng và có khi hàng năm theo lời kể lại của các bậc phụ lão Bắc kỳ thì cách đây 40 năm, các nhà giàu có còn quan tài trong nhà đến 3 tháng, hiện nay người Việt chôn người chết sau 2 hoặc 3 ngày. Tuy vậy, các nhà giàu còn để làm ma đến 1 tháng.

Như vậy, thì như xưa kia tục lệ ấy là chung cho cả cư dân vùng châu thổ Bắc kỳ và Bắc Trung kỳ và các cư dân vùng rìa rừng núi. Ngày nay, người Mường và người Thái ở gần người Việt còn giữ tục lệ ấy-Trong số người Thái ở Mường Soi (Hủa Phăn) có những người giàu có chết chỉ được chôn cất sau 2 hoặc 3 năm càng về phía đây thời gian ấy càng rút bớt đi, những người Thái ở Lào còn chờ hơn một tháng mới chôn. Người Thổ Bắc kỳ đã rất Việt hoá, thường chờ đến mùa gặt lúa mới làm lễ táng nhưng cũng không bao giờ quá một tuần ở nhiều nhóm cư dân khác ngoài Mường và Thái như người Khang Phong-sa-ly có khi giữ quan tài ở nhà đến 50, 60 ngày. So sánh tục lệ ma chay của các cư dân đông người đông dương chắc là rất bổ ích. Dưới những nét vay mượn mới và đặc biệt là những tục lệ theo người Trung Hoa, ta còn thấy gốc rễ của những tục lệ cũ mà ta có thể cho là bản địa trên người Việt không giữ quan tài lâu trong nhà như người Mường thì họ cũng chỉ an táng chính thức sau 3 năm. Họ còn bốc mã lấy cốt cho vào tiểu sành thường làm vào diệp mãn tang, về tục chôn cất hai lần rất điển hình ở người Anh đônêđiêng và về ý nghĩa của nó tham khảo bài rất gợi ý của Hertz: Họ thấy ở những "người nhà gác" những người bà con xa-nhân dịp, cũng phải thấy vai trò nổi bật của miền núi trong lịch sử tỉnh, nay vốn rất quang vinh đối với lịch sử cả nước được giải phóng vào thế kỷ X khỏi ách đô hộ của Trung Hoa (Phong kiến Trung Quốc ND), nước Việt Nam trong quá trình bành trướng về phía Tây đã vấp vấp phải vương quốc người Thái Ai Lao mà quá trình lịch sử còn rất mơ hồ nhưng mà đã có trung tâm từ thế kỷ XVIII trước công nguyên trong vùng Sầm Nưa và Xiêng khô (phía Bắc tỉnh Hủa phan hiện nay) người Mường làm đệm giữa hai quốc gia, đã bảo vệ châu thổ khỏi sự xâm lăng của người

Thái và thường tham gia các cuộc hành quân của các vua Việt Nam chống quân thù của họ-chính trong hàng ngũ những tù trưởng Mường ở Thanh Hoá mà Lê Lợi, người sáng lập ra triều đại nhà Lê nổi tiếng đã chọn một số những tuý tướng đầu tiên, bản thân Lê Lợi cũng quê ở Lam Sơn (Phủ Thọ Xuân, tổng Quang Yên) ở ngay rìa châu thổ chiến tranh du kích của ông chống quân Trung Hoa đã làm ông nổi tiếng, chính đã diễn ra trên địa bàn đồi núi rậm rạp nhiều thung lũng, càng thấy được từ Bái Thượng đến Hồi Xuân, tức là cả xứ Mường tươi đẹp-sau này đến thế kỷ XVI, khi nhà Lê bị chiếm đoạt đuổi khỏi Bắc kỳ họ Lê cũng lần tránh trong vùng rừng Bắc Thanh Hoá. ở đây, Nguyễn Kim Quê ở rìa vùng núi ở Gia Miêu (phủ Hà Trung, tổng Thượng ban) đã tổ chức cuộc phản công khôi phục lại triều đại nhà Lê, miền Tây chưa bao giờ sống riêng biệt một đời sống kém hèn, luôn luôn nó đã hoà mình vào các sự kiện lịch sử lớn lao của vùng châu thổ và của vương quốc Việt Nam. Các nhà sáng lập ra những vương quốc nhiều lừng lẫy nhất của vương quốc đã sinh ra ở đồi núi này và chính là trong lòng nhân dân của nó mà trong những giờ phút nghiêm trọng của lịch sử, tinh thần yêu nước của người Việt Nam đã tìm được chỗ dựa vững chãi và những nhân tố cho những thắng lợi mới (1) có lẽ không nên chỉ thấy kết quả của sự tương trợ từng lúc và vụ lợi của những tù trưởng đối với một số tướng lĩnh phiêu lưu của vùng châu thổ, mà còn phải thấy ở đây kết quả của một quan hệ máu mủ rất lâu đời và luôn luôn được thừa nhận giữa dân cư đồng bằng và miền núi, giữa người Việt và người Mường (2).

(1) Đáng chú ý là những di tích lịch sử nổi tiếng nhất trong tỉnh không nằm ngay trong lòng đồng bằng nhưng lại nằm dọc rìa đồng bằng.

Ví dụ: Lam Sơn và Quý Hương, quê hương nhà Lê và Nguyễn và thành nhà Hồ dựng cuối thế kỷ XIV.

Trái lại, sự phân biệt rất rõ ràng giữa tiếng nói của người Mường và người Thái nói lên rằng họ đã không có quan hệ gì với nhau trong thời gian rất lâu. Sự cách biệt ấy không chứng minh sự tiếp xúc của 2 thổ ngữ khác nhau của 2 bộ lạc đã định cư. Trong trường hợp ấy, sự chuyển biến sẽ đột ngột. Sự cách biệt ấy chứng minh sự gặp gỡ sự kinh địch lẫn nhau của 2 nhóm người từ trước vẫn xa nhau. Có phải đó là 2 luồng bành trướng ngược chiều và hiện đại không?

Phải chăng người Mường vì thấy các thung lũng gần châu thổ quá chật hẹp đã gàn gàn tiến về phía Tây và đẩy lùi người Thái đến vùng sâu cư trú của họ hiện nay? Hay, ngược lại, phải chăng người Thái từ Lào xuống khi người Mường đã định cư trong khu vực cư trú hiện nay. Qua phong tục tập quán chúng tôi nghiêng về giả thuyết thứ hai này bởi vì phần lớn người Mường Bắc Thanh Hoá đều nói là họ ở đây không biết từ bao giờ. Còn người Thái thì thường nhớ rất rõ những cuộc di cư của họ. Nhiều người nói tổ tiên họ từ Điện Biên Phủ đến, những người khác họ thì lại nhận là từ Luông Prabăng xuống (1). Họ chiếm giữ vùng này không phải là không có đổ máu và họ đã phải đuổi khỏi sứ này người "Dươi". Họ nói tổ tiên họ đã chết hàng loạt những người mọi nợ to lớn và hiền lành. Những người này không ở trong thung lũng mà lại ở trên các sườn đồi. Hiện nay ở Mường xia và Yên Nhân, người ta còn thấy vết tích những thành đất mà trước kia người "Dươi" đã bao vây quanh làng và người ta còn đào được dưới ruộng những mảnh vỡ của những dụng cụ mà có lẽ người "Dươi" đã dùng các cuộc tàn sát và đánh đuổi này có lẽ còn tương đối mới đây nhiều cụ già cho rằng nó chỉ cách đây 7 hoặc 8 đời và như vậy là sau khi vương quốc Thái Ai Lao suy tàn (1) dù sao chăng nữa, trong tỉnh người Thái vẫn là những bà con nghèo, những kẻ đến sau. Họ thu hẹp trong vùng núi cao phía Tây, chiếm những thung lũng hẹp ít phù sa trong khi người Mường ở vùng Hạ lưu trong những thung lũng sa bồi, đường đi lại dễ dàng.

(2) Phần lớn tù trưởng Mường tự cho là dòng dõi những triều đại Việt cũ, một số là dòng dõi Hùng Vương. Đã từng ngự trị ở đồng bằng Bắc kỳ và Bắc Trung kỳ trước thời Bắc thuộc số khác là dòng dõi họ Đinh đóng đô ở Hoa Lư cuối thế kỷ thứ X

(Ninh Bình) ở rìa Nam đồng bằng Bắc kỳ trong dãy núi đá vôi biên giới Quách Điền và Madrolle xếp người Mường vào giống Anh đô nê diêng cũng như người Mọi và người Kha nhưng theo chúng tôi, cho tới nay, sự sắp xếp như vậy chưa được chứng minh có phải tác giả trên muốn nói rằng người Mường bao gồm những yếu tố Anh đô nê diêng có trước ở đây khi người Việt đến và từ ấy đến nay đã biến chất có thể như vật và rất có thể chắc chắn nhưng người ta cũng có những nhóm Việt và Thái nữa, mỗi nhóm này cũng bao gồm những yếu tố rất linh tinh. Dù sao, thành phần Anh đô nê diêng hiện ra còn không rõ lắm ở người Mường, rõ ràng là khác hẳn người Mọi và người Kha dưới con mắt của nhà dân tộc học. Sự nghiên cứu những người miền núi Quảng Bình, ở đây những nhóm ngôn ngữ Mường cuối cùng kề cận với người Kha có thể đem lại nhiều điều hay ho đối với vấn đề này. (1) chính cũng ở Điện Biên Phủ (Mường Thanh) mà người Thái thượng Lào đặt cái nôi của dân tộc họ Điện Biên Phủ ở gần người sông Mã, giữa sông Cửu Long và sông Đà, thuộc Lai Châu. ở Chàm Chiêng dưới xã Hội Xuân ở nơi tiếp giáp của người Mường và người Thái, nhân dân có thờ một núi đá vôi tách riêng hơi giống hình người. Tục truyền rằng ngày xưa một tù trưởng Lào đến đây thấy cảnh đẹp và tiện nên ở lại đây luôn. Thần dân của y trở về, y từ chối. Nhân dân liền chém một nhát vào hông y biến thành hòn núi. Người làng, lúc này đã có người Việt đến buôn bán ở Chiền Dưới, lập đền thờ vào triều Duy Tân (1907-1908) phong làm thần. Người Việt cũng thờ y và cúng bằng cỗ chay canh ngọt.

Tuy vậy, qua những nhận xét trên, chúng tôi không hề có định kiến đối với sự khác nhau nguyên thủy của 2 nhóm này. Trong thực tế, chúng ta đã thấy, mặc dù họ không nói một thứ tiếng, họ có một cơ sở phong tục tập quán chung. Hình như trước khi tiếp xúc với nhau họ đã là 2 nhóm ít khác nhau, cùng một nền văn hoá và không xa lạ gì nhau.

Bởi vì, giữa 2 luồng văn di cư mà người ta quen gọi là Việt và Thái, lịch sử không ghi ranh giới rành mạch-2 luồng theo 2 đường hơi song song, người Việt tiến theo bờ biển vào trong vùng châu thổ, người Thái tiến theo thung lũng vào các cao nguyên nội địa nhưng cả 2 đều xuất phát từ 2 vùng kế cận nhau và trên đường nam tiến có khi họ đã gặp nhau và hoà lẫn với nhau. Chính vì thế mà người ta giải thích tại sao những quan niệm cơ bản về cuộc sống và tổ chức xã hội Mường và Thái ở Thanh Hoá giống nhau đến thế và hình như đã mang dấu vết Việt mặc dù tiếng nói khác nhau và cuối cùng cả những yếu tố ngôn ngữ hình như cũng chứng minh giả thuyết trên. Nếu tiếng Mường là một nhánh của tiếng Việt thì tiếng Thái và tiếng Việt lại là hai cành cùng một cây.

Tóm lại, kết quả chung nghiên cứu ở cách khác và bởi các bộ môn khác với kết quả của một cuộc khảo sát thuần túy địa lý, trong tỉnh Thanh Hoá, người ta có thể hình dung quá trình cư dân trong tỉnh như sau: Sau cuộc xâm lăng gọi là của người Việt vào thế kỷ thứ III trước công nguyên, các bộ tộc chiếm cứ châu thổ sông Mã và vùng rìa châu thổ tạo thành vào đầu công nguyên cùng với cư dân Nam Bắc kỳ một thể khối thuần nhất người tiền Việt. Nhưng cư dân châu thổ liền bị

(1) Xem Bourlet và gạt vấn đề còn rất là mờ tác giả không miêu tả các hiện vật đào được và chúng tôi cũng chưa được thấy ngay tên bộ tộc bị người Thái đuổi khỏi Thanh Hoá cũng không mang lại một điều gì chắc chắn, nhưng dù sao chắc chắn là họ không quan hệ gì với người Dưới, một bộ tộc nói tiếng Thái hiện nay. ở vùng núi Quý Châu (Trung Quốc) ta có thể cho rằng người Dưới tức là người Kha-Ông Macey còn cho biết có một nhóm người tên là Yoi ở Hua Phan và Khăm Muội. Người Thái các tỉnh lên tận cùng chung một phong tục-người Thái ở Phủ Quý (Nghệ An) tự cho là gốc ở Cao Bằng đã phải đánh đuổi người Hạt trong thời gian tương đối mới. Hơn nữa, người Thái ở Sầm Nưa lại nói rằng xưa kia người Kha Pong là chi đất này và thủ đô của họ là Mường Peur ở Tây Nam Sầm Nưa-ở đây còn có những thành đất mà người Kha Pong xây dựng để chống người Lào ở Luông Prabang đến bị thất bại họ chạy trên mái xung quanh Sầm Nưa.

Người Trung Hoa đô hộ và ngay cả đến khi họ giành lại độc lập vào thế kỷ thứ X, tiếp tục chịu ảnh hưởng sán lạn của nước này và cùng một lúc với châu thổ dần dần được khai phá thành một cánh đồng mênh mông thì nền văn hoá của họ cũng diễn biến cho tới hiện trạng ngày nay, ảnh hưởng sâu sắc của nền văn hoá Trung Hoa. Trái lại, trong các thung lũng vùng rừng núi phong tục và tiếng nói nếu không còn nguyên vẹn thì cũng thay đổi rất chậm. Như vậy, là khối tiền Việt chia thành 2. Người Mường và người Việt chính thức đến một thời kỳ chưa rõ, nhóm Thái từ phía Tây lại gần vào khối này. Hơn nữa, văn hoá của những người Thái này hình như về căn bản không khác văn hoá Mường. Từ khi tiếp xúc nhau họ lại cũng giống nhau hơn và chỉ còn phân biệt nhau ở tiếng nói. Ngược lại Mường và Việt ngày nay mới nhìn là thấy khác nhau rõ rệt đối với nhà ngôn ngữ học, ranh giới chủ yếu giữa các nhóm cư dân là Mường và Thái, đối với nhà địa lý học lại là giữa Mường và Việt.

SỰ PHÂN BỐ NGƯỜI MƯỜNG VÀ NGƯỜI THÁI

Bản đồ ngôn ngữ kèm theo sau chỉ sự phân bố chính xác người Mường và người Thái. Thoạt nhìn những vùng lớn và bỏ qua các chi tiết, ta thấy ngay mỗi nhóm có vùng cư trú nhất định: Người Mường ở phía Đông, người Thái ở phía Tây-do đó mà người Thái chiếm những thung lũng hẹp và cao hơn, họ gặp ít thuận lợi hơn, và nghèo hơn. Tuy vậy, quy luật này không tuyệt đối, ngày nay 2 nhóm liên hệ mật thiết với nhau không rừng nào ngăn cách được họ, và ngay cả trong thung lũng, chòm Thái nổi tiếp chòm Mường không hề có núi rừng gì ngăn cách. Chính vì thế mà có khi người Thái ở trong những lưu vực giàu có như Đặc Kiệt, Tranh Vạn, Lâm Lư cũng như Sa Lũng trong khi trên cao nguyên Lũng Vân người Mường lại ở trong một vùng cằn cỗi giữa các ngọn núi đá vôi của dãy biên giới.

Mặt khác, các sự thâm nhập qua lại đã làm giảm bớt tính đồng nhất của mỗi nhóm. Các sự thâm nhập ấy là do những nguyên nhân xa xưa nhưng đồng thời cũng là kết quả trước mắt của các cuộc chiến tranh liên miên đã tàn phá rừng núi này trước khi chúng ta (thực dân Pháp N.D.) đến, ngay từ dưới thời nhà Lê, nhiều nhóm bản đã bị phiêu tán rồi lại được lập cuối thế kỷ XVIII, cuộc khởi nghĩa Tây Sơn gây ra khắp trong tỉnh nhiều phân tán và di cư-các cuộc nổi loạn và cướp bóc sau khi quân đội

xâm lược của chúng ta đến, đã tạo ra nhiều chuyển dịch khác-chỉ mãi tới khoảng 1890, bản đồ ngôn ngữ của tỉnh này mới ổn định gần sát với bộ mặt của nó ngày nay.

Tuy vậy, nếu ta gác ra một vùng Như Xuân, ở dãy Mường và Thái lẫn lộn nhau một cách đặc biệt, thì vẫn không sai nếu ta nói rằng vùng cư dân của người Mường gần ăn khớp với vùng đồi thấp và lưu vực Bắc Thanh Hoá và vùng cư dân của người Thái là vùng cao phía Tây các vùng tự nhiên trên ta có thể là khung cảnh cho một cuộc điều tra nghiên cứu chính xác hơn.

A/ Miền Bắc Thanh Hoá: Dãy núi địa giới dựng lên một bức thành ngăn cách rõ rệt Bắc kỳ và Trung kỳ nhưng không phải là một giới hạn ngôn ngữ (1) ở những người Mường trên các lũng cao của cao nguyên Lũng Vân nối liền người Mường ở Hoà Bình, Ninh Bình và người Mường miền Bắc Thanh Hoá. Những người Mường này nói chung tự cho là cư dân bản địa và là nhóm người đồng nhất trên một địa bàn rộng như vậy trong miền núi này. Tuy vậy, ta cũng phân biệt được những nhóm này một vài yếu tố từ Bắc kỳ vào nhất là từ Thạch Bi hay phổ biến hơn là từ Lạc Thổ (2) ví dụ người "Mọi thiên gian" ở làng Thiên Giao (Châu Lang Chánh, tổng Thiên Thổ) vì ở làng Lũng Vân (Châu Lạc, tổng Vân Am) trên hữu ngạn sông Âm, tiếp xúc với người Thái khoảng vài chục năm nay cũng có một vài người nghèo khổ quá phải bỏ làng ra đi như trường hợp thể ty điền lư thuộc châu Quan Hoá đã chiếm người Mường ở Hoà Bình vào bản Đào và Thạch Lư (tổng Điền Lư) ở Thạch Thành cũng thấy rất nhiều Mường gốc ở Lạc thổ và hầu hết người Mường thiên chúa giáo xứ phong ý (huyện Cẩm Thủy) cũng cùng một nguồn gốc trên ví dụ những người ở làng E (châu Ngọc Lạc, tổng Hạc Cao, xóm Lâm Lộc) những người mới đến này còn giữ được thổ âm riêng của họ (1) và còn nhớ rõ cuộc di cư của họ nhưng hình như người Mường Bắc kỳ di cư vào tỉnh này bắt đầu từ một thời kỳ khá xa nhà thổ ty Phú môn (huyện Cẩm Thủy, tổng Cư Lữ) thuộc họ Trương cho rằng tổ tiên họ đã bị một trận lụt ghê gớm đuổi từ phủ Nho Quan (tỉnh Ninh Bình) chạy vào đây từ lâu lắm, ít ra cũng từ 2 thế kỷ rồi. Lúc đó, họ thành lập nhiều làng trong tổng Sa Lũng hiện thuộc huyện Quan Hoá nhưng lúc bấy giờ thuộc huyện Cẩm Thủy như làng Zí Thương, ái Hạ, Nội Xa và Ngoại Xa sau này, một người dòng dõi họ ấy là Trương Công Trích đến tổng Cư Lữ bị cuộc khởi nghĩa Tây Sơn tàn phá để chiêu mộ dân các làng Phú Môn và Tai Hà được thành lập năm 1819, làng Minh Sơn năm 1826-nhà thổ ti hiện nay của Phú Môn vừa đứng ra thành lập song làng Phúc Lập (tổng Quan Hoàng huyện Cẩm Thủy) ở ngay rìa châu thổ, bao gồm nhiều gia đình Mường và Việt.

Tuy vậy, không có gì cho phép ta khẳng định rằng tất cả người Mường Bắc Thanh Hoá đều gốc ở Bắc kỳ, nhưng đôi khi đã có người nghi như vậy, trường hợp các thổ ti ở Phú Môn hình như là đặc biệt. Ta không biết rõ bọn họ đã đi bao nhiêu gia đình từ phủ Nho Quan vào và hình như chủ yếu họ tập hợp người Phiên tán ở lâu trong vùng, Người Mường Bắc Thanh Hoá hiện là một khối có nền tảng lâu đời so với các cư dân miền núi trong tỉnh. Họ cũng là những người đỡ nghèo đói và có nhiều chân ruộng tốt hơn.

Về phía nam Ngọc Lạc, nhóm Mường này thu hẹp lại và tan dần giữa người Việt và người Thái-trên tả ngạn sông Ân, gần nơi sông này gặp sông Chu, một vài người Thái đã xuất hiện lẫn lộn với người Mường trong các làng Cha Thôn (tổng Vân Am) và Mỹ Thịnh (tổng Các Xé). Trên hữu ngạn sông Ân, trong vòng cung sông Chu phía trên Bái Thượng, người Thái ở Quảng Bó (tổng Vân Am) và Cam Quan phủ Thọ Xuân (tổng Bái Đô) tiếp xúc thẳng với khối người Việt trong làng lớn phía tây Bái Thượng như Ngọc Bôi và Nông Vụ. Hình như người Thái ở Quảng Bó chỉ mới bỏ Hua Phan thuộc Mường Soi đi, khi bị người Lào đánh đuổi cách đây khoảng 50 năm (1).

Như vậy, là ở vùng xung quanh Bái Thượng, chúng ta đã thấy một vùng cư dân phức tạp có nhiều yếu tố phức tạp, có nhiều yếu tố ngôn ngữ khác nhau, gặp nhau, pha lẫn vào nhau, nguồn gốc có khi rất xa xôi và có khi là mới đến thôi. Như vậy, là bắt đầu vùng Như Xuân ở đây các nét trên ngày càng khẳng định về phía nam sông Chu, người Thái bị người Mường ngăn cách với châu thổ ở phía Bắc tỉnh đã dần dần tiến về phía đông và đã đụng phải người Việt ở vùng Bái Thượng.

(1) Núi này cũng không phải lúc nào cũng là ranh giới hành chính của tỉnh-đã nhiều lần, thế kỷ XV cho tới 1489 nên từ 1592-1829, Ninh Bình thuộc về Thanh Hoá. (2) Lạc Thổ là tên hiện còn dùng để chỉ huyện hiện là Châu Lạc Sơn trước kia huyện này ở phía Bắc dãy núi biên giới và gần ba tổng ở giữa Hoà Bình và Phủ Nho Quan. Trong đó có tổng Thạch Bì-Châu Lạc Sơn hiện thàng vào Hoà Bình trước kia thuộc phủ Thiên Quan (hiện là phủ Nho Quan). Do đó nó có tên "Mos thiên phủ"

B) Miền tây Thanh Hoá: Không hơn gì người Mường Bắc Thanh Hoá, người Thái phía tây không phải là một nhóm riêng của tỉnh, họ dính liền với người Thái Mai Châu (tỉnh Hoà Bình) và Sơn La thuộc Bắc kỳ, với người Thái Sầm Nưa ở Lào và với người Thái Quỳnh Châu thuộc Nghệ An-cũng như người Mường, họ thấy có một số điểm khác nhau (2).

Trước hết, phải phân biệt người Kha và người Thái cho là hoàn toàn không có gì chung với họ, người Kha còn rất đông ở Hua Phan và một vài người đã tiến vào Thanh Hoá ở phía cực tây châu Quan Hoá-tôi đã thống kê được bốn chòm Kha ở biệt trên sườn núi bên trên các làng Thái và gồm tất cả 18 nhà, 3 ở Cò Cài (tổng và xã Quảng Chiêu). Trên tả ngạn sông Năm Xim. Những người ở đây mới vượt biên giới năm 1923: 15 nhà trên hữu ngạn sông Luông trong tổng Hữu Thủy gần các chòm Huối Pha, cha lúng (xã Sơn Chú) và Piêng Luông (xã Hữu Thủy). Các nhà này do những người Mường ở Mường Xoi (tỉnh Sầm Nưa) dựng lên cách đây 10 năm-Người Kha hoặc xá, theo tiếng gọi của người Thái-tự gọi là Phu Teng (người núi). Tôi đã thu thập được một ngữ vựng Kha sơ lược gần đồng với ngữ vựng của người Kha ở Hua Phan và Khăm muôn (2). Tiếng nói của họ đồng tiếng gọi. Tuy vậy họ đều biết nói tiếng Thái và nếu họ ở lẫn với người Thái thì một người không thông thạo khó lòng mà phân biệt được-quần áo của họ cũng thế, nhưng đàn ông thường mang vòng tai to bằng bạc, nhà ở của họ cũng không khác mấy nhưng chỉ nhỏ và bền hơn thôi-trong số người Thái chắc chắn là người dòng dõi Kha khá nhiều, mặc cho họ không muốn thừa nhận-nhiều du khách Pháp đã kể lại nhiều ví dụ của sự chuyển biến ấy, nhưng khó mà xác định được các phương thức và giai đoạn-phần lớn những người được nêu lên không biết rõ nguồn gốc ấy đã nhiều đời, hoặc không nhận vì lòng tự ái-Họ thường nói "Người kha khác khi thế nào thì người Thái khác người kha thế ấy". Dù sao nếu nhiều người Thái ở Thanh Hoá có tổ tiên là người Kha thì sự chuyển biến cũng đã khá lâu và chắc chắn là đã hoàn chỉnh khi họ đến các thung lũng cao ở tỉnh này.

Ở Piêng Luông là một chòm Kha thuộc tổng Hữu Thủy năm 1925 có một người Thái ở Lũng Bó (xã Hữu Thủy) mới cưới một người vợ Kha được hai năm, người ta nói anh này đời quá nên không lấy được vợ Thái cùng làng, như vậy sơ bộ ta thấy trong một tỉnh mà người Kha tuy rất ít, có quá trình chuyển hoá khác nhau nhưng hai quá trình người Kha hoà lẫn vào nhau: Sự ở chung trong một xóm và sự lai giống.

(1) Trong làng Mỹ Thịnh có người Thái lẫn với người Mường ở các chòm trạc, khuyên và Ngã ba-làng Quảng Bó có chòm Ngọn có người Thái.

(2) Nhìn chung, hình như họ đều thuộc ním lớn Phu Thai và nhánh Thái Đam (đen) nhưng những tên gọi này không quen thuộc đối với họ.

(3) Người Kha thường được xem là những cư dân bản địa thuộc chủng Anh đô nê diêng bị người Việt và Thái đẩy lùi lên núi cao. Nhưng họ bao gồm nhiều nhóm khác nhau chưa được nghiên cứu.

Người Thái ở Thanh Hoá đều nhất trí thừa nhận rằng nhóm Thái còn nguyên vẹn nhất là nhóm Thái Do (Yọ) ở hai tổng trình van và quân nhân châu Thường Xuân nam sông Chu. Thổ âm của họ có một vài điểm khác, số phụ nữ ở đây lo giữ gìn hơn nơi khác cách ăn mặc cổ truyền: áo cánh ngắn có khuy hay nẹp ngang, phía sau dài thành vạt và phía trước đến dưới vú váy dài có hình yếm thêu mẫu hình học. Những ngày lễ, áo cánh được thay thế bằng áo dài đến đầu gối. Trên nền vải xanh chàm, ánh lên những vùng lớn bằng sọc. Chính trong nhóm Dọ này có gia đình lang đao họ vẫn còn dữ tục thi thiên người chết-Đây là trường hợp cuối cùng của phong tục Lào này ở về phía đông. Người Thái Do Thường Xuân có quan hệ mật thiết với người Thái đen phủ Quỳnh Châu Nghệ An mặc dầu đường giao thông khó khăn.

Ở đầu tây bắc tỉnh, trong tổng Quan Chiểu (châu Quan Hoá) bị khối núi trung lưu sông mã cách biệt với hạ lưu, người Thái cũng có một vài biểu hiện đặc biệt, tiếng nói của họ có pha lẫn một vài tiếng Lào- Quả vậy, chỉ cách biên giới vài km trên sông Năm Mã ở Mâm Xim và Nam Hoa trong tỉnh Sâm Nưa người Thái tự nhận là người Lào và nói gần đồng vùng Luăng Pra báng, quần áo phụ nữ Quang Chiểu khác các nơi bởi sự tổng hợp màu sắc sặc sỡ hơn nhiều. Họ thêu 5 hặc 6 mẫu hình vẽ đơn giản, trên toàn bộ cái váy mà cặp lại là màu đỏ chói-áo khóm có cổ bẻ có đính những vuông vải nhiều màu.

Nhưng tóm lại, cũng như những nét riêng biệt trong khối Mường, những nét riêng biệt này cho là những đặc điểm rất xa xưa và đang mất dần-Tất cả người Thái trong tỉnh nghe và hiểu nhau một cách dễ dàng, Trong các thổ ngữ và cách ăn mặc của họ, ta thấy đủ các thứ lẫn lộn, đủ các màu sắc chuyển dịch. Chính vì thế mà quần áo phụ nữ rất sặc sỡ ở Quảng Chiểu, Ngày càng trở nên Thanh đạm nhã khi ta xuôi dòng sông Mã: ở Phủ Lệ và Hồi Xuân trên nền vải xanh hặc trắng là một dây lưng bằng lụa, các mẫu thêu dần vào gấu váy và khăn trùm đầu ở Cô Lũng các mẫu thêu cũng rất hiếm cũng như của người Mường Lũng Vân. Giữa quần áo có gì khác nhau -

-
- (1) Họ nói "Fỉ" chứ không nói Fây "hau" hòn "chứ không" Hườn (nhà) "Payetnhay" chứ không "Pay lin" (đi chơi).
 - (2) Chắc là họ thuộc nhóm Thái nửa, nhóm Đông nhất ở Hua Phan.

ngoài việc quần áo Thái có thêu nhiều trên váy:

Sự đơn giản hoá trang phục khi ta tiến vào châu thổ là kết quả của một sự chuyển biến kinh tế hơn là chuyển biến dân tộc-nó phù hợp với việc bỏ bàn dệt tay và việc mua ngày càng nhiều các loại vải nhập từ ngoài vào./

Các cuộc di cư đã dần hoà lẫn các nhóm Thái, nếu ta không biết được họ vào Thanh Hoá từ bao giờ, ta thấy rõ ở họ vết tích của một sự xê dịch liên tiếp. Người Thái ít cảm rẫy hơn người Mường và rất ít gia đình Thái ở trong làng đến 3, 4 đời liền, Họ bị các thung lũng chật hẹp trên cao thúc đẩy di cư-Hơn nữa, từ rất lâu, trên biên giới Việt Lào liên tiếp có những cuộc di cư theo hai chiều do tình hình chính trị không ổn định gây ra xứ Thái ở Hua Phan và tây Thanh Hoá từ ngàn xưa đã là một nơi tranh chấp giữa Việt Nam, nơi mà mọi nguồn nước đổ về và các vương quốc ở lưu vực sông Cửu Long, các nơi này có cơ sở là cùng một dân tộc.(1).

Mỗi sự thay đổi quyền lãnh đều kéo theo nhiều đợt di cư bắt buộc hoặc tự nhiên các cuộc hành quân gây nên một tình trạng rối loạn triền miên và đường biên giới hình như từ xưa chỉ là trên lý thuyết. Cho đến ngày nay chưa có một bản đồ nào vạch nó chính xác. Ta không biết rõ chi tiết của các cuộc di cư ấy cho đến ngày người Pháp đến xứ này, nhưng từ 1883 các báo cáo của các sĩ quan, các nhà truyền đạo(2) các quan cai trị Pháp đều nêu lên trong xứ Thái này nhiều cuộc di chuyển mà người bản xứ cũng còn nhớ rất rõ.

Thật vậy, vào năm 1875 nhiều nhóm cướp từ nam Trung Quốc và Bắc Kỳ tràn và tập hợp dưới danh hiệu là Hồ đóng tại Mường hang trên sông Mã ở thượng lưu Sop Sim và gây rối cả vùng- cũng năm ấy, người kha ở Hua Phan nổi loạn chống lại sự tàn nhẫn của bọn chủ Lào hoặc Thái và hàng năm tràn xuống cướp bóc các làng mạc Thanh-Hoá(2).

(1) Xứ Thái này bị các Vương quốc Viên chan đòi cho đến 1824-Năm nay sau khi thành phố này bị quân Xiêm tàn phá xứ Thái thường nộp cống phú cho các quan cai trị người Việt ở Thanh Hoá lẫn cho vua Luang prabang sau vài năm sau khi chúng ta đến, tình hình chính trị vẫn không ổn định. Từ 1893 năm ký hiệp ước Pháp Xiêm cho tới 1896, xứ Hua Phan thành một xứ uỷ trị Lào, thủ đô ở Van Bu rồi Mường Hét năm 1896, xứ này bị cắt đôi. Bốn Mường phía tây thành xứ uỷ trị Mường Son thuộc Lào, Bốn Mường phía đông(M.Ve M.Sầm Nứa, M.Soi, M.Samtra) nhập vào Thanh Hoá, Mãi đến 1901 một xứ uỷ trị mới được thành lập bao gồm cả 8 Mường Hua Phan, Láy Sam Ma làm trung tâm, xứ này trước thuộc trung kỳ chuyển qua Lào năm 1903 từ đó vấn đề sát nhập vào Sầm nưa tổng quan chiêu và một phần tổng Mường Lát ở phía tây dãy trung lưu sông Mã được nêu lên.

(2) Việc đặt cơ sở thiên chúa giáo ở vùng này bắt đầu từ 1878 ở M.lý nhưng bị ngăn trở nhiều năm bởi tình hình chính trị rối loạn.

Rồi đến chiến tranh du kích sau khi Pháp xâm chiếm trong lúc này chúng ta xây dựng hệ thống đồn bốt trong lưu vực sông Mã cho đến Phú Lệ (3) năm 1888, quân đội xiêm chiếm đóng Hua Phan, đòi chiếm hết tất cả vùng người Thái ở Đông Dương và lôi kéo người Thanh-Hoá bằng những lời đầy hứa hẹn. Sau các chiến sự trên, vùng biên giới phía Tây của tỉnh nay còn lại rất ít dân cư, năm 1886, nhà truyền giáo thầy thung lũng Đát kiệt gần như hoang vu. Cho đến 1890 nữa, nhiều chòm Thái còn bỏ rậm và cỏ mọc trùm lên sườn nhà bị đốt cháy, chỉ bắt đầu từ 1897, các gia đình mới lần lượt về. Các báo cáo chính thức cho biết 105 gia đình năm 1899, bỏ M. soi và Sầm Tơ ở Hua Phan để về Thanh Hoá (4) Năm 1900 có hơn 150 và năm 1901 vẫn tiếp tục, có cả 30 gia đình gốc ở Sầm Tơ cũng tham gia- các cụ già và những người lớn tuổi còn nhớ rất rõ các thời kỳ rối loạn "quân cướp tướng kiến hua" và cuộc đời không ổn định của họ lúc bấy giờ, nhiều làng không còn thấy trở lại những dân cũ như Lương Sơn (Tổng nhân sơn, châu Thường Xuân) và ở tây Quan Hoá làng M.hạ, m.mạ, M.min (tổng Tam Lư và Hữu Sơn) nhiều dân các làng này ở lại luôn vùng Na Ka và M.ven ở đông nam Sầm Nưa.

Tình trạng bán du cư còn có ở từng vùng người Thái nếu ta không thấy cả làng cùng đi thì nhiều gia đình lẻ tẻ vẫn di cư chuyển và dân cư một làng Thái luôn luôn thay đổi. Mặc dầu, mọi sự rối loạn đã dẹp yên, sự đi lại giữa Hua Phan và Thanh Hoá vẫn chưa chấm dứt. Họ đi từ Thanh hoá sang Hua Phan hoặc ngược lại tuỳ theo tình hình thuế khoá và tạp dịch quá nặng nề ở nơi này hoặc nơi kia. Mỗi khi được tin một con đường sắp mở là một dịp di cư rất mạnh, các tù trưởng địa phương trách cứ lẫn nhau và mỗi bên đều cho rằng người sang tỉnh bên cạnh dụ dỗ dân cư bằng những lời hứa đối xử rộng rãi hơn, tháng 12 năm 1914, viên đại lí Hội Xuân báo cáo có nhiều gia đình thuộc tổng Tam Lư bỏ đi có lẽ về phía Sầm Tơ tháng 5-1823, một lương chức thuộc châu Quan Hoá (Châu lý) đến Xiêng Khô ở phía bắc Hua Phan tìm năm gia đình quê Thanh Hoá. Viên uỷ nhiệm người Pháp ở Hua Phan từ chối không cho phép họ đi và phàn nàn về sự dụ dỗ dân cư vùng này của các nhà chức trách Quan Hoá.

Ngày 10 tháng 1-1925, tôi gặp trên bờ sông Luông những người Tam Lư di cư về M.Đại gần M.Soi, phụ nữ mang trong người toàn bộ tài sản nghèo nàn (5).

(2) Đặc biệt ở Thường Xuân và Lang Chánh, cuộc nổi loạn mãi đến năm 1900 mới được dẹp yên.

(3) Năm 1885, sau khi quân đội Pháp chiếm thành Huế, đề soạn một viên võ quan cao cấp quê ở Thanh hoá trước theo vua hàm Nghichay trốn, đã về nhà hy vọng lấy đó làm căn cứ kháng chiến, ông ta tập hợp nghĩa quân Việt và cộng tác với Cai Mao thổ ti Điền Lư là châu Quan Hoá, bị hại ở Ba Đình(phủ Hà Trung) Đề Soạn tiến lên vùng núi cùng bọn Hồ kêu gọi người Mường nổi dậy, Dods và Joppre tham gia với cương vị là thiếu tá và đại úy V20 trận huyết chiến này, năm 1889,1890 quân đội ta bị nhiều thất bại trong các trận ở rìa châu thổ ở Nông Cống và Thọ Xuân mãi đến đầu năm 1891, 6 tên bị tử hình ở thị xã.

(4) Từ M.Soin họ thường về tổng Hữu Sơn (Quan Hoá) và từ M.Sâm Tơ họ về Tam Lư (Quan Hoá) và Nhân Sơn (Thường Xuân) từ Sâm Tơ nhiều gia đình Thái đi về cả Nghệ An (Phủ Quỳnh Châu và Phủ Tương Dương).

(5) Trong miền Tây Quan Hoá và Lang Chánh có rất nhiều trường hợp diên như vậy-viên lý trưởng làng Yên Khương (Lang Chánh) năm 1924 nói rằng y mới trở về đây sau 30 năm ở M.Men gần M.Pao (Sâm Tơ) trong tổng quan chiều chìm Lang Lo mới cho các gia đình di cư từ M.Hang đến lập nên (M.Hang trên sông Mã) thượng lưu biên giới ở M.Lý có 2 nhà mới chạy đi Mộc Châu được vài năm nay, một báo cáo chính thức cho biết cho đến 1925, 42 gia đình ở Tây Quan Hoá đã bỏ đi Hua Phan.

Bên cạnh các cuộc di cư có vẻ vô tổ chức này giữa Hua Phan và Thanh Hoá, còn thêm các cuộc di cư theo hướng Bắc Nam và có một tính chất khác hẳn. Nếu thường thường cũng như các luồng di cư trên, nó do những nguyên nhân cá nhân gây nên, do sức áp bức quá độ của một thổ ty hoặc do sự nghèo đói, nó cũng vẫn biểu hiện một quy luật chung. Các cuộc di cư này hầu như là vĩnh viễn-chính xác cuộc di cư này đang lôi cuốn dần dần nhưng không sao đỡ nổi các dân cư Đông Dương về phía Nam. Luồng đi này đã thấy rất rõ trong nhóm Mường của Bắc Thanh Hoá. Như vậy là khối Thái Tây Thanh Hoá đang luôn luôn chuyển biến mặc dù ranh giới khu vực cư trú của họ đã từ lâu ít thay đổi. Khối này cũng không phải là không có sự xâm nhập ngoại lai và do những đợt tàn phá làm cho nó phiến tán luôn luôn, người Mường đã xâm nhập vào phía Tây Nam Hồi Xuân, người ta bắt gặp một nhóm Mường tương đối đông trong thung lũng sông Luông và tràn cả sang phía sông Lô-trong tổng cổ Nam, người Mường chiếm 1/4 dân số và riêng trong làng Cô Đống thì hơn 1/2 (1) cách đây chừng một thế kỷ, viên thổ ti Thái cổ Nam chết không có con trai, nhưng viên này đã gả con gái cho một tù trưởng Mường ở Thạch Bi. Viên này đến ở cổ Nam cùng với một số bộ hạ. Và quả như vậy, trong vùng này người Mường rõ ràng là những người đến sau, họ nghèo đói hơn và các chòm giàu có hơn là của người Thái- ví dụ như Bản Ngũ trong làng cổ động và Bản Chiêng trong làng Cổ Nam.

Nhiều người Mường ở rải rác rất thưa thớt dọc sông Mã thượng lưu Hà Hán. Tương đối còn đông ở làng Hồi Xuân bao gồm hơn 1/4 dân số, người Mường bên trên Vạn Lai chỉ còn ở thành những chòm nhỏ trong các làng Phú Lệ, Phú Lợi, Phú Tân (tổng Phú Lệ) M.Lý, M.Lát và Văn Cung (tổng Lộc Canh). Thường là họ ở chung với người Thái ví dụ như ở Bản Pong (M.Lát) họ cũng đều ở Thạch Bi vào đã nhiều đời nhưng sau người Thái rất lâu, ngày nay họ còn khác người Thái ít (2). Ở phía Nam sông Lô, trong dãy núi phía Tây, người Mường không còn lẫn với người Thái nữa. Muốn tìm thấy một điền cư hỗn hợp phải vượt sông Chu ở phía Bắc và sông Đàng ở phía Tây để tới vùng Như Xuân.

(1) Ngoài làng Cổ động, tổng cổ động còn có người Mường ở các làng Cổ Nam (Bản Gioi) và làng ái Thượng (Bản Bột) tôi còn thấy người Mường ở phía Tây tổng Cổ Nam trong các làng Sơn Lư (Bản Sai) và làng Tuyết Lư (Bản Hạ) thuộc tổng Tam Lư và trong các làng Trịnh Sơn (Bản Tma bùn) và làng Trịnh Điện (Bản Sưa) thuộc tổng Hữu Sơn.

(2) Ông Langreze, nguyên uỷ nhiệm viên ở Hua Phan cho biết là ông còn thấy người Mường Thạch Bi ở M.Ven Đông Nam Sơn có lẽ đó là những người cuối cùng của các đợt di cư kỳ lạ.

B) Trong vùng đồi Như Xuân:

Vùng này khác các vùng khác bởi sự phức tạp của nó, chắc hẳn rằng ở đây ta cũng không gặp gì khác ngoài người Mường và người Thái, nhưng ở đây họ trà trộn xen kẽ vào nhau hơn ở bất cứ vùng nào trong tỉnh, đến nỗi khó lòng mà phân biệt họ cho thật đúng và chính xác-và lại cách phân bố này còn là việc rất mới mẻ và chính ở đây tình hình cư dân đã thay đổi nhiều nhất suốt trong thế kỷ qua.

Ta có thể nhận ra sau nhiều lần kiên trì dò hỏi, ba lớp người:

1- Trước hết là một cư dân gốc Mường ở đây từ rất lâu đời và cũng chia thành 2 nhóm riêng biệt cách nhau bởi bản người Thái.

Nhóm lớn nhất chiếm hầu hết tổng Như Lăng ở phía Tây và tổng Lang Lăng ở phía Bắc Châu Lị Như Xuân, so với tất cả người Mường ở Thanh Hoá thì những người này gần người Việt hơn cả bởi quần áo, phong tục và cả tiếng nói nữa. Phụ nữ mặc áo nâu và yếm. Lúa gặt về không để nguyên bó như các vùng miền núi khác mà đem nhập ra một lần theo kiểu người Việt-phần lớn họ biết tiếng đồng bằng tiếng "dưới chợ" nhưng họ vẫn nói với nhau một thứ thổ ngữ mà người Việt rất khó hiểu được, thổ ngữ này khá khác tiếng nói Thạch Bi và Bắc Thanh Hoá và rất gần tiếng nói lân la (Bắc Nghệ An) họ thường tự cho là người Việt, nhưng người Việt không muốn nhận họ với những người tiếng nói cứng nhắc ở nhà sàn và lệ thuộc vào thổ ti, chưa bao giờ họ chung sống gắn bó với nhau có thể là trong số những cư dân đầu tiên có một số từ vùng đồng bằng lên, nhưng chắc đó là một sự kiện lâu đời rồi (1).

Nhóm thứ hai phía Nam Châu Như Xuân và tổng Lang Lăng trong hầu hết các chòm của 3 làng Quảng Yên, Thiệu Hình và Mỹ Đà và kéo dài vào Bắc Nghệ An, với những người Mường Lân La. Vết tích Việt ở đây ít rõ hơn, quần áo cổ truyền được lưu lại tốt hơn ở nhóm trên, những người Mường như Tăng và Lân La hiểu tiếng nói của nhau rất rõ (2) và qua lai thường xuyên, khi có giặc xá nhiều người ở Như Lăng chạy chôn qua Mỹ Đà và Lân La, nhiều người ở luôn lại đấy-nhiều người khác chạy vào các tổng phía Đông Như Xuân, nhưng đều đã trở về quê cũ vì họ đã gặp ở đây những người Mường khác mới đến tỉnh này.

(1) Làng Lương Dự (hiện thuộc tổng Lang Lăng Châu Như Xuân) đã có từ thế kỷ thứ XVIII và thuộc về Nông Cống. Tháng 12 năm 1924, Viên chánh tổng Như Lăng (Châu Như Xuân) kể cho tôi nghe tục sau đây: Ngày xưa một thổ ti đến khai phá thung lũng Bát Vạn cùng với những người ở các châu khác và ở Đồng Bằng-Viên thổ ti có 4 con trai, một ở lại Bát Vạn (tổng Như Lăng) 3 người khác đều lập làng ở Hưu Lệ, Cự Yên (tổng Như Lăng).

(2) Thổ ngữ Lân La là một trong 18 thổ ngữ mà Mospero đã nghiên cứu.

2- Các tổng Hạ Thường và Xuân Du có lẽ là có người ở mới nhất. Viên quan châu hiện nay họ Quách như phần đông các tù trưởng Mường ở Hoà Bình (ông để ra y trước thuộc Ninh Bình, nay thuộc Hoà Bình) khi viên tổng đốc Ninh Bình là Tôn Thất Trinh được bổ vào Thanh Hoá tên thổ ti này đã đi theo và được phép khai khẩn đất lúa ấy còn hoang vu đầy hùm beo, coi thuộc các tổng Hạ Thường và Xuân Du hiện nay. Trước hết, viên thổ ti này thành lập làng Xuân Du năm 1858, ở phía Bắc châu Ly và dần dần về phía Nam thành lập các làng Phụng Nghi, Mẫu Lâm, Thuận Trung, Vinh Khang (tổng Xuân Du) và cuối cùng, năm 1867 lập làng Xuân Hoà, châu Ly và y chết ở đây đã đem theo từ Ngọc Lâu 30 gia đình vào Xuân Du. Các gia đình khác, số đông hơn, di cư sau này từ khắp các châu Lạng Sơn. Từ các vùng kế cận, Hoà Bình và cả từ vùng Bắc Thanh Hoá (tổng Sa Lùng). Một trong những người này sau đó thành lập bên cạnh làng Xuân Hoà các làng Hạ Thường và Chan Khê. Cứ như vậy, dần dần cả vùng phía Đông châu Như Xuân do người Mường gốc ở Bắc kỳ đến cư trú-đó là một trường hợp đáng chú ý của quá trình cư dân gàn đây.

Các cuộc nổi loạn trước và sau khi quân Pháp chiếm đóng đã đẩy mạnh việc cư trú ở vùng này. Từ 1885-1889 nhiều gia đình Mường bỏ làng bị tàn phá lang thang trong rừng xa đường mòn và khi tình hình đã ổn định trở lại, họ ở luôn lại phía Nam sông Chu, nơi đây còn nhiều đất chưa khai phá ví dụ: Những người ở Sa Lùng (đông Quan Hoá) định cư ở Cư Trinh (tổng Hạ Thường) và Phụng Nghi (tổng Xuân Du). Một viên cự chánh tổng này mua đất của làng bên cạnh và năm 1892 đón người Mường ở Ninh Bình vào lập nên làng Quân Thọ (tổng Hạ Thường) năm 1901-những người Mường khác dừng lại tổng Tam Lông (Phủ Thọ Xuân) ở phía Bắc Như Xuân ngay rìa đồng bằng trên hữu hạn sông Chu. Ví dụ: Có người từ Đức Trại (châu Ngọc Lạc tổng Cốc Xá) đến Xuân Du năm 1900-cũng vào năm ấy, một người tên là Bùi Khắc Quang, Mường ở Lạc Thổ chạy vào Vạn Lai (phủ Thọ Xuân, tổng Quang Yên) tập hợp những người Mường đi lang thang thành lập các làng Hữu Cân và Ba Thôn ở Sung Lư và Hạ Bối (phủ Thọ Xuân, tổng Bái Đô) bên cạnh những người Mường từ Lang Chánh đến đó trước lại mới thêm gàn đây những người từ Thạch Bi vào mà nói vẫn còn khác-ở Tiên Ban (Phủ Thọ Xuân, tổng Ngọc Sơn) cũng vậy-ở Điền Trạch

(Phủ Thọ Xuân, tổng Mục Sơn) các giáo sĩ đã đưa nhiều người Mường có đạo thiên chúa từ Lạc Thổ đến vào năm 1900.

3- Nhưng cùng một lúc với những người Mường này, nhiều người Thái cũng từ phía Bắc vào-nhiều người hình như vào cùng một thời kỳ với những cư dân đầu tiên từ Lạc Sơn vào theo tiếng gọi của các thổ ti Mường, nhiều người khác thì chỉ mới đến sau đây. Phần lớn còn ở thành chòm riêng, nhưng thỉnh thoảng họ cũng trà trộn với người Mường cùng trong một chòm bản.

Trong hai tổng phía Tây Lăng Lãng và Như Lăng họ ở ít nhất (1). Toàn bộ phần Nam tổng Hạ Thường đều có người Thái ở những người này quê gốc ở Đức áng (tổng Tông Chánh) và nhiều làng kế cận châu lỵ Lang Chánh. Họ ngăn cách hai nhóm người Mường định cư ở vùng này xưa nhất, nhóm Như Lăng và nhóm Lân Lư (2).

Trong tổng Xuân Du, người Thái nhiều chỗ chen vào giữa người Mường Lạc Sơn ở Tây Bắc Xuân Hoá (châu lỵ)-cũng chỉ nhiều người từ Lang Chánh và Thường Xuân đến ở Quan Hoá, Yên Cư, Vinh Khang, Phụng Nghi-ở Cán Khê phía Bắc châu Như Xuân họ còn chiếm đến 2/3 dân số (3), ngoài ra họ còn ở đông nữa Tây Nam tổng Tam Lông (Phủ Thọ Xuân) nhưng hết sức rải rác người giữa người Mường đến nỗi không thể phân biệt rõ được trên bản đồ ngôn ngữ. Sự trộn lẫn này còn ra cả ngoài cổng Tam Lông cho đến các cổng Bái Đô và Mục Sơn (4).

Toàn bộ vùng gọi là vùng đồi Như Xuân này, thế kỷ vừa qua đã chứng kiến một sự cố gắng khai phá rất lớn-các thổ ti còn cho người lập nên làng ấp thường cho rằng trước ngày cha ông họ đến vùng này còn hoàn toàn bỏ hoang và rừng cây chạy dài, đầy thú dữ-không nhất thiết phải tin vào những tài liệu này, cứ hỏi những người dân thường ở đây cũng biết được rằng, trước đây vùng này rất ít người ở và chỉ có nghề khai phá lâm sản và làm rẫy, tập hợp trong những xóm nghèo, ít quan hệ với chính quyền ở tỉnh, không được ai bảo vệ và luôn luôn phải lẩn trốn bọn giặc cướp. Chắc chắn rằng các ruộng nước ở đây mới được khai phá khoảng 60, 70 năm nay và trong thời gian ấy dân số đã tăng lên nhiều-năm 1894, theo đề nghị của Viên Phó Sứ triều đình Huế lập nên châu Như Xuân gồm, ngoài 2 tổng làng Lăng và Như Lăng

xưa nay vẫn thuộc Nông Công mà dân cư bị phiêu tán từ 1880 đến 1887 đã lần lượt trở lại, hai tổng mới Hạ Thường và Xuân Du do người Mường Lạc Sơn khai phá.

(1) Trong tổng Lang Lãng, dân chòm kỹ phu (xóm Thiên Bình) đều là người Thái mới đến khoảng 12 năm nay. Bị nghèo đói xua đuổi từ Lang Chánh (tổng Thiện Thổ, xã Thịnh Nang). Tổng ấy còn ít người Thái ở xã Mỹ Đà (chòm Mu) và xã Quảng Yên (chòm Mỏ, Quảng Đông Cốc) trong tổng Như Lãng, một vài người Thái ở, từ 10 năm nay các xã Hoá Quỳ (chòm Đông Quan). Những người Thái khác, đông hơn ở lẫn với người Mường nhưng chiếm đa số trong xã Thượng Cứ, cắt khỏi tổng Như Lãng từ 1924. Họ đến cách đây 60 năm, một số cách đây 20 năm từ Thường Xuân hoặc Lang Chánh.

(2) Trong tổng Hạ Thường, xã Thanh Ký chỉ có 2 nhà Mường (chòm Kim Đòng) và phần lớn dân ở đây đều từ Lang Chánh đến vào năm 1880 khi có giặc xá-dân xã Phú Vinh, hoàn toàn Thái, cũng như người Thái ở Dai Trại và Yên Lạc lẫn với người Mường và người Việt.

(3) Người Thái xã Xuân Hoá ở chòm Đồng Chí từ Lang Chánh đến ở xã Yên Cư ngoài 3 nhà Mường và 8 nhà Việt (chòm Quy Đòng) các nhà khác đều là Thái ở Lang Chánh, Thường Xuân (tổng Trịnh Vạn) và cả Quan Hoá nữa. Tôi đã gặp những người Thái gốc ở Lũng Siêm (tổng cổ lũng châu Quan Hoá) đến ở Đồng Bồi, cách châu lị Như Xuân 1500m về phía Bắc. Cách đây 60 năm-người Thái ở Vịnh Kha (chòm Ba, Đồng Nghiêm, Dòng Mọi, Đồng Lươn) và ở Phụng Nghi (chòm Đồng Thung, Đồng Bê, Đồng Mạch) cũng cùng một nguồn gốc, nhiều nhà quê ở Yên Khương (tổng Yên Thọ, Lang Chánh) ở chòm Yên Cư, Cán Khê, Hạ Đông hơn người Mường và ở Lang Chánh đến.

(4) Xã Yên Hoà, tổng Tam Lọng, lập năm 1889 bởi những người Thái Lang Chánh (xã Yên Khương, tổng Yên Thọ) và Thường Xuân do một người Việt ở Bình Trị (tổng Tam Lọng) tập hợp trên đất một xóm cũ bị tàn phá, ở 3 thôn do Bùi Khắc Quang lập nên năm 1900, người Thái Thường Xuân đến ở lẫn với Mường các xã Bái Độ, Quang Thôn, Không Tao, Bình Trị còn có lẫn người Mường và người Thái ở

Sung Lu và Hạ Bôi vào thế kỷ trước người Thái ở Kỳ Thọ (tổng Thất ung, châu Quan Hoá) đến ở sau những người Mường đầu tiên.

Trong vùng này ở rìa đồng bằng, có một cư dân thuần nhất, người Mường và người Thái ảnh hưởng lẫn nhau rất nhanh. Trộn lẫn như vậy, họ mất dần tính chất riêng biệt của họ và có một vẻ thuần nhất làm cho người lạ khó thấy nguồn gốc phức tạp của họ.

Sự phân bố người Mường và người Thái ở Thanh Hoá là vậy và trong những sự kiện để giải thích sự phân bố ấy, trên đây là những điều mà người ta còn nhớ được. Nhưng hiện giờ 2 nhóm ấy ảnh hưởng lẫn nhau như thế nào và người ta có thể dự kiến một sự hỗn hợp hoàn toàn được không.

Chúng tôi đã có dịp nêu lên, từ Bắc chí Nam tỉnh nhiều làng tập hợp cả Thái và Mường-đôi với những việc công, thường thường họ nhất trí với nhau và tuân theo cùng một tư tưởng. Nhưng một làng là một nhóm nhiều chòm xóm thường ở rất xa nhau và những chòm xóm đó có cư dân hỗn hợp thì lại rất hiếm. Sự cùng ở trong một chòm là kết quả của sự kết hôn. Nếu ta nghiên cứu các gia đình thổ ti thì ta có thể cho rằng sự kết hôn giữa Mường và Thái thường xảy ra. Các tù trưởng thường giàu có và có thể mua được nhiều vợ. Ví dụ như: Viên quan châu Hồ Xuân là người Thái lại có một vợ Mường, viên châu Lang Chánh cũng là người Thái là con một người mẹ Mường- các trường hợp kết hôn này không phải là không có trong dân chúng nhưng còn hiếm kể cả ở Như Xuân (1).

(1) Dưới đây là một vài ví dụ chính xác mà tôi tìm ra vào mùa Đông 1924-1925. Trong châu Quan Hoá ở xã Hội Xuân có nhiều gia đình hỗn hợp (Lý trưởng Thái lấy vợ Mường) cô nam, cô đống (tổng cô nam) Lũng Bó (tổng Cô Lũng) chòm kết, chòm năm, ba nhiều người Thái có vợ Mường, Chòm Kha có Mường lấy vợ Thái. ở Thiết Ứng, có vài phụ nữ Thái, Kỹ luật vài phụ nữ Mường. Tiết Lu (tổng Tam Lu) như Chòm Hạ là Mường có vợ Thái, nhiều người Thái Lương Sơn (tổng Nhân Nam, chòm Thường Xuân) lấy vợ Mường, ở Lãng My (tổng Vân An Ngọc Lạc) ở châu Ly Lang Chánh cũng có nhiều nhà hỗn hợp. ở Như Xuân có nhiều trường hợp như vậy, ở

Thượng Cốc (tổng Như Lãng), Vĩnh Khang (tổng Xuân Du) và Thanh Kỳ (tổng Hạ Khang).

Nếu ta bỏ qua không kể những gia đình hỗn hợp ấy, ở đây người vợ nhanh chóng theo tiếng nói và phong tục của nhà chồng thì ta thấy rất ít chòm xóm có cả Thái và Mường. Tôi cũng có tìm thấy một vài chòm xóm như vậy (1) chắc chắn là có nhiều nữa mà tôi không biết. Nhưng ta lấy làm lạ thấy số chòm xóm như vậy ít nếu ta thấy cách sinh hoạt gần như đồng nhất của họ và sự trà trộn của 2 nhóm làm tăng thêm sự tiếp xúc. Vẫn biết là sự tiếp xúc này còn rất mới gần đây. Cách đây một thế kỷ trong tỉnh có 2 khối thuần nhất hơn nhiều và sự khác nhau của tiếng nói là vết tích của sự cách biệt ấy.

Chắc chắn rằng khi Mường hoặc Thái là một thiểu số rải rác thì họ nghe, hiểu và cả nói nữa tiếng nói của nhóm khác ví dụ: Người Mường sông Mã bên trên Hời Xuân thường biết tiếng Thái và người Thái ở Xuân Du và Như Lãng (châu Như Xuân) biết nói tiếng Mường-nhưng người Mường ở Mường Lát (tổng lực) từ Phú Tân (tổng Phú Lệ Quan Hoá) cạnh châu Quan Hoá vẫn mời thầy mo. Các ông này biết rõ tục lệ của Thạch Bi, biết đọc thần chú đuổi ma bằng chữ hát.

Tóm lại, hai nhóm này tuy rất gần nhau về phương thức sinh hoạt, tổ chức xã hội và nhiều phong tục hình như vẫn không thấy phải bỏ những nét riêng biệt của họ. Cũng có một nền văn hoá ngang nhau, năng xuất lao động giống nhau, một sức bành trướng hiện nay bằng nhau họ đều không cảm thấy sự cần thiết phải hoà lẫn hoàn toàn vào nhau trong mọi thứ-nhưng cả hai đều chịu ảnh hưởng của người châu thổ, người Việt.

CƯ DÂN VIỆT Ở RÌA CHÂU THỔ

Tuy vậy, người Việt ở làm ruộng trong miền núi rất hiếm. Tôi thấy một số ở làng Mượn (tổng Điền Lư huyện Cẩm Thủy) có độ một chục gia đình thiên chúa giáo do các giáo sĩ tập hợp lại. Làng Trung Lập trong tổng Luận Khê châu Thường Xuân hoàn toàn là người Thái cũng có dăm sáu gia đình nông dân Việt ở từ lâu đời (2).

(1) Như Quan Hoá ở Bản Gioi (tổng và xã cổ nam) Bản Pong (tổng lực canh xã Mường Lát) bản Tram Bun (tổng Hữu Sơn) ở Ngọc Lạc của chòm Trạc Khuyên và ngã ba (tổng cốc xá xã Mỹ Thịnh) ở Như Xuân chòm Kim Đồng (tổng Hạ Thường xã Thanh Kỳ).

(2) Trong các chòm Đồng Nam và Đồng Chong-về lại bản thân những người tự xưng là Việt, ở nhà kiểu Việt cũng không còn nhỏ là cha ông họ đã từ làng nào của châu

thỏ đến đây cầu kết với người Mường Như Lãng và những người Mường ở cả Như Xuân.

Nhưng người Việt đã dần dần tiến lên gần khắp ra rìa châu thổ và đã lấn lộn, trong một vệt mỏng, với người miền núi.

Sự xáo trộn này khá rõ trong toàn bộ phần huyện Thạch Thành-ở đây, nhóm Mường, theo các đèo kéo dài từ dãy địa giới, tiến tới gần bờ biển, giữa 2 châu thổ Bắc kỳ và Thanh Hoá, tạo thành một bán đảo hẹp và người Việt thâm nhập ngày một nhiều-thường là Việt nhập sâu vào dọc theo các thung lũng lớn. Về mặt này, trường hợp thung lũng sông con rất có ý nghĩa. Chúng ta hãy đi dọc thung lũng này từ địa giới Bắc kỳ. Hai tổng lớn ở 2 bên bờ sông là Quảng Tế và Tự Cường còn hoàn toàn Mường. Tuy vậy, làng Xuân Làng (tổng Quảng Tế) một làng rất lớn cũng như làng La Sơn (tổng An Đô) ở đây đều là nhà sàn, có luỹ tre bao quanh, có ngõ chổng, lại có vẻ ngoài thật sự là làm việc-ở đây cũng có cái đình làng rộng rãi, cột gỗ xám xịt, đồ thờ sơn son thiếp vàng chói loà, ở đây có những đám rước thần có cờ chổng, phụ nữ đã dùng vải nâu, và tuy ở đây vẫn còn dùng vèo nước lấy nước ăn nhưng đã xuất hiện gầu tát nước, bừa răng sắt, cối xay lúa và chày dã gạo. Như vậy mà không có vết tích gì của một cuộc di cư cũ hoặc mới của người Việt.

Chỉ ở bên dưới La Sơn thì sự trà trộn Mường Việt mới thật chắc chắn-sau đây là quá trình thành lập làng An Dạ (tổng An Đô) theo lời kể lại của nhân dân. Cách đây 7 hoặc 8 đời đất làng này chỉ có vài ba người Mường cày cấy. Nhưng cũng đã có 2 người Việt đến, một từ Ninh Bình vào đây (1), người nữa từ Phủ Hà Trung (Thanh Hoá) đến-hai người này lấy mỗi người một vợ Mường-sau đó nhiều người từ Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hoá đến (2). Trên thực tế đến ngày nay, không còn phân biệt được người Mường với những người Việt chính cống, mọi người đều nói và sự ăn mặc như người đồng bằng. Tuy vậy, nhà ở có nhiều điểm chuyển biến lý thú mà chúng ta sẽ nghiên cứu ở phần dưới. Nhưng khi đã đi xa bờ sông con và đi tới vùng đồi thấp rìa thung lũng thì người Mường lại xuất hiện, lại có nhà gác, phụ nữ lại bận quần áo xanh chàm, ví dụ ở phía Tây các tổng Cô tế và Phú ở trong các làng Đường Giao, Cự Lý, Tân Lập, ở phía Đông huyện, trong các tổng Hoà Luật, Trạc Nhập và Vân Lung nằm giữa các đồi thấp và tròn bằng đá Vân Ban. Người Mường chiếm đa số dân cư, nhưng ở vùng kế cận bờ biển này, ảnh hưởng to lớn Việt tạo nên những nét chuyển biến mà ta sẽ không thấy bất cứ ở một nơi nào khác trong tỉnh trên một diện rộng như vậy.

(1) Thủ trực được thành lập dưới thời hậu Lê bởi một người Việt Sơn Nam (huyện Thanh Đàm nay là huyện Phú Trì, tỉnh Hà Đông) Mỹ Thân thành lập năm 1807 bởi một người Việt ở Bản Thủy (phủ Quan Hoá Thanh Hoá) và một người quê ở Nam Định. Nhưng rất có thể là các nhà thực dân Việt này đã tập hợp người Mường lại.

Quả vậy, trong tổng Hoà Luật, chỉ có 3 làng thuần tuý Mường là Yên Lão, Sơn Đẽ và Phú Bản, các làng khác có cả Mường và Việt hoặc có làng hoàn toàn Việt như Trạc Ngọc và Tiên Cốt. Không còn vấn đề phân biệt 2 nhóm bằng nhà ở, có khi người Việt ở nhà sàn và có khi người Mường ở nhà đất, chỉ có tiến hành khảo sát bằng cách hỏi thật kỹ nhiều người thì mới thấy những người gốc rất phức tạp và mỗi nhóm đều tập hợp những người ở Bắc kỳ vào Thanh Hoá di cư ở những thời kỳ khác nhau (1). Người Mường Bắc kỳ tương đối đông ở đây đã bắt đầu di cư từ Lạc Thổ đến cách đây trên dưới 2 thế kỷ. Đấy ít ra cũng là ý kiến của các nhà chức trách 2 tổng kế cận nhau, tổng Trạc Nhật và tổng Vân Lung-trong tổng Trạc Nhật các làng Ban Long, Thủ Niêm, Phan Long, Hoà Lễ và Ngọc Trạo có cả Mường và Việt (2) trong tổng Vân Lung, Mỹ Tân là một làng Việt không khác gì các làng Việt bên cạnh thuộc Quan Hoá. Còn về phần Vân Sơn, nếu ta cho tung tích và chuyện truyền khẩu là đúng, thì nó được thành lập năm 1430 bởi một tướng của Lê Lợi là Phạm Hoành quê ở Phú Viên tỉnh Nghệ An, huyện Kỳ Hoà (3). Sau khi đã đánh thắng quân xâm lược Trung Hoa (nhà Minh N.D.), tụ tập được 43 người vào một nơi mà ông ta cho là tốt về mặt phong thuỷ. Những người này hoặc thuộc họ Ngô, họ Hoàn cũng gốc ở Nghệ An như ông, hoặc thuộc họ Nguyễn hoặc họ Đỗ ở Sơn Nam. Những người này chắc là đến đây trước những người Mường Lạc Hồ, trong đó có cả 2 gia đình trước kia ở Thọ Liên (tổng Trạc Nhật) mới đến Vân Sơn gần đây và trước hết là lập tên 2 làng tế hội rồi Tây Trác thuộc tổng Vân Lung. Cuối cùng, người Mường với nhà sàn của họ tràn cả xuống Quảng Hoá, ở Trại Mục (tổng Sóc Sơn) và cả về phía Đông xuống phủ Hà Trung, ở đây, đất đai làng Nghĩa Đông và Đụng Lược (tổng Thương Bại) xưa kia thuộc làng Quý Hương của người Việt nhưng chỉ có ít người Mường, không định cư, ở làm rẫy, những người Mường này gốc ở Hoà Bình được các hương chức người Việt chiêu mộ thành chòm vào mới dựng thành làng riêng (4).

(1) Làng Hoà Luật lập năm 1794-1795 bởi một người Mường tên là Quách Phúc Điền quê ở Trung Hoàng huyện Lạc Thổ (nay là châu Lạc Sơn) trong Sơn Nam (nay là Hoà Bình) và một người Việt tên là Trương Văn Tân quê ở Quỳ Lão (tổng Vân Lung, phủ Nho Quan Ninh Bình) và là tô cho viên phó tổng đương chức năm 1925, ở Yên Thịnh có nhiều người mới từ Phú Hữu đến (Ninh Bình).

(2) Người Mường làng Trạc Nhật đã bỏ tỉnh Hoà Bình từ 5 đời nay trong một cuộc xung đột giữa 2 con trai của thổ ti.

(3) Hiện nay là huyện Kỳ Anh, tỉnh Hoà Bình.

(4) Cũng trong tổng Thương Ban phủ Hà Trung, một vài nhà Mường họp thành chòm bái là thuộc xã Khắc Ninh.

Thật khó mà hệ thống những chi tiết trên thành một tình hình chung và nói lại quá trình chuyển dịch đưa đến tình hình phức tạp hiện nay, trường hợp của Vân Sơn chỉ cho ta thấy rằng miền Đông Thạch Thành đã bắt đầu có cư dân từ nhiều thế kỷ - quá trình này hình như thường bị dán đoạn bởi giặc giã, trộm cướp nhưng lại luôn luôn vươn lên với một sức mạnh mới.

Nguồn gốc của những cư dân rất linh tinh hoặc là người Mường Lạc Thổ (Bắc kỳ) hoặc là người Việt ở Sơn La và nhất là 2 tỉnh Nam Định và Ninh Bình hiện nay, hoặc là từ đồng bằng Thanh Hoá nhất là từ miền Bắc (Nga Sơn, Hà Trung, Hậu Lộc) hoặc là từ Nghệ An nhưng đây là trường hợp đặc biệt.

Việc di dân lập ấp này vừa là tự động, vừa là có tổ chức, tự động bởi vì thường là hành động của những cá nhân riêng lẻ bị sự đói nghèo thúc đẩy, có tổ chức bởi cũng nhiều khi người cầm đầu được các nhà chức trách Việt ủng hộ, chịu tập những gia đình lâu nay du cư. Trong suốt thế kỷ XIX, việc này vẫn tiếp diễn và đặc biệt dưới triều Minh Mạng, rất nhiều làng được thành lập trong khắp huyện Thạch Thành. Rất khó biết được người Mường và người Việt, ai là người đến trước và tỉ lệ của 2 nhóm người có thay đổi gì trong suốt mấy thế kỷ liền, nhiều gia đình tự cho là Việt từ nhiều đời, thực ra chỉ mới Việt hoá gần đây, nhưng vì tự ái nên cố dấu sự chuyển hoá mới mẻ ấy (1).

Về phía Nam Thạch Thành, sự sáo trộn giữa Mường và Việt ít xảy ra hơn bởi vì các đồi chạy ra biển thành những dãy ngày càng hẹp, tạo thành một vành đai đều đặn, dày hợp cho người Mường cư trú và dựng trước người Việt một bức thành khó vượt qua.

Chắc hẳn rằng các thung lũng là những đường tiếp xúc tự nhiên với miền trong, nhưng dọc sông Mã, cư dân Việt không thọc sâu vào vùng Mường như dọc sông con Phiên thôn (huyện Cẩm Thủy, tổng Cự Lữ) là chòm Việt cuối cùng. Thật vậy, bên trên đó thung lũng co hẹp lại giữa núi đá xanh và Phúc do đã là Mường,

người Việt lại xuất hiện ở lưu vực phong ý được mở rộng giữa Diệp Thạch nhưng đều là thương nhân nay đây mai đó. Trong các đời Cẩm Thuỷ, các làng hỗn hợp ít hơn ở Thạch Thành phía Đông, tuy vậy các thổ ti họ Trương ở Phú Xuân đã trộn lẫn Việt và Mường ở Lữ Hạ (tổng Cư Lự) và Phúc lập (tổng Quan Hoàng) phía Nam Cẩm Thuỷ một khoảng đất bằng có bụi rậm hoặc rừng cây ngăn cách đồng bằng Thọ Xuân và Yên Định với các lưu vực rộng lớn của Ngọc Lạc và ngăn cách mọi tiếp xúc thân mật giữa 2 nhóm Việt Mường. Thực dân Pháp bắt đầu chiếm lấy vùng này nhưng trong khoảng rộng từ 3 đến 6km này người ta chỉ còn thấy 2 lòng nhỏ bé là cần bào thiết (huyện Yên Định) tổng Khoái Lạc hoàn toàn Việt và Phúc địa (phủ Thọ Xuân, tổng Quan Yên) một làng công giáo mà nhà chung vừa mới dựng lên một cách hết sức vất vả. ở đây có 15 nhà Việt quê ở Quảng Hoá(Thanh Hoá) và Bắc kỳ và hai nhà Mường Lạc thổ.

(1) Trên tả ngạn sông Chu bên dưới Bái Thượng, làng Như ánh (châu Ngọc Lạc, tổng ốc Xá) gần một xóm Việt và 2 xóm Mường. Trong số người Việt ở Thạch Thành phía Đông gốc ở Sơn Nam, nhiều người còn nhớ tên làng cũ của tổ tiên và thường làng ấy ở rìa phía Nam châu thổ Bắc kỳ trong một vùng có lẽ Mường cách đây vài đời. Khi di cư các tổ tiên ấy có lẽ cũng chỉ là người Mường vừa mới Việt hoá.

Thung lũng sông Chu còn khó cho người Việt thâm nhập hơn là thung lũng sông Mã người Việt dừng lại một cách đột ngột ở các làng Nông vụ và Ngọc Bồi (phủ Thọ Xuân, tổng Bái Đô), phía trên đây, sông Chu bị kẹt vào giữa các núi đá cứng (Rhyôlít) phía Đông Bắc tổng Bái Đô đã hoang toàn Việt nhưng vẫn có người nhắc lại rằng xưa kia người Mường ở xuống cho tới Bái Thượng (1).

Phía nam sông Chu, trong tổng Tam Lọng không còn khoảng đất trống và khô cằn dài rìa châu thổ như Ngọc Lạc.

Vượt qua những vùng cao su bồi cũ có thung lũng rộng, người Việt gặp người Mường và người Thái từ mạn Bắc và Tây Bắc đến và đã trà trộn với nhau ở đây từ cuối thế kỷ trước. Người Việt độc chiếm mạn Đông Bắc tổng Tam Long và các làng Bái Đề, Quang Thôn, Không Tao nối liền họ với người miền núi.

Sau hết người Việt rất đông trong hai tổng phía đông Như Xuân là Xuân Du và Hạ Thượng. Hai tổng này ăn lấn xuống đồng bằng ở địa giới Nông Công và Tĩnh Gia phía nam Lang Xim và ở hai ven sông Yên. Có người do thổ ti họ Quách đưa đến cùng một lúc với người Mường ở Lạc Thổ và Sa Lũng, có người sau đó mới đến.

Vì vậy mà ta thấy người Việt lẫn với người Mường trong các làng Xuân Du, Yên Cư, Xuân Hoà (tổng Xuân Du), Phú Nhuận, Hạ Thượng, Châm Khê, Cự Thịnh, Quân Thọ (tổng Hạ Thượng) các làng Giải Trại và Yên Lạc (tổng Hạ Thượng) bao gồm cả người Mường, người Thái và người Việt. Những người Việt này phần đông là từ Quảng Xương và Tĩnh Gia (Thanh- Hoá) đến. Trong khoảng phía đông Như Xuân này cũng như ở tổng Tam Lọng, người Mường không hoá Thái, người Thái không hoá Mường, nhưng cả hai đều dần dần Việt hoá.

Phải ghi tất cả những chi tiết chính xác ấy vì chúng rất cần thiết cho sự hiểu biết đầy đủ quá trình cư dân trong tỉnh, Sơ đồ ngôn ngữ chỉ nói lên một tình trạng chuyển tiếp. Các vết đen của sơ đồ không gọi lên những nhóm cư dân ổn định từ lâu và rồi mãi mãi ở yên tại chỗ. Trái lại, nhiều luồng di cư xuyên qua rừng núi luôn luôn đưa lại những lớp người mới thâm nhập và thay đổi nền móng cũ. Toàn bộ sinh trưởng và thay đổi và cần phải chỉ rõ xu hướng của cuộc sống ấy và phương hướng của sự chuyển biến ấy.

Từ cuộc điều tra khảo sát trên cũng toát lên những kết luận vượt ra ngoài giới hạn của tỉnh.

Một là sự phát triển của các dân tộc về phía Nam là nét chủ yếu trong lịch sử Đông Dương vẫn còn tiếp tục trong thời đại chúng ta. Người ta đã biết những giai đoạn Nam tiến của người Việt thế kỷ XV, từ Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ đến các đồng làng Nam Kỳ, các cuộc di cư của người Thái và Mèo từ các cao nguyên khẩn muôn theo hai đường song song trong nội địa bán đảo. Nhưng người Thái và người Mường ở vùng Trung du cũng không thoát khỏi quy luật ấy. Nói chung họ cũng tiến dần về phía Nam. Nguyên nhân chủ yếu của sự vận động này phải tìm ngoài phạm vi tỉnh Thanh-Hoá. Phải nhắc đến vấn đề phân bố nhân khẩu trong toàn bộ vùng Đông Nam á nhắc đến sự trái ngược xưa kia giữa một nước Trung Hoa quá đông dân cư và một Đông Dương chưa được khai thác đầy đủ. Nhưng cuộc di chuyển tự giải quyết bằng muôn vàn cuộc di cư nhỏ và vùng núi Thanh Hoá về mặt này là thuộc trực tiếp vào miền Nam Bắc Kỳ. Bộ tộc Mường ngày càng bị lấn át bởi sự phát triển của người Việt đã sinh sôi nảy nở ngay tại chỗ trong các thung lũng hẹp giữa các núi đá vôi vùng Hoà Bình và phủ Nho Quan. Vùng Lạc Thổ, ít ra từ trước đã đề rõ ràng là quá đông người và từ đó, di cư vào Thanh Hoá và cư dân nhanh chóng ở các vùng ruộng nước còn bỏ hoang ở rìa đồng bằng Thanh Hoá, người Thái có tham gia, nhưng ít hơn vào cuộc di cư này. Đường đi của người Thái lộn xộn hơn của người Mường và nhìn chung là theo hướng Tây Bắc- Đông Nam. Đường này, ở phía nam sông Chu trong châu Như Xuân đã đưa họ đến rìa đồng bằng.

Trong việc nghiên cứu tỉnh Thanh-Hoá, ta còn thấy dân tộc Việt còn tiến tới một địa vị đáng kể ở miền Đông Dương vẫn tiếp tục phát triển và lấn át các dân tộc láng giềng như thế nào.

Chung quanh châu thổ, người miền núi xáo trộn với nông dân đồng bằng mà sự cần thiết hoặc đầu óc phiêu lưu đã đưa ra khỏi quê hương. Dần dần người miền núi, dưới áp lực của quốc gia mạnh hơn, tổ chức chặt chẽ hơn và luôn luôn phát triển, đã thay đổi. Tuy vậy, chúng ta đã ít thấy những trường hợp lại giống và tất cả mọi người đều thừa nhận điều này (1).

(1) Hai chủ gia đình Mường ở Vân Sơn (tổng Văn Lung huyện Thạch Thành) đã lấy vợ Việt gần Phong ý có ít người Việt lấy vợ Mường. Một người Việt ở Thu Vi- (tổng Lai Triên, huyện Nông Cống) có một người vợ Mường, người làng Xuân Du niên lên (tổng Xuân Du, châu Như Xuân) Bọn thổ ti thường lấy vợ lẽ người đồng bằng

nhưng nhìn chung sự lai giống giữa người miền núi và người Việt còn rất ít so với sự lai giống giữa người Mường và người Thái.

Những điều mà tôi đã khẳng định nhiều lần là người Mường hoặc người Thái, tiếp xúc với người Việt đã hoá Việt một cách không tự giác và không trông thấy.

Trước hết là có ảnh hưởng lẫn nhau hơn là sự tổng hợp của hai dân tộc. Họ cũng ở chung một chòm bản thì ít, nhưng ruộng đất của họ kề cận nhau, xen kẽ nhau, khai hoang mở rộng dần, Trước ngày thực dân Pháp đến họ thường bị phiêu tán bởi giặc cướp, nhưng nay họ tập hợp nhau lại, vì công việc làm ăn chung hay vì cùng là nghèo đói cả. Trong cùng một khung cảnh của đồi thẳm và chưa phát hết cây, cách sống của họ đồng nhất dần dần. Có khi người Việt có ít nét người Mường như cũng làm rẫy và cũng ở nhà sàn, nhưng chủ yếu là người miền núi thay đổi khi tiếp xúc với một nền văn hoá cao hơn nền văn hoá của họ. Tiếng nói của họ thành một thổ âm rất gần tiếng nói châu thổ. Quần áo của họ hết những nét riêng biệt vì phụ nữ không dệt vải nữa, nhà đã làm xuống đất.

Như vậy, ta thấy rõ việc lai giống khá hiếm. Thật ra thì phải nói là ta thấy điều đó không rõ vì khi có như vậy thì bản thân người Miền núi cũng đã biến chất rồi, nhưng nếu ta đi sâu vào tìm hiểu gia phả nhiều nhà thì ta sẽ thấy nhiều người chính công ở vùng chuyển tiếp này đều có tổ tiên là Mường.

Nền văn hoá Việt đã tiến rất nhanh về phía Nam, đang tiến về phía Tây, chậm hơn nhưng không mệt mỏi như sóng biển làm lở bờ biển dần dần. Hoạt động này không những chỉ biểu hiện bằng sự chao đổi vật chất, nó đang phá hoại không thương tiếc tổ chức cổ truyền của xã hội Miền núi.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC XÃ HỘI VÀ QUYỀN SỞ HỮU TRONG CƯ DÂN MIỀN NÚI

Như chúng tôi đã nói ở trên, người Mường và người Thái có cùng một tổ chức xã hội thuộc kiểu phong kiến. Họ ở thành từng Mường. Chúng tôi vẫn giữ cho từ này cái nghĩa thông thường là bộ lạc, tuy rằng từ ấy không chỉ ra nguồn gốc riêng biệt, nhưng đặc trưng trong bản chất hoặc sự nhất thiết phải kết hôn ngoại tộc mà chỉ đơn thuần là một khu vực địa lý. Khu vực này rộng hẹp không kê và bộ lạc, có thể chỉ có vài chục hoặc hơn một nghìn người.

Mỗi bộ lạc có người là thổ ti "hoặc quan lang" cai trị người này về lý thuyết mà nói là người chủ độc nhất và tuyệt đối trong Mường. Quyền hành của y là thế tập cho con trai đầu lòng và được thực hiện thông qua những kì mục mà phần lớn và những chức vụ quan trọng nhất như thổ mục (1) đều chọn trong một họ, còn những người khác thì được cử ra hoặc cách đi tùy theo sở thích của thổ ti. Nhưng tất cả bọn này đều tham dự vào đặc quyền của thổ ti và trong phạm vi quyền hạn của bọn trong làng hoặc trong chòm bản, mỗi người đều có quyền chúa tể như quyền của thổ ti trong cả Mường. Nhưng lý thuyết ấy không hoàn toàn khớp thực tế, cho đến thế kỷ XIX, các vua người Việt hình như không đụng chạm gì đến quyền hành của thổ ti và đã lợi dụng quyền hành ấy đến mức cao nhất phục vụ cho lợi ích của họ. Họ đã cho thổ ti làm chủ tuyệt đối trong việc nội trị của Mường nhưng trung tập thổ ti và dân của họ vào các cuộc chiến đấu chống các lực lượng ngoại xâm Chăm, Trung Hoa, Ai Lao Chinh minh mạng, lần đầu tiên đã thử sát nhập hoàn toàn vào năm 1834 đã xuống du đặt các thổ ti, dưới quyền kiểm soát thực tế của các quan chức không thể lập và được cử ra như ở các vùng người Việt. Tức là các chánh tổng. Tổ chức mới đã áp dụng cho người Thổ ở Đông Bắc Kỳ đã từ lâu chịu ảnh hưởng của người Việt, Nhưng khi người Pháp đến Bắc Kỳ / trung / năm 1885 thì quyền lực của thổ ti ở đây hình như còn nguyên vẹn. Cũng vẫn có Chánh và phó tổng nhưng phần lớn lại do chính bản thân thổ ti đảm nhiệm. Khi mà thổ ti thấy cần thiết hoặc bắt buộc phải đề chức ấy cho người khác thì thổ ti vẫn giữ tất cả thực quyền. Một thổ ti đã khinh bỉ và mỉa mai nói với các viên quan chức ấy như sau: "Tôi không bắt các anh phải đi lại luôn luôn để làm nhiệm vụ."

(1) Nhiều khi khó phân biệt giữa thổ ti và thổ mục. Nhiều bộ lạc có thổ ti mà không có thổ mục hoặc ngược lại năm 1925 ở Thanh-Hoá có 70 người đòi chức thổ ti.

Từ nay, tôi sẽ bảo dân góp cho các anh, mỗi tên mỗi ngày tạp dịch làm cho các anh một nửa cai nhà và hơn nữa, khi họ sẵn được con hươu, các anh có quyền hưởng một miếng bằng gang tay (1) Trong những năm đầu của nền thống trị Pháp ở đây còn có những thổ ti cỡ lớn, bướng bỉnh và ranh ma. Họ là đối thủ của Đèo Văn Trị và lúc đầu đã cầm đầu cuộc kháng chiến rất kiên quyết ví dụ: cai Mao ở Điện Lũ, một hôm đã bắt và chém đầu các tướng lĩnh nghĩa quân dưới quyền trong một tiệc rượu rồi tự sát bằng súng ngắn (2) Trước kia cũng như hiện nay các thổ ti đều thuộc phần lớn một số ít họ ở Như Xuân là họ Quách dòng dõi các thổ ti Hoà Bình- ở Ngọc Lạc và Quan Hoá là họ Phạm, ở Thường Xuân họ Cầm. Do tục lệ buộc thổ ti phải có vợ chính quy tộc nên thường giữa các họ ấy có nhiều mối ràng buộc và tạo ra nhiều mâu thuẫn phức tạp về quyền lợi, chính vì thế mà giữa các thổ ti có những mối thù hằn dai dẳng và những cuộc đổ máu xưa kia thỉnh thoảng được lắng xuống nhưng rồi lại nổi lên không dứt. Nhưng nền cai trị của chúng ta (Thực dân Pháp ND) đã tiếp tục ở Thanh-Hoá đường lối của người Việt và khắp nơi, quyền thế của thổ ti không sa sút. Tuy vậy còn tùy theo từng vùng. Quyền lực này còn khá mạnh trong các xứ Mường, trong lưu vực rộng rãi và phì nhiêu Đông Quan Hoá và Ngọc Lạc và cả trong các tổng Thái giàu có xung quanh Hội Xuân, châu Ly Lạng Chánh và Trịnh Vạn (châu Thường Xuân) các chánh tổng và quan chức khác được cử ra ở đây, không có quyền lực gì ngoài quyền lực do nguồn gốc của họ mà có bởi vì phần nhiều chính họ đều là thổ ti hoặc thổ mục. Tháng 5 năm 1910, viên đại lý Pháp ở Hội Xuân còn báo rằng một thổ ti ở Thạch Bi đã bổ nhiệm vào Quan Hoá, tức là vào một tỉnh khác mình, ba viên cai tổng và 4 lý trưởng bọn này đã áp bức và cướp bóc súc vật của nhân dân.

Về nguyên tắc thổ, ti là chủ ruộng đất và tự cho mình những ruộng tốt đẹp nhất có khi các ruộng ấy tập trung xung quanh nhà của thổ ti nhưng phần nhiều là rải rác trong cả địa phận của bộ lạc- có khi nhiều chòm gồm hoàn toàn là đất tư riêng của thổ ti, cày cấy gặt hái cho thổ ti-mọi người dân trong những trường hợp đã quy định, phải nộp cho thổ ti những khoản thuế cố định bằng hiện vật hoặc bằng tiền ví dụ: Vào cấy, gặt (3) người ta còn phải cưới vợ gã chồng cho con cái và nhất là làm ma cho bố mẹ y-người ta phải làm nhà cho y, một cái nhà to lớn bằng lim hoặc gỗ quý và bao giờ y cũng được phần nhiều, ngon nhất trong các súc vật sẵn được, từ Nai, sừng Hươu...

(1) Đây là lời của Ba Thọ, quan châu Quan Hoá (lưu trữ của sở đại ấy Hội Xuân).

(2) Bai Mai, thổ ti cổ lũng sau khi đã hàng ta (Pháo) đã chém đầu một tay sai cũ và thân nhiên bỏ bao đem đến cho viên võ quan Pháp-Viên này rất ngạc nhiên (Theo Garcin).

(3) Prayluski so sánh phong tục Việt với phong tục Mường và phong tục cũ của Trung Hoa.

Ngoài các sự đóng góp thành lệ ấy, thổ ti còn có thể bắt dân làm những việc bất thường. Năm 1910, viên đại lý Bái Thượng còn bắt gặt cả một bộ lạc "vào rừng chặt lim để trả nợ cho thổ ti của họ mãi ở Hà Nội" và như vậy cũng chưa đủ, họ đã phải bán cả trâu, khi viên quan cai trị này định can thiệp vào thì cả bộ lạc trả lời rằng "đó là việc của họ và họ rất sung sướng được hi sinh cho thổ ti và không phàn nàn gì cả" (1).

Thật ra đó là một tổ chức cổ truyền và hoàn toàn phù hợp với tâm lý của những người nông dân ấy-có thể là họ biết họ bị áp bức bóc lột, nhưng họ tưởng rằng những điều đó cần cho hạnh phúc của họ và cần xem đó là điều kiện của sự sống của họ. Năm 1909, họ đã đề lên viên đại lý Bái Thượng một lá đơn có ý nghĩa "mặc dù đót nát chúng tôi cũng biết rằng khi nào con cái cũng phải kính trọng bố mẹ, kể cả khi bố mẹ không tốt". Bởi vậy, mặc dầu bị áp bức, chúng tôi phải cư xử như là chúng tôi, không hề bị áp bức, bởi vậy, mặc dầu khó khăn đói khổ, chúng tôi phải ăn ở như là chúng tôi không hề đói khổ".

Bởi vì thổ ti không ở tách ra khỏi thường dân của y trong một cuộc sống lộng lẫy lẻ loi. Y ở giữa dân chúng, trong một cái nhà rộng lớn hơn, nhưng cùng một kiểu với nhà của dân chúng. Y khuyến nhủ và giúp đỡ dân chúng-Y xử các vụ kiện tụng giữa các làng và các gia đình. Khi bộ lạc của y gặp mất mùa họ đói kém, y bỏ lúa kho ra cho. Thuộc dân làm giàu có cho y, nhưng y đãi họ ăn uống linh đình khi y cưới vợ cho con, làm ma cho bố, làm nhà mới. Y cho người mới đến thuê trâu cày và gọi thuộc dân là "con" thuộc dân quan tâm đến những chi tiết nhỏ của đời sống thổ ti, vài ngày sau khi y ra đời, họ đến làm lễ ăn thề và chúc y mọi thứ sung sướng. Cả bộ lạc chọn vợ cả cho y, chạy tiền, đồ lễ cưới, trâu, ngựa và bạc ném.

Thổ ti hay lấy vợ hầu nhưng con cái các vợ hầu chỉ có quyền kém con vợ cả là "bà Mừng", bà thích nể của cả bộ lạc. Khi chồng chết mà con còn nhỏ, bà Mừng thường thay chồng cai quản bộ lạc. Xưa kia, trong vùng đồi thấp Thanh Hoá này, nhiều Bà Mừng đã thực sự là những lãnh tụ dũng cảm và được tín nhiệm-tháng 12 năm 1924 tôi có đến thăm một bà Mừng ở Cao Trú, một Mừng đẹp nhất của Ngọc Lạc. Bà ấy có vẻ quý tộc và thông minh-nhà của bà sang trọng nhưng âm đạm và trông rất khoẻ giữa một rừng cau. Bà có một con trai 17 tuổi gầy yếu, vừa được

phong làm thổ ti và một con gái đã hứa hôn với một thổ ti ở Quan Hoá. Bà còn là linh hồn của cả bộ lạc nay (2).

Khi thổ ti không phải là xấu hoặc tàn ác một cách vô ích thì được kính phục và được mọi người nêu lên làm gương đạo đức cho trẻ con. Nhất định là các thổ ti này còn xa lắm mới gọi là tốt được theo quan điểm Phương Tây của chúng ta-những kẻ tự xưng là cha mẹ dân này thường lạm dụng tính ngoan ngoãn của "con cái họ" và ít khi lo lắng đến hạnh phúc của "con cái" ít ra tổ chức rất quần chúng này vẫn còn giữ được một bề ngoài có vẻ hài hoà và mạnh mẽ. Sự đồng hoá hoàn toàn, chế độ cai trị xứ này vào kiểu xứ Việt chắc là sẽ còn gặp khó khăn và có lẽ là cũng không nên.

(1) Xem Pasquier

(2) ở cả tỉnh (châu Như Xuân, tổng Ba thương) năm 1925, dân còn phải cày ruộng cho vợ viên thổ ti đã lập nên làng cuối thế kỷ trước.

Dù rằng trên thực tế quyền lực của thổ ti có giảm sút đi, dù sự độc đoán chuyên chế của thổ ti có bị phản đối đi nữa thì chế độ chiếm hữu cũng là bằng chứng cho ý kiến này. Thổ ti tự khẳng định quyền sở hữu tất cả đất đai của bộ lạc, ruộng cày cấy và cả đất đai ruộng bao la còn bỏ hoang rậm và rừng cây. Nếu y để cho thuộc dân hưởng thì là cho không bởi vì y muốn như vậy. Mặt khác, nếu ta hỏi người dân thường thì ta lại thấy quyền lực của thổ ti rõ nét hơn dù sao quyền lực ấy cũng phải kèm theo những nhiệm vụ khẩn thiết làm cho quyền lực ấy đứng vững được. Không còn nghi ngờ gì nữa và đất đai là của thổ ti nhưng đồng thời là của cả bộ lạc. Ta không hình dung được rằng thổ ti có thể chiếm đoạt thật nhiều đất đai cho bản thân mình đến nỗi để cho thuộc dân phải luôn luôn nghèo đói. Thổ ti là người chủ tối cao của đất đai nhưng khi phân phối đất đai, nếu không thật công bằng hợp lý thì ít ra cũng phải được sự đồng ý của các chức việc trong làng. Thổ ti mặc dù có quyền lực cao, vẫn bị dư luận nhân dân kiểm soát.

Trái lại, giữa ý kiến của thổ ti và ý kiến của thuộc dân, sự mâu thuẫn chỉ là bề ngoài hơn là thực chất. Nếu ta quan niệm rằng thổ ti và bộ lạc gắn liền với nhau thì không còn sự đối kháng và quyền lợi giữa hai bên. Về quyền hạn cụ thể thì vấn đề hình như khó khăn hơn vì nếu không một văn bản chính thức nào làm chỗ dựa cho họ khái niệm về quan lang thì cũng không một văn bản nào bác bỏ nó, Quan Lang cho rằng tổ tiên họ trước kia đã chiêu mộ người, bỏ tiền bạc, trâu bò, tổ chức và điều khiển việc khai hoang lập ấp với sự đồng ý của chính quyền người Việt và quyền sở hữu đất đai của bộ lạc đã được một chỉ dụ của nhà vua ban cấp cho họ, nhưng văn bản chính thức đã bị thất lạc...

Còn về phía triều đình An Nam, dựa vào các tư liệu mơ hồ và nội dung không rõ ràng, ngày nay lại kiên quyết phản đối quyền hạn tuyệt đối ấy của quan lang. Theo ý kiến của triều đình thì chỉ có một ít ruộng cày cấy được xem như là sở hữu riêng của quan lang, dù là ruộng ấy đã do đầy tớ của y khai phá hoặc quan lang bỏ tiền ra mua, tất cả ruộng đất khác đều là sở hữu chung của làng hay của bộ lạc, còn đất rừng chưa khai thác thì thuộc về quốc gia công thổ.

Nhưng chúng ta hãy bỏ qua những luận điểm trên để xem xét thực tế. Khó lòng mà xác định trong lòng người miền núi những khái niệm thành luật lệ rõ ràng

nư pháp luật của ta. ở đây gọi là thuộc quyền sở hữu riêng thì chỉ có các động sản như tiền bạc, quần áo, đồ dùng trong nhà, gia súc lúa gạo và nhà ở. Còn quyền sở hữu ruộng đất cũng như quyền lợi của thổ ti thì lẫn lộn với quyền của bộ lạc và tùy từng trường hợp quyền sở hữu ấy có nhiều tính chất khác nhau. đất làm nhà và vườn tược quanh nhà được xem là của riêng của gia đình đã khai phá khi gia đình ấy còn ở trong làng, gia đình ấy có quyền cho thuê hoặc bán một phần đất ấy cho người bên cạnh. Nhưng nếu gia đình ấy bỏ làng đi nơi khác hoặc bị thổ ti đuổi đi thì cũng mất luôn quyền sở hữu mặc nhiên được công nhận ấy, không được đòi hỏi một khoản bồi thường nào và thổ ti có thể sử dụng miếng đất bỏ không ấy. Các ruộng nước hai bên các dòng nước trên các đất phù sa mới bồi được chia thành mảnh. Các mảnh tốt nhất dành cho thổ ti và chức việc, phần còn lại đem chia cho các gia đình trong chòm tùy theo yêu cầu và khả năng của mỗi nhà và tùy theo sự đóng góp mà mỗi gia đình bằng lòng nhận lấy. Thật vậy, việc có được một mảnh ruộng gắn liền với nghĩa vụ nộp cho thổ ti một số tiền nhất định và một số ngày công cày cấy ruộng cho y. Việc chia ruộng không có kỳ hạn đều mà tùy theo từng lúc. Thường là một gia đình cày một mảnh suốt cả một đời và có khi còn tiếp theo cha nữa. Phần nhiều chỉ có điều chỉnh lại trong trường hợp duy nhất là khi mà dân số trong làng thay đổi do việc thành lập một gia đình mới hoặc do một cuộc di dân và các dịp điều chỉnh ấy chỉ là từng phần. Thổ ti chỉ nhận thêm dân mới khi mà còn thừa ruộng. Trong trường hợp ấy thổ ti khuyến khích thêm người đến và như vậy, y thủ được thêm tô và có thể nhẹ bớt gánh cho dân cũ trong làng. Nhiều khi những đợt bổ sung này từ xa đến và có khi từ một nhóm ngữ ngôn khác. Ta đã thấy viên thổ ti Thái ở Cổ Nạn (Quan Hoá) mà dân đã phiêu tán từ đầu thế kỷ trước gả con gái cho một thổ ti ở Hoà Bình và viên này đã đưa nhiều gia đình Mường từ Hoà Bình đến Cổ Nạn.

Về nguyên tắc thì các ruộng nước này không được mua bán, cầm cố, tuy vậy trong nhiều trường hợp, nó đã biến thành của riêng thực sự. Ví dụ khi thổ ti túng thiếu đem cầm cố đã lấy tiền thì người mua có thể tự ý sử dụng để lại cho con cháu hoặc bán lại cho một người khác. Tuy vậy những điều ràng buộc nhất định vẫn còn dính líu đến quyền chiếm hữu ấy và thường lệ phải nộp cho thổ ti một số tiền khi có sự chuyển dịch mới. Vì các ước lệ này không có văn bản rõ ràng nên thổ ti thường

chuộc lại ruộng đã cầm cố lấy có là chỉ bán đợ (tạm thời) thôi, các thổ ti và chức việc cũng có khuynh hướng tự nhiên xem ruộng đất dành cho họ là của riêng của họ. Cuối cùng nhiều khi một gia đình chỉ nhận khai phá một đám ruộng thành ruộng thực với điều kiện là được quyền sở hữu hoàn toàn. còn đất đai có đồi núi rừng rậm chiếm phần lớn miền núi, trong ấy có dải rác có những khóm ruộng thì trên thực tế là của các làng và có ranh giới cổ truyền. Mọi người đều có thể đến săn bắn, đánh cá, hái lượm, làm sản, làm rẫy và cầm cái cọc trên miếng đất đã dọn để báo là đất ấy là của mình. Khi đất ấy còn được canh tác thì còn được xem như là thuộc quyền sở hữu của gia đình ấy trong 3, 4 hoặc 5 năm. Sau khi rừng lại mọc lên đất ấy thì một gia đình khác có quyền khai thác lại.

Tóm lại, chế độ sở hữu rất lờ mờ, không rõ ràng, không theo một chế độ nào ấy, trong thực tế, lại tỏ ra rất phân minh. Các cuộc xung đột về quyền sở hữu rất ít xảy ra trong bộ lạc và các cuộc xô xát gay go chỉ là cá biệt. Quyền lực của thổ ti chỉ giải thích được phần nào sự ổn định chung ấy và nó cũng không chỉ về nhân dân và dân chúng qui phục mà đứng vững được. Cũng phải thấy ở đây. Đất đai tương đối nhiều nếu hết đất để trở thành ruộng nước rộng thì vẫn có thể mở rộng diện tích canh tác nhất là phía Nam tỉnh, ngoài ra sự phát triển dẫu không có gì hạn chế ngoài sức khoẻ của mỗi người. Sau cùng, tính tương trợ khá rộng rãi trong nhân dân. Khi một cái nhà bị đổ nát thì mọi người trong làng đều tham gia làm lại một cái nhà mới. Mọi người vào rừng chặt gỗ làm cột, trôn cột theo nhịp trống, bỏ vườn, dựng phen, làm sản và khi xong mọi người ăn uống vui vẻ. Khi đầu gỗ to để làm rẫy, khi cấy gặt cũng làm chung. Khi rảnh rỗi, đàn ông khoẻ mạnh tổ chức đi săn. Được vật gì thì biếu thổ ti miếng ngon nhất còn bao nhiêu cho mọi người một cách hợp lý và công bằng. Vào mùa tháng 3 và tháng 4 khi nước suối cạn để tròi nền đá, mọi người tổ chức đánh cá, trong vùng này ta không gặp người đói khát và ăn mày như ở vùng châu thổ. Một gia đình gặp năm mất mùa thì được bà con hàng xóm cho lúa, cho ngô và khi người Mường hoặc khi người Thái đi xa thì vào nhà nào họ cũng được cho ăn ở tử tế.

Cũng vì vậy nên có người đã cho rằng tổ chức xã hội này. Tóm lại, là một sự trộn lẫn của chế độ phong kiến và chế độ cộng sản.

Khi người dân miền núi mất thổ ti có nghĩa là họ mất cả cách ăn mặc, tiếng nói và phong tục của họ, nghĩa là đã Việt hoá.

Cảnh tượng mới này, cảnh tượng qua đi này rất rõ ở rìa châu thổ trên một khoảng khi thì hẹp như ở phía Đông Ngọc Lạc, giữa sông Mã và sông Chu, khi thì khá rộng như ở Đông Thạch Thành trong tổng Nam, tổng (Thọ Xuân) và Đông Như Xuân, ở đây một phần lớn cư dân là người mới đến, những người mất gốc, trật tự phong kiến mờ đi, quyền thế tập mất đi, khái niệm bộ lạc "Mường hoá đi những chỗ cho khái niệm tổng, thổ ti phải đếm xia đến hội đồng hương Lý, họp bàn trong đình làng kiểu Việt nảy sinh và dần hình thành các cơ quan và quyền hành cần thiết đồng thời quyền sở hữu được phổ biến và đất ruộng lại được chia đều như ở đồng bằng.

Phía trên Hội Xuân và Lang Chánh, trong vùng núi cao phía Tây quyền lực của thổ ti cũng càng ngày càng kém sút khi ta lấn gần biên giới Hua Phan. Sự thay đổi này không chỉ là một sự nhân nhượng lớn hơn và ảnh hưởng Lào. Trong các thung lũng nhỏ hẹp của miền Tây Thanh Hoá, ruộng nước hiếm hơn nên nhân dân có khuynh hướng du cư thường xuyên, bản thân thổ ti cũng nghèo nên không khác dân chúng bao nhiêu, sự suy yếu quyền lực của họ ăn khớp với sự nhỏ yếu về ruộng đất của họ và đánh dấu những thay đổi mà những điều kiện vật chất mới đặt ra cho nền kinh tế nông nghiệp.

CHƯƠNG IV

KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ LÂM NGHIỆP QUANG CẢNH THỰC VẬT

Nền văn minh miền núi chủ yếu là một nền văn minh nông nghiệp và cũng như trong toàn cõi Đông Dương, nền văn minh ấy trước hết dựa vào lúa. Nhưng việc trồng lúa ở đây có nhiều cách thức khác cách thức ở châu thổ và rất nhiều cách tùy theo điều kiện thiên nhiên của đất đai và cũng tùy theo tập quán của từng nơi. Do đó, trong suốt vùng núi này, từ Bắc tới Nam, từ Đông sang Tây, nền kinh tế thay đổi và cách sinh hoạt có nhiều vẻ khác nhau.

ĐẤT ĐAI CANH TÁC

Tóm lại, tất cả tùy thuộc vào diện tích ruộng có nước tưới. Diện tích này lại phụ thuộc vào bề rộng của thung lũng, sự thu hẹp tương đối của nước sông và nước ở khe suối nhiều hay ít nơi nào mà các yếu tố trên kết hợp một cách đầy đủ thì ở nơi đó có những bộ lạc giàu có.

Không phải ở giữa những dãy đồi tiếp cận châu thổ mà các bộ tộc được phân định. Thật vậy, ở đây cũng như những nơi khác các dòng sông lớn không được sử dụng vào việc tưới ruộng. Sức mạnh của các dòng sông này quá bất thường, lưu lượng của chúng thay đổi luôn đổi với các phương tiện quá thô sơ mà nhân dân sử dụng. Mùa Đông, nước chảy vô dụng giữa 2 bờ đất cao hàng thước. Mùa hè, nước lũ thường phá hại cây trồng trên đất phù sa khi nước cạn. Còn các nhánh sông trong vùng đồi thấp này lại quá ngắn và bắt nguồn từ thấp nên không đủ sức đưa nước vào ruộng. Thật ra chỉ là những khe nước nhỏ, lưu lượng bất thường, mùa đông cạn khô và thường ngày giữa mùa hè chỉ cần 8 ngày liền không mưa cũng chỉ còn tro cát và cuội giữa một vại vũng nước tù.

Vùng Như Xuân là vùng hạ địa nhất đối với dòng sông nghèo nàn và ngắn ngủi len lỏi giữa các vệt phù sa cát và không có màu mỡ, giữa các đồi thấp Diệp Thạch, Sa Thạch. Càng về Nam sự nghèo nàn càng tăng lên trong các tổng Lang Lăng và Hạ Thường. Về Tây gần châu Thường Xuân và dãy trung lưu sông Chu, nhất là trong tổng Như Lăng, các điều kiện thiên nhiên có khá hơn. ở đây các thung lũng dốc về phía Nghệ An, phía dưới các dãy núi đá vôi bao quanh thung lũng Lâm Lư còn có một dãy lưu vực nhỏ có bùn lầy có thể cấy lúa hai mùa (các thôn Bát Vân, Cát Yên, Cát Dân) trong châu Như Xuân còn chưa được khai phá đầy đủ chính đây là nơi mà người Mường cư trú lâu đời nhất.

Về phía rìa bên kia châu thổ, huyện Thạch Thành cũng là một huyện tương đối nghèo, nhất là ở mạn Đông huyện sông Ôn (hoặc sông Bưởi) từ chỗ chảy vào tỉnh này thì dòng sông rất ít dốc, về mùa đông dòng sông bé lại giữa một vạt phù sa cát thường khá rộng ở phía dưới Mỹ Tân hơn 1km chỉ cấy được một vụ lúa thu nhưng cũng thường bị mất lụt vào tháng 8 tháng 9 âm lịch. Lượng nước từ Bắc kỳ vào qua

khe núi Quán Tế rất khó tiêu được vào sông Mã về mùa này cũng thường có nước lớn. Cách xa thung lũng sông con là trực chính, dọc các khe nước nhỏ và trong các thung lũng đất sét giữa các đồi Vân Ban, ruộng hai mùa nhiều hơn nhưng lại thường hay bị hạn và nghiêm trọng hơn nữa là lớp phù sa quá mỏng lại nằm ngay trên một nếp đá Biên Hoà cằn cỗi. Do đó, mùa màng thường là thất bát và nhiều ruộng bỏ hoang.

Khoảng giữa sông Mã và sông Chu, mạn Đông Nam Ngọc Lạc cũng bị bạc đãi. Sông Cầu Chày và các nhánh của nó chỉ là những dòng nước nhỏ bám vào một nền đất cây cối um tùm và hoang vu. ở giáp giới Lang Chánh, trong thung lũng sông âm ở phía trên Vân Am với những dãy đất cằn cỗi khi nước rút làm ta nhớ lại cảnh sông con, nhưng sông ở đây ngắn hơn, dòng nước bình thường đều đặn hơn và các ruộng lúa còn rất hiếm lại hay bị hạn hơn bị lụt.

Đó là bộ mặt của vùng đồi thấp bao quanh châu thổ về mặt nông nghiệp. Các lớp phù sa nghèo thường là cát trên bờ của dòng sông chính thành những vệt đất khô cằn xen lẫn các vùng phù sa màu mỡ của các thung lũng nhỏ hẹp. Các vệt đất này được tưới nước dễ dàng nếu các dòng sông nước chảy qua đó một lưu lượng lớn và đều đặn hơn.

Ở phía Tây tỉnh, các dãy tinh thạch và đá vôi cao còn ít ruộng có nước nhưng lại vì lý do khác-ở đây, các thung lũng sâu hơn nên hẹp hơn, các diện bằng hoặc ít dốc hợp với việc trồng trọt ngày càng hiếm. Dọc các sông Mã, sông Luông, sông Lô và sông Chu người ta không được hưởng nước của chúng thường là chảy rất mạnh và hầu như luôn luôn chảy giữa các núi nếu các khe nước phụ thuộc tạo ra ở các ngã ba sông một tam giác dốc, nhẹ và đều có phù sa và từ trên đỉnh tam giác nước có thể phân phối dễ dàng cho diện tích canh tác thì các chòm bản nằm dọc các sông lớn cũng chỉ có được một ít ruộng một mùa không đủ nuôi sống dân bản, buộc họ phải làm rẫy một cách ít nhiều có thâm canh có nơi chỉ hoàn toàn làm rẫy như trên dãy trung lưu sông Mã (tổng Mường Lát, châu Quan Hoá). Các ruộng lúa rộng lớn và có năng suất cao hơn nằm cách xa các lưu vực chính ấy trong các thung lũng các nhánh sông chảy theo hướng Tây Bắc Đông Nam theo hướng chính của núi, ở đó trên các thạch mềm có nhiều thung lũng chạy dài và dòng sông mở rộng hiền hoà hơn, tưới

nước đều đặn và dồi dào, các lưu vực rộng nhất là lưu vực Đặc kiệt ở Quan Hoá, lưu vực Yên Nhân, Bát Mọt, Trinh Vạn, Lâm Lu ở Thường Xuân và Yên Khương ở Lang Chánh.

Những vùng phì nhiêu nhất là vùng giữa núi cao ở phía Tây và vùng đồi thấp ở rìa châu thổ. Đó là xứ Mường đẹp đẽ và giàu có nằm trong hầu hết huyện Ngọc Lạc ở phía Đông Quan Hoá và phía Tây Cẩm Thuỷ. Thật vậy, ở đó các nhánh và chi nhánh của các sông lớn tạo nên một màng lưới thung lũng. Các khúc sông chạy theo cấu trúc địa hình có thể mở rộng ra giữa các đoạn chảy qua thạch cứng. Các núi đá vôi còn chạy và cao xung quanh các thung lũng điều hoà sự phân phối nước và năng suất ruộng đất của miền Đông Quan Hoá và Bắc Ngọc Lạc-ở Cẩm Thuỷ và Nam Ngọc Lạc núi đá vôi thấp và mỏng dần và hạn hán thường rất tai hại. Nhưng trong cả vùng này mùa màng khá đủ cho nhu cầu của địa phương. Chính trong vùng xanh đẹp này, trong các thung lũng rộng lớn giàu có nằm giữa có đồi thấp và núi dốc đứng vòng rừng rậm mà uy thế của thổ ti còn lớn hơn hết và cư dân hình như là xưa nhất và cảm rĩ chắc chắn nhất, ở đây rất ít rẫy và chỉ có một vài loại cây trồng đặc biệt và lúa chỉ là một loại ngũ cốc của thung lũng, của ruộng nước khai phá từ lâu và luôn luôn có năng suất.

THUỶ LỢI

Trên lớp phù sa dày hoặc mỏng bao phủ đáy hoặc sườn các thung lũng, người Mường và người Thái phân phối các dòng nước chảy theo hai phương pháp có khi cùng một lúc cho nước chảy theo mương hoặc dùng xe hàn.

Theo phương pháp thứ nhất là phương pháp phổ biến nhất, mỗi nhóm ruộng được tưới bởi một hoặc hai mương dẫn nước cách xa từ hơn một cây số ở thượng lưu, lượn vòng qua phía cao của khóm ruộng và có nhiều vòi nước chảy vào ruộng.

Xe hàn là một bánh xe bằng tre đường kính từ 3 đến 6m vòng quanh bánh xe có buộc những ống tre, nứa. Bánh xe mà trục được đóng chắc vào bờ sông vận động bởi dòng nước chảy, mức nước sông đưa lên cao và đổ vào một máng luồng có khi rất dồi dào dẫn nước vào ruộng. Công cụ này ở Thanh Hoá rất thô sơ và chỉ giống các xe hàn to lớn của Quảng Ngãi ở nguyên lý và người ta phải làm lại năm một và nó chỉ

chảy đều ở một mức nước nhất định. Xe hàn xuất hiện ở Thanh Hoá trước hết được xem là một đặc trưng của người Thái. Tôi chưa hề thấy xe hàn ở vùng Mường trừ những chòm Mường lẫn Thái ở các thung lũng sông Luông và sông Mã ở phía trên Hôi Xuân. Tuy vậy, không nên xem đó là một đặc trưng dân tộc, thật ra phương pháp khơi mương dẫn nước có năng suất cao hơn được ưa thích hơn mỗi khi có điều kiện, đó là trường hợp ở vùng Mường gần châu thổ. Trong vùng Thái sông Đàng (ở Yên Khương) sông Âm, phía trên châu lỵ Lang Chánh, Trịnh Vạn, Lâm Lu, Đặc Kiệt là những nơi có nhiều xe hàn vì nó phù hợp với độ dốc của ruộng và bờ hãm trung bình của dòng sông, ở đây rộng hơn ở phía dưới nhưng lại hẹp hơn ở phía trên- quả vậy, ở miền biên giới của tỉnh về phía Tây Quan Hoá là miền Thái hoàn toàn, xe hàn cũng biến mất, xe hàn rất hiếm dọc sông Âm phía trên Kim luật, dọc sông Lô phía trên Bản Ngâm, dọc sông Mã phía dưới Phú Lệ. Các sông nhỏ nhất cũng rất hãm và bờ sông quá đứng không phù hợp với sức chịu đựng mong manh và bé nhỏ của xe hàn.

Hơn nữa việc sử dụng xe hàn thường được kết hợp với các mương máng, khi thì chảy tiếp các máng luông, khi thì chảy thẳng vào dòng nước tạo thành một hệ thống độc lập trong xe hàn chỉ là một bộ phận nhỏ.

CHĂN NUÔI

Nếu sự thiết lập ruộng lúa vĩnh viễn phải có thuỷ lợi là điều kiện cần thiết thì nó cũng kéo theo chăn nuôi như là kết quả trực tiếp.

Thật vậy, trên những ruộng được trồng trọt liên tiếp này, đất cần được lật lên cho thoáng khí sau mỗi vụ gặt phải cày bừa lại và đòi hỏi dùng nhiều gia súc.

Gia súc phổ biến nhất trong vùng núi là con trâu, con vật nặng nề và buồn thiu này có nhều điều đáng quý mùa nào cũng có cái cho nó ăn vì nó rất dữ tính. Nó gặm cỏ trên các sườn đồi chung quanh bản, vùng đất hẹp này dưới sự hoạt động của con người và của con trâu đã dần dần biến thành ruộng con trâu lại đi sâu vào rừng rậm kiếm ăn, tự do đi lang thang, không sợ thú rừng, chính bản thân nó cũng còn là một nửa thú rừng. Tuy vậy, tối lại, lòi cuốn bởi một thói quen đã thành di truyền, có trở về bản xuống uống nước ở bờ sông và tự để cho người ta giam lại dưới gầm nhà, giữa các cây cột con trâu rất cần thiết trong những vùng ruộng sâu vì nó dẫm và xới đất. ở

đây một cảnh tượng quen thuộc là thấy 10, 20 hay có khi hầu hết trâu trong bản, nước lút đến ngực lội vòng tròn hàng giờ liền trong ruộng bùn hoặc kéo cái bừa có người điều khiển.

Trong vùng đất cao hơn ở Thạch Thành và Cẩm Thủy bò nhiều hơn trâu- ở đây, con vật gầy yếu này đủ để kéo cày, lật đất và dọn gốc rạ- ở đây gần châu thổ hơn, thú rừng ít đi và con bò ăn cỏ xung quanh bản trong những ruộng bỏ hoá một nửa năm, trên các đường và bờ ruộng- vùng này có cả bò để đưa xuống bán ở châu thổ.

Ở nơi khác, trâu nhiều hơn bò. Không có một sự thống kê có phương pháp số lượng trâu bò kể cả thống kê về người cũng chẳng ăn thua gì. Trong những tổng nhiều ruộng như Điền Lư (Quan Hoá) chẳng hạn, ta có thể ước lượng mỗi nhà có trung bình 4 trâu và 2 bò nhất định là các nhà giàu có nhiều hơn và các nhà thổ ti có hàng mấy chục con phần lớn chia cho dân nuôi và phải nộp thuế, nhưng cũng có nhiều nhà nghèo không có một con và buộc phải đi thuê trâu cày. Vùng tây Quan Hoá, phía tây Hội Xuân là vùng có tỉ lệ gia súc so với đầu người thấp nhất. Điều này phù hợp với việc ở đây có nhiều rẫy. Trong các làng Phú Tân, Phú Lợi (tổng Phú Lệ) trong tổng Mường Lát, cá biệt mới có nhà nuôi bò- còn trâu cũng vậy làng Mường Lý tháng 1 năm 1925 chỉ có 5 con và Mường Lát 15- đàn trâu bò tăng lên về phía thượng lưu trong tổng Quang Chiêu giàu có hơn, tuy không đạt được mức của miền đông Quan Hoá, nhưng ở đây con số mỗi nhà có hai trâu và một bò là con số bình quân gần sự thật nhất. Người dân miền núi cũng như người Việt, không ăn sữa. Còn thịt trâu bò thì chỉ là một món ăn hiếm hoi, món ăn của những ngày lễ tết. đúng là các lễ tết thì nhiều cưới xin, ma chay, làm nhà. Trong những dịp này người ta giết 1, 2 con trâu bò để đãi khách (1), các nhà nghèo thường chỉ giết một con lợn.

Trâu và bò trước hết là những súc vật để cày bừa. Phân chúng nó là loại phân đặc biệt nhất để bón ruộng, phân này cũng ít vì trâu bò chỉ ở chuồng ban đêm và người nông dân chưa biết độn rạ tuy họ có nhiều đôi cỏ tranh rộng lớn. Trong từng vùng, năng xuất của trâu bò tùy theo nhịp điệu của công việc đồng ruộng.

VIỆC TRỒNG TRỌT TRONG THUNG LŨNG

Tuy nước tưới ruộng tùy từng mùa mà từng năm có nhiều hoặc ít, nhưng vì diện tích khá lớn núi đá vôi nên ít khi thiếu hẳn nước. Nhưng vì diện tích và khối lượng núi đá vôi về xuôi ít đi, diện ruộng rộng ra nên ruộng hai mùa hiếm có trong các lưu vực rộng lớn Ngọc Lạc, Cẩm Thủy và cả ở lưu vực sông Con (Thạch Thành) và sông Mộc Lâm (Nhur Xuân).

Hai mùa lúa một năm, ngược lại là quy luật trong tất cả các thung lũng khác của miền núi, chỉ có cao nguyên Lũng Vân và các chòm rẻo cao quang chiều mùa đông rét quá nên là ngoại lệ. ở Hua Phan, một số ruộng được gieo trồng vào mùa thu dọc sông Luông và sông Lô, nhưng mùa tháng 5 rất hay mất (2).

Trên các ruộng hai vụ, khi gặt vụ mười song (3), người ta cho nước vào ruộng đủ rồi cày bừa. Các ruộng sâu lầy bùn không phải cày lật lên, chỉ cần cho trâu và có khi là người nữa, dẫm bùn cho ngấu. Trâu ngâm nước chỉ lò đầu và lưng, người thì nước đến thắt lưng. Nhưng bao giờ cũng phải bừa nhiều lần. Mạ đã gieo sẵn trên các thửa ruộng gần bản. Các ruộng này được cày bừa kỹ thành bùn loãng. Khi mạ đã tốt, người ta đem nhổ và đem cấy vào ruộng mà người ta lo giữ cho được một mức nước nhất định. Được một tháng thì làm cỏ và rồi chỉ còn lo cho mương nước và xe hàn chạy đều, giữ trâu và thú rừng phá hoại. Sau mùa tháng 5, vòng công việc trên lại trở lại để làm vụ mười. Các ruộng một mùa bị bỏ hoang một nửa năm.

(1) Đám ma ba thọ Quan Châu Quan Hoá, người ta đã giết 6 trâu và hơn 100 bò.

(2) ở thượng lưu sông Cao cũng vậy, trong các rẻo cao Bát Mọt và Pác học.

(3) Đây là tháng 5 và tháng 10 âm lịch năm bắt đầu vào khoảng từ 20 tháng 01 đến 19 tháng 02 âm lịch.

Nói chung, vụ đầu gieo mạ đến hết tháng 1 dương lịch cấy cho đến đầu tháng 4 và gặt vào giữa tháng 7. Vụ thứ 2 thu hoạch vào cuối tháng 12 thì cấy song đến tháng 9. Nhưng đó là giới hạn cuối cùng, ngoài ra thời vụ thực tế thay đổi theo từng vùng. Mùa đông năm 1924-1925 chúng tôi thấy rằng phần lớn ruộng vùng Nam Thường Xuân đã cấy song vào ngày 20 tháng 12 ở Ngọc Lạc thì mãi đến đầu tháng 01/2005 vẫn chưa bắt đầu và ở Điền Lư thì ngày 10/02 mới cấy lác đác. Sự khác nhau tùy thuộc vào thời tiết và cũng vào khả năng lấy nước sớm hay muộn. Do đó các trận hạn đầu năm thường trở ngại cho việc cấy lúa. Cũng lúc đó, rét có thể làm cháy mạ non và buộc phải gieo mạ lại. Mùa gặt do đó phải muộn lại và thua kém, ví dụ trường hợp ở châu Quan Hoá năm 1914 và 1918. Trong thung lũng Cô Lùng (Quan Hoá) sông ngày càng hẹp và hãm vì hạ lưu đã nhập vào sông Mã, càng lên thượng lưu cấy càng sớm hơn vì người ta có thể lấy nước sớm và dễ hơn vào ruộng. Nói chung, việc cấy lúa kéo dài nhiều tuần ở khắp nơi vì người nông dân buộc phải lần lượt đưa nước vào ruộng. Hạn hán tháng 5 và 6 cũng làm chậm vụ gặt tháng 5 nếu vào lúc ấy các dòng sông nước cạn không thúc người dân miền núi gặt sớm hơn. Thời vụ và năng suất vụ 2 còn tùy thuộc nhiều nhất vào lượng và sự phân bố của mưa mùa hè và đầu mùa thu. Lụt lội ít hơn và tai hại hơn ở châu thổ, nhờ địa thế ruộng bậc thang (1). Nạn sâu kéo lại nguy hiểm hơn khi mà nắng to kế tiếp mưa lớn. Chính vì thế mà vụ mười năm 1909 ở vùng Bái Thượng mất một nửa, còn phải sợ nạn chuột vùng kéo hàng đàn đông vô kể tràn xuống ruộng lúa chín ăn hết hạt (2). Sự tiếp nối trong nhiều tuần liền và ngay trong một vùng của một loại công việc, còn tùy thuộc vào số loại lúa trồng, có thể mau ăn, có thể sớm, có thể muộn. Lúa nếp được dùng nhiều ở miền núi trái hẳn với vùng châu thổ. Mùa tháng 5 có lúa râu, trắng hoặc đỏ (3) mùa tháng mười phần lớn là nếp không râu và một ít lúa để cũng không có râu chỉ ở vùng Thạch Thành và Cẩm Thủy là do bất chước vùng châu thổ mà cấy lúa tẻ nhiều hơn (4).

(1) Vụ lụt lớn đặc biệt tháng 10/1927 dọc sông Âm thuộc châu Lang Chánh nhất là trong các tổng Tùng Chánh và Quy Chánh tỉ lệ ruộng ngập lớn hơn cả nước lụt sông Mã phá hại mùa cả ở Cẩm Thủy hai bên sông.

(2) Nạn chuột thường xảy ra khoảng 20 năm một lần, khi tre nửa ra hoa.

(3) Miền Tây Quan Hoá nếp đỏ nhiều hơn nếp trắng. ở Ngọc Lạc và Lang Chánh nếp trắng nhiều hơn vì đất tốt hơn.

(4) Trong vùng ruộng xấu thì cấy nhiều lúa tẻ đỏ nhất là ở vùng Quảng tế Thạch Thành.

CÁC RẦY

Rầy là đặc điểm, là một loại ruộng không có tưới nước do đốt cháy rừng cây mà có và do đó là một loại ruộng tạm thời chỉ làm được vài vụ rồi bỏ đấy ít lâu khi mà các chất dinh dưỡng của tro than đã cạn. Rầy nằm trên tất cả các độ cao và trên tất cả các loại đất như ta đã biết, ta thấy rầy trên đất bằng, trên phù sa ít màu mỡ và khô của hạ lưu sông Âm, trên các bãi quá cao của sông Mã ở bên trên Điền Lư hay của sông con bên trên dãy Tân, bãi đá sỏi có phủ phù sa nhưng có khi các rầy ở đáy thung lũng này chỉ là một bước để đi tới thành ruộng lúa. Thật ra, lúc đầu mọi sự khai phá đều có kết quả trực tiếp là làm rầy và dần dần mới biến thành ruộng nước có năng suất liên tục. Trong những vùng mới có người ở, nhất là ở Như Xuân thường gặp cảnh tượng quá độ từ rầy sang ruộng nước. Hầu hết các công đều có những trường hợp biến đổi ấy mà nền an ninh chung và sự thiết lập các khu rừng có quản lý cấm không được đốt cháy. ở Cổ Am và Hữu Lễ (tổng Như Lăng châu Như Xuân) mùa đông 1924-1925, ta thấy những lưu vực nhỏ từ trước vẫn cày cấy cách quãng từ nay trở thành ruộng có năng suất đều vì được đào gốc cây và đào mương dẫn nước. ở Sung Lư (tổng Tam Lộng, huyện Thọ Xuân) một ông già Mường kể lại rằng trên các bãi sông rầy trở thành ruộng 5 hoặc 6 năm sau khi đất tốt, nhưng trong các ruộng mới này, thường vẫn còn những gốc tạo nên trên mặt bùn. Đây là những vết tích cuối cùng của nó mà người ta đào dần từng cái một, chỉ sợ mất công toi. Quả vậy, nhiều ruộng lúa này thiếu nước có năng suất rất thấp và người nông dân sau khi đã chăm sóc cẩn thận, sinh chán phải bỏ hẳn hoặc chỉ cày cấy lại sau một thời gian dài. Cũng có nhiều ruộng bị bỏ trong các thung lũng khó lấy nước như thung lũng sông Con và sông Mã phía trên dãy Tây La Hán. Trong thung lũng rộng ở Lâm Lư (châu Thường Xuân) ở giáp giới Nghệ An, một phần ruộng chỉ cấy được những năm mưa nhiều và người ta thấy những ruộng bậc thang có bờ để cỏ mọc và có khi bị rậm lại cỏ khi sự thiếu nước hầu như không phương cứu chữa, nhưng chắc chắn rằng nếu có một hệ thống thủy lợi tốt hơn thì sẽ chinh phục dứt khoát được các ruộng này và hạn chế được việc đốt rầy.

Đọc các sông lớn và hẳn như sông Mã phía trên Hội Xuân, các rầy có thể nằm trên các sườn núi thấp phía dưới các ruộng cao do các chi nhánh sông lớn tưới nước. Nhưng thường là rầy nằm cao hơn ruộng có những rầy kề xóm ở vây quanh lấy xóm, ngổn ngang cây ngã. Có những rầy nằm trên sườn đồi núi cho tới tận đỉnh, cắt thành ô nhỏ những mụn và nổi lên vết màu nhạt của chồi gác rầy, cao nguyên Lũng Vân có rầy của người Mường ở cao hơn 1000m giữa các hòn điệp thạch tròn, có khi giữa núi đá vôi cao đất đỏ.

Có những mùa vào tháng 5 thường tốt hơn như ở Đặc Kiệt, Mường nin trên sông Luông, ở Bản ngâm trên sông Lô. Thật vậy, ở các nơi này, kể cả những năm hạn hán ruộng bị ngập bởi những trận mưa lớn hoặc bị nạn sâu bọ, có khi, hai mùa ngang nhau như ở Bát Mọt, ở những nơi khác mùa tháng 10 thường năng suất cao hơn. ở vùng Mường Ngọc Lạc, vùng Quan Hoá đông và Cẩm Thuỷ mùa này hơn hẳn mùa kia. Tuy vậy, cũng không nên có ảo tưởng lắm về ruộng hai mùa. Hình như trên các ruộng tốt của Ngọc Lạc và Cẩm Thuỷ gặt mỗi năm một mùa cũng có năng suất bằng ruộng Quan Hoá và Lang Chánh cày cả năm không nghỉ. Trong một số làng ở Ngọc Lạc như Ngọc Điền (tổng Ngọc Khê) đất cao không cấy vụ 5 được cũng quý không gì vì chỉ có ruộng này mới được người ta cày tương đối sâu và năng suất cao hơn hẳn các ruộng khác.

Nếu trong các vùng Mường và Thái công việc đồng áng có mục đích chính là cấy lúa ruộng có nước và cách quăng nằn trên các bờ sông ngòi thì người ta cũng không ít chú ý đến cây lúa đồng bằng. Quả là ở đây không có những cánh đồng ruộng trồng khoai, đậu trên những luống đất ngoằn ngoè về mùa đông, nhưng ở đây các loại cây ấy chỉ được trồng trong vườn nhưng trong các thung lũng rộng của sông con và sông Mã cho tới Thạch Yên và La Hán, về mùa đông lại có nhiều ngô cây ngũ cốc này được trồng ở đây khá lâu rồi nhưng hình như từ năm 1900 thì phát triển mạnh mẽ nhờ có xuất cảng đều đặn, ngô rất thích các bãi sông có phù sa sau các trận lụt. Người ta trồng 3 vụ ngô nhưng thường là 2, một vào tháng chạp và một vào tháng 5 (1). Năm 1909 viên đại lý Hội Xuân cho biết là mùa ngô được lớn, khuyến khích người ta trồng nhiều bãi ngô mới trên bờ sông Mã cho đến các tổng thiết ống và cỏ Lũng. Nhưng ở đây đã biến mất các bãi phù sa dài rộng khi nước sông cạn, mà ta còn thấy ở Cẩm Thuỷ chạy dài vô tận đến chân trời. Bên trên một dòng sông hẹp hơn, các bãi sông nổi cồn lên và không được phù sa phủ đều. Sau vài năm trĩa ngô, người ta bỏ bãi cho tới khi cây cỏ mọc xanh um mới khai phá trở lại và bãi sông thành rẫy và có một cách trồng trái khác hẳn. Những nét này cũng hiện ra trong thung lũng khô và cát của hạ lưu sông Âm. Tháng 12 năm 1925, giữa Vân An và Bái Thượng, trên bãi phù sa hầu như bỏ hoang hoàn toàn, cây cối um tùm, ta còn thấy những ruộng bị đốt cháy như các dãy trên núi để chuẩn bị cho vụ ngô tháng 5 của người Mường và Thái ở Mường Lát và Quang chiếu đuôi theo trên độ cao 600m, trong sườn Diệp Thạch và hoa cương các rẫy của người Mèo từ đây cho đến các đỉnh cao.

(1) Vụ thứ 2 này thường mất hụt do các trận mưa lớn đầu mùa gây nên.

Ở Thanh Hoá, người ta chỉ làm rẫy lúa trong chừng mực mà ruộng nước không đủ để cấy lúa cho nhu cầu địa phương, ngoài ra người ta giành rẫy cho một vài thứ cây ít dùng phổ biến và sản xuất trong phạm vi hẹp hơn. Do đó, diện tích rẫy thay đổi theo diện tích ruộng nước và mật độ cao dân cư, hai đại lượng này cũng không hoàn toàn tương đương với nhau.

Trong vùng đồi thấp vây quanh châu thổ và cả vùng Bắc Thanh Hoá rẫy tương đối hiếm khi như ở Cẩm Thủy, Ngọc Lạc và Quan Hoá đông ruộng bằng vừa đủ, có khi ở Như Xuân, dân còn quá thưa thớt và việc khai phá đất thấp còn chưa hết. Hơn nữa, trong các tổng gần đồng bằng này, thương nghiệp hoạt động giảm bớt sự cần dùng một số sản phẩm mà trước kia chỉ có rẫy mới sản xuất được và cuối cùng các nhân viên kiểm lâm hoạt động càng ráo riết hơn. Bởi vậy, rẫy chiếm một diện tích rất lớn trong vùng Thái ở Lang Chánh và Thường Xuân, dân cư quá đông so với số ruộng bằng và nhất là ở Tây Quan Hoá. ở đây, rẫy thật là cần thiết đối với nhân dân và ở khắp nơi rẫy nổi lên trong cảnh vật. Nếu trong những tổng xa xôi hẻo lánh, không còn làng nào không có ít nhiều ruộng lúa thì cũng vẫn không ít gia đình chỉ chuyên làm rẫy, hoặc vì họ muốn đóng ít thuế hoặc chỉ vì mới di cư đến, họ chưa nhận được phần ruộng của họ. Dãy tinh thạch mà sông Mã chảy qua phía trên Hôi Xuân là nơi có nhiều dãy nhất, trong tổng Mường Lát độ 1/3 gia đình không có ruộng nước, trong tổng Quang chiều ruộng nhiều hơn nhưng vẫn còn xa mới đủ được ruộng cho một dân số đông hơn Mường Lát. Sản xuất lúa đòi ở đây vượt xa sản xuất lúa ruộng. Đồng thời các tổng xa xôi này đường đi chợ quanh co lại có nhiều suối sông ngòi thì nhiều thác nên vẫn giữ một vài loài cây trồng phụ thứ thì để phụ cho gạo, cây thì cung cấp nguyên liệu cho nghề thủ công thô sơ gia đình, có cây lấy nhựa để xuất cảng.

Tuy vậy, lúa vẫn là cây trồng chiếm diện tích lớn nhất ở trên sườn núi và ở thung lũng. ở đây có một loại lúa nếp đặc biệt không có râu. Không phải gieo mạ và cấy. Hạt lúa được bỏ trong những hốc sâu thọc bằng một thứ thuổng nhỏ mà lưỡi sát chỉ dài từ 4 đến 5cm hay có khi chỉ là một cái gậy gỗ. Năng suất có khi cao hơn lúa ở đồng bằng và có khi trên dãy có những cây lúa cao đến 1m80, bông rất to hạt nhiều và mẩy.

Ở phía Tây tỉnh và nhất là ở Quan Hoá người Thái và người Mường ăn rất nhiều sắn, cây này được trồng từ lâu lắm ở Bắc kỳ và Bắc Trung kỳ. Trước ngay ngày người Pháp đến nhân dân ở đây đã biết hai thứ sắn, sắn trắng và sắn tầu. Nhưng từ năm 1910 họ lại trồng một thứ sắn mới lấy giống trong vườn của viên đại lý Hội Xuân và họ gọi là sắn tây. Trong rẫy, cây sắn này thường có chiều cao 2 m, rẫy thấp trên các sườn đồi thung lũng sâu, sắn này có năng suất đều hơn lúa nhiều vì lúa thường bị hạn hán hoặc sâu keo phá hoại như ở dọc sông Luông chẳng hạn, nhưng ở những nơi cao hơn như ở cao nguyên Lũng Vân, sắn này chịu rét không bằng ngô. Chính vì thế mà ở Quang chiều ít trồng sắn. Củ sắn nhỏ đem phơi trên sàn ở ngay ngoài rẫy rồi sau đem về nhà xếp trên gác dưới đốt lửa. Sắn được đồ lên để ăn hoặc giã thành bột nhưng trước hết phải áp cho hết nước để cho nó hết chất có khi làm cho sắn thành một thứ thuốc độc đáng sợ.

Ngô thường trồng trên các bãi sông Mã và sông Con ở Cẩm Thủy, Quan Hoá và Thạch Thành thì cũng chính ở các nơi này và các nơi khác nhưng nhất là ở các vùng núi cao phía Tây, ngô là một thứ ngũ cốc trồng rẫy, cũng như sắn ngô được ăn nhiều những năm đói thiếu gạo. Người ta trộn ngô với gạo đem đồ lên hoặc có khi còn rang lên để ăn.

Lúa, sắn, ngô (1) là những cây lương thực mà dân miền núi trồng ở rẫy, để thêm vào lương thực trồng ở ruộng cho đủ sống. Bởi vậy, diện tích rẫy thay đổi hàng năm vì không phải là mơ màng để suất cảng mà chỉ trồng để ăn. Khi thấy mùa tháng 10 kém, mất và người dân dự tính sẽ hết lúa ăn trước mùa sau thì rẫy tăng lên, trái lại những năm được mùa thì việc đốt rẫy rất hạn chế.

Tuy vậy, có những cây khác không phải lương thực mà người ta cũng trồng ở rẫy và một vài thứ đang trên đà phát triển. Nhiều làng Mường và Thái trồng bông trên rẫy trừ vùng Cẩm Thủy là nơi mà bông cũng như ngô được trồng trên đất phù sa như kiểu dưới đồng bằng, việc làm rẫy này thường dành cho phụ nữ và con gái, họ tự đốt lấy một đám rừng thưa, gieo hạt và hái quả.

Cây gai lại hiếm hơn. Người ta chỉ cho biết là ở các tổng Cổ Lũng, Điền Lư, Đặc Kiệt (Quan Hoá) và Quân nhân (Thường Xuân) có cây gai nhưng thật ra cũng chỉ chiếm một diện tích không đáng kể. Bên cạnh lúa, ngô, sắn và các loại cây con

chiếm phần lớn diện tích các rẫy, loại cây có triển vọng lợi nhất là cây cánh kiến mới nhập du vào. Cánh kiến mà thị trường châu Âu yêu cầu tăng lên rất nhiều những năm gần đây là một chất cấu tạo nên bởi sự cộng tác của một loại cây sâu và một cây. Chính là chất keo do một côn trùng cánh ngắn nhả ra, con Coccus, nhỏ và như cong cong con bướm sống thành từng vầy đông trên một số cây, nhất định trừ các loại cây khác. Trước 1918, dân bản xứ đã lấy được một ít cánh kiến trong rừng trên những cây mọc hoang nhưng cũng vào thời kỳ ấy, một thực dân Pháp đã phát triển ở vùng Mường Hét (Hua Phan) việc trồng một số loại cây rất thuận lợi cho việc sản xuất cánh kiến và cây ấy được dùng từ lâu vào việc ấy ở trung kỳ, cây Angola hay Đajamus-theo sáng kiến của ông ta, cây này được trồng ở Thanh Hoá, trước hết là trong tổng Quang chiếu và từ 1920 trong các tổng Phú Lệ và Cổ Nạm.

(1) Khoai lang rất ít trồng ở rẫy, nước chỉ trồng trong vườn và cũng rất ít.

Hạt cây Angola thường được gieo trên cây cùng một lúc với lúa và qua năm sau đã có thể bắt côn trùng đặt trên cây con, các bầy côn trùng sinh sôi nảy nở và người bản xứ chỉ có việc bẻ lấy những khúc cành cây có cánh kiến. Một năm có thể thu hoạch hai vụ, một vào tháng 3-4, một vào tháng 9-10 năm 1925, việc trồng cây này còn hạn chế trong miền Tây Quan Hoá, ở Quang Chiếu chỗ trồng cao nhất là 500m, chỗ thấp nhất là 150m trên bờ sông Mã ngay ở phía trên Hội Xuân. Thật là quá sớm để dự đoán được sự phát triển trong tương lai mà Thanh Hoá dành cho cánh kiến về việc sản xuất còn quá mới và khá hẹp. Nhiều cây khác hoặc có gỗ tốt, hoặc có quả ngon đã được trồng từ xưa nhưng đang phát triển theo yêu cầu ngày càng tăng của miền xuôi như cây Bương chẳng hạn. Loại tre này mà cây có thể cao trên 15m và gốc có thể 15cm đường kính được trồng khắp nơi từng bụi ở rìa làng bản. Nhưng trên rẫy, bương được trồng thành rừng thưa bụi này cách bụi kia 4 hay 5m. Để nhận giống bương người miền núi chặt một mắt gốc những cây bánh tẻ, đem ngâm dưới bùn ít ngày rồi mới trồng. Việc trồng cây rất quý này để làm nhà ở và đóng bè được phát triển nhất là ở Lang Chánh và Ngọc Lạc bên sông Âm và ở Cẩm Thủy, Quan Hoá cho đến tận phía trên Hội Xuân trên bờ sông Mã và sông Luông, cũng trong các vùng kể trên mà cây

xoan, một loại cây cao, thẳng, lá thưa được dùng rất nhiều để làm sườn, nhà thường, hình như có rất nhiều. Cũng như cây Angola, có khi hạt xoan cũng được gieo sau khi lúa cùng lúa, nhưng thường nó được gieo sau khi đã gieo lúa.

Cuối cùng, ở các rẫy cũ, cây trầu mọc lẫn với xoan thân cây trầu cong queo, lá xanh nhạt và to gần giống như lá cây ngô đồng của chúng ta (Pháp). Quả trầu hạt to, vỏ lúc chín nhăn nheo và xám đen. Quả được hái vào tháng 11 và tháng 12, quây lại trong những bục tròn và thưa ngay tại rẫy để ủ cho thật chín trước khi đem bán, cây có nhiều dầu này được trồng khắp tỉnh nhưng nhiều nhất là trong vùng giữa Hôi Xuân và châu lỵ Lang Chánh, đặc biệt là trong tổng Cổ Nam Phú Lệ và Đặc Kiệt. Nói là trồng thì có khi cũng quá đáng vì thường là trầu mọc trên các rẫy cũ, cây xoan cũng vậy, rừng và vẫn còn nguyên lành sau khi đốt rẫy. Vai trò của người bản xứ thường bó hẹp phát cỏ cây rậm tỉa bớt cây mới mọc dày và nhổ các cây con khác mọc xen vào để sau này khỏi che lấp mất xoan và trầu hại cho việc sinh hoa quả.

Như vậy, là thông qua việc trồng các loại cây này mà dần dần rẫy lúc đều là nương khai trong rừng, lúc đầu chỉ trồng một vài loại cây có chọn lọc, trở lại thành một khu cây có quả để hái lượm.

Sự chuyển biến của rẫy, tuy vậy cũng không hoàn toàn đồng nhất, kể cả thời gian và cách thức. Người ta chỉ có thể nói là rẫy đều có cùng một nguồn gốc, đó là những chiến thắng của lửa.

Đầu mùa khô, từ tháng 11 nếu muốn trồng ngô và từ tháng 1 nếu muốn trồng các cây khác, công cuộc khai phá bắt đầu trên những địa điểm đã chọn sẵn. Trước hết người ta phải khai phá bụi rậm và cây con, việc này cả đàn ông và đàn bà cùng làm, sau đó việc hạ các cây to dành riêng cho đàn ông. Sau đó các rẫy có quang cảnh ngổn ngang và man rợ của một chiến trường. Trừ những đống thân cây đổ ngổn ngang chồng chất lên nhau, lá cây phủ mát quả nữa, đây rừng chằng ngang toát lên cảm giác nặng nề của một cuộc sống đột ngột, của một sự hài hoà bị phá rối, nếu không có các bờ rẫy phân lớn hình tứ giác đều, thì người ta tưởng rằng mới đây vừa qua một sự tàn phá điên rồ, cuồng loạn của một thiên tài nào. Nhưng rồi dưới ánh nắng, đống cây ấy dần dần lá úa vàng, cành trơ ra và từ cuối tháng 2, người ta đốt nó ở tứ phía

cùng một lúc. Khi đó trong cả vùng núi những cột khí đen và đỏ nặng nề bốc lên làm bầu không khí thêm dày đặc và che ánh sáng mặt trời. Đêm đến, trên các sườn núi bên trên xóm làng, ngọn lửa cuốn khúc như những dải cử động, chỉ có những thân cây thật to mới khỏi bị tàn phá và chỉ bị cháy một nửa. Rẫy bị một lớp than và tro đen bao phủ làm thành những vết tang trong khoảng xanh bao la của núi rừng sau các trận mưa đông đầu xuân. Ngay sau khi đốt, ngô được gieo, sắn được trồng, gieo lúa thì phải chờ 3, 4 tuần lễ sau nếu không nó sẽ mọc quá nhanh và quá thẳng cứng thành cỏ cả không sinh hạt được. Do đó mà các dãy lúa thường được đốt vào tháng 4, gieo hạt từ tháng 5 đến tháng 7 và gặt vào tháng 10. Ngô được gieo vào tháng 11 hoặc tháng 3, gặt vào tháng 3 và tháng 6, sắn trồng vào tháng 3 và tháng 4, bắt đầu ăn từ tháng 12 và nhỏ ăn dần cho đến tháng 2. Còn bông thì phải trỉa từ tháng 3 đến tháng 7. Cát biệt mới thấy rẫy bị bỏ sau một mùa trừ rẫy trồng sắn là thứ ăn nhiều màu. ở gần Bái Thượng thường quay vòng cày cấy ở rẫy là lần lượt trồng lúa, trồng ngô và trồng sắn trong vòng 15 tháng. Vừa gặt lúa xong, không phải phát và đốt lại người ta liền gieo ngô, thu hoạch ngô xong, phát qua các cây con và cỏ rồi trồng sắn. Có khi như chúng ta đã biết, hạt cây ngô lại được gieo trên rẫy ngay năm đầu trên cùng một lúc với lúa và gặt lúa xong thì không gieo gì nữa trên các cây cánh kiến. Ngược lại, dưới góc xoan vẫn có thể gieo nhiều cây khác. Thường rẫy được khai thác 3 hoặc 4 năm liền, ít khi đến 5 hoặc 6 năm, thời gian này tùy thuộc nhu cầu sản xuất và cũng tùy thuộc vào đất.

Trong vùng cao Quan Hoá và đặc biệt trong tổng Mường , thường người ta không gieo nhiều màu liên tiếp trên rẫy, nhưng trong 2 năm chỉ gieo 2 vụ lúa hoặc 2 vụ ngô. Người nông dân cho rằng ngô ưa đất có lượn sóng nhẹ và trung giữ được nước lâu, lúa lại ưa đất bằng hơi dốc. Trong tổng Tam Lư , trên bờ sông Lô, tháng 1 năm 1923, tôi đã thấy một cái rẫy vừa mới dỡ sắn xong và sắp sửa bỏ đi, năm trước người ta gieo bông ở đây.

Dù quay vòng cách nào đi nữa, rẫy thường lồi cuốn người ta xa bản làng. Không phải sự chăm sóc rẫy phức tạp và kéo dài. Một khi đã gieo hạt thì tự nó mọc sao tùy nó cùng một lúc với cây cỏ dại, chỉ cần tránh cho cây gieo khỏi bị cây dại lấn mất quá sớm. Người bản xứ không tin rằng làm cỏ sẽ tăng năng suất cây trồng và bản

chất lười biếng này của họ lôi cuốn họ vào ảo tưởng ấy, tội gì bỏ công khó nhọc vào một miếng đất mà nay mai sẽ bỏ đi, và trở lại càng tốt hơn nếu rừng cây mọc chính hơn ở chỗ ấy. Lúa ngô, sắn rẫy ấy cỏ ăn ít đi một tí thì đã sao, qui hồ có cái mà ăn. Cây cối được hưởng than tro sẽ mọc lại nhanh chóng nhưng cũng không kịp để lần phá toàn bộ hoa màu và rừng bên cạnh dù sao cũng sẽ bù vào chỗ thiếu lương thực.

Nhưng nếu người ta không ngại cây dại mọc lấn đi thì người ta lại sợ thú rừng phá hoại đột ngột và nhanh chóng. Nai và Lòi rừng rất thích mầm non, lợn lòi đào sắn, là các chim khác mổ hạt cứng.

Muốn tránh thú rừng phá hoại, phải canh gác cẩn thận và thường xuyên trước khi hoa màu già. Đó chính là mục đích của các chòi gác trên các cột lèo kheo dựng lên giữa rẫy. Việc canh gác này ít vất vả, thường giao cho người già và trẻ con, những người trai trẻ cũng vẫn làm được. Chỉ cần mỗi khi thú rừng vào rẫy thì làm cho nó sợ bằng cách làm âm lên như gõ vào một cái nồi cũ hoặc khi rẫy rậm thì kéo cả một hệ thống dây có buộc ở đầu những ống tre ở các ruộng vùng Mường ta thấy xuất hiện các chòi canh này, ở vùng núi phía Tây nơi mà rẫy là nguồn sống chính, bên cạnh rẫy mọc lên những chòi vững trãi không kém các nhà trong làng bao nhiêu. Thường thường, các chòi canh chỉ dùng tạm thời kỳ đốt rẫy tháng 3, 4 và nhất là vào các mùa thu hoạch tháng 8 và 11. Ngoài ra, các ông già và đàn ông thay phiên nhau ở chòi còn phụ nữ thì thường ở nhà với trẻ con. Tháng 1 năm 1925 tôi thấy trên sông Mã ở phía trên Phú Tân (tổng Phú Lệ, châu Quan Hoá) một gia đình dời hẳn chòi đi canh rẫy, nơi mà gia đình vừa ở 2 tháng liền và ở trên bè nửa toàn bộ đồ đạc trong nhà và số sắn vừa đào được để trở về xóm. Trong vùng cao Thái, làm nhiều rẫy phù hợp với bản chất tính du cư, tạo nên những cuộc di cư liên tiếp giữ nhân dân rất lâu xa làng mạc. Trên các đường mòn của vùng núi ta thường gặp những đoàn người đi đến nhiều vùng núi, ta thường gặp những đoàn người di dân nhiều tháng liền trên rẫy. Đàn ông đi không, đàn bà cúi rạp dưới sức nắng của cái bể đựng đầy đồ linh tinh. Trong tình trạng du cư, một đặc trưng của người Thái phải thấy ảnh hưởng của hoàn cảnh địa lý hơn là một sắc thái dân tộc. Người Mường ở liền với người Thái, cũng hay đi như họ. Các cuộc du cư liên tiếp nối liền tính chất căn cỗi nghèo nàn của vùng

này, một vùng thung lũng hẹp giữa núi cao đứng và nhiều cây rậm mà rẫy ngày càng làm cho cằn cỗi thêm.

Dù có thể làm cho kém vẻ nên thơ người ta cũng không còn có thể tin được sự trinh tiết của rừng ở đây. Cũng như người du khách ở châu thổ, nhà thực vật học nhận ra một cách dễ dàng dấu vết chắc chắn của một sự khai thác rất xưa. Rẫy do đốt rừng mà thành thì cũng đúng, khi nói rằng nay là con đẻ của rẫy. Nếu đem mật độ dân số chấp để phản đối ý kiến trên thì ta hãy tính đến diện tích của rẫy cần thiết cho một gia đình trong một đời thôi, nơi khai phá chỉ trồng được 2 hay 3 vụ trong khoảng 10 hoặc 15 năm thì ít khi trở lại đúng chỗ cũ để khai phá, cũng phải nghĩ rằng khi đốt lửa không chỉ hạn chế trong phạm vi định khai thác, người dân miền núi đến cày bừa xung quanh và lửa đốt hết cây khô làm cháy hết cả một vệt cây con đứng gần đấy, như vậy ta sẽ thấy rừng đã bị thay đổi nhiều và nó phản ánh cả sức mạnh của thiên nhiên lẫn công sức của con người.

Cũng như rừng Bắc Kỳ, rừng Thanh Hoá vừa là rừng nhiệt đới, vừa là rừng dưới nhiệt đới miền nam Trung Quốc (1).

Nhiều họ cây hiện còn rất nhiều ở Nam Kỳ thì đã biến mất ở đây, nhưng lại xuất hiện nhiều loại cây khác rất nhiều ở vùng ôn đới, cây giẻ chẳng hạn mọc càng lên cao càng nhiều. Tuy vậy nhìn chung, vùng cao Thanh Hoá rừng vẫn rậm hơn rừng vùng thượng du Bắc Kỳ vì ở đây ít người Mán và người Mèo là những người phá hoại rừng nhiều nhất và cũng là do mật độ dân số khá thấp của thung lũng. Chính vì đó mà châu Như Xuân gần đây mới có người ở còn giữ được diện tích rừng lớn nhất trong tỉnh nếu không là nguyên thủy thì cũng bị tàn phá hơn.

Rừng Như Xuân bao phủ ngoài các đồi trọc kế cận đồng bằng, hầu hết các châu này cấu tạo bằng thạch mềm lượn sóng thấp và đơn điệu cho đến tận ngọn núi cao hơn ở Phủ Mun và đến lưu vực Lâm Lu giáp tỉnh Nghệ An. Rừng ở đây lúc nào cũng dày vì có nhiều loại cây, có một vài loại cây to và đẹp. Cây Lim cao, lá thưa, gốc cây xoè ra như chân vịt cây Ngát, cây Chàm, cây Giỏi và hiếm hơn, cây Vàng Tâm đều có thể cao tới 20m và 3 đai. Nhưng các cây này rải rác trong các đám cây nhỏ hơn, thân cây thẳng hoặc vượn vẹo, khi nào cũng yếu ớt, có nhiều loại chưa được xác định một cách khoa học, có tên gọi địa phương không chắc chắn và khác nhau có

khi cây to mọc từ chân đến đỉnh núi, dây rừng và cây ký mọc chằng chịt, nhưng phần nhiều cây to mọc thẳng tuột, thân cây trơn tru nhẵn nhụi đến tận ngọn. Có chỗ, nửa mọc dày, thân cây thẳng ngã xuống thành vòm, xanh lẫn lộn. Một ít lá khô trên mặt đất, nhưng cây trụi lá vàng xanh lẫn lộn. Một ít lá khô trên mặt đất, nhưng trụi là hàng năm ít hơn ở Bắc Kỳ và ngay cả trong mùa rét, rừng vẫn xanh và đầy nhựa sống. Nhìn mắt không thì hầu như không thấy hoa. Hoa chuối đỏ rất cần ánh sáng cho nhol lên được ở chỗ rừng thưa và dọc các đường mòn. Rừng rậm ẩm ướt, bùn lầy, rừng rợn thật là linh hồn của xứ Như Xuân này và ngay liền đồng bằng vẫn giữ cho Như Xuân cái vẻ man rợ mà không đâu có.

Xem tác phẩm của chavalier có nghiên cứu về thực vật ở Bắc Kỳ. Hiểu hết của chúng ta một cách khoa học về cây cối ở Đông Dương còn rất nhiều thiếu sót đặc biệt rừng Thanh Hóa chưa được ai nghiên cứu chu đáo và việc mô tả các nhóm cây rất khó đối với người không chuyên môn về tên gọi địa phương rất bấp bênh.

Những đống thân cây chết phơi trên mặt đất mềm, xóp trên gỗ rêu mốc nắp mọc sùng húp và màu xám xịt. Khách du lịch, ngược như là bị đè nặng khó thở, đi qua rừng trong bóng đén và ban ngày cũng không hề thấy một động vật sống nào ngoài một vài con chim đen bay là mặt đất hoặc sáng sớm, tiếng kêu xé tai của loài vượn gần như tiếng của một loài chim, hoặc những con vắt li ti uốn mình, khát máu người, ngựa- tuy vậy, ngay cả ở đây, rừng cũng không còn nguyên vẹn. Trước ngày người Pháp đô hộ, từ lâu, rừng này đã bị khai thác và sự phân bố các loại gỗ luôn luôn bị thay đổi. Gỗ đẹp, quý mất dần nhường chỗ cho gỗ củi, gỗ mềm. Nhưng rẫy ở đây tương đối ít hơn bởi vì cho đến giữa thế kỷ trước, dân cư còn rất thưa thớt. Mật độ dân cư ở cả miền nam châu này (tổng Lang Lăng) là mật độ thấp nhất. Dù sao đi nữa, rừng này cũng có chỗ đất khoảng ví dụ như ở giáp giới Nghệ An thung lũng Đôn Khê dài chừng 10km, rộng 5km, đối với thung lũng Lâm Lu ở phía nam dọc theo thượng lưu sông Trang, thung lũng Đôn Khê chỉ là một rừng cỏ tranh lèo khèo và chỉ ở những chỗ trũng ẩm mới còn nhiều cây. Quang cảnh cánh rừng vàng giữa xanh thật lạ lùng và buồn thảm. Thật là nơi lý tưởng cho các nhà đi săn. ở đây thỉnh thoảng ta bắt gặp lợn lòi to tướng, cỏ tranh luôn luôn bị thú rừng giẫm nát, có Heo, có Cọp, Hươu, Nai và cả Voi nữa. Mùa đông năm 1927-1928 một đàn Voi từ 10 đến 15 con còn xuống tận rìa châu thổ phá hoại hoa màu. Hiện nay vùng này hầu như hoang vu và cũng không ai nhớ rằng trước kia dân có đông hơn không. Tuy vậy, đất ở đây gần diệp và xa thạch hình như không khác đất rừng kế cận và rừng cỏ này hình như là một cấu tạo thứ yếu miền Bắc Như Xuân nhất là trong tổng Như Lăng và cả trong tổng Luận Khê (Thường Xuân) có dân cư ở lâu hơn, đã có những vệt rừng thưa bao gồm cây con, cỏ tranh và lao (một thứ Lau) nhiều sườn núi hoàn toàn có chuối và nứa. Về phía Lâm Lu, ta còn gặp những đám cỏ ngắn như kiểu Châu Âu. Tuy vậy, các vệt tích rừng bị đốt lụi này rất hạn chế và hình như không rộng ra nữa. Ngày nay ruộng nước cấy lúa đã gần đủ cho dân bản địa.

Qua miền rừng đã bị cắt nhỏ ở Tam Lộng (phủ Như Xuân) ta đi về phía Bắc sông Chu đến vùng đồi Bắc Thanh Hoá, ở đây với một địa hình nhiều vế, có những lưu vực rộng có phù sa giữa những đồi thạch khác nhau, một quang cảnh thực vật khác xuất hiện. Ruộng nước cấy lúa ở đây nhiều hơn ở vùng Như Xuân. Nhưng nếu

việc này cày cấy trong thung lũng là chủ yếu mỗi làng vẫn giữ những tập quán canh tác cổ truyền và vẫn phát rẫy để làm một vài loại màu phụ.

Do đó, ở Ngọc Lạc, các tổng phía đông Lang Chánh và Quan Hoá, ở phần lớn huyện Thạch Thành và Cẩm Thuỷ. Tỷ lệ diện tích rừng bị phá đã khá lớn. Nhưng ở những nơi này, hình như ảnh hưởng của đất đai chi phối sự phân bố diện tích bị phá. Các đồi Vân Ban bị phá nặng nhất ví dụ các đồi lượn sóng mà đường từ Bái Thượng đi Ngọc Lạc (Châu ly) chạy qua trên tán ngàn sông Chu, hoàn toàn chỉ có cỏ tranh và lác đác vài cây còng queo, vẫn biết rằng đây là vùng gần một sông lớn, vùng mà từ lâu đời, người ta đã lấy củi rất nhanh. Sự phá rừng kéo dài về phía Tây Bắc cùng theo với mạch đá Vân Ban cho tới bên trên châu ly Lang Chánh, nhưng càng lên gần đỉnh đồi càng hạn chế. Trên các đỉnh đồi, về mùa khô, cây mọc um tùm và đỉnh đồi phồng lên bên trên sườn đồi còn xanh như một cái bươu trọc và xanh trong. Ví dụ ở phía Bắc châu ly Lang Chánh trên núi Phu Tre (cao 450m) rừng xanh um tùm và ẩm thấp lên tới độ cao 350m và trên nữa là cỏ tranh, đơn điệu và mạnh khoẻ che kín cả những khối đá khô vàng, dày đặc, nặng nề.

Hai bên bờ sông Mã, ở vùng kế cận và ở vùng thượng lưu Phong ý, các núi Vân Ban cũng hiện ra trơ trụi. Ví dụ ở phía Bắc sông Mã, con đường mòn từ Phong ý đi Quảng Tế trên bờ sông Con, nhánh chính qua miền ruộng ở thung lũng để đi vào vùng đồi thấp chỉ hoàn toàn cỏ tranh, ở dưới chân lác đác vài cây Sậy và trên đỉnh thỉnh thoảng có vài cây còn sót lại, nhỏ bé cong queo. Trái lại, trên núi Diệp Thạch xung quanh thung lũng sông Con, giữa Quảng Tế và Nghĩa Tân, phạm vi của cỏ tranh còn bị hạn chế và rừng xanh đen bao trùm hầu hết các đỉnh núi. Những mảng còn khá rộng rừng thưa hiện ra trên phù sa cát và mới của sông Con và trên phù sa cũ miền Đông Ngọc Lạc. Còn núi đá vôi thì các vách đứng luôn luôn được phủ một lớp rừng cây rậm, xanh đen bám chắc vào vách, rễ chui khắp các kẽ đá và chằng chịt dây leo, rừng trên núi đá vôi gồm nhiều loại cây đặc biệt, hầu như hoàn toàn chưa được phân loại và ở những nơi cheo leo, vẫn còn giữ được hình thù nguyên vẹn, nhưng tóm lại ở miền Bắc Thanh Hoá, rất hiếm những diện tích lớn hoàn toàn có rừng cây các đồi vây quanh các lưu vực được canh tác hầu hết đều ít nhiều trơ trụi cho đến miền Đông Quan Hoá, nơi mà đá xanh bị lấp dưới Diệp Thạch, các núi Diệp Thạch này đã bị tàn

phá kéo dài từ lâu đời và nó nằm cách sông Mã và các rừng nghèo lại tiếp tục đều đặn bị các rẫy phá hoại dần. Vùng này, thật vậy nếu nó có nhiều ruộng thực điền thì nó cũng rất đông dân cư. Tuy vậy, ở những vùng đi lại khó khăn còn sót lại những khu rừng khá đẹp bằng rừng Như Xuân như trong các tổng Điền Lư và Thiết Ông. Trong một khoảng rừng cây mọc thưa thớt, còn thấy những cây rất đẹp như cây Suối, có cây cao trên 30m và vanh 4m, cây này hái hay gỗ ngà voi cao từ 5-12m và nhiều loại giá. Trên sườn phía nam dãy núi địa giới còn nguyên vẹn tuy rằng cũng chỉ là tương đối, nông nghiệp nghèo nàn do thiếu nước, đất phù sa khô và bạc màu và vì phần đông dân cư mới đến. ở đây người ta còn gặp những cây to luôn luôn rải rác giữa đám rừng thưa vài cây Lim, giá một thứ gọi và một cây có nhựa thơm mà người Việt Nam gọi là Trâm Hương.

Đất rừng phổ Cát nhiều loại, Diệp Thạch, Mylômít và cả Vân Ban. Hình như xưa kia trên các núi Vân Ban trong toàn tỉnh đều có rừng. Nếu người dân địa phương cho rằng các đỉnh đồi như Phú Tre từ trước vẫn chỉ có cỏ tranh thì chúng tôi cho rằng ý kiến ấy chỉ chứng tỏ rằng đỉnh đồi đã bị phá từ lâu. Không phải bản chất đá Vân Ban không nuôi được cây cối, nhưng cây đã bị phá rẫy thì không mọc lại được ở các nơi khác. Đất mùn bị mưa làm sỏi mòn khó lòng hình thành lại trên loại đá cứng này và chỉ còn trơ ra những khối đá trụi, cứng và kêu vang. Giữa các khối ấy chỉ có cỏ tranh mọc được. Tro của cỏ tranh không đủ màu cho các hoa màu cạn. Tuy vậy, người ta vẫn để cho nó mọc diện nó luôn luôn mở rộng bởi đất rừng. Người Mường và người Thái đốt cỏ tranh để cho nó mọc lại tốt hơn để học cắt tranh bán cho người Việt lợp nhà, để cho trâu bò có tranh non để gặm, để dễ nuôi hươu nai bị lừa và khói xám mù mắt đi, để cho nước khe cuộn tro vào ruộng hoặc để chơi cho vui như họ thường nói đến mùa khô trên sườn đồi hiện ra những mảnh lớn hay những vệt dài bị đốt cháy đen. Người bộ hành chân dẫm trên thanh và phẳng phát có mùi thơm cỏ bị đốt cháy. Cũng là cỏ tranh lan rộng làm cho cao nguyên Lũng Vân buồn tẻ. Các đồi Diệp Thạch hoàn toàn bỏ cỏ tranh bao phủ, chỉ thỉnh thoảng trên chòm mới có một vòng cây nhỏ, mỗi năm một hẹp lại.

Cũng như ở những nơi khác, các núi đá vôi ở đây có rừng tốt nhất. Đào rừng mà ta đã thấy trong các vườn ở thung lũng sông Mã, mọc rất nhiều trên núi cao này và người Mường còn trồng thêm quanh bản làng.

Núi đá Vân Ban kéo dài các chòm núi tròn và trụi, đặc điểm của Ngọc Lạc và Lang Chánh, đến tận Tây Nam Hội Xuân, ở hạ lưu sông Lô và sông Luông. Trên các núi cao miền Tây Thanh Hoá, rừng cũng bị người phá hoại. ở đây hơn đâu hết nguồn sống chính là nương rẫy. Trong các tổng vùng cao khó tới của Thường Xuân như Trịnh Vạn, Thân Sơn và đặc biệt trên sườn núi Phú Ginh (1) rừng ít bị phá nhất. Đường từ Bái Thượng đi Yên Nhân và Bát Mọt qua thung lũng sông Cao (Khao) có chỗ đi qua một rừng đẹp hùng tráng có nhiều cây to cành xoè ra đầy những cây bám và chằng chịt dây leo. Nhưng cũng chỉ là những mảng sót lại của cả một khu rừng trước kia liên tục, ngày nay chỉ còn lại trên các đỉnh cao treo leo hoặc giữa thung lũng sâu kẹp giữa núi đá Vân Ban hoặc Hoa Cương mà những tảng to nổi lên giữa cây đuôi chòm hay cỏ cao, gần các dòng sông chảy như thác, thuyền bè khó đi lại, những đường mòn thường chạy dài theo các dòng sông ấy, người bộ hành có một ấn tượng về các khu rừng ấy không nên mở rộng ra cả toàn vùng. Thật ra, ngay trong các hẻm núi ấy, các loại gỗ quý rất hiếm và khi đã leo lên một cái đèo mở rộng ra có thể trông ra một tầm xa bao quát rộng, khách bộ hành sẽ thấy dễ dàng tai hoạ đang đe dọa rừng phát triển nhanh chóng đến lúc nào, cho đến tận đỉnh cao, sườn núi thoai thoải của một sự chấp vá liên tục. Chỗ thì là những đống gỗ và lá úa vàng chờ ngày đốt, chỗ thì là những mảnh rẫy đang trồng trọt lác đác vài cây cọ toàn lá lấp lánh, chỗ thì là những khung tứ giác toàn chuỗi phơi những tàu lá to trắng men, khi thì là những bụi tre nửa dày đặc leo trên sườn. Tất cả tổ cáo tác hại cũ và liên tục của rẫy. Quả vậy, chuỗi một loại rất cần ánh sáng và tre nửa là loại mọc rất nhanh, phát triển ngay trên rẫy bỏ đi, các rẫy này chiếm diện tích ngày càng lớn và thường ngay hiện nay là yếu tố chủ yếu của hoàn cảnh thực vật.

Chính vì thế mà ở miền Tây Quan Hoá, phía Tây Hội Xuân là vương quốc của nửa, một họ rất nhiều loại khác nhau. Loại to, thân dày và rất dài mà người địa phương gọi là luồng trồng nhiều ở Lang Chánh và Đông Quan Hoá. Mọc tự nhiên trong rừng ở đây thành những bụi to nhưng hiếm có, người ta thường gọi nó là tre đực để phân biệt với các loại khác thân mỏng, không dai, mọc rất nhanh, tức là nửa (1). Cây nửa chiếm những diện tích lớn liên tiếp cách đường mòn của lưu vực sông Luông và sông Lô từ Hội Xuân đến biên giới Hua Phan hầu như hoàn toàn luôn qua

rừng nứa thăm thẳm. Nứa cũng chiếm địa vị chủ yếu xen kẽ vào cây to ở tổng Đặc Kiệt (2) khách bộ hành ngược sông Mã vẫn còn ấn tượng sâu sắc về rừng nứa.

(1) Núi này độ cao trên 1000m có những đám cây "Long Linh" là một loại thông.

Tuy vậy, từ Hội Xuân đến biên giới nước Lào, rừng sông Mã có nhiều vẻ khác nhau tùy theo sức mạnh của sự hoạt động của con người và tùy thuộc đất đai, khí hậu khó phân tích, cho tới Tân Phú, giữa những vật rất nhiều núi Phú Hương. Trên hữu ngạn sông Mã, trên cao 1000m chỉ có cỏ tranh, nhưng tới Phú lệ, thung lũng đã đẹp lại đẹp hơn, dân cư bớt đi và trên sườn núi, suất hiện những mảng đen hơn của rừng đỡ nghèo hơn, ít tre nứa và có vài loại cây trụi lá trong mùa khô. Bên trên Phú Tân người ta ngạc nhiên và thấy rất hiếm chòm rừng. Cho tới đây, cây này mọc trên các rẫy cũ vẫn là yếu tố chính của cảnh vật với những tàu lá dài lóng lánh phơi nắng, mưa thân cây đỏ bẹ, khi lấy dao cứa chặt ngang thì mủ trắng chảy ra rất lâu, ở đây nó không mất hẳn nhưng trở nên cá biệt (3) cùng với rất nhiều loại cây trở nên hiếm và nhiều loại khác dưới kia ít thấy và thưa thớt lại trở nên nhiều và lớn mạnh. Khi ta ngược về phía nước Lào chẳng hạn, bộ mặt của rừng xiêu hẳn đi một cách không nhận được. Dưới trời mùa đông ở luôn luôn trong sáng và trên nền đá tinh thạch, rừng mất hẳn cái lẽ hung dữ có sức sống mạnh mẽ đi nhiều mà ở Hội Xuân ta còn thấy rừng thường vẫn rậm, khó vào nhưng cây cối thân hình gân guốc và nhỏ bé hơn, lá mỏng và nhọn nhạt hơn. Các loại cây luôn luôn xen kẽ nhau và mất khó mà xác định cây già, hình như nhiều cây trụi lá về mùa khô lá cây trước khi rụng có màu vàng mức độ khác nhau cũng có những cây nhỏ như cây cô tiên, màu đỏ sặc sỡ.

(1) Cách này không phân biệt giống đực cái mà chỉ là tùy theo sự dày và độ dài của cây, ở Đông Dương có trên 100 loại tre, có loại 15 hay 20 năm mới nở hoa một lần. Các loại tre có hoa thường hay chết khô, hạt rơi xuống lại mọc thành rừng (theo chvher).

(2) Nếu ta đi từ Hua Phan, xóm của thôn Đặc Kiệt đến Na Hán. Hua Phan ở độ cao trên 1000m, các loại cây ôn đới từ 1,5m đến 2m và xung quanh Sầm Nưa các cây lê này rất nhiều như ở Trấn Ninh chẳng hạn các cây này có lẽ cũng chỉ mọc sát khu đốt rẫy.

(3) Hiện tượng này có liên quan đến việc lượng mưa giảm xuống. Trên Phú Nghi tổng Mường Lát trên độ cao 1000m ta lại thấy chuối và cà ở Hua Phan và Trấn Ninh ở ChaPa phía Nam Lào Cia chuối mọc ở độ cao 1500m mà hình như là do nhóm chuối ta thường trồng mà ra.

Tre nửa vẫn rất dồi dào vì tổng Mường Lát rất ít ruộng nước mặc dầu dân cư rất ít cũng vẫn làm rẫy. Vẫn là một loại tre nhỏ, dễ gãy nhưng thuộc một loại khác có một cành cuối cùng không có lá. Đứng xa, tất cả những cành nhọn dựng thẳng nhắc ta nhớ đến một xương đóng tàu khổng lồ. Người Thái gọi "Mai hia" giữa Phú Tân và Mường Lý, loại tre này bao phủ sườn núi một màu xanh nhạt, độc nhất và đơn điệu. Trên thượng lưu Mường Lý loại này mọc thành đám hạn chế hơn và trên đất ngồn ngang những khối lớn đá hoa cương, có thêm những loại khác, có loại cây to làm thành một cảnh rừng tương đối tươi sáng, lác đác vài đám cỏ tranh và ở đây về mùa đông là cả một tổng hợp kỳ lạ về hình thức và màu sắc. Giữa những đám lá màu đỏ máu hay vàng rực, lại có những đám lá xanh đen, bóng loáng. Trên các cành cây trồng chéo nhau, luôn luôn có các cây ăn bám trang trí cho thân đẹp. Cách độ 10km phía dưới Mường Lát, trên tả ngạn và ở độ cao 350m, có cả hai nhóm thông "Kopak" chỉ bao gồm tất cả hơn 100 cây. Rồi về phía Mường Lát khi ta qua vùng Diệp Thạch trên dãy thung lũng sông Mã, ta đi qua một rừng tre thuộc một loại khác nữa, cây "Mài Pốc" nhỏ hơn cây "Mai Hia" nhiều và đầu mùa đông lá rụng hết làm thành một cái nệm dưới chân người đi kêu sột sọt. Trong tổng Quang Chiêu, cây "Mài Pốc" mọc lẫn với cây gỗ lớn cao rụng lá về mùa đông và làm thành một rừng nghèo. Vì mùa khô lá cây vàng úa, màu xanh thẫm chỉ là cá biệt. Ta nhớ đến một vài cánh rừng châu Âu một cách âm áp. Tuy vậy, ở đây cuộc sống của cây cối không ngừng hoàn toàn và ta ngạc nhiên thấy hoa trắng, xanh, tím, đỏ nổi lên trên nền lá rụng hay cuối, như cuống rau muống quanh một cây trụ lá.

Mặc dầu quang cảnh có thay đổi, rừng miền Tây Quan Hoá không hề chứng tỏ rừng nguyên thủy. Các rẫy của người Thái nối liền với rẫy của người Mèo trên sườn núi Phú Nghi. ở đây, người lên cao đến đâu thì cỏ tranh lẫn cây gỗ đến đấy thêm vào tre nửa gai góc. Và như thế là cho đến tận cùng của tỉnh, hoạt động của con người thể hiện rõ ràng (1).

(1) Sự thiếu rừng nguyên thủy là một việc vừa mới được chứng minh trong gần vùng nhiệt đới, 2/3 diện tích phủ Lippin đã bị khai thác, miền châu phủ nhiệt đới cũng vậy.

TÀI NGUYÊN PHỤ CỦA RỪNG

Người dân miền núi không những chỉ cần ở rừng phân bón luôn luôn đổi mới để làm hoa màu cạn. Họ khai thác rừng một cách khác nữa nguyên thủy hơn, hái lượm vừa để đủ ăn sống và cũng là đủ hàng hoá trao đổi với miền xuôi. Đối với họ rừng là một kho vô tận của nhiều thứ sản vật, một kho dự trữ mà họ không nhìn đến khi mùa màng tốt, nhưng những năm đói kém thì họ có thể rút ra dồi dào. Cũng chính nhân dân miền Tây, những người làm rẫy nhiều nhất. Là những người sống nhiều nhất nhờ hái lượm. Đối với họ, cây cọ là cây trời cho. Tuy cọ biến thành bột, như vậy cọ khương chắn hạn, cao hàng chục mét giống như cây lá nón nhưng vỏ rất nhẵn và quả lủng lẳng thành buồng dài như đuôi ngựa tốt quả sau khi chế biến thành một chất keo rất ngon. Đồ lên như đồ com để ăn trước khi đan cây cọ người ta đục cây để thử và tùy cây chỉ ngon ở một độ tuổi nhất định. Cây "Cọ Khương" còn cho gỗ rất cứng dùng lát các nường dẫn nước và bẹ lại dùng để đánh thùng.

Hai loại cọ khác cũng có thể ăn được nhưng ít ngon hơn, đó là cây "cọ Pang" thấp hơn "Cọ Khương", mọc nhiều ở các bãi tha ma, cây "Cọ Pang" đến nửa thân thì phồng ra và có khi to đến nỗi chỉ một cây cũng đủ nuôi sống trong một tháng một chòm trên 50 người. Trong cả tỉnh, nhiều loại có rừng cũng có thể thay thế trong chừng mực nhất định các loại ngũ cốc. Trước hết là củ nâu thường dùng để nhuộm cũng có thể ăn được sau khi ngâm nước và vùi vào tro nóng, củ mài là loại củ rất được ưa thích, củ "Mắc ca rong" kém củ nâu và củ mác bươm. Trong vụ đói từ tháng 3 đến tháng 5 người miền núi còn ăn một thứ rễ cây gọi là nậm pa (theo tiếng Thái) tùy từng mùa họ ăn đủ thứ quả và cũng như người ở đồng bằng họ ăn nhiều măng tre, nửa tức là cái mầm mọc ngay ở gốc cây, chui đất mọc lên nhiều nhất vào tháng 5 và tháng 10.

Rừng cung cấp cho dân miền núi phần lớn thịt. Họ chỉ ăn thịt trâu, bò, lợn và cả gà nữa vào những ngày lễ tết và lai các con vật trên, trừ con gà, đi suốt ngoài rừng, người rất ít cho chúng ăn, nên còn là nửa giả thú chỉ có cái lợi là tối lại chúng trở về nép mình giữa các cột nhà để tránh bị thú dữ về.

Đẻ đỏi phó với hùm beo ăn thịt người và cũng là đẻ đỏi được ăn thịt loài có sừng, thịt chắc, sừng quý, hay phá hoại mùa màng, người miền núi tổ chức những cuộc đi săn lớn. ở vùng Mường, các cuộc săn này huy động có khi nhiều xóm một lúc và được tiến hành theo lệ cũ. Con vật sợ điên lên vì tiếng la ó và tiếng cồng, bị một đàn chó đuổi vượt qua một đường mòn hoặc rúc đầu vào một hàng rào lập tức bị bắn ngã.

Sông ngòi ở rừng có nhiều giống cá dùng lưới hoặc tay không để bắt. Cũng nhiều khi nhười ta đánh cá chung trong những vực sâu lúc nước cạn. Người ngòi trên vùng bè cùng ném lưới, nhảy xuống khe và cá sợ chui vào lưới. Thường về mùa khô ta thấy sông lớn bị ngăn lại bởi một bức đặng có mang ở đầu một ống tre to nghiêng ngược cho đến đáy khe. Ống tre này ở đầu kia có một túp lều trong đó người ngòi cầm dao chém hoặc đâm cá theo vào với nước lũ. Có một cách khác nữa là trô lên bức đặng một vài lỗ nhỏ để cá bị nước cuốn chui vào và bị những cục đá hoặc bó tre giết chết.

Cuối cùng, người miền núi ăn đủ các thứ sâu bọ và động vật và có khi lấy làm thích thú. Họ ăn khi, cóc nhái, cào cào, bướm và sâu, trứng kiến, nhiều loại nhện. Họ cũng thích ăn rắn và mỡ trăn là món ăn quý. Họ thích ăn chuột đến nỗi họ lấy chuột do mèo vô được theo lời vị giáo sĩ ở Đặc Kiệt.

Người Mường và người Thái vào rừng kiếm hàng đỏi chác và đó là toàn bộ hàng xuất của họ. Sau mùa cấy vào khoảng tháng 8 , tháng 9 và nhất là tháng 3 và tháng 4 rừng vang tiếng chặt cây hoặc tiếng cây đổ. Gỗ làm đồ dùng như Lim, giẻ, vàng tâm... Việc khai thác này có từ trước ngày Pháp cai trị, được đẩy mạnh hơn do yêu cầu của đồng bằng và nhiều gia đình sống theo kiểu Châu Âu, vì cần bắc cầu, đường sắt, đường điện lớn, gỗ nhẹ làm đủ việc như luông nứa, gỗ đặc biệt như gỗ cho nhà máy diêm Hàm Rồng, gỗ củi mà đồng bằng đòi hỏi ngày càng nhiều, mây lụi, thân cây dài từ 2,5 đến 3m mà trước kia nhiều vô kể. Quế là cây quý nhất và hiếm nhất ở vùng này và trong khắp cả nước và cũng như những nước có người Hoa Kỳ, quế này nổi tiếng là quế Thanh Thân, cây quế xám nhạt, lá xanh thâm, vỏ rất tác dụng trong đông y. Ngày nay chỉ còn quế ở Thường Xuân giáp Nghệ An, một viên đại tá Bái Thượng thấy một cây quế cao từ 7 đến 8m, đường kính 0,4m. Đó là cây to nhất, cây này giá độ 12.000 đồng bạc. Ngày nay chỉ còn tìm thấy 1, 2 cây trong 1 năm, có

khi không có. Vỏ mỗi cây trị giá từ 3.000 đến 5.000 đồng bạc, nhưng việc mua bán phải tuân theo tỷ lệ nghiêm ngặt của Nam Triều. Cây quế chỉ còn trên đỉnh cao cheo leo, tìm được nó rất vất vả và ngay hiện nay chỉ những người cần tìm lắm mới làm và nhất là những tay nghiện thuật phiện. Họ ra đi từ tháng 5, tháng 6, ở trên núi cao độ 3, 4 tuần lễ, ăn ngủ trong rừng mặc trời mưa to, gió lớn, sâu bọ.

Trái lại, nhiều người bắt đầu từ tháng 6 đã đi đào củ nâu hay vỏ cây để ăn hoặc để nhuộm như vỏ cây vang. Trong rừng Thạch Thành nhất là ở phố Cát, người Mường lấy nhựa Trầm Hương dùng làm hương đốt cúng lễ, họ đốt cây cho nhựa chảy ra, còn các cây có nhựa cao su và nhiều thứ rất phổ biến ở đây, năm 1892 và 1912 đã được khuyến khích khai thác không có phương pháp, hiện nay đã bỏ. Trước khi người ta trồng cây cánh kiến, mới gần đây thôi dân địa phương cũng tìm cánh kiến trên một số cây rừng như cây Phen. Họ chặt cành để lấy cho nhanh và đỡ mệt. Còn cây cánh kiến trắng hay cây nhãn thì trong tỉnh rất hiếm, trước kia hình như chỉ ở bên Quan Hoá,

(1) Cho đến tận mới đây việc khai thác gỗ rất vô tổ chức và phá hoại. Chỉ cần đến một vài cây gỗ, người dân địa phương phá hoại cả một khu rừng có những cây bị chặt cách mặt đất 2m. Từ một cây Lim 4,3m không kể cành, họ chỉ lấy được 1,3m gỗ. Năm 1895, ở châu lỵ Như Xuân còn có Lim, nhưng ngày nay phải sâu nhiều km nữa mới có. Ngày nay trung tâm sản xuất quế ở Đông Mường là Quảng Ngãi và nhất là Quảng Nam, ở đây người ta trồng quế, quế Thanh Hoá hoàn toàn là quế rừng nên đắt hơn nhiều. Người ta gọi nó là quế "tiên vua".

Ở phía Tây và thung lũng sông Luông mới có, nhưng vào khoảng năm 1900 người ta đã khai thác nó một cách dã man do giá cao. Các cây tìm thấy đáng lẽ phải chích cho khéo đã bị rạch dọc hoặc khoét sâu vào tháng 8 và đến tháng 1 thì thu hoạch. Nhưng làm như vậy cây không sống được quá 1 năm, có khi nó bị đẵn ngay lập tức để lấy một lúc cho hết nhựa. Năm 1912, có lệnh cấm đốt cây nhưng đã muộn quá và 1914 chỉ còn có vài cây. Trái lại ở Mường Ven Hua Phan, cây cánh kiến trắng đang được chăm trồng như cây xoan hay cây cánh kiến đỏ trong tỉnh này.

Ta thấy rõ trong miền núi Thanh Hoá, qua cách làm rẫy và sự chọn lọc cây hết chu kỳ, người ta chuyển một cách không biết từ rừng đến nương, từ một sự khai thác vô tổ chức và phá hoại đến sự sản xuất đều đặn liên tục, từ hái lượm đến canh tác. Các giai đoạn khác nhau ấy phối hợp tùy theo từng vùng, nhưng dù rừng rú chiếm vị trí quan trọng trong công việc hàng ngày của người Mường và người Thái, họ cũng chọn nơi ở tùy theo vị trí của ruộng nước.

CHƯƠNG 5

NƠI CƯ TRÚ VÀ SỰ PHÂN BỐ DÂN CƯ

PHONG CẢNH NƠI Ở CỦA NGƯỜI MƯỜNG VÀ NGƯỜI THÁI:

Làng ta có thể nói gọi đặc điểm nơi cư trú của người Mường và người Thái trong tỉnh: Đó là cư trú ở lòng thung lũng. Không phải họ sợ núi cao và sự ác liệt của khí hậu. Ngay trong tỉnh Thanh Hoá thôi, trên cao nguyên Lũng Vân cao từ 900-1000m vẫn có một xóm Mường khá đông. Nhưng cả ở đây, nhân dân lợi dụng đá vôi ít bị sỏi mòn ở chạy dài theo các nơi thấp có ruộng nước, nước chảy róc rách và nếu không có những giống cây gỗ khác, khí hậu không mát và nhẹ nhàng hơn thì hoàn toàn chẳng khác gì một làng ở vùng thung lũng thấp.

Quả vậy, người Mường cũng như người Thái có một cách rất tự nhiên gần các ruộng nước và địa điểm của các chòm Lũng Vân phù hợp hoàn toàn với yêu cầu ấy, yêu cầu này hình như đã có từ ngàn đời xưa. Nhưng trong tỉnh, đốt xương sống rất hẹp này nhờ có điều kiện thủy lợi thiên nhiên nên có vùng lũng rộng trên Diệp Thạch là nơi duy nhất. ở các nơi khác, núi đá vôi ở trong trạng thái bị ăn mòn ở chân núi đá

vôi có những dự trữ nước tương đối lớn ngày đêm chảy rì rì xuống chân núi trong mùa khô, nhưng dự trữ ấy cũng quá mong manh không đủ cho người dân cư trú. Còn các thạch khác thì đã bị xói mòn thành ngọn nhọn hoặc đỉnh tròn riêng lẻ, cách nhau bởi những thung lũng sâu, do đó không thể có ruộng nước và không hợp với nơi cư trú cố định của người Mường hoặc người Thái.

Phải vượt qua biên giới của tỉnh và đến vùng Hua Phan mới thấy các ngọn núi dính liền vào nhau thành những cao nguyên trên 1000m, trên đó có làng Thái sống phồn thịnh như làng Na him chẳng hạn.

Do đó, ta hiểu tại sao trong toàn tỉnh, trừ vùng Lũng Vân ra tất cả các chòm cố định Mường và Thái đến ở dưới độ cao 400m là xấp xỉ độ cao của sông Mã trên quãng đường từ Hua Phan vào Thanh Hoá. Trên các chặng đường dài của tôi trong vùng Thanh Hoá, tôi chỉ gặp hai chòm dân cư ở cao hơn. Đó là bản Tam Phủ làng Đặc Kiệt trên độ cao 800m. Từ 1925 tức là độ năm năm nay, hai gia đình Thái từ Mường xia (bản Chành) đã đến ở đó và năm gia đình di cư từ Bản Khoa hai năm trước đây đến ở Bản Hay, Mường Rung (tổng Quang Chiêu) trên độ cao khoảng 650 m. Bản Khoa là một chòm khác cùng làm ruộng nước không đủ, phải trồng cây cánh kiến, lúa và ngô trên các sườn núi dốc đứng. Những xóm nhỏ này, tôi thấy cũng mong manh lắm và sẽ tan rã nhanh chóng vì họ chỉ sống bằng rẫy.

Sát ngay các ruộng nước, người Mường hoặc người Thái, chọn nơi thuận tiện nhất để làm nhà, cao hơn mặt ruộng vài ba thước. Như vậy họ có một đám đất khô ráo, chắc chắn, không bị lụt ngập dành toàn bộ đất có thể được tưới nước để cày cấy và như vậy, họ có thể trông nom ruộng một cách dễ dàng. Vì vậy, có khi họ làm nhà trên sườn núi sỏi cao hơn mặt nước lơn của khe suối mà hiện đã thành ruộng từ 10 đến 20 m. Các đồi sỏi này hình như là di tích của những núi lửa, ví dụ như bản Chiềng Cao (châu Thường Xuân, tổng Nhân Sơn) trên sông cao và nhiều xóm của thung lũng Lâm Lư đẹp đẽ (châu Thường Xuân, tổng Quân Nhân). Có khi nhà ở một ngã ba sông, trên các sườn đồi mềm mại mà xói mòn tạo ra trên nền thạch cũ, mỏng và thấp dần để rồi biến đi trong các lớp phù sa canh tác được. Đó là một thói quen chung. Khi khách bộ hành từ trên núi đá vôi dốc đứng của Lũng Vân đi xuống thì thung lũng cổ lũng chạy dài dưới chân như một con sông ruộng lúa. Trên hai bờ sông

ấy các chòm trong tổng nối tiếp nhau trên các chòm đồi Diệp Thạch mềm mại, rải rác núi đá vôi mà các suối nước chảy thành sông cắt ra từng mảng. Các chòm bản của Yên Khương (Lang Chánh) cũng hiện ra như vậy trên bờ sông Đeng, cũng có khi, dọc các hẻm núi hẹp hơn, nhà luôn luôn dính với ruộng nước, nằm trên một đèo sườn núi ngăn cách hai nhánh sông nhỏ. Sông Âm ở phía trên Lang Chánh (châu lỵ) và sông Mã phía trên Hồi Xuân có nhiều cảnh như vậy, nhưng vẫn còn là nơi cư trú ở thung lũng vì các đèo này không cao qua 50 m so với dòng chính. Trong vùng đồi thấp của Ngọc Lạc, Thạch Thành và Như Xuân, độ dốc rất thấp nên không cần phải chọn chỗ ngã ba sông và các chòm chạy dài thoải dọc các vật ruộng như ở các chòm Hoa Quì và các làng khác thuộc tổng Như Lãng (châu Như Xuân) hoặc xung quanh các lưu vực rộng, bằng phẳng như Ngọc Điền (châu Ngọc Lạc) các vườn cau trong các chòm bao quanh đồng ruộng.

Quả vậy, từ xa ta đã nhận ra làng Mường giữa các vườn cau cao vút, chùm lá xinh xinh và khi lại gần, qua các thân cây cau trắng, thẳng và nhỏ, các nhà nhỏ hình như bị giam trong những chấn song của chuồng chim. Đó đây các địa điểm có nhà ở cũ nay đã bỏ đi còn nổi lên rõ ràng khá lâu bằng những chòm cau mà có cây lán dần. Các cây thanh nhã này cũng còn rất nhiều trong các làng Thái giàu có và nhất là trong tổng Cổ Lũng chẳng hạn. Nhưng càng đi về phía tây, cau càng ít đi và làng mạc hiện ra ở đằng xa bởi những vệt xám của các mái nhà sát bên nhau.

Điều này không phải là điều thay đổi duy nhất trong quang cảnh chung khi chúng ta đi ngược chiều mãi lên. Làng mạc miền cao Thanh Hoá có một quang cảnh khác làng mạc ở vùng thung lũng ngay cả khi chúng ta đã tước đi cái vành đai cây cối xung quanh nó. Chúng tôi muốn gọi đây là "Làng Thái" cho tiện hơn, nhưng gọi như vậy cũng không hoàn toàn đúng bởi có những làng Thái nhiều ruộng lại không có sự chuyển biến này và ngược lại nhiều chòm Mường vừa mới di cư đến Quan Hoá lại có quang cảnh này. Sự thay đổi của cảnh nơi cư trú phù hợp với những điều kiện sống mới hơn là với cái mà người ta cho là đặc trưng dân tộc. Ngoài các điều trên, nhìn chung thì thật ra người Thái du cư hơn người Mường. Nhiều gia đình Thái hay ít ra một số người trong gia đình họ, mỗi năm, nhiều tuần lễ có khi 2, 3 tháng lên ở rẫy, xa hẳn ruộng nước, trong một túp lều theo kiểu nhà trong làng, chỉ có nhỏ và mong

manh hơn thối và sau mùa khai phá rẫy, lại nhanh chóng bị tàn phá bởi mưa nắng và cây cỏ: Ngoài các đợt di cư định kỳ và từng phần này chỉ lôi cuốn người đi trong phạm vi nhỏ hẹp xung quanh chòm bản, như chúng ta đã thấy, người Thái thay đổi dễ dàng, tổng hoặc cả tỉnh nữa lya do của các cuộc di dân là khi mùa màng mất liên tiếp, khi có ban hành những đóng góp mới, thuế, đi phu khi có bệnh dịch hay có khi chỉ là một sự mê tín viên cai tổng Hủi Thuỷ (Quan Hoá) nói với tôi rằng y đã cưới làm vợ một người con gái Thái bị ma đuổi khỏi Mường Hét (Hua Phan) năm 1910. Các sự kiện lịch sử trong thế kỷ trước đã đóng góp vào việc giao lưu dân cư giữa trung kỳ và Lào, và cho đến ngày nay, sự giao lưu ấy vẫn chưa hết mà chỉ chậm lại thôi.

Trái lại, người Mường tập trung hầu hết phía Đông, người Thái trong một vùng thấp hơn, ít có khó khăn hơn không hề biết đến sự di cư liên tiếp bên ngoài có vẻ rời rạc ấy. ở vùng Mường, rẫy chỉ góp phần không đáng kể vào đời sống, họ gắn chặt hơn nhiều với ruộng nước, với bộ lạc, với thổ ty và làng quê, nơi chôn rau cắt rốn của họ.

Những sự khác biệt này thể hiện khá rõ ràng trong nơi cư trú. Nếu làng Mường ít khi có hàng rào bao bọc như làng người Việt thì những hàng rào tre đen thường bao quanh nhà và vườn có trồng rau, mít, đu đủ, chuối và có khi đào mận quả nhỏ và chua. Giữa các nhà ở cách xa nhau, nhiều đường nhỏ chạy ngang dọc thường thẳng góc với nhau. Quanh làng, trên các sườn đồi thoải thoải, một bãi cỏ ngắn và rãnh giống có nhiều cau đã thay thế cho rừng bị khai phá từ lâu. Đó là quang cảnh của hầu hết các chòm Mường ở Ngọc Lạc, phía Tây Cẩm Thuỷ và Đông Quan Hoá. Từ đó toát lên cảm giác của một cuộc sống đã xưa, xâm nhập từ từ và có suy nghĩ, tính toán của một sự ổn định mà ta còn thấy ở một số thung lũng Thái giàu có như Cỏ Lũng (xóm Cỏ Lũng, Lũng Cốc và Lũnh Bó) hoặc thung lũng cao ở Lâm Lư (châu Thường Xuân, xóm Ban Văn, Hương Gia, Quân Nhân) chẳng hạn. Tuy vậy, các thung lũng này đã có chưa rõ ràng lắm, những nét mới của bộ mặt một chòm Thái điển hình. Những nét này ngày càng rõ và khẳng định khi ta ngược lên đến giáp giới của tỉnh trong vùng Tây Quan Hoá. Vẫn hay rằng như ở bản Pung (tổng Quang Chiêu, xóm Mường Pung) nhà thường uốn theo đường của núi cao nhất. Vẫn chạy song song với dòng sông, nhưng kể cả trong trường hợp này thật ra là khá hiếm, toàn bộ hiện ra lộn xộn, các nhà cách nhau không đều trên một nền sàn phẳng, vàng và bụi.

Về mùa khô, lầy lội trong mùa hạ, đầy rác rưởi các thứ, lô nhô những cột cong queo của các nhà cũ bị phá đi, vườn chỉ là những mảnh nhỏ tròn hoặc vuông phân tán giữa các nhà có hàng rào tồi tàn ngăn cách bảo vệ một vài cây rau, cây thuốc, cây nhuộm loi ngoi giữa cỏ rậm, trồng gà, lợn phá hoại: Làng Thái không có hàng rào xung quanh. Người ta chỉ rào ruộng cho trâu bò khỏi vào được, cau cao và các cây ăn quả hiếm hơn ở vùng Mường, cỏ gai và nhiều đường mòn đi lên rẫy. Dân cư trong một chòm Thái hầu như lúc nào cũng đang sửa soạn định cư hoặc sắp định cư (1). Chính ở chỗ sông Mã chảy qua khối núi tinh thạch trong tổng Mường Lát là chỗ mà các nơi cư trú của người ta có vẻ thường không ổn định, chưa xong, tạm bợ nhất ở đây không có làng thật sự cố định. Bản Lý (xóm Mường Lý) cách đây vài năm, còn ở trên hữu ngạn sông ngày nay đã chuyển sang tả ngạn. Tháng 1 năm 1925, chòm này chỉ có 6 cái lều rách, mà (3) vừa mới cất xong do các nhà ở rẫy về.

Làng Mường hoặc làng Thái ban ngày thường vắng vẻ, chỉ tối lại mới trở nên náo nhiệt và khách lạ mới có dịp xem xét cuộc sống của nó. Nhân dân từ ruộng rẫy về, đàn ông đeo dao rùng, tay đu đưa, đàn bà lưng cúi khom xuống mang gùi chất đầy lúa, các thứ có hoặc củi. Trong khi người đàn ông ngồi xồm trên bao lơn nhà hoặc bên bếp lửa rít điệu thuốc Lào kêu thì người đàn bà bỏ gùi lập tức đi vác nước bằng ống nứa dài, rồi nấu cơm tối là bữa ăn chính và tiếng đã gạo trong cối gỗ vang lên (2) người đàn bà nhón chân để nên chày cho mạnh hơn, và đứng thẳng lại một cách đột ngột, tay cầm chổi con quét các hạt gạo đang toé ra khỏi cối. Đã xong gạo được dần bằng tay. Thường khi một đứa bé cột sau lưng mẹ hoặc chị lớn, chỉ lò có cái đầu ra ngoài, đu đưa rất lâu theo nhịp các động tác của mẹ hoặc chị mà không hề khóc chỉ những người chồng chiều vợ lắm mới chịu trông dùm con, số này hiếm lắm. Những người khác còn bận đi rong chơi và ngồi theo giãi không biết mệt. Hông cơm bằng gỗ trên đồ bếp. Đàn bà còn cho lợn ăn cám. Đàn lợn trong làng đã kiếm ăn cả ngày trên các ngã đường làng và khách lạ không hiểu lợn ở đây sinh sống ra sao, khi thấy lợn dâm mình trong cát bụi nóng bỏng và nằm ngửa trườn mình ra, mỏ gác lên hai chân trước, thịt nóng da núng nính dật lên từng cái một. Phải đá hoặc đánh chúng mới khỏi ăn cướp lẫn nhau, hoặc cướp thức ăn của gà vịt. Tối xuống rất nhanh và xóm làng vang tiếng lợn kêu lẫn tiếng kéo dài đơn điệu của những con trâu đen hoặc trắng lông cứng dựng đứng, mình trát bùn và của những con bò vàng nhạt từ trên đồi từ từ trở về nhà sàn khi đã uống nước.

Gà vịt được nhốt đầy trong chuồng tre, các thứ âm thanh nhỏ dần và thưa ra, chỉ còn tiếng cối giã gạo của một vài nhà về muộn. Đêm tối bao phủ làng xóm, tất cả cuộc sống ẩn vào trong nhà và ánh sáng bếp lửa chập trờn giữa các phen nứa. Cả gia

đình tụ họp xung quanh cái mâm to trên bày các đĩa thức ăn chung cho mọi người những bát to đựng cơm, đĩa muối, ớt đỏ và có khi đựng cá, thịt lợn, thịt gà, nồi canh rau, ăn xong đàn ông ngồi quanh bếp lửa nói chuyện với mấy ông láng giềng vừa mới tới, đốt đuốc nhựa trám đẽ đi, về công việc trong ngày, về thời tiết, hạn hoặc lụt, về rẫy sắp đốt ngày mai, về ruộng cấy muộn vì rét, về một già đang ốm nặng, vì chuyện một con gái sắp cho cưới. Rồi họ nằm ngủ trên chiếu, thỉnh thoảng lại ngồi dậy hút thuốc lào. Người đàn bà ăn xong lại bắt tay vào công việc, kéo sợi, dệt vải và có khi rất khuya trong đêm, còn nghe tiếng bàn dệt đều đều. Sáng sớm cũng người đàn bà dậy trước nhất nhà và đánh thức cả làng bằng tiếng cối giã gạo của họ.

(1) Phải nói rằng vì bị bắt bị khiêng cáng các quan Pháp đi lại thường xuyên trên đường chợ bờ. Sớm nua nên họ ở lại rẫy xa đường cái lớn. Năm 1920, người Mèo chỉ nổi dậy ở Hua Phan và các đoàn quân đi lại càng rộn rịp, nhân dân trốn cả vào núi mãi sau mới ra.

(2) Mường cũng như Thái trong tỉnh và lúa ngang sau khi gặt họ để nguyên lượm, mỗi ngày đập vừa lúa ăn, không phải là một đặc điểm riêng của họ vì người Mán cũng làm như vậy và cách này có lẽ hợp với một vài loại cây trồng cũng là một cách phòng trộm cướp. Dù sao cách này cũng phân biệt người miền núi với người Việt vì người Việt đập lúa hoặc trục lúa ngay sau khi gặt về với người ở Hua Phan để lúa bỏ khô ngoài đồng rồi lấy đoàn tre đập lúa tại chỗ.

Những người Mường và người Thái ở Thanh Hoá ta thấy có khác nhau trong cách làm gạo, điều này đáng chú ý vì nó hợp với sự phân bố ngôn ngữ người đàn bà Mường đặt lượm lúa vào một lán gỗ và đưa tay vào một cây sào hoặc vào cột nhà đập lúa bằng chân rồi đem lúa ra giã chày bằng tay trong một cối nó độc lập giống như của người Việt nhưng bằng gỗ chứ không phải bằng đá. Người đàn bà Thái dùng chày chứ không dùng chân để vò lúa đặt trong máng gỗ hẹp hơn, một đầu có một hốc sâu để giã gạo, tập quán này gặp các phương pháp có thay đổi. ở rìa đồng bằng người Việt ở lẫn người Mường thì người Mường không vò lúa ngay một mà lại vò lúa 4, 5 lần trong năm. Những công cụ tinh xảo hơn xuất hiện, có say, có trục, có chày đập chân, chày này cũng phổ biến trong thung lũng sông Mã bên trên Hội Xuân nhưng hình như từ phía Tây Hua Phan.

NHÀ Ở

Cũng như làng mạc, nhà ở của Mường và Thái cũng từ một kiểu cơ bản mà ra. Nguyên tắc dựng nhà, sơ đồ sườn nhà không thay đổi, chỉ khác nhau trong chi tiết thực hành. Đây là một nhà sàn, bình diện chữ nhật, bốn mái nguyên liệu lấy trong rừng gần đây. Cột được đóng xuống đất bằng gò trên 2 hoặc 3 hàng cách nhau khoảng 1,5m. Cách mặt đất từ 1,2m đến 1,8m có những xà dọc ngang nối liền cột và đỡ sàn nhà.

Sơ đồ nhà Mường hoặc thái

(Dài khoảng 15m, rộng 6m)

1/ 1' Thang lên nhà

2/ 2' bao lớn không mái

3/ 3' Bếp

4/ 4' Bàn thờ

5/ 5' Phán ngựa

Các khung nhà đặt trên đầu cột. Không một cái đỉnh, không một cái chốt to. Tất cả các bộ phận ấy của mái nhà làm bằng cả thân cây gỗ để nguyên hoặc đẽo qua loa chỉ cắm vào nhau trong những lỗ đục bằng rìu và buộc bằng lạt dây rừng. Vì cả xóm hay ít ra cả chòm tham gia dựng nhà nên trước hết phải góp nguyên vật liệu, các việc lớn làm xong trong 3, 4 ngày. Từ đây chỉ cần có tre. Tre làm giường, tre làm bả sàn, tre đan phên dựng nhà, tre làm cọc đỡ mái và bản thân mái có khi cũng bằng tre, luồng nhưng thường là bằng cỏ tranh hay lá cọ đánh ngang hoặc thấp hơn sàn, sàn nhà thường kéo dài trước và sau nhà ra ngoài bờ vách hai mặt bằng như hai bao lớn không có mái che. Hai cửa sổ mở ra hai đầu nhà, cửa sau giành riêng cho người trong nhà. Nhà thường chia làm 2 phòng chính ở giữa có bức phên ngăn.

Trong phòng đầu, một bàn con, 2 bình cắm hương làm bàn thờ tổ tiên. Đây là phòng danh dự, khách ngủ lại trên một phán bằng tre. Phòng thứ 2 rộng hơn giành riêng cho người nhà, cho đàn bà. Ngoài 2 cửa, có 2 hoặc 3 cửa sổ có bếp che để lọt ánh sáng yếu ớt vào nhà. Trong mỗi phòng, một khung chứa đất nện đặt trên sàn bếp, có lửa cháy suốt ngày đêm ở đây người ta nấu thức ăn trong những nồi đồng, đun nước chè hoặc lá rừng. Mọi người ngồi xôm quanh bếp để sưởi và nói chuyện không

có ống khói nhưng trên bếp, có 1 trạm bằng tre để gác thuốc và cả những lượng lúa để hong khô cho bữa ăn ngày sau. Khói toả ra khắp nhà chui qua các khe hở và làm mái nhà sẫm đen bò hóng.

Đồ đạc trong nhà ít và thô sơ, vài thứ ghế mây và tre nằm lổn chổn trên sàn, chiếu trải để ngủ, màn sọc màu sắc sặc sỡ che lấp đi. Trên vách thì treo hoặc đựng các đồ dùng trong nhà dao rựa dài nằm trong bao gỗ, chài và vợt lớn nhỏ đủ cỡ, ống nứa, luồng dài ngắn để làm gáo, làm cuốc, tre vót nhọn làm tăm, kéo sắt nỏ tên bắn thú rừng hoặc gà vịt, một sợi dây treo, một miếng giấy bám bụi ghi lại bằng chữ Thái hoặc chữ Hàn những chuyện cổ tích. Quần áo vắt trên dây, bát đĩa, ấm chén, đũa tre xếp trên trạn. ở giữa nhà một cái trần che bếp một phần nóc nhà, chứa lúa bông của mùa gặt vừa qua, trên các trần này người ta xếp mọi thứ không dùng hàng ngày như bàn dệt vải, đồ ươm tơ, kéo sợi, tán bông.

Tầng dưới được rào kín dùng làm chuồng trâu, bò. Trâu bò về đây ngủ giữa các cột nhà, trên một đồng bùn dày. Trong một góc là cối đập lúa, say, giã gạo.

Cỡ nhà và thành phần đồ đạc thay đổi tùy theo nhà giàu nghèo. Bình diện của nó có thể thay đổi đôi chút, có thể có 3 hay 4 phòng và có 1 hành lang chạy dài. Trường hợp này rất ít có, có khi nhà rộng trên 10m, dài trên 20m. Các thổ ty lớn có 2 hoặc 3 nhà lớn nối liền nhau bởi những hành lang ngoài trời. Nhà sàn theo kiểu châu Âu nữa, tường đá, lợp ngói. Giữa các câu đối lục đỏ, thêu chỉ vàng kim tuyến, đồ đạc gỗ theo kiểu Việt Nam, bàn thờ có một cây nấn đồng và đồ sứ trắng men có trang trí màu lơ, các bộ đồ sắt, da hổ, sừng hươu rừng, sừng bò tốt. Khách lạ rất ngạc nhiên thấy một cái máy hát, một máy chụp ảnh, một máy chữ và cả sách tiểu thuyết bằng tiếng Pháp. Các thổ ty trẻ được học khoa học hiện đại, trong các trường của chúng ta (người Pháp) ở châu thổ, không thể để cho mình thiếu một thứ gì và từ mấy năm nay, có khi họ đi ô tô về thị xã. Họ đãi những người Pháp vào nhà họ uống bia, rượu Đua-bon-nê, rượu sâm banh, nhưng tất cả những thứ đó không hề thay đổi nếp sống gia đình của họ và cũng chỉ những nhà sàn lớn, giữa những bà vợ và tôi tớ của họ và cả những công việc nhà cổ truyền họ mới thực sự thấy ở nhà họ.

Các sự cải tiến này gắn liền với của cải và địa vị quý tộc thấy ở người Thái cũng như người Mường. Tuy vậy, nói chung nhà Thái không những nhỏ hơn nhà

Mường mà còn làm không cẩn thận bằng đầu rất sẵn vật liệu, cửa sổ thường không có, cột thì nhỏ và cong keo, xiên sọc, trông sơ sài, các khoảng bằng và trổng 2 đầu có nhỏ hơn và có khi không có. Có khi cả nhà chỉ có một phòng, đồ đạc thô sơ hơn, cầu thang ọp ẹp hơn và bỏ sàn thừa thớt thường lọt chân người đi giày. Vách nhà đan vụng, có khi bằng cả cọng lá cọ, để gió lạnh lọt vào. Chính vì người Thái thay đổi chỗ ở luôn, khi có thầy mo khuyên họ không ngần ngại dời nhà đi vài mét, tưởng rằng có thể tránh được sốt rét và các bệnh tật khác mà ma quỷ thần thánh gây ra và họ ở rẫy nhiều hơn người Mường, họ bỏ chòm bản dễ dàng hơn.

Bản thân làng Thái thường cũng hình như chỉ là sự tụ hợp những nhà ở tạm thời mong manh, giống như lều ở và bên cạnh những nhà đang ở là sườn chông gọng của những nhà đã bỏ đi.

Phần khác ở vùng Mường, một nhà duy nhất tập hợp người, súc vật và lúa, màu. ở vùng Thái nếu gia súc còn ở trong nhà thì lúa ngô lại được để trong một kho tròn hoặc vuông riêng biệt bằng tre, gỗ, có sàn có khi chỉ một vài nhà làm kho và nhà giàu có nhiều kho, trái lại có nơi một kho có thể chung cho nhiều nhà như ở bản Cánh (tổng và xóm Mường Lát), một kho như vậy bình diện chữ nhật, bên trong phân nửa ngăn làm nhiều ngăn, là kho chung của 4 gia đình. Người ta cho rằng tập quán này là do sợ cháy nhà thường xảy ra trong mùa đốt rẫy mà có. Nếu không may nhà bị cháy thì lúa ngô vẫn còn và các kho cùng xóm thường làm tập thể trong một nơi để dễ bề canh gác như ở bản Pồng (tổng và xóm Mường Lát).

Ta còn có thể thấy ở tục làm kho lúa riêng này, một ảnh hưởng mới của tình trạng bán du cư đã buộc người Thái làm nhà nhỏ và yếu hơn nhà người Mường. Nhà nhỏ không đủ sức chịu sức nặng của lúa bông và họ cho rằng làm nhà cho chắc khó hơn là làm kho riêng biệt. Sau cùng có thể là một truyền thống riêng của người Thái. Dù sao, ngày nay nó không còn là một đặc trưng nữa vì nhiều chòm Thái không có kho riêng trong khi người Mường ở rải rác giữa người Thái cũng làm kho riêng, như trong chòm liên hợp ở bản Pồng (tổng và xóm Mường Lát).

Sau khi đã chú ý đến các chi tiết khác nhau trên cần phải nhấn mạnh đến sự ổn định của kiểu nhà từ xưa châu thổ đến biên giới của tỉnh. ở người Mường, Thái và cả người Kha ở các tỉnh lân cận cũng vẫn kiểu ấy với một vài thay đổi trong chi tiết (1).

Trái lại, nhà sàn này khác hẳn rõ ràng với nhà vùng châu thổ, nhà của người Việt làm ngay mặt đất. Có người cho rằng đây là vết tích của một kiểu nhà trên mặt hồ, nhưng như vậy thì giải thích sao được sự biến mất của nhà sàn ở châu thổ mà trước khi có sức khai phá và xây dựng các công trình của con người, có lẽ chỉ là một đầm nước mênh mê? Cũng có người nói một cách tài tình rằng nhà sàn là di sản của thuyết thờ thần cây, cột nhà sàn tượng trưng cho thần cây, trên đây các người nguyên thủy ở.

(1) Vùng người Thái nua (bản Ken) một làng ở Hua Phan cách biên giới ở Tây Bắc Bát Mọt, chấn Thường Xuân, mái nhà có vẻ khá đặc biệt. Các mái nhà nhỏ nấp dưới các mái nhà lớn và tròn lại trên các hành lang nhìn xa, cái nhà giống cái thuyền úp.

Vấn đề này, đặc biệt hấp dẫn khi ta nghiên cứu phương hướng chuyển biến của tập quán đồng bằng và miền núi gặp nhau, khi mà người Mường và người Việt ở kề nhau.

Trong những chòm xóm mới phát triển xung quanh các chợ vùng núi ở Phong ý, La Hán, Hồi Xuân. Làng Mản (chợ châu Ngọc Lạc) Xuân Hoà (châu lý Như Xuân) người Việt ở nhà đất như ở châu thổ. Ta cũng gặp đó đây, gần các xóm Mường, một vài nhà kiểu ấy của các người buôn riêng lẻ, nhưng thường chỉ là chỗ chú chân của những người vô định cư, gia đình vẫn ở đồng bằng.

Có ý nghĩa hơn là trường hợp những nông dân người Việt đã bỏ làng lên ở lẫn lộn với người Mường trong những thung lũng thấp ở rìa châu thổ phải phân biệt những kẻ mới di cư và những kẻ đã bỏ đồng bằng nhiều đời nay.

Những người trên còn giữ cái nhà cổ truyền của họ. Ví dụ các giáo dân ở làng mượn trên (châu Quan Hoá, tổng Điền Lư, xóm Bản ào) các người Việt đi theo các người lập ấp Mường ở Như Xuân trong các tổng xuân du và Hạ Thường và ở thành xóm riêng hoặc ở lâu với người Mường cũng vậy.

Ở phía Đông Thạch Thành, nhiều xóm nhỏ hoàn toàn Việt do kiểu nhà của họ, nhưng ở đây do sự tiếp xúc đã lâu đời và phức tạp, kiểu nhà ở hình như không đi đôi với sự khác nhau về ngôn ngữ: ở Mường Ly, Yên Thịnh (tổng Hoà Luật), Bính Công (tổng Đa Bút) người Mường ở nhà đất trong khi ở Tiên Cốc, Hoà Luật và Trú Sơn (tổng Hoà Luật) người Việt ở nhà sàn (1).

Nhưng hai kiểu nhà không phải hoàn toàn không hoà vào nhau được. Hai kiểu có thể pha trộn vào thành 1 kiểu trung gian thú vị. Như ở An Dạ và An Đỗ (tổng An Đỗ) nơi mà còn nhiều kỷ niệm về sự lai giống giữa người Mường và người Việt từ rất lâu đời, nhà lại cũng rất nhiều và nhiều kiểu khác nhau. Kiểu này gồm 2 nhà liền vuông góc, một nhà sàn giành làm kho lúa và trâu bò và một nhà đất giành cho người ở, nhà đất này cũng chia làm nhiều ngăn như ở châu thổ, gian giữa là gian danh dự có bàn thờ tổ tiên và 1 phần ngựa rộng, hai bên là 2 gian hẹp hơn không ăn thông thẳng ra ngoài, một gian để xay chày giã gạo, một gian là bếp nấu, từ đây có cầu thang lên nhà sàn. ít nhất đó cũng là cách bố trí của các nhà giàu có nhiều ruộng, đồng trâu bò.

(1) ở trên đã nói ở Thạch Thành đông có lòng phân biệt được nguồn gốc Mường và nguồn gốc Việt.

Nhiều gia đình khác có một nhà nhỏ hơn kéo dài nhưng bao gồm cả hai phần trên, 1/3 là nhà sàn cho trâu bò và chứa thóc, còn bao nhiêu là nhà đất để ở vì các cột nhà sàn thường bị hàng rào che lấp nên nhìn chung toàn bộ chỉ là một cái nhà người Việt hoàn bị, chỉ cao hơn nhà ở châu thổ một ít. Các nguyên tắc dựng nhà cũng dựa vào đến nhận xét trên. Thật vậy, nhiều khi các giường sàn để lúa không còn là một nhà tròn mà chỉ là những nhà có tảng đá . Chủ một nhà như vậy ở An Dạ cho biết là tết năm trước y có một nhà sàn và 1 nhà Việt kề nhau, nhà sàn đã bị cháy nên y đã chữa tạm phần nhà đất để chứa lúa và trâu bò và y đang dự định làm ngay bên cạnh một nhà hoàn toàn Việt để thờ tổ tiên và ở cho thoải mái hơn. Sau cùng, các nhà

nghèo không có trâu bò làm nhà giống hệt như ở đồng bằng. Tuy vậy, ở một đầu nhà, cũng có sàn cao trên 1,5m để lúa và ít đồ đạc, giữ mãi truyền thống ở nhà sàn và trở thành sàn gác bên trong nhà. ở một số làng khác tôi đã thấy nhiều bằng chứng mới cho sự ảnh hưởng này. ở La Thạch (tổng Trường Cát) bên dưới An Đổ ngay trên bờ sông con, nhân dân tự nhận là Việt hay không nhớ rõ lai lịch, cho biết là 1919 họ vẫn còn ở nhà đất như ở châu thổ, nhưng sau một trận lụt, họ nảy ra ý định lên trong nhà một sàn gác có thang leo lên. Sàn này vừa chứa lúa, vừa làm nơi ngủ và chỉ chiếm một phần bề ngang nhà, phần ngang nhà còn thừa lại dùng làm bếp nấu.

Ở Trạc Nhật (tổng Trạc Nhật), một làng hoàn toàn Mường nhà nào cũng có nhà gác nhưng 2 địa chủ giàu nhất cách đây 15 năm và 1 nhà gần đây thôi, đã dựng lên cạnh nhà sàn 1 nhà Việt để làm nhà thờ và ở 2 đầu là những gian hẹp hơn làm buồng ngủ cho bố và con trai. Đàn bà và người ở tiếp tục ở nhà sàn. ở Đông Lược và Nghĩa Động (tổng Thương Ban, phủ Hà Trung) ở phía cực Đông vùng Mường, người ta còn ở nhà sàn vì khí hậu xấu (nước độc). Nhưng vì thiếu gỗ, cột nhà thường rất thấp và yếu ớt. Các nhà khá giả làm nhà kiểu Việt, vách trát vữa hoặc đất trộn rơm dùng chứa lúa, xay giã gạo. ở Nghĩa Đậu, một gia đình không muốn làm một nhà riêng đã kéo dài mái nhà sàn xuống sát đất để chứa lúa và đặt bếp trên nền đất.

Như vậy ta thấy rằng nhà Việt và nhà Mường không chống đối nhau, nhưng chuyển từ kiểu này qua kiểu kia cũng phải qua nhiều giai đoạn. Có thể là nhà sàn biểu thị truyền thống, có thể là dân tộc. Nhưng chắc chắn là phù hợp với cảnh núi rừng và ta có thể nói đó là kiểu nhà ở rừng. Làm nhà này phải có nhiều tre gỗ, điều mà ở châu thổ không thể có được hay là tốn kém. Nhà sàn khô ráo, thoáng khí hơn nhà đất, nó bảo vệ được người và tài sản, chống thú dữ, thú rừng, hiện nay không còn ở châu thổ bị khai phá hoàn toàn rồi. Nó làm cho người ta trông coi dễ dàng được trâu bò nằm ngay dưới chỗ họ ngủ, trâu bò là tài sản chính ở đây. Do đó không lạ gì mà thấy ở miền đông Thạch Thành này, một miền cư dân phức tạp các kiểu nhà đặt kề nhau ảnh hưởng lẫn nhau, tạo ra cả một loạt kiểu nhà trung gian.

PHƯƠNG THỨC TẬP HỢP VÀ MẬT ĐỘ CƯ DÂN

Người Mường và người Thái hợp thành chòm xóm. Các nhà ở riêng biệt rất hiếm trừ vùng Thái ở rẫy là nơi chỉ ở tạm thời. Nếu ta có gặp những nhà như vậy gần các ruộng nước thì luôn luôn là biểu hiện của một sự khai phá mới, mà sự phát triển sẽ thêm nhiều gia đình mới.

Các nơi cư trú Mường hoặc Thái tập hợp từ 2 đến 10 nhà nhưng cũng thường từ 10 đến 25 nhà những nơi tập trung hơn con số ấy rất hiếm có. Bản Púng (châu Quan Hoá, tổng Quan Chiểu, xã Mường Púng) có 32 nhà, tháng giêng năm 1925 mỗi nhóm hoặc 2, 3 chòm nếu các chòm ở liền nhau, thành một làng hay bên và có khi có tới 4 chục nóc nhà trong những vùng giàu có nhiều làng ở Ngọc Lạc (tổng Ngọc Khuê, xóm Cao Từ) ở Quan Hoá đông (tổng và xóm Thiết ung) và cả ở Lang Chánh (tổng Yên Thọ, xóm Yên Khương).

Có khi chỉ là một nhóm duy nhất như Mỹ Cái (châu Như Xuân, tổng Xuân Du) Chu Thôn (châu Ngọc Lạc, tổng Vân Âm), Đồi Đức (châu Lang Chánh, tổng Trùng Khánh)... nhưng chỉ là trường hợp cá biệt. Làng thường gồm nhiều xóm, có làng có tới 20 xóm như Phú Lệ (châu Quan Hoá, tổng Ngọc Khuê) Trịnh Vạn (châu Thường Xuân, tổng Trịnh Vạn)... có làng có 200 nóc nhà và hơn thế nữa ở Hội Xuân (ước độ 230) Ngọc Lạc (300) Cao Từ (340) Yên Khương (300)...

Trong tất cả các châu, ta thấy những làng quan trọng khác nhưng diện tích của làng tăng lên cùng với sự sút của mật độ dân số, đến nỗi mà nói chung những làng rộng nhất đều ở phía Tây tỉnh, trong vùng Thái. Mỗi làng nói chung bao gồm các ruộng nước cùng một lưu vực được cày cấy hoặc một dãy lưu vực nhưng thường danh giới của các lưu vực hoàn toàn giả tạo. Trong tổng Điền Lư (Đông Quan Hoá) quê hương của thổ ty Triều Nguyên chẳng hạn, ruộng nước đặc biệt chằng chịt và phức tạp trong nhiều vùng sâu, nhiều xóm ở rất xa những xóm khác cùng làng là vết tích của những rẫy cũ dần dần biến thành thực điền. Ví dụ bản Pòng (châu Thường Xuân, tổng Quan Hoá) cách các xóm ở Lâm Lư trong thung lũng sông Trang một cánh rừng khá rộng đến 8 km.

Thật vậy, làng là một đơn vị do chính quyền Việt mới định gán đây và chia cắt một cách khá độc đoán trong bộ lạc là ít khi phù hợp với một vùng tự nhiên nhỏ hơn nữa ngay cả ranh giới của bộ lạc thường chỉ do sự hoạt động của cư dân thuộc nhiều nhóm khác nhau và sự thể tập của các thổ ty ấn định.

Các tổng cũng là những đơn vị giả tạo luôn luôn bị thay đổi (1). Cũng như các làng, các tổng vùng Thái thường rộng hơn các tổng vùng Mường vì mật độ dân số thấp và vì dưới một chế độ cai trị có tổ chức, người ta muốn giảm bớt mâu thuẫn giữa nghĩa vụ đóng góp và tài nguyên của họ. Dù sao thì các tổng ít người nhất ngoài tổng Lang Lăng (châu Như Xuân) có độ 150 nóc nhà và đất nghèo, vẫn là những tổng ở vùng Tây Quan Hoá như Lục Canh (120 nóc nhà) Hữu Sơn (80 nóc nhà) Tam Lư (160 nóc nhà) các tổng đông người nhất là các tổng vùng Mường phì nhiêu, đẹp đẽ trong vùng Đông Quan Hoá, Điền Lư (850 nóc nhà), Cổ Lúng (1.100 nóc nhà). Cẩm Thủy, Mộng Sơn và Gia Dụ ở Ngọc Lạc, Ngọc Khê (145).

(1) Tổng hữu thủy vừa mới thành lập trên một phần đất của tổng hữu sơn (Quan Hoá) do sự chanh chấp giữa lương giáo 3 làng thuộc tổng học cao (Ngọc Lạc) vừa mới nhập vào tổng Vân Tập (Cẩm Thủy).

Sau cùng, năm châu Quan Hoá, Lang Chánh, Ngọc Lạc, Thường Xuân, Như Xuân và 2 huyện Cẩm Thủy, Thạch Thành bao gồm phần lớn dân miền núi dưới sự cai trị của các quan châu hay quan huyện trực thuộc các quan tỉnh (1) không hoàn toàn ăn khớp với các đơn vị thiên nhiên hoặc ngôn ngữ. Sự ăn khớp này, thật ra không thể có được trong miền núi trùng điệp và cư dân phức tạp này, vẫn biết rằng Thường Xuân và Lang Chánh chỉ có người Thái và Ngọc Lạc chỉ có người Mường nhưng ta biết rõ sự cấu tạo rắc rối của cư dân ở Như Xuân, Quan Hoá mâu thuẫn rất

rõ giữa các vùng nghèo phía Tây, nhất là các vùng Thái và các tổng giàu có ở phía Đông, nhất là các tổng Mường. Từ lâu, huyện Cẩm Thủy đang đòi các tổng này. Cẩm Thủy vừa mới rộng ra sau khi sát nhập nhiều làng của Ngọc Lạc. Cuối cùng, Cẩm Thủy, Thạch Thành và Như Xuân tràn cả xuống đồng bằng, có nhiều người dân Việt và ngược lại nhiều người làng có Mường và Thái lại nằm trong các huyện đồng bằng mà tuyệt đại đa số là dân người Việt như huyện Hà Trung (tổng Nhưộng Bạ) và nhất là phủ Thọ Xuân (tổng Tam Lộ, Mục Sơn, Bái Đô).

Nghiên cứu mật độ dân số lại lý thú và có ý nghĩa là nghiên cứu sự phân chia hành chính luôn luôn thay đổi và rất lang tang. Mật độ dân số biểu hiện quan hệ giữa người và đất. Nhưng quan hệ nếu không bất di bất dịch thì ít ra cũng ổn định và có nhiều ý nghĩa. Trước hết xin nói cách chúng tôi tính dân số vì thiếu thống kê chính thức có phương pháp. Suốt mùa đông 1924-1925 và 1925-1926, chúng tôi đã đi khắp miền núi Thanh Hoá và còn ít làng mà chúng tôi không đi qua. Mỗi dịp vào làng, chúng tôi đều có hỏi cai tổng, lý trưởng và trưởng chòm số nóc nhà trong tổng, làng, xóm mà họ cai trị. Chúng tôi đã bổ sung, đính chính các tài liệu trên lẫn nhau và bằng những số bản thân thường đếm được vì ở miền núi các chòm xóm cũng nhỏ vừa phải nên cũng dễ đến. Với các số liệu điều tra được chúng tôi đã có đếm sửa lại bản thống kê chi tiết mà các quan châu đã làm về số nóc nhà trong địa phương họ. Bản thống kê này do chúng tôi trực tiếp đôn đốc, nên cũng gần phù hợp đề này một cách gián tiếp và quan liêu hoặc đã giải quyết theo cảm tính của khách qua đường, thường gia tăng mức mật độ dân số họ không tính đến nạn trẻ em chết yểu rất nặng nề và đánh giá quá cao con số trong từng nhà. Vẫn biết rằng nhiều cặp vợ chồng trẻ còn ở chung với cha mẹ chồng hoặc cha mẹ vợ một vài năm nhưng trái lại có nhiều nhà chỉ có 2 vợ chồng già không có con cái có khi một người chúng tôi lấy con số bình quân 6 người trong một nhà là vừa phải (1).

Ta biết rằng mặc dù có sự cố gắng đáng buồn ấy kết quả cũng chỉ là tương đối đúng. Không phải chỉ là kết quả của sự tính toán thiếu chính xác của chúng tôi, ranh giới của các tổng châu huyện và cả địa giới của tỉnh ở phía Tây không được ghi rành mạch trên bản đồ của sở địa dư. Chúng tôi chỉ được cung cấp về vấn đề này là những tài liệu thiếu sót và không đầy đủ, lẻ tẻ lấy trong kho lưu trữ hành chính trong cuộc hành trình của chúng tôi đã bổ sung các tài liệu ấy được đến đâu hay đến đó (2). Việc này định diện tích cũng thay đổi luôn luôn và đưa lại cho việc tính mật độ dân số 1 nóc nhà mới gây ra không ít lầm lẫn. Tuy vậy, nếu có một sự thống kê đều đặn, một cách chính xác thì các con số của chúng tôi cũng không xa sự thật lắm và chúng tôi tin ở giá trị tương đối của các số liệu ấy do đó chúng tôi thấy cần dùng các số liệu ấy

trong công cuộc này. Sơ đồ kèm theo đây miễn phải bàn tán chúng tôi ước lượng con số miền núi là 95.000 và nghiên cứu địa lý mật độ trung bình là 12 người trong một cây số vuông nhưng mật độ này bao gồm mật độ nhiều tổng khác nhau, chạy từ con số 1 (châu Quan Hoá, tổng Lục Canh) ở đến số 56 (tổng án Đô, huyện Thạch Thành) về phương diện này, rất bổ ích thừa nhận những vùng lớn khớp với các vùng mà cấu trúc địa lý các đặc điểm dân tộc và đời sống đã cho phép chúng ta phân biệt ở trên. Miền Bắc Thanh Hoá dẫn đầu với 23 người trong một cây số vuông trong khi Như Xuân (kể cả toàn châu) chỉ có 8 và các núi phía Tây chỉ có 6. Tuy vậy cả các vùng lớn này nữa cũng không đồng nhất và trong phạm vi của mỗi vùng mật độ cũng thay đổi từ tổng này sang tổng kia.

(1) Chỉ tính được một số nóc nhà trong năm châu mà dân số thật rõ ràng là hơn nhiều so với thống kê chính thức năm 1924 là 24.362 so với con số của chúng tôi là 70.404. Trong các huyện đa số là Mường Lát, Cẩm Thủy và Thạch Thành chúng tôi đã dùng con số của thống kê chính thức 1921 thêm lần 1/4.

(2) Chúng tôi đã đo diện tích tất cả các tổng bằng thước đo mặt bằng Amsler và đã vẽ trên các bản đồ 1/100.000 các ranh giới tương đối với miền biên giới phía Tây chúng tôi vẽ lại trên sơ đồ 1/250.000 vẽ theo biểu đồ 1/500.000 của sở địa dư và theo các tài liệu lượm lặt được trong cuộc hành trình.

(2) Theo chúng tôi, vành đai có độ cao 15m thường là ranh giới vừa phải giữa miền núi và châu thổ. Tuy vậy, vì thiếu tài liệu nên không thể đo được những đơn vị bé hơn tổng nghĩa là các làng. Do đó, đã tính mật độ dân số chúng tôi nhập vào miền núi các tổng ăn lẫn xuống đồng bằng một ít như sau: Các tổng Cự Lự và Văn Tập (huyện Cẩm Thủy) các tổng Xuân Du và Há Thương (châu Như Xuân) về mặt hành chính mà nói miền núi bao gồm ngoài 5 châu (toàn bộ) huyện Cẩm Thủy trừ tổng Quan Hoàng và huyện Thạch Thành trừ các tổng Phú ỏ, Cổ Tế và Trường Cát. Như vậy, chúng tôi đã gạt về châu thổ 4 tổng dân cư hỗn hợp nhưng đa số là người Việt là Bái Đô, Mục Sơn (Thọ Xuân) và Thượng Ban (Hà Trung).

Miền Tây Thanh Hoá, mật độ thấp nhất là mật độ tổng Lục Canh(1, châu Quan Hoá) là tổng nằm trên khối hoa cương trung lưu sông Mã giữa các tổng từ Quan Chiêu và Phú Lệ, địa chất đã phức tạp hơn rồi (7, và 6 châu quan Hoá). Mật độ cao nhất là mật độ của Quân Nhân (15 châu Thường Xuân) ở đây, trên rìa phía nam dãy núi trong lưu vực sông Chu, sông Trang bị thuộc vào Nghệ An, đã có thể mở rộng lòng giữa các dãy riôlít và đá vôi thành thung lũng Lâm Lu tươi đẹp nhiều nước. Còn

về con số của Cổ Nam (13 châu Quan Hoá) tương đối cao chỉ là do vị trí của tổng này nằm trên hai thung lũng lớn của sông Luông và sông Lô. Nhìn chung trong cả vùng này ta thấy mật độ dân số tăng dần đều từ Bắc đến Nam từ tổng trên bờ sông Mã. Quan Chiêu, Lục Canh và Phú Lệ (bình quân chung là 4) đến các tổng sông Luông và sông Chu (Hữu Thủy, Hữu Sơn, Tam Lư). Đặc Kiệt (Cổ Nam bình quân chung là 6) đến các tổng sông Chu và sông Trang (Thiên Thổ và Yên Thọ, châu Thường Xuân bình quân là 8). Quả vậy, càng đi về phía Nam các núi hoa cương to lớn và nghèo nàn bớt đi và sông ngoài tạo ra những thung lũng rộng lớn giữa các dãy núi phun thạch hoặc thủy hoa cương.

Nhưng các lưu vực thường chảy theo cấu trúc của các dãy núi song song mở rộng hơn nhiều về phía Bắc Thanh Hoá đồng thời với sự hạ thấp của độ cao trung bình. Vùng Mường giàu đẹp bao gồm vùng đồng bằng Quan Hoá (Cổ Lũng, Thiết Ung, Sa Lũng, Điền Lư) gần hết huyện Cẩm Thủy (trừ Quan Hoàn) vùng đông bắc Lang Chánh (Qui Chánh và Tùng Chánh) dân cư ở đây đông hơn nhiều so với vùng trên, mật độ trung bình từng tổng không xa cách nhau nhiều, từ 19 ở Cổ Lũng, Sa Lũng, Qui Chánh những nơi còn lởm chởm đá vôi, lên đến 34 Ngọc Khê (Ngọc Lạc) nơi có đồng ruộng giữa các đồi thấp. Tuy vậy, ở đầu cực đông của tam giác núi Bắc Thanh Hoá các tổng Mường hoặc hỗn hợp Mường Việt của Thạch Thành tản mạn hơn, các tổng Quảng Tế, Tư Tường, Hoà Lũ có nhiều thung lũng hẹp, khô cạn giữa các dãy địa giới chỉ có mật độ từ 8 đến 8 mà thôi. ở đây chỉ có một nhóm khá quan trọng là Xuân Lũng (Quảng Tế) tring những tổng khác, dân cư đông đúc hơn nhiều phân bố đều hơn ở gần giữa các đồi thấp (34 trong một km vuông ở Trạc Nhật, 56 ở án Đô) nhưng phải nói thêm rằng các tổng này ở rìa đồng bằng là những tổng đầu tiên được hưởng sự bành trướng của người Việt. Mặc dù mật độ dân số cao hoặc nói đúng hơn, chính vì mật độ dân số cao nên họ nghèo hơn dân ở vùng Mường, tài sản riêng bé nhỏ và mong manh hơn.

Trong vùng Như Xuân, mật độ tụt xuống đột ngột từ các tỉnh phía Bắc hoặc vì đất canh tác hẹp và xấu hơn, hoặc vì cư dân mới ở định. Mật độ chỉ là 12 ở như Lăng và Xuân Du (Như Xuân) (1) số ấy tụt xuống về phía Nam, không quá 7 ở Hạ Thường, 2 ở Lăng Lăng là những tổng mà hầu như không có điều kiện làm thủy lợi trên các

đồi rất thấp không có phù sa. Trong vùng nam Như Xuân, đại đa số dân cư Mường và Việt mới di cư đến còn tập trung trên một vệt hẹp ở ngay rìa đồng bằng (tổng Hạ Thường).

Đổi chiếu bản đồ mật độ dân số với bản đồ ngôn ngữ, ta thấy mật độ cao là vùng dân cư Mường, mật độ thấp là vùng Thái. Đó là kết quả của sự phân bố địa lý của hai nhóm mà sự phân bố này cũng có những lý do lịch sử của nó (2). Tuy vậy, cũng không phải là quy luật chung. Tổng Thái Cỏ Lũng thuộc vùng Bắc Thanh Hoá có mật độ 19 bằng mật độ của tổng Mường Sa Lũng ở ngay bên cạnh (châu Quan Hoá) thưa dân hơn Quân Nhân là một tổng Thái (châu Thường Xuân).

Tóm lại, tất cả tùy thuộc diện tích ruộng nước, các yếu tố khác chỉ là thứ yếu. Trong các núi phía tây nếu rẫy và lượm cung cấp phần lớn cho đời sống của dân cư, họ cũng không thể nâng mật độ lên trên một con số rất thấp. Còn về tài nguyên công nghiệp và thương nghiệp, chúng ta thấy rằng loại cây công nghiệp được phân bố đồng nhất không thể thay đổi cư dân tương đối của các vùng khác nhau, các loại tài nguyên thương nghiệp gắn chặt với nông nghiệp và hái lượm. Nếu dân số có thể tăng lên nữa đồng thời với diện tích làm ruộng thực điền, cũng không nên đánh giá quá cao những triển vọng mà vùng núi này dành cho cư dân Mường hoặc Việt, chỉ có vào vùng của Thạch Thành và nhất là Như Xuân, là còn có thể nuôi một dân số đông hơn nhiều trong điều kiện trồng trọt hiện nay của xứ này.

Từ khi chúng ta (thực dân Pháp ND) chiếm đóng xứ này và mở ra một kỷ nguyên trật tự ổn định tuyệt đối, các cuộc khai phá được theo đuổi một cách tích cực và không còn xa nữa thời kỳ mà vùng núi Thanh Hoá, cũng như rìa phí Nam châu thổ Bắc Kỳ, sẽ đạt được sự cân đối về nhân khẩu. Vẫn biết rồi đây, nhiều tài nguyên mới có thể sẽ phát hiện ví dụ các tài nguyên do khai mỏ mà có và có lẽ nhất là một sự quản lý hợp lý rừng và sự phát triển một số cây trồng để xuất khẩu.

Sự phân bố dân cư theo độ cao cũng nói lên vai trò chủ yếu của việc canh tác bằng thủy lợi vì thiếu bản đồ chính xác của miền tây Thanh Hoá nên nếu chúng tôi không thể nói rõ hơn vì canh tác này, ít ra chúng tôi cũng ước lượng một cách đại khái. Tuyệt đại bộ phận dân cư miền núi ước độ 9/10 tổng đều tập trung trên độ cao từ 15 mét đến 200 mét vì các dòng sông bị kẹp vào giữa các dãy núi. Hai độ cao trên

vạch ra ranh giới một vùng mà mật độ có thể lên tới gần 25 người/km², mật độ tụt xuống dưới 5 trên độ cao từ 200 đến 400 mét là vùng thiểu số dân còn lại ước độ 10.000 trên độ cao 400 mét, chỉ có độ dưới 2000 người, tức là 1/km², tuy vậy các dốc núi cao này địa bàn của rừng và hái lượm góp phần vào nuôi nông dân thung lũng thấp, nếu ta tính các lần tạm thời trên này, các vùng núi có vẽ đông dân từng thời kỳ, ngược lại, nếu ta chỉ tính các cư dân thường trước thì mật độ của các sườn núi cao sẽ thấp hơn nữa bởi vì, ngoài người Mường, Lũng Vân ít người Thái và Kha ở Tây Quan Hoá, thì trên độ cao hơn 40 mét phần đông là người Mán và tất cả người Mèo, chủ yếu là điền du canh.

-
- (1) Mật độ chỉ trong vùng núi của các tổng Bái Đô, Mục Sơn, Tam Lộng (Thọ Xuân)
 - (2) hơn nữa các bệnh dịch hình như thường xảy ra ở vùng Thái nhiều hơn. Ví dụ tổng Cổ Nam đã bị tàn lụi đi nhiều vì bệnh tả năm 1910. Tháng 6, 7 năm 1916 trong tổng Lục Canh có ít nhất là 100 người chết vì bệnh ấy trong khi ở Phú Lệ (tổng Phú Lệ, Quan Hoá) 26 người chết trong 21 ngày có lẽ đó là kết quả của sự không ổn định của người Thái và lại bệnh dịch lan tràn dọc các đường giao thông trong các thung lũng lớn tập trung về Như Xuân.

CHƯƠNG IV NGƯỜI MÁN VÀ NGƯỜI THO

Tiếp khối người Mường và người Thái có vẻ đông nhất như bèo nổi trên mặt nước ao, những nhóm người khác hẳn mà những đặc điểm không qua được mặt của những người ít quen thuộc nhất. Họ ở riêng biệt ra và tự phân ra rõ ràng trong y phục của phụ nữ, trong nhà ở trong cách sống của họ. Những biểu hiện bề ngoài mà ai cũng thấy được đó cho phép xếp các dân tộc này ở Thanh Hoá trong những dân tộc đã phát hiện ra ở miền Bắc nghiên cứu sơ lược tiếng nói lại càng khẳng định sự sắp xếp đó. Họ là những người Mán và người Mèo có nguồn gốc dân tộc khác nhau.

NGƯỜI MÁN

Đầu năm 1925, người Mán ở ba nơi trên các đồi Bắc Thanh Hoá bên trên các thung lũng, trên các sườn núi Diệp Thạch hoặc vân ban trên độ cao từ 300 mét đến 600 mét.

a) Người nhà Mán ở Thanh Hoá, phía Bắc Hội Xuân trên đất làng Lung Cốc (tổng Cổ Lũng) và trên các ngọn núi gần cách làng ấy với các làng Hội Xuân và Phú Tiêm (Phú Lệ).

b) ở Tây Nam Phong ý, trên đồi phía nam các đồi Phú Tiêm và núi Hao thuộc các làng Thạch Yên và Ngọc Điền (tổng Ngọc Khuê, châu Ngọc Lạc)

c) Sau một cũng ở Ngọc Lạc có làng Cao Trĩ (tổng Ngọc Khuê) và Phùng Giáo (tổng Vân Am) có độ 20 nóc nhà Mán trên các đồi Đông Khê và đồi Ngọc Nan ở phía tây châu ly hiện nay.

Người Mán mới đến Thanh Hoá vào khoảng năm 1905, lúc đó vài gia đình Mán bỏ các làng Vĩnh Đông và Kim Bôi (châu Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình), nơi mà họ đã ở được độ hơn 30 năm và sau 4 ngày đi bộ đến ở làng Diển Hạ (tổng và xã Diển Lư, châu Quan Hoá). Họ bị thổ ty triều Nguyễn dụ đến. Họ ở lại đây khoảng 15 năm nhưng từ năm 1909 viên đại úy Hội Xuân đã phát hiện là rẫy của họ ăn lan cả xuống Ngọc Lạc. Từ năm 1919, nhóm này tan rã, nhiều người chuyển lên phía Đông Nam cách vài cây số và cũng vẫn trên một dãy núi nhưng đã qua địa phận Ngọc Lạc đó là những người Mán ở Thạch Yên và Ngọc Điền. Những người khác lên vỉa sườn núi Phú Ginh ở địa giới Lang Chánh và Quan Hoá, nhưng chỉ ở đây 3 năm là bị sở Diện Lâm cấm rừng và đuổi xuống các đồi thấp Ngọc Lạc. Đó là những người ở Cao Tri Và Phùng Gia. Sau cùng, năm 1923 những người cuối cùng ngược dòng sông Mã, đến thành lập những xóm mới ở Hội Xuân, như vậy, xóm này mới tới Thanh Hoá, trước hết tập trung trên một dãy đồi rồi phân tán ra theo nhiều ngã, là một ví dụ cho

sự bành trướng của người Mán. Sự di cư của họ vừa do sự bành trướng của số gia đình vừa do hết đất làm rẫy mà sự phá rừng liên tiếp làm hết màu mỡ và là điều kiện canh tác của họ. Đúng như Lonet La Jonquierè đã nói: "chỉ có tan rã từng phần hơn là chuyển từng nhóm và như vậy không gây ra rối loạn gì cả". Người Mán không chiếm được ưu thế ở Thanh Hoá như là thiểu số nên không làm được như vậy và lúc đầu họ được một thổ ty Mường có thể lực gọi đến. Ngày nay, những người cầm đầu của họ đã thoả thuận Miệng với các làng mà họ đến ở là có quyền cư trú và khai phá rừng nhưng họ nộp thuế và đi phu. Mỗi xóm Mán có một số suất đình.

Đàn ông mặc quần áo không có gì đặc biệt (1), một áo dài và một quần thường là trắng, cắt theo kiểu Mường, một khăn chít đầu thường là xanh lơ, tóc họ có cài lược. Những phụ nữ thì đều còn giữ quần áo cổ truyền của họ, rất kỳ lạ mà họ may lấy bằng vải xanh mua ở các chợ. áo dài của họ buộc chéo rất thấp ở dưới phía trước có thắt lưng mỏng vạt áo bỏ thông dưới thắt lưng và để lộ một cái quần sát người, nịt lại từ dưới đầu gối. Ngực có che một tấm vải như cái yếm của phụ nữ Việt nhưng có thêm viền trắng những mẫu thêu đơn giản, chim, chữ thập và sọc ngang dọc, màu sắc linh tinh trang trí sau ống tay và cổ áo dài và phần dưới quần, có khi lủng lẳng những nhóm đỏ và trắng. Một vuông vải rộng, thường cũng thêu trùn lên đầu và cả hai vai. Đầu họ cạo trọc phía trước, tóc bôi sáp ong và mỡ, cuốn lại và chiết khăn để giữ lấy. Cổ đeo nhiều vòng bạc và trên yếm có đeo hai hình cầu rỗng bằng bạc.

Nhà Mán ở thành chòm từ 8 đến 15 nóc, làm trên sườn đồi và một phần nằm trên mặt đất, một phần trên cọc chống sàn độ cao 1 met, nhà cất bằng ván hoặc tre luông, lợp tranh và thường có dưng xung quanh ngăn với chuồng lợn và gà vịt, ở mỗi đầu hồi có lối ra vào, phòng chung có sập ngựa và bàn thờ xộc xệch, bếp đặt ngay trên mặt đất, một lối vào mỗi buồng hẹp hơn có máng dẫn nước vào một máng gỗ và một chảo đồng đặt trên bếp là nấu cám lợn. Giữa hai phòng là một dãy buồng ngủ nhỏ bé từ 2 đến 3 mét vuông xếp thành 2 hàng ở giữa có đi lại, trong buồng có chăn và dưng quần áo để lộn xộn. Thường là hai gia đình con, hai anh em ở chung một nhà, khi ấy thì dài đến 15 mét và ở chính giữa có một phòng chung lớn. Các phòng khác là riêng cho mỗi gia đình.

Thóc lúa để nguyên bông được xếp trong một vựa bên cạnh nhà ở và ăn đến đâu vò đến đấy, hong trên bếp và giã bằng chày đập chân theo kiểu người Việt.

(1) Tôi ở một ngày với người Mán ở núi Hao (Ngọc Điền) nhưng những nhận xét này là chung cho cả tỉnh ví như tôi đã nói trên, cho đến 1918 họ còn ở tập trung ở điền hạ. Vả lại tôi đã nói chuyện lâu với người Mán Lũng Cốc và tôi đã thấy dễ dàng là họ có bà con với nhau.

Lợn thuộc giống ở đồng bằng được nuôi trong chuồng liền với nhà. lợn cùng với gà và chó là những gia súc duy nhất của họ. Quả vậy, người Mán chỉ làm rẫy. Họ

gieo trồng 3 hoặc nhiều lắm là 4 năm liền, xen kẽ lúa, ngô là thức ăn chủ yếu. Rẫy có trồng khoai lang, gừng, bí trắng, một ít gai, mía và thuốc lá. Họ không có vườn trong nhà nhưng đó đây có trồng vài cây ăn quả, chuối và nhất là đu đủ, người Mán ở Ngọc Điền trong sáu năm đã hoàn toàn khai phá hết sườn nam núi Hảo trước đó là rừng loại hai, ngày nay chỉ còn lại vài mảng nhỏ.

Sơ đồ 175

Họ cùng trồng trọt trên cả đất ở đồng bằng ở dưới chân đồi và gần chòm Mường làng hơn, nhưng đó là đất tạm bợ khai phá được và không có nguồn nước tưới.

Mặc dầu họ có quan hệ thường xuyên buôn bán với người Mường, người Thái và người Việt, ta không thấy ở người Mán một chút lai nào hoặc cả khuynh hướng đồng hoá nữa. Mặc dù cách trồng trọt nguyên thủy của họ, họ có vẽ thông minh và có viết chữ Hán thông dụng. Một chủ chòm của họ mà tôi kể chuyện ở châu lỵ Ngọc Lạc đã lấy bút máy của tôi và vẽ một cách thành thạo và đúng hướng sơ đồ của sự di chuyển của họ, từ ngày họ đến Điền Hạ tới nay. Nếu ta khá rõ những đợt di chuyển tới đây của người Mán vào Thanh Hoá thì ta vẫn chưa tỏ nguồn gốc xa xưa của họ. Họ nói cách đây 12 đời thì họ còn ở Trung Quốc nhưng không biết rõ là bao nhiêu năm (1) tôi cũng không thể biết tổ tiên của họ đã đi đường nào để đến Vĩnh Động và Kim Bôi ở ngay rìa đồng bằng Bắc Kỳ. Dù sao, hình như họ vào Bắc Kỳ từ 4, 5 thế kỷ nay là ít. Tôi có tìm hiểu quan hệ họ hàng của những người Mán này với các người Mán ở Bắc Kỳ mà nhiều người đã nghiên cứu đặc biệt là công trình rất công phu và thận trọng của đại tá Bcinipacy. Tôi rất sung sướng tìm thấy trong người Mán Du cun và Bcinipacy đã đến thâm nhập khá lâu ở Tam Đảo (tỉnh Tuyên Quang) trên tản ngàn sông Hồng, cách Hà Nội 60 km về phía Tây Bắc. Những mẫu hình rất gần

người Mán ở Thanh Hoá cũng như Mán Du cun, Mán Thanh Hoá không ở riêng lẻ mà tập trung thành chòm nhiều nhà, nếu bố cục trong nhà Mán ở đây không giống như nhà Mán ở Tam Đảo cách dựng nhà vẫn là một thất là quần áo phụ nữ thì hoàn toàn giống và khác hẳn với các dân tộc khác đã được nghiên cứu. Cuối cùng các từ rất ít ỏi mà họ biết cũng được khẳng định sự quan hệ bà con ấy (2) cũng như Mán Du cun ở Tam Đảo, người Mán Thanh Hoá có lẽ là một nhóm nhỏ của nguồn lớn Mán Đại bản ở suốt từ tây nam đến Lào và bao gồm cả Mán Cốc rất đông ở Bắc Kỳ, nhưng Mán Cốc ở xa châu thổ, ở tương đối cao và ăn mặc khác Mán Du cun (3).

(1) Nếu một đời trung bình là 30 năm thì cũng đúng với thời gian người Mán ở Bắc Kỳ đến đó từ 4 đến 5 thế kỷ.

(2) Tôi không tin rằng Mán Thanh Hoá còn biết tên gọi Du cun mà Bonifacy không thấy ở nơi nào khác ngoài Tam Đảo. Dù sao họ cũng nhận như ở Mán Du cun những tên gọi Thanh Đầu hoặc Thanh Y. Nhưng không nên bám sát các tên ấy mà chỉ nói lên chi tiết trang phục không đủ để xếp loại các tộc Mán Du cun từ Trung Quốc và Bắc Kỳ từ đầu thế kỷ XVIII và đi từ Quảng Đông và Quảng Tây.

(3) Bonifacy đã đề nghị xếp người Mán ở Bắc Kỳ căn cứ một vài đặc điểm ngôn ngữ. Mán Thanh Hoá nói như Mán Cao Miên một vài tên là Mun, trời là Lung, không là Trung, người Du Cun cũng tự nhận là con với Mán Cốc. Nên nhớ rằng Hemet Jonquieré đặt Mán Cốc ở phía đông Hoà Bình rất là Mán Thanh Hoá đi chắc chắn là có thể tìm thấy một cái mốc giữa Du cun ở Tam Đảo và Mán Thanh Hoá.

Mán Du cun trong nhóm Mán đại bản là những nhóm ở trên sườn núi gần châu thổ trên đồi thấp vì bị bao vây người Mường và người Thái, họ không trực tiếp người Việt và do đó khác với các nhóm Mán khác cũng ở rìa đồng bằng Bắc Kỳ và cũng như người Quân Đốc và Cao Lan ở Tuyên Quang và Hưng Hoá đã xuống cả đồng bằng cấy ruộng nước và nhanh chóng biến thành người Việt (1) có lẽ nên kết luận rằng các cuộc di cư của Mán bại bản xuống gần châu thổ còn tương đối mới (2).

Du sao, người Mán Thanh Hoá chưa biểu lộ một hướng định cư nào Mán Ngọc Điền đã đi tìm đồi mới để khai phá vào đầu năm 1925 họ đã nói với tôi là họ sẽ bỏ núi Hao trong vòng 3, 4 năm tới nghĩa là vào khoảng năm 1928 hoặc 1929 và chưa biết sẽ đi đâu, lương biến đìnhcày bằng lúa và gieo bằng mốt (3). Họ còn dũ khá lâu dài đặc trưng của họ đứng trước đồng bằng Việt rộng lớn mà họ không chịu xuống và bên trên các ruộng Mường hoặc Thái lấp lánh nước.

(1) Về nhóm Cun cóc vì cao Lan mà tiếng nói không còn gì lớn cả-xem sách của Thabaue và Boinifacy.

(2) Tóm lại việc nghiên cứu người Mán ở Bắc Kỳ đã khá sâu và chi tiết nhưng vẫn đi tới một tổng hợp có hệ thống không có sự sắp xếp thật rõ ràng cho tất cả các nhóm người đó về bề ngoài tên gọi rất tinh ấy. Phải đi sâu hơn nữa mới có thể xếp họ vào các dân tộc lớn. Công cuộc này sẽ tỉ mỉ và dài. Các nhà quan sát thường có sai lầm là không định rõ vùng cư trú của người Mán mà gặp và thường hay mở rộng không căn cứ những nhận xét của họ ra cả một vùng rộng lớn, mà họ chưa hề đi tới. Các sự kiện lại còn phải đặt vào thời gian do tính du cư du canh của người Mán.

(3) Theo quyển "Hiến chương của người Mán" của Boinifacy

Người Mèo ở phía Tây, trên các dốc cao núi Phù Nghi một dãy núi ở giáp Hua Phan, giữa sông Luông, điệp thạch kết tinh, hoa cương và mới hơn và đỉnh cao nhất ước tính 1.200 mét.

Tôi đã gặp thủ lĩnh của họ ở Hồi Xuân y là một người nhỏ lạ lùng, mắt đen và họ âu, mũi sọc dừa. Chúng tôi cũng ngược với nhau, cuối tháng giêng 1924, theo thung lũng sông Mã. Đến nơi nghỉ, y thức suốt đêm nằm trên chiếu trải trên sàn nhà bên cạnh nhà tôi để hút thuốc phiện. Sau 4 ngày đi bộ, một tin vui làm rạng rỡ bộ mặt gầy guộc thường là rất bình thân của y và dơ thẳng cánh tay chỉ cho tôi một ngọn núi vừa hiện ra vòng của đường mòn. ánh nắng mặt trời đã khá cao làm cho sương phủ núi thành một màu xám tro. Đó là núi Phú Nghi ngọn núi của y.

Sáng sớm ngày thứ 5 tôi vượt qua sông Mã ở Mường Lát. Phải một nhánh sông Con ở phía tây phải gọi là sông hơi to rồi sau đó đi qua bản ca xóm Thái cuối cùng và leo rất khó nhọc theo một đường mòn rất quanh co. Các sườn dốc của núi Phú Nghi, của một rừng thưa mà rừng thưa là chúa tể dần dần nhường chỗ cho cỏ tranh vàng. Đó đây còn sót lại những mảng rừng. Những bụi chuối tròn trĩnh xoè lá rộng che lấp những thân cây lớn bị chặt ngã, biểu hiện của một phát triển nhiều rẫy mới, thỉnh thoảng ta đi qua một đám thuốc phiện, cây mọc xanh tốt giữa các gốc ngô vừa thu hoạch xong. Lá cây xanh pha sưa, có khía nhỏ hoa tím và trắng quả non sẽ được lấy nhựa vào đầu tháng 3. Tới độ cao 800 mét, sườn bớt dốc một chút giữa các đầu nguồn cắt đôi ra từng mảng đều, người Mèo làm nhà ở độ cao từ 800 đến 1.000 mét.

Khi mà người Mán trong tỉnh phân tán thành 3 đèo nhỏ cách nhau bởi những vùng Thái hoặc Mường thì người Mèo thành một khối liền, tuy vậy nhà họ ở cách xa nhau hơn nhà người Mán. Người ta tính được 30 nhà, 20 trong địa phận tổng Mường Lát, 5 trong địa phận Quang Châu, 5 trong tổng Hữu Thủy, các nhà này thường có quan hệ với nhau. Ví dụ người thủ lĩnh Meo có đưa tôi đến thăm một chòm có 3 nóc nhà ở cách xa nhà ông ta 1 km và nói rằng ở đó là chòm lớn nhất trong vùng ông ta. Thật vậy, người Mèo trước kia chỉ lệ thuộc vào các làng Thái gần nơi họ ở, từ 1912 họ đã hợp lại thành một làng riêng mà người cầm đầu trực tiếp quan hệ với viên phó tổng Mường Lát.

Trái hẳn với nhà Mán, nhà người Mèo, làm trên mặt đất, trên một đám đất bằng đào vào núi. Vách nhà thủng bằng luồng đập đập ra có nhiều kẻ hở, gió lạnh mùa đông qua các kẻ hở ấy và nhất là qua lối mái nhà để hở dưới tranh, nhà cao độ 2 mét và hình một chung lớn. Nhà người thủ lĩnh tôi đã ở lại 24 giờ dài 12 mét rộng 5 mét và chia thành 3 phòng gần bằng nhau. Một đầu có một bếp là bằng trên đặt chảo gang để nấu thức ăn cho người và cho lợn, ở giữa là phòng chung có bày nhiều phản ngựa và bàn thờ có tiền giấy, chén uống rượu và hương ở đầu cuối một ngăn không có cửa ra vào có bày một phản ngựa lớn và có dưng một buồng nhỏ kín để các rương của cái của gia đình như quần áo lã, đồ trang sức, muối. Trong bếp cũng có một buồng con có khi làm buồng ngủ. Cách bố cục trong nhà này cũng có khi thay đổi trong từng chi tiết. Tôi cũng đã thấy một nhà nhỏ hơn nhiều- 5/3 m và chỉ có 2 người.

Đồ đạc trong nhà khác người Mán vì có nhiều thứ làm bằng gỗ như máng, môi, thìa do người Meo tự làm lấy rất tinh xảo. Chày đã gạo bằng chân để ngoài nhà ở dưới mái hiên hoặc trong nhà như xay ngô gồm hai thớt bằng đá lớn, thớt này quay trên thớt kia do một cái chông móc ở ngoài vành. Một hệ thống máng nửa máng luồng có khi dài hàng trăm thước. Bên cạnh nhà ở, một vựa lúa hình chữ nhật để chứa lúa không thể để trong nhà được và lợn lợn thì nuôi trong những chuồng dài bằng luồng có sàn. Phụ nữ Mèo rất khéo nuôi loại lợn đặc biệt này. Họ biết lượng ngô, xay nhỏ hay để ca bột cho tùy thứ lợn, lợn cặp môi trong chuồng, lợn mẹ mới đẻ, lợn nái đang chữa hoặc lợn con chạy tự do vào nhà như gà. Một vài người Mèo ở Thanh hoá giàu có nhất để đi chợ và trâu. Trâu thả rong trong rừng núi và chỉ giết để làm ma.

Cũng như người Mán, người Mèo trong tỉnh chỉ làm rẫy. Họ đôi chỗ 2,3 hoặc 4 năm liền trên các đỉnh núi tròn hoặc đường đờ dốc. Họ gieo lúa vào tháng 3 hoặc tháng 4 và gặt vào tháng 9 hoặc tháng 10. Tôi đã thấy những bông lúa rất đẹp hạt mẩy. Ở chỗ trũng họ gieo ngô trong những lỗ, mọc vào tháng 2, thu hoạch vào tháng 8 và thuốc phiện gieo vào tháng 8, ngoài lúa và ngô là thức ăn chính, người Mèo có trồng thêm một ít khoai, sắn và mía.

Phụ nữ còn làm gai và dệt toàn bộ số vải dùng trong nhà, vải gai nhuộm xanh chàm hoặc để trắng, họ may một thứ y phục đặc biệt mà phần trên giống như mó lính thủy, phần dưới giống như quần áo của vai nữ, có cánh ngán cổ như áo thung quân,

tay chèn, váy ngắn trên đầu gói nhưng rất nhiều nếp gấp nên rất nặng nề. Phụ nữ cũng có xà cạp dài và một cái khăn . Nhưng ngày lễ, quần áo họ có thêu màu sắc ở cổ và váy, có hình vẽ bằng sáp ong, trắng trên nền rất xanh và cả một lô vải nhiều màu. Người Mèo rất mến khách nhưng vẫn tỏ ra sợ sệt và rất mê tín. Họ không biết đọc biết viết. Trong giao dịch họ tập tiếng Thái và chỉ có thể thủ lĩnh biết nói khá thạo tiếng Việt. Khi tôi định chụp ảnh họ đứng trước cửa nhà, mọi người khiếp sợ bỏ chạy vào rừng. Ngày xưa họ ở trên cao nguyên Châu Mộc kéo dài qua bên kia đèo Mai Châu dãy núi địa giới bắc Thanh hoá, Trong tỉnh Sơn la. Người thủ lĩnh họ nói là đã ở Chiềng lý, cách xuôi rút 3 ngày đường.

Họ không đến tỉnh này một lúc, mà từng nhóm từ 1900 đến 1905. Trong số những người đã đến đầu tiên, có những kẻ đã di cư về phía Tây nam trong vùng Hòa Phấn. Trên các dãy núi xung quanh Mường Pông, Xiêng me và Sâm tam. Chình về hướng đó mà có lẽ họ sẽ đi hết. Trên đường từ

Thật vậy, không gì có thể giữ người Mèo cố định lại trong các tổng phía Tây của Thanh hoá, trên các chòm núi leo dốc đứng, không cấy lúa nước được, rẫy cũng đục chai rẫy cho người Thái dưới. Hình như họ là những kẻ phá hoại rừng mạnh nhất nhưng đi lại là nguồn gốc duy nhất của họ. (1).

Các rẫy ở đầu cũng thuộc khu vực cư trú và có khi họ phải xuống ở độ thấp 800m là điều rất hiếm thấy ở Đông Dương (2). Tiếp tục cuộc hành trình của họ từ đỉnh núi này qua đỉnh núi khác không kể gì đến biên giới hành chính, người Mèo ở đây chỉ là khách qua đường và Phu Nghi chỉ là nơi dừng chân giữa các chòm Mèo đông đúc, vững chắc hơn ở Mộc Châu và Trăn Ninh. Nhưng họ làm cho bộ mặt Thanh hoá vốn đã nhiều màu sắc thêm phong phú và nhắc lại luồng di cư rất mạnh về phía Nam qua các dân tộc Đông Dương dọc theo các thung lũng ở miền núi và dọc theo các đồng bằng ven biển (3).

Có cách sống gần giống người Mán, Người Mèo ở Thanh hoá ở rất biệt lập, phụ nữ ít khi xuống các chòm Thái kế cận, đàn ông một năm vài lần đi chợ Hội xuân và nhất là chợ Bờ để trao đổi hàng hoá với người Việt và Hoa kiều. Thật ra họ cũng có ít thứ cần người ngoài cung cấp.

Vạch lại một vài đoạn đường di cư của người Mèo từ nam Trung quốc đến khu vực cư trú cực nam của họ hiện nay ở Đông Dương, cuộc di cư này tương đối mới mẻ và người Mèo những nhà địa lý học giỏi nhất của các tộc phương Đông, còn nhớ rất rõ.

Người Mèo tự cho rằng họ không thể ở các thung lũng nóng bức và độc có đĩa và trâu, bị ngâm mình dưới nước và không có thuốc phiện. Một câu tục ngữ Mèo nói: "Cá bơi trong nước, chim bay trên trời, người Mèo ở núi". Những savina cho rằng điều này rất đúng, nguyên nhân quyết định khu vực cư trú hiện nay của người Mèo, điều mà họ không nói ra, tất cả các thung lũng đã bị các tộc khác chiếm cứ rồi, vả lại họ không thể có mà không thành tá điền hoặc nông nô. Dù sao trên đường đi từ đỉnh núi này sang đỉnh núi khác, người Mèo đã tới trong tỉnh Cam mon (Khăm muội) ở vĩ tuyến Thakhet. Họ không thể tiếp tục đi xa hơn nữa về phía Nam tại vĩ bên kia đèo Ai lao là các cao nguyên mọi docác tộc ảnh đô nê diêng khá đông dương chiếm cư. Phải gấp rút định cư họ lại, ở cách các tộc khác nếu họ sẽ quên dễ dàng tính du cư du canh ví dụ như họ đã là vãn, Pakha và Cha pa ở Bắc kỳ.

Người Mèo tự thể ở các thung lũng nóng bức và độc có đĩa và mình dưới nước và không có thuốc phiện. Một câu tục ngữ của người Mèo nói: "Cá bơi trong nước, chim bay trên trời, người Mèo ở núi". Nhưng savila

(1)Vả lại họ cũng không chịu trách nhiệm về các đời tranh bị đốt cháy từng vệt ngoằn nghèo về mùa khô trên các dốc núi Phu nhi: Đó là kết quả của một sự phá rừng tương đối lâu đời mà chính người Thái cũng cho tự cha ông họ gây nên.

(2)Thật ra ở Đông Dương hiếm thấy người Mèo ở độ cao dưới 900m.

(3)Người Mán từ Vân nam và Quảng tây và hiện còn tất cả trong các tỉnh ấy của Trung quốc. Hình như Bắc kỳ từ cuối thế kỷVIII cuộc di cư của họ có khi hoà bình có khi cũng dữ dội . Samina, có một quyển sách có giá trị về người ông là người hiểu biết nhiều nhất về người mèo ở Đông Dương và đã sống với họ nhiều năm trong chương III " Người Mèo ở nhà họ". Sa na vin đã mô tả nhiều cách rất sống. Nhưng tại sao tác giả đã vạch lại một con đường di cư của người mèo từ nam Trung quốc đến khu vực cư trú cực Nam của họ hiện nay ở Đông Dương, cuộc di cư này tương đối mới mẻ và người Mèo, những nhà địa lý học giỏi nhất của các tộc phương Đông còn nhớ rất rõ.

Cả khăn rồi áo cánh đều bằng vải sợi, mịn, trông rất hào nhoáng. ở Điện Lư đã chỉ còn một số gia đình dệt vải. Phụ nữ giữ lâu hơn cái váy bằng vải tự dệt cho đến khi mất. Thói quen mặc quần áo có nhiều màu sắc, họ thấy dùng vải mỏng ở chợ lợi hơn. ở miền rìa Châu thổ, bộ phận cuối cùng mà họ bỏ đi là cái cặp quàngcuốn xung quanh ngực ngang vú, ở phía đông Thạch Thành, trong tổng Tam Lộng (Thọ xuân). ..và Hạ thường (Nhu xuân) có nhiều di dân mới, nhiều phụ nữ không dệt vải nữa nhưng vẫn mặc cặp quần mà họ mua lại của người Mường và người Thái ở trong sâu hơn. ở Quang nà (Thạch Thành), ở Lang Chánh hoặc ở Như Lăng (Như xuân) tuy vậy cái yếm của phụ nữ Việt xuất hiện ở những người tiên tiến nhất, trước còn rụt rè, thêm vào cặp quần rồi sau thay thế hẳn cho nó. Còn về lụa Mường và Thái dệt không dối ít. Nhiều nhà và có khi nhiều làng không nuôi tằm và không những không có để bán họ còn phải mua vải của người Thái và Lào ở Hủa phan, một số vải, một số tơ để dệt lụa có sọc may váy ngày lễ. Lụa này không đẹp bằng lụa Sầm Nưa. Phụ nữ may váy toàn bộ quần áo riêng của họ với vải ngoại, phụ nữ Mèo, còn dệt bằng một bàn dệt giống như ở miền thấp nhưng bé nhỏ hơn một thứ vải bàn, không phải bằng sợi vải, mà bằng lanh ngâm và phiếm bằng nước vôi và kéo dài bằng tay.

Ở miền bắc núi mọi người đàn ông đều bắt đánh lưới đánh cá với gai ở rẫy hoặc trong vườn, hoặc mua ở chợ. Ở vùng nam Thường Xuân, người Mường ở Lâm Lư (Nghệ An) bán gai. Đàn ông còn tự làm lấy mọi đồ dung trong nhà như chày giã gạo, ghé mây, phẩm nằm và các công cụ nông nghiệp như cày bừa rất đơn giản, tất cả bằng gỗ trừ ở vùng rìa châu thổ thì có lưỡi cày và răng bừa sắt do các lò rèn người Việt đúc.

Việc đan lát cũng dành cho đàn ông, nhất là cho người già. Họ dùng tre, nứa, giây rừng và mây đan những gùi dây đặt ngang trán phụ nữ, những lẵng, giỏ con mà họ mang ở thắt lưng để bỏ cá bắt ngoài đồng, nong nia lớn nhỏ để làm gạo. Người kha ở biên giới Lào có tài đan lát những đồ nhỏ và người ta mua của họ các hộp tròn bằng tre đựng cơm mang đi ăn đường.

Các dụng cụ phức tạp hơn một chút như các công cụ làm bông, sợi thì do một vài người cần tiền và trước hết là những người nghiện thuốc phiện làm. Người Mán và người Mèo dùng có một loại cây trồng gần nhà để làm một ít giấy xấu để cắt tiền

và làm bùa cúng. Chỉ có người Mèo là biết rèn đồ sắt vụn ở chợ có vài người đúc cả súng nòng nhỏ và thẳng, báng ngắn để lắp đạn rìa.

Dù sao tất cả những công việc linh tinh không những không có hàng hoá bán mà còn chưa đủ dùng cho địa phương.

SỰ TRAO ĐỔI HÀNG HOÁ

Nếu người miền núi mua khá nhiều vải mặc dầu họ có trồng bông, họ dùng cả đồ đạc của người Việt mặc dầu có rất nhiều nguyên liệu bên cạnh họ, họ còn nhập nhiều sản phẩm mà họ không biết hoặc không biết làm. Ví dụ người Mường, người Thái và người Mán không biết rèn kim khí.

Họ phải mua của người Việt hoặc Hoa Phan các con dao dài, lưỡi liềm, hái, cuốc. Người Việt còn cung cấp nồi niêu sành và vạc đồng dùng để nấu. Các thợ vàng bạc ở các chợ bán cho họ các đồ dùng tư trang bằng bạc như hoa tai, vòng cổ cho trẻ con giữ hồn cho chúng khỏi chết.

Nghề đồ gốm cũng rất xa lạ ở miền núi, các chậu và bát đĩa sành, ấm, chén và be lọ bằng sứ có vỏ xanh nhạt cũng từ Trung Quốc hoặc của Bắc Kỳ cũng từ đồng bằng chở lên. Nhưng các sản vật của biển cũng quyết định một luồng trao đổi liên tục và cần thiết. Chắc chắn là muối của miền biển trung kỳ đã từ lâu đời gắn bó với dân miền núi với dân đồng bằng bởi các diêm trường ở đất liền sản xuất rất hạn chế không thấy có ở miền Tây, phía Đông tỉnh Luông pra bang (1).

Cá khô, moi muối ở đâu cũng chuộng và ta thương gặp trên đường rừng những người bán nong kéo theo sau hộp mùi nước mắm hay mắm tôm dai dẳng. Các thức này trong những ngày lễ tết thay thế một cách thích thú cho món ớt đỏ hàng ngày.

Nhiều mặt hàng bách hoá kim, chỉ, cúc áo, xà phòng cũng đã được thông dụng nhưng chính sự trồng việc thắp đèn dầu hoá mà sự phát triển thương nghiệp quốc tế thể hiện rõ ràng nhất. Người Mán cũng vậy, hầu hết đều có đèn dầu hoá và các nhà viên thủ lĩnh Mèo Phu Nghi, hôm tôi tới người ta đập thùng dầu hoá bằng sắt tây để đuổi cạp lượn quanh nhà.

Để thoả mãn những nhu cầu mới hoặc cũ ấy và cũng để đóng thuế, người miền núi chỉ có thể bán các sản vật của đồng ruộng và của rừng rú. Đôi khi họ bị đói ăn do

chuột, lụt lội, rét hoặc hạn nhưng nạn đói ít xảy ra và không rộ khắp bằng ở châu thổ. Nhiều làng kê thiếu lúa ăn trong những lúc bình thường như các làng dọc sông Lô chẳng hạn. Họ cho biết là hàng năm họ phải mua lúa ở Yên Khương và Kỹ Luật (tổng Thiết Ung, châu Quan Hoá). Nơi mà ở Mường Lát và Phú Lệ Tây (xóm Phú Tân và Phú Lệ) đi qua mua lúa ở chợ Hồi Xuân và chợ Bà có khi cả trên người Mèo ở Phu Nghi và Châu Mộc. Nhưng tóm lại, nhất là ta phải tính đến thói quen kê ca quá đáng của người nông dân thì ta thấy sự thiếu thốn này của từng địa phương thật ra không đáng kể và trừ một vài năm đặc biệt kho khăn, miền núi có gạo trắng bán cho miền xuôi, các lưu vực Ngọc Lạc, Cẩm Thủy và Đông Quan Hoá và cả Thạch Thành nữa, nói tóm lại là vùng Bắc Thanh Hoá, có nhiều gạo bán nhất. Cũng là những vùng nhiều cau nhất, quả cau bán ở chợ vào tháng 10 và tháng 11. Các tổng Mường Cẩm Thủy và Đông Quan Hoá thường có thừa ngô đem bán người miền núi còn mua bán gia súc. Người Mán ở miền tây thường mua ghé ở Lào, cày vài năm và khi trâu

(1) Một nhà sử học thế kỷ XIV nói rằng, để trả công cho người Lào sang chiến đấu ở Việt Nam người ta dùng muối và sắt.